

Đỗ Phương Quỳnh
chủ biên

Hà Nội

ĐÔI BỜ
SÔNG HỒNG
LỊCH SỬ
VÀ VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VĂN TÀI

Hà Nội – Đồi bờ sông Hồng – Lịch sử và văn hóa

Chia sẻ ebook: <http://www.downloadsach.com>

Follow us on Facebook: <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>

Table of Contents

[Lời giới thiệu](#)

[Lời nói đầu](#)

[Sông Hồng với Thăng Long - Hà Nội](#)

[Sông Hồng - Hà Nội, những dấu ấn lịch sử](#)

[Từ Ba Vì - Mê Linh đến Từ Liêm - Đông Anh](#)

[Từ Thượng Cát - Hải Bối đến cầu Long Biên](#)

[Từ cầu Long Biên tới Vĩnh Tuy - Cự Linh](#)

[Từ Vĩnh Tuy - Cự Linh đến Vạn Phúc - Văn Đức](#)

[Từ Thường Tín đến Phú Xuyên](#)

[Tài liệu tham khảo](#)

Lời giới thiệu

Các tác giả có đề nghị tôi viết đôi lời giới thiệu với bạn đọc tập sách "Hà Nội - Đôi bờ sông Hồng, lịch sử và văn hóa" này.

Tôi thấy công việc thuận lợi nên nhận lời. Thuận lợi vì các tác giả đều là những người đã có ít nhiều thành tựu về lĩnh vực biên soạn địa chí. Như Đỗ Phương Quỳnh, là người đã biên soạn và dịch thuật nhiều cuốn sách về văn hóa nghệ thuật lại còn là tác giả tập địa chí Quảng Ninh, nhan đề "Quảng Ninh - Hạ Long, miền đất hứa" do Nhà xuất bản Thế Giới xuất bản năm 1993. Còn Trần Văn Hà và Nguyễn Quỳnh Chi là đồng tác giả tập "Du lịch Hà Nội" do Nhà xuất bản Trẻ xuất bản năm 2005.

Với những kinh nghiệm đó, nhóm tác giả "Hà Nội - Đôi bờ sông Hồng, lịch sử và văn hóa" đã phản ánh được hình thái văn hóa của dải đất nằm bên đôi bờ sông Hồng, đoạn chảy qua Hà Nội. Thế đất, lịch sử, các sông ngòi chi lưu, những sinh hoạt văn hóa như hội hè lễ lạt, các di tích nghệ thuật, kiến trúc, các đình đền miếu mạo, các cơ sở của những cuộc vận động chống xâm lăng, tổ chức cách mạng kháng chiến xưa và nay... tóm lại, đúng là không gian lịch sử và văn hóa rộng dài và sâu thẳm của đôi bờ sông Hồng! ở đây các tác giả khiêm tốn chỉ khoanh phạm vi nghiên cứu vào những làng mạc cũng như phố xá nằm sát đôi bờ sông. Như vậy cũng là đáng quý.

và trong khi đi vào khảo tả không gian này, các tác giả đã tỏ ra rất thận trọng, bỏ nhiều công sức để sưu tầm, điều tra thực địa, điều tra hỏi cố một cách chu đáo, tích lũy được nhiều hiểu biết, tri thức mà có lẽ không phải ai cũng thấu tỏ.

Ngoài ra, với công phu đó, các tác giả đã có thể để lại nơi bạn đọc một tình yêu với dải đất Thăng Long - Hà Nội, đó là điều thật quý, và từ đây mọi người hiểu hơn, yêu mến hơn, tự hào hơn về dải đất ngàn năm văn hiến này.

Tiến tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, thiết nghĩ đây là tập sách thiết thực tham gia vào công việc kỷ niệm mà ngàn năm mới có một lần này. Hy vọng bạn đọc sẽ tìm thấy ở đây những điều bổ sung cho tình cảm đối với Thủ đô rất đáng trân trọng của tất cả chúng ta.

Hà Nội, tháng 01 năm 2010

Nguyễn Vinh Phúc

Lời nói đầu

Chỉ vài trăm ngày nữa Hà Nội tổ chức Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Có lẽ người Việt Nam nói chung cũng như người Hà Nội nói riêng không ai là không tự hào về Thủ đô yêu quý của mình.

Trong niềm cảm hứng đó, chúng tôi biên soạn tập sách "Hà Nội - Đôi bờ sông Hồng, lịch sử và văn hóa", không ngoài mục đích chính là bày tỏ sự tri ân với dải đất đã tạo ra đô thành. Vì sông Hồng chính là cái nôi sinh thành của văn minh Lạc Việt, văn minh Đại Việt để đến bây giờ là Hà Nội, thành phố được Nhà nước phong tặng là Thành phố Anh hùng và Unesco trao danh hiệu Thành phố Vì Hòa bình.

Đôi bờ sông Hồng - Hà Nội đã lưu giữ rất nhiều kỷ niệm dựng nước và giữ nước của cả dân tộc ta. Xin đơn cử vài điểm mốc trong tiến trình lịch sử đó: cách đây gần 2000 năm, năm 40 sau Công nguyên cuộc khởi nghĩa đầu tiên giành độc lập cho dân tộc đã bắt đầu từ ngay cội đất nay là Mê Linh, Hà Nội. Rồi đến thế kỷ thứ X, cũng chính trên địa bàn Hà Nội đã ra đời Nhà nước độc lập đầu tiên chấm dứt nghìn năm Bắc thuộc: Nhà nước Ngô Vương Quyền. Rồi đến giữa thế kỷ XX, lại chính từ Hà Nội đã mở đầu cho cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám - 1945 đánh đuổi phát xít Nhật, lập ra Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đầu tiên ở Đông Nam á v.v...

Với Hà Nội, đôi bờ sông Hồng đã trao tặng bao lớp trầm tích văn hóa vật thể: đình đền, cung miếu, phố phường, làng mạc, ao đầm... và cả những trầm tích phi vật thể: những huyền thoại, truyền thuyết, ca dao, dân ca, lễ hội, tín ngưỡng, nghệ thuật... mà ngày nay chúng ta cần phải hiểu biết, trân trọng, gìn giữ và phát triển cho xứng với tầm vóc của một thủ đô nghìn năm văn hiến.

Chúng tôi nhận thức như vậy và đã cố gắng khảo sát nghiêm túc những dấu tích của nền văn hóa cổ truyền ở đôi bờ sông từng được coi là sông mẹ (sông Cái) của cả đồng bằng Bắc Bộ để biên soạn sách này, chỉ cốt là ghi lại hình ảnh xa xưa để chúng khỏi rơi vào quên lãng, để duy trì một phần nào đó nền tảng văn hoá của ký ức người Hà Nội một thời đã qua song vẫn là nguồn cội cho mọi sự sáng tạo ngày nay.

Tuy nhiên sự khảo sát của chúng tôi có thể còn chưa đầy đủ, cách chuyển tải có thể còn vụng, kiến thức thu thập có thể còn khiếm khuyết, rất mong bạn đọc góp ý cho để chúng tôi có thể hoàn chỉnh thêm.

Cuốn sách này hình thành thực ra nhờ ở việc đi điều tra thực địa, điều tra hồi cố và cả dựa vào các tư liệu sách báo đã xuất bản từ trước.

ở đây chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự chỉ bảo của các vị dân làng đôi bờ sông Hồng cũng như các tác giả đã đi trước trong lĩnh vực nghiên cứu này.

Thay mặt nhóm biên soạn

Đỗ Phương Quỳnh

Sông Hồng với Thăng Long - Hà Nội

Các nhà nghiên cứu về địa chất và thủy văn đã dựng lại bộ mặt sông Hồng và các chi lưu ở khu vực thành phố Hà Nội vào thời Hô lô xen, một thời kỳ địa chất cách ngày nay khoảng một vạn rưỡi năm. Tất nhiên, qua bao biến thiên theo dòng chảy của thời gian và lịch sử, sông nước đổi dòng. Nhưng dòng sông mới và cũng không dịch chuyển mấy, vì sau thời kỳ Hô lô xen, với các đợt biển tiến cuối cùng thì quá trình bồi tụ của sông Hồng đã kết thúc. Vả lại sông Hồng vốn hoạt động trong một khu vực mà địa lý học gọi là nếp đứt gãy sông Hồng - sông Chảy tương đối ổn định nên sự xê dịch không lớn lắm. Chưa rõ vào thời Hùng Vương, sông Hồng gọi là gì, nhưng về sau này, sử sách có ghi nhiều tên gọi khác nhau, gắn liền với tên gọi các địa phương mà nó chảy qua.

Sông Hồng là con sông giữ vị trí văn hóa vô cùng quan trọng không chỉ của riêng Thủ đô Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến mà còn của cả vùng đồng bằng Bắc Bộ của Việt Nam. Ngoài dòng chảy chính đi qua Hà Nội, sông Hồng còn có nhiều chi lưu làm nên một châu thổ trù phú: đồng bằng châu thổ sông Hồng. Do tính chất quan trọng của con sông trong đời sống cộng đồng dân cư trong vùng, mỗi một tên gọi của nó đều ít nhiều phản ánh dấu vết văn hóa của những chủ nhân đã từng sử dụng những tên gọi đó. Sông Hồng bắt nguồn từ dãy núi Ngụy Sơn, thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Khi chảy vào lãnh thổ Việt Nam nó bắt đầu ở Hà Khẩu qua Lào Cai, Yên Bái, Việt Trì, Hà Nội và đổ ra biển qua cửa Ba Lạt.

Khi vào Việt Nam, sông Hồng có các tên gọi khác nhau, đoạn từ Lào Cai đến Việt Trì gọi là sông Thao (vì qua đất Lâm Thao), từ Việt Trì đến Hà Nội gọi là sông Bạch Hạc (vì qua đất Bạch Hạc), đoạn Vĩnh Tường - Yên Lạc qua đất Tam Đái gọi là sông Tam Đái (hay Tam Đới), sông Nhĩ Hà vì uốn cong như vành tai. Ngoài những tên gọi đó, sông Hồng còn có tên gọi dân gian là sông Cái, sông Mẹ. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, do sông Hồng có màu đỏ của phù sa, nên được gọi là Rivière rouge (tức là con sông có nước màu đỏ/hồng). Đến thế kỷ XIX, tên gọi sông Hồng được dùng phổ biến.

Đoạn từ nội thành Hà Nội về xuôi, sông Hồng lần lượt có tên là Đại Lan (vì qua bãi Đại Lan, nay thuộc xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, Hà Nội), Xích Đằng (qua Đằng Châu, huyện Kim Động), rồi Thiên Mạc và Mạn Trù (vì qua bãi Thiên Mạc và Mạn Trù, thuộc Khoái Châu, Hưng Yên). Khi sang đất Hà Nam và Nam Định thì sông Hồng lần lượt được gọi là sông Nam Xang (qua huyện Nam Xang, nay là huyện Lý Nhân), sông Hoàng Giang (đoạn qua thành phố Nam Định tới cửa sông Ba Lạt đổ ra biển).

Theo nguồn thư tịch Trung Quốc thì có thể biết thêm một số tên gọi khác của sông Hồng vào khoảng thế kỷ VI. Sách Thủy kinh chú của tác giả Lịch Đạo Nguyên chuyên ghi chép và mô tả những dòng sông của Trung Quốc và các nước láng giềng có liên quan, trong đó có nước ta. Sách này ghi sông Hồng được gọi là sông Diệp Du và vào ngày ấy đã có đủ các chi lưu chính. Trong sách có đoạn ghi về sông Diệp Du như sau: "Qua phía Bắc huyện Mê Linh thuộc Giao Chỉ chia làm năm sông, chẳng chít trong quận Giao Chỉ...". Song sách ấy chỉ gọi các sông ấy một cách phiếm chỉ: hai sông phía bắc qua các huyện Vọng Hải, Long Uyên... lại một sông nữa (thứ nhất thủy) qua các huyện Phong Khê, Tây Vu..., sông giữa

(trung thủy) qua Liên Lâu, An Định..., sông dài một dải (đải trường giang) qua huyện Chu Diên. Nhà sử học Đào Duy Anh, trong tác phẩm Đất nước Việt Nam qua các đời đã nhận diện ra năm con sông đó là: sông Cà Lồ, sông Thiếp, sông Đuống, sông Hồng và sông Đáy.

Khi sông Hồng vào đến Việt Trì, nó đã là một con sông lớn. Nằm giữa vùng đồi Phú Thọ ở phía bắc và bậc thềm cổ ở tây nam, lúc đầu sông Hồng dồn toàn bộ phù sa của mình để bồi đắp cho vùng trũng giữa núi mà các nhà nghiên cứu gọi là “vùng trũng Hà Nội” làm cho chiều dày của trầm tích ở đây khá lớn. Đây là một loại phù sa mới, rất phì nhiêu, được bồi tụ một cách tự do trong điều kiện ngày xưa chưa có đê, nên phần đất nổi cao nhiều so với mặt biển. Ngày nay, từ Việt Trì đến khu vực Hà Nội là những trăn ruộng cao, phản ánh địa hình bồi tụ trong giai đoạn phát triển ban đầu của nó.

Từ khu vực Hà Nội về đến Hưng Yên, Nam Định, vào thời gian chưa có con người, phù sa sông bị trải ra trên một diện rộng do chính sông Hồng và nhiều nhánh sông phụ bồi đắp. Sự hình thành châu thổ được thực hiện cho đến khi con người bắt đầu can thiệp vào tiến trình phát triển tự nhiên của nó. Có tài liệu cho rằng (theo Hậu Hán Thư mà Nguyễn Văn Siêu dẫn trong Phương đình dư địa chí) năm 43 sau công nguyên, tại sông Hồng đã có đê để bảo vệ. Nhưng chắc chắn rằng đầu thế kỷ XII, đê đã được đắp để bảo vệ Kinh thành Thăng Long, đó là đê Cơ Xá đắp vào năm 1108 đã được sử sách ghi lại. Theo các nghiên cứu, hệ thống đê ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ là một trong những hệ thống ngăn lũ lớn nhất trên thế giới. Bóng dáng của những thân đê là hình ảnh không tách rời được với quang cảnh của nông thôn đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, các thành phố lớn nằm nép sau lưng của nó mới được yên ổn. Nhiều mặt sinh hoạt của nông thôn gắn liền với đê: đó là con đường giao thông trên bộ thuận tiện nhất, là nơi họp chợ, tuần canh, nơi trẻ con hàng ngày nô đùa thả diều, chăn trâu, nơi người ta hóng mát trong những buổi chiều hè oi ả.

Sông Hồng chảy vào Hà Nội từ xã Phong Vân, huyện Ba Vì. Sau khi uốn vòng lên phía Bắc bao quanh bậc thềm Cổ Đô, Tản Hồng thì chảy theo hướng đông rồi nam đến hết xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên là hết địa phận Hà Nội với tổng chiều dài lên tới 163km(1).

Thăng Long - Hà Nội trên đại thể là trung tâm chính trị, kinh tế của đất nước trong suốt tiến trình lịch sử dân tộc. Với đồng bằng Bắc Bộ, Thăng Long - Hà Nội là trung tâm thu hút tinh hoa của mọi miền đất, là nơi kết tinh sáng chói nhất lịch sử của đất nước. Không chỉ có các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, Hà Nội còn nhiều danh lam thắng cảnh, lễ hội đặc sắc, đặc biệt các vùng hai bên bờ sông Hồng lại có những nét đặc thù riêng.

Các phường, xã đều nằm ở hai bên tả và hữu của hai bên bờ sông Hồng. Với môi trường tự nhiên như vậy, khu vực này mang đậm nét nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước.

Làng xã hai bên bờ sông Hồng có nhiều sông ngòi, hồ ao, kênh mương, nên bên cạnh nghề trồng lúa còn có thêm nghề nuôi và đánh bắt thủy sản.

Do thường xuyên gặp phải thiên tai lũ lụt do nước sông Hồng gây ra, nên người dân nơi đây đã biết thích nghi bằng việc phát triển các nghề thủ công, như trồng dâu nuôi tằm, đan lát và một số nghề phụ khác.

Do phụ thuộc vào tự nhiên, nên cuộc sống của người dân mang tính cộng đồng cao, họ liên kết với nhau để làm ăn, sinh sống. Đời sống tâm linh tín ngưỡng là cái nền vững chắc nhất của quan hệ cộng đồng làng xã. Đó là ý thức hướng về cội nguồn, dòng họ, gia đình qua việc thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thành hoàng, thổ thần, thổ địa...

Sự phong phú của các lễ hội cũng là một nét độc đáo của người dân hai bên bờ sông Hồng.

Theo các nhà địa lý học và sử học thì diện mạo của sông Hồng đoạn qua Hà Nội bây giờ chỉ mới định hình từ thế kỷ IX hoặc X. Trước đó dòng chảy có khác: chưa có nhánh từ Chèm - Vẽ qua Phú Gia, Phú Xá, Nhật Tân rồi chạy dọc đường Yên Phụ, Trần Nhật Duật như hiện nay mà chỉ có nhánh từ Vọng La bên tả ngạn uốn cong qua Hải Bối, đến Chiêm Trạch thì bẻ quặt xuống hướng tây nam, xuyên qua bãi Tầm Xá, qua Nhật Tân, qua khu vực nay là Hồ Tây (tới Hồ Khẩu thì tách ra một nhánh chảy xuôi thành sông Tô Lịch) vòng theo đường Thụy Khuê lên Yên Phụ tới Nghi Tàm rồi theo hướng tây nam - đông bắc mà thẳng sang Đông Ngàn, làm thành sông Đuống, lúc đó là nhánh chính để sông Hồng đổ ra biển.

Cũng từ khu vực Yên Phụ, sông Hồng tách ra một nhánh chảy xuôi về hướng nam tức dòng chính của sông Hồng ngày nay, nhưng khi đó mới chỉ là một dòng nhỏ.

Khoảng thế kỷ IX hoặc X, sau một trận lũ lớn, dòng chảy sông Hồng tới Vọng La không uốn cong lên Hải Bối mà đi thẳng qua Phú Xá, Nhật Tân rồi xuôi dòng như hiện nay, để lại bên trái một bãi cát sau bồi dần thành bãi Tầm Xá và ở bên phải một khuỷu sông đã bị nghẽn tức sau này là Hồ Tây. Từ đó sông Đuống cũng như sông Tô Lịch lòng dần hẹp lại.

Theo chu kỳ cứ khoảng trên dưới 100 năm, sông Hồng lại xảy ra hiện tượng lở và bồi. Các huyện Mê Linh (bên tả ngạn) và Đan Phượng (bên hữu ngạn) vẫn có hiện tượng chạy "lở" tức dòng chảy thường làm lở cả làng, cứ bảy tám chục năm lại xảy ra một lần. Do bên lở bên bồi, nên làm lở một làng bên này thì dòng nước lại bồi đất sang bờ bên kia, đất bồi dần lên và dân ở làng bị lở có quyền sang sinh sống trên dải đất mới nổi đó, lập thành một làng mới. Một hai trăm năm sau, làng mới này lại bị dòng lũ đe dọa và lại chạy về bờ sông bên này. Cho nên ở hai bên bờ sông Hồng thuộc phạm vi hai huyện này có những làng cặp đôi.

Huyện Mê Linh, bên tả ngạn có các làng Chu Phan, Thanh Diềm, Trung Hà, Thọ Lão, Sa Khúc, Nại Tử Châu, Nại Tử Xã, thì ở huyện Đan Phượng ở hữu ngạn cũng có bấy nhiêu làng. Từng cặp làng đó vẫn coi nhau cùng một gốc và đều thờ chung một vị thành hoàng.

Quận Tây Hồ, đoạn chảy qua Thượng Thụy (tên nôm là làng Bạc) và Phú Xá (tên nôm là làng Xù) đã từng nhiều lần sạt lở tạo thành ghềnh thác. Vùng này có câu ngạn ngữ "ghềnh

Bạc, thác Xù", ý nói đoạn sông qua hai làng này có ghềnh thác gây nhiều nguy hiểm cho thuyền bè qua lại.

Sông Hồng từ lâu đã trở thành một nguồn cảm hứng trong thơ ca. Thần Siêu - Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) từng viết nhiều về đề tài này. Ông sinh ra ở làng Kim Lũ bên bờ sông Tô, sống chủ yếu ở giáp Giang Nguyên, tức nơi sông Hồng chia nước cho sông Tô. Ông có nhiều bài thơ như: Nhĩ Hà đối nguyệt (Đối trăng sông Nhĩ), Nhĩ Hà hiếu phẩm (Dong thuyền trên sông buổi sớm)... Trong bài Nhĩ Hà hiếu phẩm có đoạn:

Sớm chơi dòng Nhĩ ánh vàng hồng

Nước cuốn hoa đào hút mắt trông

Mây nhạt, gió hiu, buồn tự lướt

Non xanh cây khói chập chờn rung.

(thơ dịch của Hoài Anh)

Nhà thơ Tố Hữu đã có những câu thơ ngọt ngào về con sông này:

Sông Thao nao nức sóng dồi

Ai về Hà Nội thì xuôi cùng thuyền

... Hòa bình buồn gió căng lên

Đường về đến bến Long Biên đã gần.

(Ta đi tới - Việt Bắc)

Hay:

Chiều nay gió lặng, nắng hanh

Mây bông trắng nổi, trời xanh, Bác về.

Sông Hồng nắng rực bờ đê

Nắng thơm rom mới, đồng quê gặt mùa...

(Cánh chim không mỏi - Gió lộng)

Chú thích:

(1) Nguồn: hanoimedia.com.vn (Tổng quan Hà Nội - vị trí, địa hình).

Sông Hồng - Hà Nội, những dấu ấn lịch sử

Năm 40 sau Công nguyên, Hai Bà Trưng khởi binh tại Hát Môn. Chính sử không nhắc tới địa điểm khởi binh của Hai Bà. Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư, Lĩnh Nam chích quái, Việt điện u linh thì Hát Môn chỉ là một nơi mà sau này dân địa phương lập miếu thờ Hai Bà chứ không phải là địa điểm nghĩa quân tập kết. Nhưng thần tích và truyền thuyết dân gian lại ghi khá rõ đây là địa điểm đại hội quân sĩ. Anh hùng hào kiệt bốn phương đã về đây tụ hội dưới lá cờ của Trưng Vương trước khi xuất phát đánh quận thành Giao Chỉ.

Hát Môn, tức là cửa sông Hát, nhưng trên thực địa thì không phải như vậy. Từ đây đến cửa sông Hát còn cách cả một xã Vân Nam, song xã này lại mới chỉ có từ thời Lê. Theo lời kể dân gian từ xưa khu vực này gồm hai xã Vân Nam và Vân Phúc có sáu làng: Vĩnh Phúc, Vĩnh Thọ, Vĩnh Khang, Vĩnh Ninh, Vĩnh Thuận và Vĩnh Lộc. Sáu làng đó, nguyên là trang Vân Thủy ở bên tả ngạn sông Hồng thuộc về huyện Yên Lạc. Đời Lê, do đất bị lở nên cả trang rời sang sinh sống bên hữu ngạn, cư trú trên vùng đất bãi mới bồi và biệt lập thành sáu làng có gốc Vĩnh như hiện nay. Tuy nhiên, trước thời Lê, chỗ hai xã Vân Phúc và Vân Nam (nay thuộc huyện Phúc Thọ) còn là dòng sông. Vậy Hát Môn phải ở ngay cạnh sông Hồng và là chỗ sông Hát tách ra từ sông mẹ. Sông Hát ấy nay là một lạch nhỏ, từ cầu Phùng đổ xuôi mới ra dáng một con sông và từ đây có thêm một tên gọi nữa là sông Đáy. Nhưng theo lời kể lưu truyền của nhân dân các làng ven sông thì từ xưa cửa sông Hát rất rộng. Thuở ấy chỗ đền thờ Hai Bà, trên là đê mà dưới là dòng sông và có một thoi dọc bên hữu ngạn, dòng sông Hát dâng sát tới tận đê Hương Tảo, Ngọc Tảo, vết tích còn lại chính là vạt đầm hồ có tên là sông Cùng, bến Chúa. Sông và bến này đã từng đi vào ca dao:

Tiến nhau bến Chúa ven sông

Nên vợ nên chồng tỏ rõ khúc nhôi.

Từ Hát Môn, quân của Hai Bà xuôi sông Hồng, rẽ sang sông Đuống rồi vào sông Dâu (địa phận tỉnh Bắc Ninh) để đổ bộ vào thành Liên Lâu.

Một sự kiện đánh dấu sự ra đời của Kinh thành Thăng Long cũng liên quan tới sông Hồng/Nhĩ Hà/Nhị Hà. Đó là vào mùa thu năm 1010, Lý Công Uẩn, vị vua triều Lý đã quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La. với bài Chiếu dời đô bất hủ, Lý Công Uẩn đã mở ra thời kỳ phát triển rực rỡ của Thăng Long. Sử sách còn ghi: Mùa thu tháng bảy năm Canh Tuất, vua dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La. Thuyền tạm đỗ dưới thành, có rồng vàng hiện lên phía thuyền ngự, nhân đó vua đổi tên Đại La thành Thăng Long.

Thế kỷ XIII, sông Hồng lại chứng kiến những trận đánh lịch sử của quân dân Đại Việt trước cuộc tấn công của giặc Nguyên - Mông. Trận đánh ngày 29 tháng giêng năm 1258 tại bến Đông Bộ Đầu, một bến sông lớn ở phía trên cầu Long Biên hiện nay, quân giặc bị đánh bật ra khỏi thành, tháo chạy về Trung Quốc. Năm 1285, giặc Nguyên - Mông xâm lược nước ta lần thứ hai, khi đến bờ bắc sông Hồng chúng đã vấp phải tuyến phòng ngự của quân ta, các cung thủ được dàn trên bãi, các chiến thuyền được bố trí dọc sông. Tới

tháng 5 năm 1285 quân ta bắt đầu phản công với những chiến thắng vang dội. Trần Quang Khải tiêu diệt cứ điểm ở bến Chương Dương, nay là làng Chương Dương bên hữu ngạn, thuộc huyện Thường Tín. Trung Thành Vương đánh đồn giặc ở Giang Khẩu, bên cửa sông Tô (khu vực phố Hàng Buồm).

Thế kỷ XV, trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược, đại bản doanh của nghĩa quân Lê Lợi đóng ở bến Bồ Đề, đối diện với thành Đông Quan của giặc ở bên kia sông Hồng. Bến này về sau thuộc địa phận xã Lâm Hạ. Lâm Hạ nghĩa là tới mừng. Tên gọi bắt nguồn từ sự thực lịch sử là sau khi được tin nghĩa quân Lam Sơn về đóng ở đây thì nhân dân xứ Bắc và xứ Đông tấp nập tới chúc mừng và xin được tham gia chiến đấu.

Nhong nhong ngựa ông đã về

Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn.

Thế kỷ XVIII, sông Hồng lại chứng kiến chiến thắng của nghĩa quân Tây Sơn. Giữa năm 1786, khi thủy quân Tây Sơn đến bến Nam Dư (nay thuộc quận Hoàng Mai, ở phía nam bến Thút ái) thì một cánh quân được tách ra, đổ bộ lên bờ, tiến đến Thút ái đánh úp giặc, quân giặc tan vỡ nhanh chóng. Cùng thời gian này, nghĩa quân Tây Sơn gióng buồm tiến thẳng tới bến Tây Long (bên sông Hồng, nay ở khu vực Viện Bảo tàng lịch sử) rồi lên bờ đánh chiếm lầu Ngũ Long.

Tên gọi Hà Nội bắt đầu từ năm 1831, khi nhà Nguyễn thành lập các tỉnh. Tỉnh Hà Nội lúc đó bao gồm Kinh thành Thăng Long cũ, phần phía đông của trấn Sơn Tây cũ và phần phía bắc của trấn Sơn Nam cũ. Tỉnh lỵ Hà Nội vẫn là thành Thăng Long và từ bấy giờ đổi gọi là thành Hà Nội. Sông Hồng lại chứng kiến những cuộc tấn công của thực dân Pháp vào thành Hà Nội. Từ sông Hồng, những khẩu đại bác của Pháp trên các chiến thuyền thả neo trên sông Hồng đã nổ súng mở màn cuộc đánh chiếm thành Hà Nội vào năm 1882. Rồi trên sáu mươi năm sau, quân dân Thủ đô đã lập được một chiến công vang dội: Cuộc chiến đấu của quân dân Liên khu I đã diễn ra rất ác liệt, mọi liên lạc giữa hậu phương và tiền tuyến chỉ trông chờ vào một con đường duy nhất: từ Liên khu I tới vị trí “yết hầu” là Cột Đồng hồ, nơi đường Trần Nhật Duật, cắt các phố Hàng Muối, Nguyễn Hữu Huân. Từ đây băng qua đê, ra bãi Phúc Tân rồi lên phía cầu Long Biên, qua gầm cầu lên Phúc Xá, Nghĩa Dũng mà ra vùng tự do. Đêm 17 tháng 02 năm 1947, Trung đoàn Thủ đô đã rút ra ngoài sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Hôm ấy, khoảng 6 giờ chiều, trời rét, bộ đội được lệnh tập trung ở phố Nguyễn Siêu và Hàng Buồm. Sau đó, từng tiểu đoàn hành quân, vượt đê sông Hồng, ra bãi Phúc Tân, luồn qua cầu Long Biên. Cứ thế toàn bộ Trung đoàn Thủ đô, có cả đồng bào đi theo, tới bờ sông Hồng chỗ bãi Phúc Xá thì xuống đò sang bên kia sông Hồng.

Trong thời kỳ bị tạm chiếm (1947 - 1954), sông Hồng với những chuyến đò ngang qua sông đã đảm bảo giao thông suốt giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Cán bộ cách mạng thường tập trung ở Phúc Yên rồi tới vùng Hải Bối qua đò ngang sang bến Xù, tức bến của làng Phú Xá rồi theo đê sông Hồng qua Nhật Tân để vào thành phố. Còn nếu từ phía nam, cán bộ thường theo đê sông Hồng, qua Thanh Trì, Vĩnh Tuy tới Ô Đống Mác hoặc trụ lại ở vùng Lương Yên, Thanh Nhàn.

Sau chín năm trường kỳ kháng chiến của nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp đã phải chấp nhận thất bại, và chính cây cầu Long Biên đã chứng kiến những tên lính Pháp cuối cùng rút khỏi Hà Nội. Một trang sử mới cho Thủ đô trong công cuộc xây dựng và phát triển đã mở ra.

Tới cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, từ năm 1965, Hà Nội lại bước vào cuộc chiến đấu mới, chống chiến tranh phá hoại của Mỹ. Năm 1967 cầu Long Biên bị bom Mỹ đánh phá, để bảo đảm giao thông thông suốt, một loạt bến phà được xây dựng: phà Chèm, phà Chương Dương, phà Khuyến Lương góp phần quan trọng vào chiến thắng của quân và dân ta trong thời kỳ Mỹ đánh phá miền Bắc.

Như vậy, sông Hồng đối với Thăng Long - Hà Nội có một vị trí thật sự quan trọng. Cảnh sắc của Thăng Long - Hà Nội cũng một phần do dòng sông Cái/Nhĩ tạo nên. Ngày nay, Hà Nội tự hào về Hồ Tây mùa sương, về hồ Gươm - hòn ngọc giữa Thủ đô, về sông Kim Ngưu, Tô Lịch (Ca dao: *Nhị Hà từ bắc sang đông/ Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này...*), những danh thắng sông hồ đó đều là "sản phẩm" của sông Hồng hoặc gắn bó mật thiết với sông Hồng.

Từ Ba Vì - Mê Linh đến Từ Liêm - Đông Anh

Hữu ngạn sông Hồng

Thôn Vân Sa

Là một thôn nằm ven sông Hồng trên một dải đất phù sa màu mỡ thuộc xã Tản Hồng, huyện Ba Vì.

Tương truyền, những người đầu tiên đến lập nghiệp ở Vân Sa là những người họ Trần chuyên nghề sông nước, thấy doi cát bồi nổi phía hữu ngạn sông họ liền cắm thuyền làm nơi ở thường ngày. Doi cát cứ lớn dần theo mỗi mùa lũ, một bộ phận dân vạn chài rời nghề sông nước theo thời vụ trồng đậu, trồng ngô... Sau đó, một số họ khác cũng tìm đến, nên dân cư mỗi ngày một đông đúc. Vân Sa có tên là Hoắc Sa (Bãi cát trồng đậu) sau đó đến đời Gia Long (1802), Hoắc Sa đổi là Vân Sa.

Đình làng Vân Sa trông ra sông Hồng, kiểu dáng ngôi đình thời Lê, gồm 5 gian, 2 dĩ (chái) khởi dựng vào năm Thiệu Trị nhị niên (1842). Giữa đình treo bức đại tự “Đông A hiển thánh”. Đình thờ Trần Quốc Chấn, tước phong Huệ Vũ đại vương Nhập nội bình chương đời vua Trần Anh Tông (1294 - 1314), thăng là phụ quốc thượng tể ở đời vua Trần Minh Tông (1315 - 1329), có con gái là hoàng hậu của Minh Tông. Ông là người có công hai lần chinh phạt giặc Chiêm Thành. Sử sách chép: *“Trước đây, Anh Tông không khỏe, vua ngày đêm ở luôn ngoài cửa phòng ngủ của thượng hoàng, mỗi khi vào thăm thì cùng đi với Quốc Chấn. Vì Anh Tông tin cậy Quốc Chấn hơn cả, định đem vua gửi gắm Quốc Chấn cho nên không cho Minh Tông vào thăm một mình mà phải cùng đi với Quốc Chấn... cốt để cho vua tôi được khăng khít”*. Về sau ông bị gian thần vu cáo có âm mưu làm phản nên bị chết oan.

Miếu Vân Sa nằm ở phía trái sát đầu hồi đình. Miếu thờ Đức Thánh Bà có tên là Ngũ Nương. Tương truyền, sau cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng, Mã Viện mang quân tới nước ta đàn áp những người có dính líu đến cuộc khởi nghĩa hồng làm thui chột ý chí giành độc lập của dân tộc ta. Bà Ngũ Nương đã không cam chịu, không chấp nhận kiếp sống nô lệ, nên đã tụ tập dân binh suốt dải sông Hồng từ ngã ba Bạch Hạc xuống ngã ba cửa Hát chống lại giặc nhà Hán. Cuộc khởi nghĩa thất bại, nhân dân thương tiếc lập miếu thờ, gọi là miếu Nhà Bà. Trong miếu hiện còn một đôi câu đối cổ:

Truyền đời nổi tiếng linh thiêng phía nam non Tản phía đông sông Lô nghìn năm còn miếu cổ

Bao phen mặc đồ binh sau vua Trưng trước Bà Triệu công danh của bà thơm mãi vạn năm.

Lễ hội Vân Sa hàng năm tổ chức vào hai ngày mồng 4 và mồng 5 tết để tưởng nhớ tới công đức của liệt nữ Ngũ Nương và Huệ Vũ đại vương Trần Quốc Chấn. Ngày mồng 5 chính hội dân chúng các nơi nô nức về dự. Dân gian xưa có câu:

Người gần cho chí người xa

Đua nhau trẩy hội Vân Sa trò chiềng.

Bắt đầu từ sáng sớm mồng 5 tết, 8 giáp trong thôn tự nguyện cứ hai hoặc ba giáp liên kết với nhau thành một đám rước. Sau đấy, một đám rước mang kiệu bát cống vào nhà cụ hay chữ nhất làng, xin bản văn tế rước ra đình để tế các vị thần gọi là rước văn.

Trong hội có trò tứ dân lạc nghiệp diễn ra rất vui thu hút hàng nghìn người quanh vùng tới xem. Ngày nay, người ta gọi đó là trò triềng với nghĩa trình diễn các nghề của tứ dân, nhưng xưa xưa hơn trò được gọi là trò chiềng đồng nghĩa với trò vui của làng. Trò triềng có tục rước kén và cướp kén, mới xuất hiện vào đầu thế kỷ XX, còn trước đó các cụ trong làng gọi là rước nỏ và cướp nỏ. Đó là tục hèm của làng định kỳ phải mở, nếu sao nhãng, không làm, năm ấy làng sẽ ít gặp may.

Đầu thế kỷ XX, biểu tượng của tục hèm bị coi là dâm tục nên các chức sắc ở làng đã đặt lệ chuyển tên gọi rước nỏ và cướp nỏ là rước kén và cướp kén trên cơ sở lúc đó làng Vân Sa vốn thịnh đạt về nghề tầm tơ, dệt lụa.

Làng Khê Thượng

Làng thuộc xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, nơi hàng năm mở hội thờ Tản Viên Sơn Thánh. Hội làng mở vào thời gian từ ngày mồng 3 đến mồng 7 tháng giêng. Nghi thức đầu tiên được tiến hành vào tối ba mươi tết với ý nghĩa tiễn đưa đức thánh Tản Viên qua sông Đà về núi Nghĩa Lĩnh để lễ tết bố vợ của ngài. người lái đò phải chèo đi, chèo lại ba lần qua sông, trong không khí trống giông cờ mở, đưa tiễn Ngài và quân sĩ - đó là trò rước Chúa Trai. Mồng 2 Tết, vào lúc nửa đêm, lại chèo đò ba lần từ bên bến đò Bợ sang bến đò Khê Thượng, với ý nghĩa là đón Tản Viên cùng quân sĩ hộ tống trở về. Sáng mồng 3 Tết, các trò chơi dân gian được bày ra rất sôi nổi. Chỗ này chơi gà, đấu vật, chơi cờ, chỗ kia có hát chèo, cùng các trò chơi, cuộc đua khác. Trong số những trò chơi vào dịp này, người ta đặc biệt chú ý tới trò đấu vật gọi là đấu vật thờ thánh. Phong tục này được giữ gìn như một nghi lễ hàng năm vào dịp hội. Đấu vật thờ thánh nhằm khuyến khích tinh thần thượng võ của nhân dân, đồng thời cũng nhắc lại sự kiện chiến thắng oanh liệt của Sơn Tinh chống lại Thủy Tinh nhờ sức lực và lòng dũng cảm. Tinh thần thượng võ của lễ hội làng Khê Thượng còn được thể hiện ở tục “chém may”. Tục này diễn ra vào ngày mồng bảy tết. Tại sân đình, người ta dựng một hàng cây chuối to, đứng thẳng đều nhau, cách chừng vài mét đủ tầm múa lượn của chàng trai khi chém. Tiếng trống hiệu nổi lên, nhanh như chớp chàng trai vung gươm và người ta chỉ nhìn thấy vệt dao loang loáng, lướt ngang thân cây chuối và thấy nó đổ gục mà đoạn dưới vẫn đứng nguyên như không có ai động tới. Tiếng reo hò cổ vũ vang dậy, đường chém ngọt, chuối đứt ngay như vậy báo hiệu điềm lành, người ta tin năm đó chắc chắn sẽ mưa thuận gió hòa, mùa màng cây cối,

vật nuôi và con người sẽ sinh sôi nảy nở. Bởi vì tài chém như vậy làm cho các quân thủy quái của Thủy Tinh sợ mà từ bỏ ý định phá hoại, quấy nhiễu dân làng trong năm.

Lễ hội đền Măng Sơn

Dù ăn cơm sẵn độn khoai

Cũng không bỏ hội xứ Đoài Sơn Trung.

Câu ca trên nhắc nhở về một ngày hội lớn từng diễn ra trên đất Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, đó là hội đền Măng Sơn.

Đền Măng Sơn là đền cổ thờ Đức Thánh Tản Viên của cả tổng Trường Phiêu xưa. Tương truyền: Đức Tản Viên từ núi Ba Vì đi thăm thú các nơi. Một hôm, ngài đến đất Sơn Đông, thấy cảnh sắc nên thơ, nhân dân đôn hậu, đời sống lại khá giả, liền ở lại, cho lập một cung điện ở đồi Măng Sơn.

Những ngày nghỉ ở đó, ngài thường tổ chức dân chúng đi săn, dạy dân cách làm nỏ, làm lao, cách theo chân thú để đánh bắt. Nhân dân quanh vùng học được nghề săn bắt của ngài nên nhiều người săn bắt chim muông rất giỏi. Đức Thánh Tản săn beo ở rừng Phúc, ban đêm ngài rình ở bãi Thày cho nên sau ngày ngài rời quê hương, dân làng tưởng nhớ công lao to lớn đó, lập đền thờ và tổ chức lễ hội hàng năm ở đền Măng Sơn...

Hội đền Măng Sơn bắt đầu mở vào ngày mùng 6 tháng giêng. Ngày này, 5 xã trong tổng gồm: Sơn Đông, Sơn Trung, Trường Phiêu, Trạch Lôi, Thuần Mỹ cử các đại diện mang lễ về tụ tập ở đình Sơn Trung. Lễ vật là một hộp quả hình lục lăng chõng 8 tầng do 4 người khênh.

Điều đáng lưu ý là có một mâm ngũ quả dâng lên thờ thần, trong đó bày các thứ quả sẵn có trong vùng. Nhất thiết phải có mít xanh. ở Sơn Đông có loại mít ra quả sớm, dân gọi là mít chiêm. Sau quả mít là quả dưa non, quả bưởi, quả chuối, quả cam hoặc quả quýt...

Lại nữa, một mâm cỗ khác tế thần không thể thiếu thú rừng. Tương truyền: xưa kia là loại thịt thú rừng săn bắt được phơi khô. Sau này, việc săn bắt thú rừng khó người ta thay thế bằng ba miếng thịt lợn sống. Trong quá trình cử tế, ông chủ tế thay mặt cộng đồng, diễn lại nghi thức dân làng hưởng lộc do Đức Thánh Tản săn bắt được thú cho dân. Khi văn tế đọc đến câu ấm phước, chủ tế dừng lời, trân trọng nâng chén nhà ngài nghiêng người sang một bên giả uống. Đến đoạn thụ tộ thì ông thành kính nâng chén đặt vào mâm lễ. Văn tế đọc tiếp đến thù tạc, chủ tế dùng đũa gấp lật đi lật lại ba miếng thịt coi như đã hưởng lộc ngài.

Tối đến đốt đuốc ca vui đến nửa đêm, vào khoảng giờ Tý (quá nửa đêm) mới tổ chức rước kiệu ba ngài về đình. Đèn đuốc sáng trưng. Dọc đường về qua xóm có cây đa ở cổng làng đã trồng sẵn cây đuốc lớn (gọi là cây đình liệu), tiếp lửa đốt lên để đón kiệu ngài cho đám rước càng lung linh, huyền ảo.

Truyền rằng: Dân làng làm vậy để diễn lại sự tích Đức Thánh Tản đi săn, diệt được thú, nghỉ đêm ở bãi Thày, dân các xã mang rượu tới ca hát, vui chơi mừng thắng lợi.

Làng Chu Quyến

Thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì, nằm ven đê sông Hồng. Tại đây có một quần thể di tích đền - đình - chùa - lăng gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Nhã Lang Vương, tức Đức Thánh Chàng.

Vào thế kỷ thứ VI, Nhã Lang Vương, con vua Lý Phật Tử đã sinh ra ở đây (năm 582) và sau cũng hóa và hiển Thánh tại đây (năm 601). Sự tích của ngài được ghi lại như sau: Nhã Lang Vương, sau khi giúp vua cha Lý Phật Tử dẹp xong thù trong, giặc ngoài (Bình Tuy - diệt Triệu), xin vua cha về quê ở với mẹ là bà Lã Hậu Ngọc Thành đệ tam Cung phi ở xã Chu Chàng để tránh hậu họa vì bà Chính cung hoàng hậu đã có âm mưu ám hại cả hai mẹ con Ngài. Nhân dân đều cảm phục và tôn Ngài là “Nhã Lang Vương”.

Vào đầu mùa đông, ngày 18 tháng 10 năm Tân Dậu (601), Ngài hóa tại gò Thổ Lư (nay là lăng Thánh hóa) và hiển Thánh, lăng cách đền thờ khoảng 200m, nằm giữa một rừng cây cổ thụ.

Sau khi ngài hóa, vua Lý Phật Tử truyền cho thần dân lập đền thờ Ngài. Hàng năm vào dịp xuân thu nhị kỳ, các thần dân trong 18 xã ở tả - hữu hai bên bờ sông Hồng đều đến tế lễ Ngài tại Chu Chàng. Đền thờ Ngài là một công trình kiến trúc nghệ thuật rất độc đáo. Cách 300m về phía phải có ngôi đình lớn gọi là đình Chàng cũng là một danh lam thắng cảnh xây dựng từ thời Lý Nhân Tông (1072). Trong đình còn bảo tồn được nhiều di sản có giá trị như câu đối, hoành phi, và 18 đạo sắc phong từ triều vua Lê, vua Quang Trung đến các vua triều Nguyễn...

Hội đền Và

Đền Và là một di tích lịch sử văn hóa thuộc thôn Vân Gia, xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây. Đền Và còn gọi là Đông Cung, một trong tứ trấn thờ thần núi Tản Viên.

Đền tọa lạc trên một quả đồi xanh ngắt bóng lim già. Theo thuyết phong thủy đồi ấy hình con Rùa (Kim Quy) đang bơi về phía mặt trời mọc. Theo văn bia “Vân Già đông trấn cung ký” (Bài ký về cung trấn ở phía đông thuộc làng Vân Già) dựng ở đầu hồi nhà tiền tế làm vào năm Tự Đức thứ 36 (1884) cho biết, đền Và đã xuất hiện từ thời nước ta thuộc ách đô hộ của nhà Đường. Bấy giờ “đền là khu thờ nhỏ, nhưng rất linh ứng, dân cầu đảo đều hiệu nghiệm”. Trải qua các biến cố hàng thiên niên kỷ đền đã được tu tạo nhiều lần, ngày một to rộng, nhờ thế càng linh hiển.

Việc mở rộng quy mô kiến trúc ngôi đền gắn với việc ra đời tỉnh Sơn Tây và quá trình đô thị hóa tỉnh lỵ. Tỉnh Sơn Tây ra đời năm Minh Mệnh thứ 12 (1831). Tỉnh lỵ chỉ cách đền Và gần 2km, là nơi tụ tập các quan lại, viên chức và các thương gia giàu có. Từ đó, để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của dân, các làng có chung tục lệ thờ thánh Tản đã đứng ra hưng công tu bổ đền Và, làm thêm nhà tiền tế 5 gian. Văn tự chữ Hán ở câu đầu nhà cho hay

xưa kia đền Và đã có nhà tiền tế nhưng quy mô còn nhỏ. Nhà tiền tế hiện nay đã qua 3 lần tu sửa: năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) tu tạo; năm Thành Thái thứ 14 (1902) đại tạo; năm Bảo Đại thứ 7 (1932) tu tạo.

Tương truyền rằng, đá ong xây thành ở đền Và là do nhân dân đánh ở đồi Vông thuộc thôn Vân Gia, tục truyền gọi là xóm rần nên dân gian có câu “Cầu cổ con xà đề cổ con quy”. Toàn bộ kiến trúc bên ngoài hậu cung gọi là ngoại cung.

Đền Và trở thành một cảnh quan ngoạn mục bởi được xây dựng trên quả đồi toàn những cây lim cổ thụ có tới vài trăm tuổi. Đây là đồi lim duy nhất còn tương đối nguyên vẹn ở “Đoài phương tỉnh nhất khu” này.

Vị thần được thờ ở đền Và là đệ nhất phúc thần Tản Viên, vị tổ của bách thần, hay còn gọi là Nam thiên thần tổ, vị thần đứng đầu trong tứ bất tử theo quan niệm của dân. Tản Viên vốn là thần núi sau nhân hóa thành người cụ thể có tên là Nguyễn Tùng hay Nguyễn Tuấn, sinh ở thời Hùng Vương thứ 18. Truyền thuyết về Tản Viên là kết tinh sự sáng tạo của người Việt cổ ở xứ Đoài xưa.

Truyền rằng, khi biết vua Hùng có ý định truyền ngôi cho mình, lại gặp đúng lúc vua Thục sang cầu hòa, ông bèn khuyên vua Hùng trao ngôi vua cho Thục Phán để dân tình thoát cảnh can qua. Sau đó, Tản Viên cùng vợ lui về sống cảnh an nhàn ở núi Ba Vì. Thời gian này đất nước thanh bình, Ngài từ núi Tản thường đi du ngoạn thăm thú núi sông, dân tình. Một lần, Tản Viên tới đất Trung Hưng thấy đồi Và là thắng địa lại ở chính hướng mặt trời mọc, cùng khi ấy có đám mây từ núi Ba Vì kéo xuống che phủ nơi Tản Viên đứng. Cho đó là điềm lành, Tản Viên bèn lập hành cung, gọi là đông cung. Làng Vân Gia chữ Hán là Vân Già (đám mây che), tên làng, có liên quan đến sự tích của Đức Thánh Tản là vậy. Sau khi Tản Viên hóa, dân nhớ ơn lập đền thờ. Bài trí ngai, tượng thờ đã phản ánh tâm thức của người dân xứ Đoài đối với Tản Viên.

Cũng cần nói thêm, thôn Vân Gia, nơi xây dựng đền Và hiện nay, thời Lê bao gồm hai xã Bảo Vệ và Yên Vệ. Xã Yên Vệ thời Lê là nơi đặt lỵ sở huyện Tùng Thiện. Do vậy, lúc bấy giờ đền Và trở thành trung tâm tín ngưỡng của huyện nên đền này được cho là thiêng liêng hơn những nơi thờ khác như ở tây cung, bắc cung, nam cung chẳng?

Hội đền Và hàng năm mở vào ngày rằm tháng giêng. Cứ 3 năm thì tổ chức hội lớn một lần vào các năm Tý - Mão - Ngọ - Dậu. Năm hội lớn ở đền Và có lệ tục rước nước. Hội làng bắt đầu mở từ ngày 13 tháng giêng. Ngày 14, đám rước đền đóm tiến ra phía cầu Cộng vào thị xã Sơn Tây. Từ lúc vào nội thị, đám rước qua ngõ phố nào thì chủ các nhà đều hân hoan đón bằng một mâm lễ vật gọi là lễ cung đốn. Tới cổng thành Sơn Tây các cỗ kiệu quay một vòng mới rước tiếp qua đất làng Phù Sa, Phú Nhi ra phía bờ sông Hồng.

Đám rước tới bờ tả sông Hồng thì từng cỗ kiệu được đặt yên vị trước cửa đền Dội. Tại đây, dân thôn Di Bình mổ một con lợn khoảng 30 - 40kg đặt trước bàn thờ Tam Vị Tản Viên (tức Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh) để tế cung đốn. Về sự tích đền Dội, dân chúng kể như sau: Khi Tản Viên thăm thú núi non lấy đền Và làm đất dựng hành cung, ít ngày sau Ngài sang bên kia sông Hồng thuộc thôn Di Bình liền nghỉ tắm ở đó. Vừa hay có một cô

gái cắt cỏ đi qua, Ngài nói với cô thôn nữ xuống sông gánh nước giúp Ngài tắm. Cô gái cười như nắc nẻ bảo rằng: “Đây là quang sọt chó có phải thùng đựng nước đầu mà gánh được”. Ngài bảo cô cứ xuống sông gánh, sọt tất đựng được nước về cho ta. Cô thôn nữ xuống sông Hồng, lấy nón vục nước cho vào sọt thì quả nhiên nước trong sọt không chảy thật. Thấy lạ, cô vội về báo dân làng hay. Ai cũng bảo đây là thánh hiện ở trần gian. Các cụ mổ lợn làm mâm lễ ra lễ thần. Tới nơi Ngài đã đi rồi chỉ còn bóng dáng Ngài uy nghi trên đỉnh núi Tản Viên. Từ đó, dân Di Bình lập đền thờ nơi Tản Viên tắm, cạnh ngài thờ thần đặt thêm ngài thờ cô cắt cỏ có thêm một đôi sọt, đòn gánh và chiếc liềm.

Lại có thuyết khác kể rằng: Khi Thánh Tản dừng chân ở đền Và thì có một đám mây mát lạnh từ núi Tản Viên kéo xuống che kín nơi Ngài đứng. Sau đó, Ngài đi sang bên kia sông, đường xa mệt mỏi, Ngài muốn tắm, chợt xuất hiện một đám mây trên trời và mưa như dội nước để Ngài thỏa thích tắm. Càng mưa cây cỏ càng tươi tốt kỳ lạ. Tắm xong Ngài bỗng thấy một thôn nữ đi nhổ cỏ ở bến sông cũng ướt nước mưa. Gặp Ngài thôn nữ than: “Cứ mưa thế này biết bao giờ tôi mới nhổ cỏ cho lúa ngô xong”. Nghe vậy, Thánh Tản bèn truyền dạy cô tìm kiếm sắt răng cưa làm cái liềm cắt cỏ cho nhanh, lại dạy cách lấy mây tre làm quang sọt, đòn gánh để dọn cỏ. Từ đấy, dân chúng bên bờ sông Hồng biết làm liềm cắt cỏ, làm quang sọt gánh cỏ. Dân thấm nhuần ơn sâu lập đền thờ Ngài để lưu sự tích trên.

Ngoài ra, đền Và còn tổ chức hội thu vào rằm tháng 9, gọi là hội đả ngư, tức là đánh bắt cá làm tiệc thờ Đức Thánh Tản. Tục này được giải thích như sau: Một lần Tản Viên đi du ngoạn, Ngài đến cầu Cộ thì gặp một cụ già đang kiếm cá bên bờ sông, nhưng chẳng bắt được con cá nào. Thấy vậy, Thánh Tản thương tình dạy ông lão làm một cái vó gai. Làm xong cái vó, Thánh Tản kéo thử một mẻ. Nào ngờ đầy vó toàn cá là cá, đếm được tới 100 con. Ngài thấy một con cá trê chưa sắp đến ngày đẻ bèn thả cá xuống nước. (Tương truyền về sau con cá trê này sinh được một đàn chín con, hiện thành đá, đầu châu về đền Và ở cánh đồng gần xóm Cá thuộc xã Thạch Mỹ). Thấy mẻ vó lạ kỳ như vậy, ông già cảm phục, hết lời thỉnh cầu Ngài dạy cách đánh bắt cá. Thánh Tản còn ở lại dạy ông cách chế biến cá thành các món ăn ngay ở nơi kéo cá nên không kịp về nhà lấy muối, do vậy các món Ngài truyền dạy cho cụ đều phải ăn nhạt.

Ăn xong thấy nhạt miệng, Thánh Tản còn dạy cụ già hái quả cau tươi, hái lá cây trầu và lấy vỏ cây quạch đưa lên miệng nhai gọi là ăn trầu. Lạ thay, càng nhai cụ già càng cảm thấy người phấn khích, bừng nóng, miệng thơm tho chẳng còn chút tanh của cá nữa.

Kể từ đó, cụ già biết cách làm vó và chế biến món cá. Cụ dạy dân trong vùng làm theo. Đội ơn Đức Thánh Tản dân trong vùng lập đền thờ Ngài và không quên diễn lại trò đánh bắt cá về làm các món thờ Ngài. Tục thờ cá, ăn trầu ở đền Và có từ ngày ấy.

Đền thờ Hai Bà Trưng (xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ)

Xưa xưa này là đất Hát Môn và xã Vạn Hát, tổng Phù Long, tỉnh Sơn Tây.

Hát Môn là một làng cổ, nằm ngay cửa sông Hát thông với sông Hồng. Nằm kề chân đê là đền thờ Hai Bà Trưng. Tương truyền, đền có từ thời Lê, diện mạo hiện tại của ngôi đền

mang dấu vết từ thế kỷ XIX. Ngay chân đền là cổng đền với các bậc thềm đi xuống. Hai bên cổng có hai cột trụ với hai câu đối nổi tiếng:

Đồng trụ chiết hoàn Giao Lĩnh trĩ

Cầm Khê doanh hạc Hát giang trường.

Dịch nghĩa:

Đồng trụ gãy hay còn, núi Lĩnh Nam đời đời cao ngất

Cầm Khê voi hay đầy, dòng Hát Giang mãi mãi vươn dài.

Đền chính tọa lạc trên một gò đất tứ linh và linh thiêng, sân trước nhà đại bái rất rộng có hai bàn thờ, sau hai bàn thờ có cây si. Tại nhà bái đường có bức hoành phi với bốn chữ “Lạc Hùng chính thống” nhằm ca ngợi sự nghiệp của Hai Bà đã nối lại nền chính thống của các vua Hùng. ở hậu cung không có tượng mà chỉ có bài vị của Hai Bà Trưng. Các cụ già trong làng kể rằng, xưa kia đền vẫn có tượng Hai Bà đặt trong hậu cung, hàng năm cứ đến 23, 24 tháng chạp, người làng rước tượng Hai Bà ra tắm ở nhà Dội. Năm 1883, thực dân Pháp, sau khi chiếm Hà Nội, đã kéo đến vây ráp Hát Môn, cướp hai pho tượng đem đi. Cùng năm ấy, rất nhiều tượng ở Hà Nội bị mất, trong đó có tượng Hai Bà ở đền Đồng Nhân. Từ đấy, người dân đặt bài vị vào điện thờ Hai Bà, mà không có tượng.

Theo huyền tích, Hai Bà Trưng là cháu chắt bên ngoại của dòng dõi Hùng Vương. Quê mẹ của Hai Bà ở thôn Nam An, xã Cam Thịnh, huyện Ba Vì. Quê cha của Hai Bà ở Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà Man Thiện, thân mẫu của Hai Bà góa chồng từ rất sớm nhưng rất chú trọng dạy con theo tinh thần yêu nước và thượng võ.

Trưng Trắc lớn lên, là một phụ nữ đảm đang, mưu trí. Bà lấy chồng là Thi Sách, con trai một Lạc tướng, người Chu Diên. Cùng chồng và em gái đang lo nghiệp lớn thì Thi Sách bị thái thú Tô Định giết chết, Trưng Trắc không mềm lòng. Nợ nước, thù nhà khiến bà quyết tâm khởi nghĩa đánh đổ chính quyền đô hộ phương bắc, khôi phục nền độc lập của đất nước. Truyền thuyết dân gian kể khi ra trận, bà cởi bỏ khăn tang để yên lòng quân sĩ. Ước vọng chiến đấu của bà đã được Thiên nam ngũ lục, một tác phẩm cuối thế kỷ XVII, ghi lại bằng lời thơ:

Một xin rửa sạch nước thù

Hai xin đem lại nghiệp xưa Họ Hùng

Ba kéo oan ức lòng chồng

Bốn xin vền vẹn sở công lênh này.

Tháng ba năm 40, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị phát động khởi nghĩa ở cửa sông Hát. Khắp nơi những người yêu nước rầm rập kéo về tụ nghĩa ở Hát Môn. Theo Hậu Hán thư (quyển 54 và quyển 86), những người Man, người Lý (tiếng chỉ chung các dân tộc

phương Nam) ở bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Đất nước được giải phóng, nền độc lập của dân tộc được phục hồi. Trưng Trắc được suy tôn làm vua (Trưng Vương) đóng đô ở Mê Linh.

Tháng 4 năm 42, nhà Hán phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, đem hai vạn quân, cùng hai nghìn thuyền xe sang xâm lược nước ta. Đại binh của Mã Viện tiến vào, Trưng Vương cùng các tướng lĩnh phát quân từ Mê Linh xuống Lãng Bạc đánh giặc. Tại đây, một cuộc chiến ác liệt đã diễn ra giữa quân ta và quân xâm lược Mã Viện. Quân Trưng Vương chiến đấu rất dũng cảm, nhưng thế yếu nên bị thua, phải lui về Cẩm Khê (Yên Lạc, Vĩnh Phúc). Mã Viện đem quân đuổi theo. Sau gần một năm anh dũng chống giặc, cuối cùng, sức yếu, quân ta tan vỡ. Hai Bà lui về Hát Môn, sau đó gieo mình xuống dòng Hát Giang tự vẫn.

Truyền thuyết dân gian của vùng Hát Môn kể khi bị Mã Viện đuổi quá gấp rút, Hai Bà đã qua đây, một bà già trong làng đã dâng bánh trôi cho Hai Bà xoi. Nay, bên đền thờ Hai Bà, người ta còn lập đền thờ bà bán bánh trôi, dưới một gốc cây đa cổ thụ.

Trong tâm thức dân gian, người dân không chịu để Hai Bà tự vẫn ở sông Hát mà truyền rằng Hai Bà hy sinh ở chiến trường, máu Hai Bà thấm đỏ non sông. Bởi vậy, toàn bộ đền thờ ở đền Hát Môn đều sơn một màu đen, kiêng màu đỏ. Hàng năm, người đến tế lễ cũng như dự hội hè ở Hát Môn đều không được ăn vận quần áo trang phục màu đỏ. Nếu có, phải để ở ngoài đền. Dân xã Hát Môn cử hành tới 3 lễ hội trong một năm. Ngày mùng 6 tháng 3, đền mở cửa thắp hương tế lễ. Cả làng cùng làm bánh trôi để dâng cúng. Trong khi cúng tế Hai Bà, dân xã Hát Môn không quên bà hàng nước. Họ cũng dâng bánh cúng bà. Dân làng Hát Môn không bao giờ và không ai dùng bánh trôi trước ngày 6 tháng 3.

Món bánh này, đối với dân làng Hát Môn là một thứ bánh Thánh, Thánh hưởng thụ rồi dân mới ăn. Ngày 4 tháng 9, là ngày tế cờ và xuất quân. Trong ngày này dân làng kéo cờ đại, giết trâu, dê, bò, lợn để tế Hai Bà. Ngày 24 tháng chạp, đây là ngày hội lớn nhất trong năm của xã Hát Môn. Trong ngày hội này, hàng ngàn trai gái trong làng được tập hợp để chia thành hai đạo binh tiền hậu. Vào hội, nam binh nữ binh có đồng phục riêng.

Tám cô trinh nữ nhan sắc được lựa chọn để theo sau hầu kiệu Hai Bà. Cắt đặt xong mọi người phải tập dượt hàng tuần trước. Nửa đêm hôm 24 tháng chạp, nghe tiếng trống làng, thanh niên, nam nữ tập hợp thành từng đội các chân cờ, chân kiệu, các hiệu trống, hiệu chiêng và các chân vác tàn lọng đã đứng vào hàng.

Đêm đông giá lạnh, đám rước rầm rộ giữa tiếng đàn nhạc, trong ánh đuốc sáng rực trời như một cuộc hành quân lớn. Tượng Thánh được rước ra sông để làm lễ mộc dục, rồi rước về đền làm lễ dâng tế, chúc tụng.

Làng Me

Là tên tục của xã Cung Thuận, nay thuộc xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ có đền thờ thần Tản Viên, thường mở hội từ ngày mùng 2 đến ngày mùng 10 tháng hai âm lịch hàng năm.

Hội làng Me có nhiều trò vui dân gian, nhưng đặc sắc hơn cả phải kể đến trò thi đánh bắt cá vào sáng mồng 4 tháng hai. Làng Me có một cái ao lớn hình vòng cung như ôm lấy ngôi đình, dân làng vẫn gọi là ao đình. Cá nuôi trong ao đình không ai được đánh bắt trước khi vào đám. Hàng năm, làng phân công người trông nom ao cá chu đáo, do đó cá ở ao đình bao giờ cũng sinh sôi nảy nở rất phong phú về chủng loại: mè, trôi, trắm, chép...

Sáng sớm ngày mồng 4 tháng hai, dân làng đã náo nức từ các xóm ngõ kéo nhau ra ao đình dự hội thi đánh cá. Xung quanh bờ ao, hàng mấy trăm người chia thành từng phe, từng giáp đã tề tựu với đủ nơm, cup, vó... sẵn sàng đợi lệnh xuống bắt cá.

Quang cảnh hội thi hết sức nhộn nhịp và hồi hộp. Vòng trong là những người dự thi, dáng vẻ hăm hở, có người miệng còn nhai trầu bồm bồm cho đỡ lạnh. Còn vòng ngoài là tầng tầng lớp lớp những người đi xem, đi cổ vũ, đứng chật ních không còn hớ một chỗ nào. Có cả những người ở các xã lân cận cũng tới xem.

Sau khi vị đại diện của làng đã làm lễ khẩn để xin lệnh đức Thánh ở đình, một hồi trống ngũ liên nổi lên dồn dập, vang lừng, như thôi thúc. Thế là tất cả những người dự thi đều nhất tề nhảy ùm xuống ao. Kẻ nơm người cup khua múa rối rít, loạn xạ ở dưới nước. Nước ao chao động sóng sánh, bọt nước đục ngầu, bắn tóe cả lên bờ. Tiếng người đuổi bắt cá dưới ao, tiếng người cổ vũ trên bờ reo cùng với tiếng trống thúc giục đổ hồi, tạo nên những âm thanh ồn ào, náo nức, âm vang cả một góc trời.

Hội thi đánh bắt cá cứ náo nhiệt, sôi động như thế, kéo dài cho đến tận quá giờ mùi, khoảng nửa buổi chiều. Khi nghe trảng pháo nổ báo hiệu kết thúc thì mọi người mới ngừng tay. Bấy giờ, từng phần cá đều được khiêng cả vào sân đình để chấm điểm. Số cá thu được trong hội thi được đem chia đều cho tất cả mọi người trong làng để làm tiệc cá. Tục thi đánh cá làng Me được nhân dân gắn với ý nghĩa tưởng niệm Tản Viên sơn thần, tức Sơn tinh. Nhân dân địa phương cho rằng, Ngài đã có công đánh thắng Thủy Tinh, diệt trừ Thủy quái, đem lại mùa màng tươi tốt cho nhân dân, nay làng đã được dân khang vật thịnh thì phải ghi nhớ công ơn của Ngài, đánh bắt các loài thủy tộc để dâng tiến cho Ngài...

Hội thi đánh cá làng Me đã đi vào câu hát dân gian tự thuở nào:

Nhất hội Hương Tích,

Nhì hội Phủ Giầy

Vui thì vui vậy, chẳng tầy cái hội đánh cá làng Me!

Làng Bá Giang

Thuộc xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng có một ngôi miếu cổ, thờ ông Nguyễn Cả. Hàng năm làng mở hội vào tháng ba âm lịch thường có rước bánh dày, thổi cơm thi, thả diều thi...

Theo thần phả và lời kể trong dân gian: Ngày xưa, trong làng có nhà hào trưởng, sinh được cô gái xinh đẹp, nết na. Năm 18 tuổi mới đặt tên là Thị Trâm. Khi đó ở đầu làng có một gò đất cao ráo, bằng phẳng. Giữa gò có một hòn đá xanh, xung quanh có cây cối um tùm, hoa cỏ tốt tươi, chim muông ríu rít. Một hôm cô Trâm đi hái củi về qua đó, nhân trời nóng bức bèn ngồi lên phiến đá để hóng mát. Bỗng có một con khỉ từ trên cây nhảy xuống ôm lấy cô. Cô Trâm bàng hoàng ngất đi, khi tỉnh dậy vội vã mang củi về nhà. Từ đó, cô thấy trong người khác lạ rồi mang thai. Đến ngày 16 tháng hai năm Bính Thân, trời đất bỗng chuyển động, mây mù kéo đến tối mịt cả một vùng. Cô Trâm trở dạ sinh ra một người con trai có dáng hình kỳ lạ. Khuôn mặt như võ tướng, tay dài quá đầu gối. Một vết chàm đỏ ở lòng bàn chân như hình con dấu. Cô đặt tên con là Kỳ. Người trong vùng gọi là Cả. Năm 12 tuổi Cả đã nổi tiếng thông minh học giỏi, võ nghệ tinh thông. Năm 20 tuổi, uy danh của Nguyễn Cả lừng lẫy khắp nơi. Ông lập doanh trại ở giữa ấp để làm nơi tụ tập anh tài. Lúc này, vua Đinh Tiên Hoàng dựng nước, dẹp loạn 12 sứ quân. Vua liền sai Đinh Điền đến mời ông ra giúp. Đêm ấy ông nằm mơ thấy một cụ già đến, tươi cười vào dinh đọc bốn câu, rồi biến mất:

Ngày mai “người ruộng” đến nhà chơi

Vua Đinh thống nhất lại sơn hà

Vua tôi gặp gỡ ngàn năm nghiệp

Trời đất định nên thế đó mà!

Tỉnh dậy, đã thấy Đinh Điền đến đón. Vua Đinh cả mừng phong ông làm Phó súy tướng quân. Sau khi dẹp được loạn 12 sứ quân, Đinh Tiên Hoàng phong thưởng cho các công thần. Nguyễn Cả được phong là Tổng súy thượng tể đại tướng quân, thưởng cho xã Bá Giang là quý ấp sở tại. Nguyễn Cả làm quan trong triều không được bao lâu thì triều đình suy thoái, bọn gian thần nhũng nhiễu hại dân. Ông đã khuyên vua, nhưng không được, bèn xin từ quan về hương ấp dạy học.

Một hôm, trên gò đất năm xưa, ông lại thấy cụ già đọc bốn câu thơ:

Giáng sinh trần thế tại gò này

Nay lại về trời tựa áng mây

Tình nghĩa cha con, cha xuống đón

Anh hùng sinh hóa thấy đều hay.

Tiếng thơ vừa dứt thì sấm chớp ầm ầm, gió mưa mù mịt. Ông Cả cũng hóa theo, hôm ấy là ngày 12 tháng 8. Tưởng nhớ ông Cả, người dân lập miếu thờ ngay trên gò đất. Trong miếu còn đôi câu đối:

Khi sống triều Đinh lừng tướng giỏi

Hóa rồi ắp Bá rạng thần thiêng.

Ngày rằm tháng ba âm lịch, làng Bá Giang vào hội. Sau phần tế lễ, rước bánh dày tưởng nhớ thần nhân, hội thi thả điều mở ra. Địa điểm thi thả điều là khu vực trước cửa miếu thờ ông Nguyễn Cả đến đền Châu Trần thờ thần bản thổ. Cửa miếu nhìn ra một cánh đồng rộng, bên cạnh đê sông Hồng. Mỗi năm thường có từ 30 đến 60 điều dự thi. Điều to dài 3m, điều nhỏ dài 1m. Người thi đa số ở trong làng, có thêm người Hạ Mỗ, Tân Hội, Liên Trung... cũng mang điều đến dự.

Rất có thể do thành hoàng Nguyễn Cả chào đời trong hoàn cảnh khá đặc biệt như vậy nên ở Bá Giang ngay từ xa xưa đã không mấy thành kiến với phụ nữ một khi có con mà không có chồng. Hơn thế nữa, vai trò của phụ nữ ở Bá Giang cũng được đề cao. Thực tế người đàn bà ở đây quán xuyến phần lớn công việc gia đình. Do vậy mới có những câu ca dao cổ:

Nước sông đổ lộn nước ngòi

Con gái chợ Bá dùng roi dạy chồng

Nước sông đổ lộn nước đồng

Con gái chợ Bá dạy chồng bằng roi.

Bồng Lai

Là một dải đất ven sông Hồng, thuộc xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, địa danh xưa thường gọi là “Bồng Lai - Bá Giang”. Tại đây có quần thể di tích trên một bãi đất rộng ven đê bao gồm: đền Thánh Mẫu, đình Nhớn, và chùa Bồng Lai.

Đền Thánh Mẫu thờ bà Cảo Nương, sinh ra hoàng tử Linh Lang. ở Bồng Lai, Linh Lang được tôn là Hoàng Lang và được thờ ở đình Nhớn. Truyền thuyết về thánh Mẫu kể rằng: “Vào thời Lý, ở Bồng Lai, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây có hai ông bà giàu có, phúc hậu, nhưng lại muộn con. Một đêm bà nằm mơ thấy sao Thái Âm rơi vào người mình, từ đó mang thai. Sau bà sinh được người con gái xinh đẹp, đặt tên là Cảo Nương. Năm 17 tuổi, Cảo Nương tài sắc nhất vùng. Nhà vua đi qua bèn đón về cung làm vương phi thứ 9. Một hôm vương phi ra Hồ Tây tắm, tự nhiên trời đất nổi phong ba, có một con rồng xuất hiện quấn ba vòng quanh người. Cảo Nương về mang thai rồi sinh một người con trai có dáng hình kỳ vĩ, to lớn khác thường, trên lưng mang vết 28 vảy rồng, dưới bụng có 7 chấm sáng. Nhà vua đặt tên chàng là Hoàng Linh Lang.

Hoàng Lang lớn lên giữa lúc giặc ngoại xâm ồ ạt kéo vào nước ta. Vua ban cho chàng voi chiến, cờ lệnh ra trận. Dẹp xong giặc, đất nước thanh bình, nhà vua muốn nhường ngôi báu, nhưng chàng từ chối. Chàng chỉ xin được cầm cờ lệnh tung lên trời, nơi nào trông thấy thì xin được lập đền thờ ở nơi đó, rồi chàng biến thành con rắn trắng lao xuống Hồ Tây biến mất”.

Theo truyền thuyết có tới 172 nơi thờ Linh Lang ở vùng Hà Nội.

Chùa Bồng Lai có tên là Hưng Khánh tự, có từ đời Lý (thế kỷ XI) lưu giữ nhiều di vật quý: cây bồ đề, biểu trưng của đạo Phật đã mấy trăm tuổi. Một cây hương bằng đá vuông được tạo dựng từ năm 1720. Một quả chuông đồng lớn, mà từ xưa đã có câu ca: “Chuông Bồng, cồng Bá, mõ Đông Lai...”. Trong chùa có những mảng chạm gỗ với các hình người cưỡi ngựa, cưỡi rồng, tiên múa... và đặc biệt là bức chạm “leo cột buồm” miêu tả cảnh trò vui leo cột buồm trong ngày hội.

Hội làng được tổ chức vào ngày 14 tháng 3 âm lịch hàng năm, các nơi có đền thờ Linh Lang đều cử đại diện mang lễ vật và trò vui về dự hội. Trên bờ đê có rước kiệu, múa rồng, dưới sông Hồng từng đoàn thuyền rước nước, bơi chải, trên trời cao là những cánh diều lồng lộng gió xuân.

Xã Liên Hà

Thuộc huyện Đan Phượng gồm các thôn Thượng, Trung, Hạ, Đoài, Quý. Xưa chia thành 5 giáp, thôn thượng 2 giáp, thôn Đoài 1 giáp, thôn Quý 1 giáp và giáp của dân ở ngoài bãi đê sông Hồng gọi là giáp Soi.

Hội đình Ngũ Giáp, xã Liên Hà được tổ chức hàng năm từ ngày mồng 2 đến ngày mồng 4 tháng hai âm lịch thu hút dân của 5 giáp tham dự.

Hội mở tại đình Ngũ Giáp. Xưa kia khi chưa có đình Ngũ Giáp thì hội tổ chức ở đền Đụn làm trên một gò đất cao (gò Hồ Ao Lão) ở Thượng thôn, tục gọi thôn Chạ. Bấy giờ thôn Chạ nhất xã nhất thôn, gồm 3 giáp (2 giáp trong làng và 1 giáp ở ngoài bãi). Vì thế đình Ngũ Giáp còn đôi câu đối:

Đặng khối danh thơm còn truyền sử nước

Thượng thôn ba giáp cùng gánh vác việc thánh.

Sau đó, các bộ phận cư dân ở làng tách ra thành lập thôn Quý, thôn Đoài, thôn Soi và bộ lão của các làng nhất trí dựng một đình chung của cả 5 giáp gọi là đình Ngũ Giáp, xây dựng lớn vào mùa đông triều vua Thành Thái, năm Tân Sửu (1901), kiến trúc kiểu chữ Đinh gồm nhà tiền tế 7 gian, 2 dĩ và hậu cung thờ thần. Đình Đụn trở thành đình sắc (giữ các sắc do Nhà nước phong kiến phong các vị thần).

Thành hoàng thờ ở đình Ngũ Giáp là Lữ Gia đại vương - một vị tể tướng đất Việt thời nhà Triệu (thế kỷ 2 trước Công nguyên, từ năm 125 đến 111 trước Công nguyên) phò giúp vua Triệu chống lại âm mưu thôn tính Nam Việt của nhà Hán. Trong đình Ngũ Giáp còn đôi câu đối ca ngợi công trạng của tể tướng Lữ Gia:

Tính kế cùng các quan nhà Triệu, vì nghĩa lớn

Ra sức chống lại sứ thần nhà Hán, giữ lòng trung

Đình Ngũ Giáp có kiến trúc cổ truyền. Đình chung là nhà đại bái còn hậu cung là nơi thờ. Hiện nay hậu cung còn treo các tấm đại tự: Tối linh từ (đền rất thiêng). Thiên cổ linh từ (đền thiêng từ ngàn năm).

5 giáp chia thành 2 bộ phận cư dân, cư dân thôn Thượng, thôn Soi và cư dân thôn Đoài, thôn Quí. Mỗi nơi có 2 mẫu ruộng công giao cho một hộ canh tác gọi là cai đám cấy cày thu hoa lợi phục vụ việc đình đám trong ngày lễ hội. Hai bộ phận cư dân luân phiên nhau mỗi bên giữ chủ tế một năm.

Trình tự lễ hội diễn ra:

- Các ngày 20 tháng giêng, mồng 1 tháng hai (âm lịch) dân các giáp dọn dẹp vệ sinh đường đi lối lại trong thôn, cổng vào làng trồng nhiều cây nêu, nhất là đoạn đường từ đình Đụn đến đình Ngũ Giáp, nơi dân giáp tổ chức rước sắc ra đình, mật độ cây nêu dày hơn, thân nêu cắm nhiều tấm bông nhuộm màu. Cổng vào làng được trang trí đẹp mắt, nhất thiết phải trồng cây móc ra buông, có từng chùm quả tròn như hạt mưa, gọi sự sinh sôi nảy nở. Lại trồng cây chuối đang nảy bi (ra hoa). Suốt dọc đường từ đình Ngũ Sắc đến đình Đụn dân làng dùng chạc (thừng) nhuộm đỏ buộc nối cây nêu này đến cây nêu kia, trên dây treo nhiều bông tre nhuộm màu, đặc biệt, cứ cách 1m lại treo các con vật đan bằng nan hình các con nhái, con ếch đang giao cấu với nhau và những con chim đủ loại. Ngày này dân chúng tụ tập ở nhà đám để làm bánh dày.

- Ngày mồng 2 tháng hai (âm lịch) dân 5 giáp hội tụ ở đình Đụn để tổ chức rước sắc, phù giá kiệu là các đội múa rồng. Đám rước gồm có đội cờ, đội nhạc, một cỗ kiệu trần để giá văn trên đặt bài văn tế, một cỗ kiệu có mui, gọi là kiệu luyện, để rước cỗ, chủ yếu là bánh dày, tiếp là hai giá kiệu cũi rước lợn.

Ngày mồng 3 tháng hai (âm lịch), dân thôn nào không làm chủ tế năm đó thì sẽ tổ chức rước các lễ vật của thôn lên đình Ngũ Giáp, đồ lễ, lệ tục, trình tự diễn thức cũng tương tự như đám rước của dân chủ tế.

Sang ngày mồng 4 tháng hai, bô lão các thôn kéo về đình Ngũ Giáp tế cộng đồng. Sau đợt lễ cuối làng tổ chức trò diễn ông đám. Diễn xong trò đón ông đám, dân Ngũ Giáp tung bừng tổ chức rước sắc từ đình Ngũ Giáp trở lại đình Đụn. Lễ hội đình Ngũ Giáp xã Liên Hà là một lễ hội lớn của vùng Dày, huyện Đan Phượng, còn bảo lưu nhiều tập tục cổ, những lễ nghi nông nghiệp phản ánh ước vọng phồn thực, niềm vui sướng của dân nhà nông sau một mùa làm ăn đạt nhiều kết quả. Những năm gần đây lễ hội được phục hồi, nhiều sinh hoạt đặc sắc đã diễn ra đáp ứng nhu cầu tinh thần của dân làng, xã.

Vạn Vĩ (Vạn Chài)

Là cái tên đã từng quen thuộc với dân chài trên sông Hồng vùng Đan Phượng. Có lẽ do phải vật lộn với sóng gió, sông nước mà dân chài xưa đã đặt tên làng chài của mình là Vạn Vĩ. Vạn Vĩ xưa là một địa bàn khá rộng trên vùng sông Hồng thuộc Đan Phượng. Gồm các xóm chài Yên Dâng (gần cầu Phụng), Vạn Chài nay là Đại Thần, Vạn Vĩ.

Vạn Vĩ có tục thờ thần Hà Bá, tổ chức vào ngày mùng 9 tháng 3 âm lịch hàng năm. Kể từ ngày 20 đến ngày 22 tháng hai âm lịch tiến hành lễ xuống lưới, từ ngày 23 đến ngày 25 giong thuyền đi đánh cá. Trong thời gian này, mọi ngư dân đều phải để lại con cá to nhất để cúng Hà Bá. Gia đình nào có cá to nhất làng được chọn làm vật cúng thần, đó là vinh dự lớn.

Ngoài tục thờ thần Hà Bá, người Vạn Vĩ còn tổ chức lễ hội và làm đình trên sông. Đình được xây dựng trên chiếc thuyền lớn, tạo dáng theo hình rồng bay, rồng phục, dài 12m, rộng 5m, cao 3,5m chia thành 3 khoang:

Khoang 1 là đình

Khoang 2 là đại bái

Khoang 3 để hương án

Đình gồm 4 cột gỗ, 4 xà lớn, 4 xà nhỏ đỡ 8 mái uốn cong. Mái đình làm bằng phen ép, lá cọ, hoặc nửa khô.

Sân đình gồm từ 3 đến 5 thuyền ghép lại với nhau. Không gian hội làng thường tập hợp từ 21 đến 23 thuyền lớn. Trên các thuyền đều cắm cờ, phướn, đèn, hoa, đuốc đốt sáng rực cả mặt sông.

Hội hàng năm bắt đầu từ đêm ngày mùng 9 đến hết ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch. Lễ hội gồm 2 phần: Tế và rước. Đám rước đến khúc sông đã chọn trước thì đoàn thuyền rước nối đuôi nhau lượn tròn để tiến hành thủ tục nghi lễ múc nước, sau đó bình nước được rước về đình trên sông. Khi đám rước trở về đình trên sông cũng là lúc ánh bình minh trải những tia nắng ban mai trên mặt nước sông Hồng. Đến đây hội rước tiến hành nghi thức tế lễ yên vị. Tiếp đến là các trò chơi trên sông như đua thuyền rồng, bơi chải, diễn chèo, múa sư tử, hát ca trù... Cả khúc sông tưng bừng trong ngày hội của dân chài.

Hội thổi cơm thi Đồng Vân

Xã Đồng Tháp huyện Đan Phượng có làng Đồng Vân. Nhân dân sinh sống bằng cấy lúa, trồng màu và đan lát rổ, rá. Làng có ngôi đình ẩn mình dưới gốc cây gạo cổ thụ, bên giếng nước trong xanh, Đình thờ ông Văng Vị, tương truyền có dáng người cao lớn và tấm lòng nhân hậu. Vào đời Lê, nước sông lên to làm đe vỡ, nhân dân ra sức cứu đe nhưng không được. May có ông Văng Vị đi văn cảnh qua đây, thấy vậy ông liền nhảy xuống chặn đứng dòng nước chảy, cứu dân tình khỏi cảnh lầm than, lụt lội. Nhưng rồi ông cũng bị dòng nước cuốn trôi. Dân làng thương tiếc người anh hùng, bèn lập đền và hương khói phụng thờ ông.

Hàng năm, cứ đến ngày rằm tháng giêng, làng Đồng Vân thường mở hội rước nước, hát chèo và thổi cơm thi. Hội thổi cơm thi ở đây có nét độc đáo về cách lấy lửa và đậm màu sắc hài hước của dân gian.

Hội thổi cơm thi diễn ra như sau: Trên sân đình người ta trồng sẵn 4 cây chuối hột cao 4m thẳng tắp như cột đình. Phần ngọn chặt bỏ lá, cắm mỗi cây một nén hương thơm. Dưới chân để 4 cối đá, 4 rá thóc và 4 mảnh tre già. Người dự thi được tuyển chọn từ các xóm trong làng. Xóm Đình, xóm Trại, xóm Quán và xóm Miếu, mỗi xóm thành một đội dự thi gồm 5 nam thanh, nữ tú tuổi từ 18 đến 30. Ban Giám khảo gồm 9 vị là người trong ban khánh tiết và khách đến dự hội, để việc chấm thi được công minh. Bắt đầu vào hội thi, trống chiêng điểm 3 hồi, các đội dự thi xếp hàng trang nghiêm thành kính làm lễ dâng hương trước cửa đình để tưởng nhớ vị thần thành hoàng làng có công cứu dân, hộ quốc. Hội thi bắt đầu từ việc lấy nén hương từ trên ngọn cây chuối cao. Khi ba tiếng trống kiệu vừa dứt, bốn thanh niên của bốn đội nhanh thoăn thoắt leo lên thân cây chuối rất trơn vì đã bôi mỡ. Có người leo lên, tụt xuống, lại leo lên... Có người phải bỏ cuộc, người khác lại leo lên, quang cảnh hết sức vui nhộn. Khi lấy được nén hương mang xuống, ban tổ chức phát cho 3 que diêm châm vào hương cháy thành ngọn lửa. Rồi lấy mảnh tre già đã tước xơ thành những đũa bông châm lửa đốt vào những ngọn đuốc. Trong khi đó, người trong nhóm dự thi nhanh tay giã thóc, dần sàng thành gạo, lấy nước và bắt đầu thổi cơm. Những nồi cơm nhỏ treo lơ lửng dưới cần cong hình cánh cung được cầm khéo léo từ dây lưng uốn về trước mặt. Họ tay cầm cần, tay cầm đuốc đun đưa cho ánh lửa bập bùng.

Sau khoảng một giờ, những nồi cơm lần lượt được đem trình trước cửa sân đình. Ban giám khảo mở nồi cơm chấm theo ba tiêu chuẩn: Gạo trắng, cơm dẻo và không có cơm cháy. Các nồi cơm được đánh số ứng với người dự thi, để giữ bí mật với ban giám khảo.

Hội cơm thi ở Đồng Văn là sinh hoạt văn hóa cổ truyền, là hội đua tài: có tháo vát, nhanh nhẹn, khéo tay thì mới thắng cuộc. Phương tiện của hội là sản vật “cây nhà, lá vườn”. Những cây chuối, hạt gạo từ vườn ruộng, những mảnh tre, bó đuốc, đan lát của làng nghề truyền thống. Hội Đồng Văn quả là dịp đua tài của trai tráng trong làng về sức khỏe, thông minh khi lấy lửa, cũng thể hiện bàn tay khéo léo của gái làng để có gạo trắng, cơm dẻo. Và là dịp để dân làng tỏ lòng biết ơn vị thần từ thuở hồng hoang mở nước.

Tả ngạn sông Hồng

Đền thờ Hai Bà Trưng ở Mê Linh

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40 sau CN), thời đại Hai Bà Trưng (40 - 43 sau CN), được mọi người dân Việt Nam biết đến với niềm tự hào và kính trọng sâu sắc.

Theo chính sử, Hai Bà Trưng quê ở làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc về Hà Nội). Cha là quan Lạc tướng huyện Mê Linh nhưng mất sớm, mẹ là bà Trần Thị Đoan. Tương truyền, làng quê có nghề trồng dâu nuôi tằm, hai bà là chị em sinh đôi, bà chị có tên là Trưng Trắc (Trưng Trắc ý nói trứng lúa đầu), em gái có tên Trưng Nhị (ý nói trứng lúa sau). Hai bà được mẹ mời thầy giỏi trực tiếp dạy bảo nên khi lớn đều văn võ song toàn, có lòng thương dân và ý chí tự lập. Năm mười chín tuổi, bà Trưng Trắc kết hôn với ông Thi Sách, con quan Lạc tướng thành Chu Diên (vùng Sơn Tây ngày nay) cũng là người có ý chí chống giặc Hán đô hộ. Một năm sau, ông Thi Sách bị viên quan Thái Thú nhà Hán là Tô Định giết. Cầm thù giặc cướp nước, hận kẻ thù giết

chồng, ngày mồng 6 tháng giêng năm Canh Tý (40 sau CN), được mẹ và thầy học cổ vũ, giúp đỡ, Bà Trưng Trắc cùng em gái Trưng Nhị dựng cờ khởi nghĩa, quân dân trong vùng theo về rất đông tụ nghĩa dưới cờ.

Cảm kích trước mục đích cao cả của cuộc khởi nghĩa và tấm lòng trong sáng của hai bà, biết đặt quốc thù, đặt lợi ích của đất nước lên trên hết, nghĩa quân đã đồng lòng chiến đấu và chỉ trong một thời gian ngắn đã giải phóng 65 thành trì, thu giang sơn về một mối... Bà Trưng xưng Vương, thưởng các tướng sĩ, cắt cử người cai quản các vùng...

Có thể coi thời đại Hai Bà Trưng là triều đại phong kiến Việt Nam đầu tiên (dù còn sơ khai) trong lịch sử dân tộc. Năm 43 (sau CN), vua Quang Vũ (nhà Hán) lại sai tướng giỏi là Mã Viện mang đại binh sang đánh chiếm nước ta, một lần nữa Hai Bà Trưng lại cùng nghĩa quân phát cờ khởi nghĩa, sau nhiều trận chiến đấu quyết liệt, biết thế giặc quá mạnh không địch nổi, Hai Bà Trưng đã gieo mình xuống sông tự vẫn. Đất nước lại rơi vào đêm trường nô lệ...

Sau khi hai bà mất, nhân dân trong nước thuộc nhiều triều đại kính trọng lập đền thờ hai bà và các tướng lĩnh giỏi (phần lớn là nữ tướng) ở nhiều nơi. Chỉ tính riêng trên đất Vĩnh Phúc đã có 65 đền thờ Hai Bà Trưng và 66 tướng lĩnh. Hàng năm, cứ đến ngày mồng 6 tháng giêng (ngày Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa), tại đền thờ hai bà ở xã Mê Linh, huyện Mê Linh, lại mở hội lớn, nhân dân trong tỉnh và cả nước nô nức kéo về dự, thắp hương thành kính biết ơn “Nhị Vị Đại Vương” đã có công xây dựng nền độc lập ngay từ buổi bình minh của dân tộc và tiếp tục cầu mong Hai Bà phù hộ cho quốc thái, dân an...

Thành cổ Mê Linh (thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh)

Thành được đắp bằng đất, đây là nơi Hai Bà dùng làm nơi đóng đô sau khi đuổi được Tô Định. Thành dựng trên khu đất cao, cách sông Hồng 400m về phía tây nam, cách Hát Môn 6km. Thành có quy mô hình vuông, chu vi khoảng 3,6 héc ta. Giữa thành có một khu đất cao (trước đây có chùa Quỳnh Lâm). Thành có hai vòng, giữa là đường đi, nhân dân gọi là đường thông cù. Tại một số nơi thuộc vòng thành nhân dân đào được một số mảnh ngói ống. Mặt thành rộng 2,0m, chiều cao còn lại của tường thành 1,80m, chân thành rộng 4,60m.

Di tích mộ táng

Những cuộc điều tra khảo cổ học từ những năm 70 của thế kỷ trước đã phát hiện được một số mộ thời Hán - dấu tích của sự có mặt của quan lại thống trị người Hán khi chết chôn ở huyện Mê Linh: Tại các xã thôn Hạ Lôi, Tiền Phong, Chi Đông, Cầu Xây, Thanh Lâm đều phát hiện được mộ Hán. Tại thôn Hạ Lôi đã phát hiện được 3 ngôi mộ ở Đồng Sơn, xóm Đường, gần đền thờ Hai Bà. Hiện vật chôn trong mộ là các đồ gốm phương Bắc.

Thôn Mạnh Trữ (xã Chu Phan)

Có tiệc đàn sinh (sinh nhật) công chúa Vĩnh Gia(1), sau lễ tế là mở tiệc xướng ca.

Lễ tiệc xướng ca là tiệc hát thờ thần tổ chức vào buổi đêm trong các ngày tiệc lớn như tiệc Thần đàn (tiệc ngày sinh), tiệc Kỳ phúc, tiệc khai sắc khánh hạ được quy thành điều khoản trong các hương ước của một số làng.

Đó là một lối ca khúc trong các buổi hát nghi lễ sau các cuộc tế thần. Lối ca hát như thế gọi là hát cửa đình mà không gian diễn xướng là cửa các toà đại đình. Lối hát này còn gọi là hát ca trù.

Có 3 thể thức của ca trù cổ:

- Hát thờ: Như định nghĩa ở trên tức là xướng ca hay hát cửa đình.
- Hát chơi: Như hát ở hội quán, hát nhà quan...
- Hát chúc hỷ: Lối hát cung đình, chúc tụng nhà vua.

Mỗi cửa đình thường có một giáo phường chuyên trách. Giáo phường là một tập hợp các nam thanh, nữ tú các làng biết ca hát dưới sự chủ trì của một vị gọi là trùm trưởng. Có tổ chức giáo phường của một làng xã, có giáo phường tổ chức tới cấp huyện, như giáo phường huyện Lập Thạch do ông Vũ Đắc Vị làm trùm trưởng vào giữa đời vua Cảnh Hưng (năm 1763).

Quyền lợi của mỗi giáo phường là được đứng ra thu tiền trong mỗi châu hát và quyền lợi này cũng được sang nhượng và mua bán giữa các làng với nhau, gọi là bán cửa đình. Bởi hát xướng ca là một lối hát nghi lễ nên có thể lệ. Mỗi tiệc hát có thể hát tới 10 châu và các cửa đình lưu hát thường từ 3 đến 5 đêm.

Mở đầu một châu hát đều có một lễ tế (tế 1 tuần). Mỗi lễ tế đều có một bài văn tế để chuyển châu hát.

(Phụ chú: Đình làng Tiên Lữ, huyện Lập Thạch mở tiệc xướng ca vào đêm mùng 6 tháng 11 nhân ngày mùng 7 có tiệc làng. Bài chúc văn mở tiệc xướng ca viết:

“Cung duy đại vương. Thanh hài luật lã, ấn tử ngọc kim. Thiên thu hương hoá trường hùng, bộ giáp hiệp trạc đường chi nhĩ. Hạp cảnh xuân phong cộng hựu, tác tức đồng hi cao chi dao, tư phùng nhập tịch chi thời, ngọc diên thời chứng nhân tình chi giai lạc...”.

Phỏng dịch: Cung kính thay đại vương làm cho âm luật điều hoà, vàng ngọc ấn tử ngàn năm hương hoá kéo dài, các hiệp các giáp (chỉ đơn vị làng mạc) hoà hợp đẹp đẽ. Cảnh đẹp, gió xuân tươi tốt phả vào lời ca xóm làng, nay gặp thời vận hội đẹp hốt ngọc cũng chứng giám cho nỗi vui nhân tình.

Nhiều làng xã xưa trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay, vào các ngày làng vào đám, đều mở tiệc xướng ca.)

Thôn Chu Phan

Thuộc xã cùng tên, huyện Mê Linh cũng thờ Vĩnh Gia như làng Mạnh Trữ. Đó là một nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Năm 20 tuổi, nghe tin Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, bà đã chiêu mộ được hơn 2000 nghĩa sĩ trong vùng rồi lên Hát Môn gia nhập nghĩa quân.

Chu Phan là một trong 5 làng của xã Chu Phan (Mạnh Trữ, Xa Khúc, Tân Châu, Nại Châu và Chu Phan) - một xã thuộc ven sông Hồng được đổi tên từ xã Bắc ái theo quyết định của Bộ Nội vụ, ngày 03 tháng 4 năm 1965. Mặc dù Chu Phan hiện nay là một làng thuần nông, bên cạnh 6,25% hộ chuyên ngư (tạm trú). Số hộ đánh bắt thủy sản hàng ngày thuộc hộ thuần nông hầu như là nguồn thu nhập phụ hoặc đảm bảo thực phẩm cho bữa ăn của gia đình. Song, qua khảo sát các tục thờ và lễ nghi dân gian liên quan đến lễ hội của làng cho thấy, từ xa xưa Chu Phan vốn là một làng chài lưới, sau đó chuyển sang kết hợp canh nông và trồng dâu nuôi tằm.

Về lễ hội, cũng giống nhiều địa phương trong cả nước, từ những năm 1989 đến nay, nhiều lễ hội dân gian truyền thống của hai làng đã thực sự được phục hồi; cũng như rất nhiều đền chùa, đình làng và các điểm thiêng liêng được tu tạo nhờ sự đóng góp của người dân và sự hỗ trợ của nhà nước. Trung tâm lễ nghi của làng là đình Chu Phan, lấy ngày hoá của các vị thần thánh có công dẹp giặc và “Lễ cá gỏi”. Lễ hội làng Chu Phan tổ chức ngày 13 tháng giêng, lễ “Cá gỏi” nhằm ngày 14 tháng 4 âm lịch hàng năm.

Ngoài những ngày lễ hoạt động tín ngưỡng và tôn giáo còn liên quan đến truyền thống và hiện tại của các làng nghề cá thì các kiêng kỵ liên quan là một phần quan trọng của đời sống tâm linh trong cộng đồng. Trong số các hoạt động tín ngưỡng đó, có thể kể đến tập tục “kiêng dâng lễ cúng thịt bò”, kiêng làm các món từ thịt bò, thịt chó trong cỗ bàn tế lễ và kiêng “ngày con nước” với quan niệm rằng trong làm ăn, nhất là nghề chài lưới trên sông nước nếu khởi sự ban đầu vào ngày này con người đều hay mắc rủi ro, làm ăn không gặp may mắn.

Tại Chu Phan nhiều người lao động rời làng đi làm ăn xa, chuyển sang đầu tư vận tải sông, làm công, xuất khẩu lao động và phần đông số hộ nông còn lại tập trung đầu tư trồng lúa, ngô, đậu và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Hiện tại đoạn sông Hồng tại xã Tráng Việt chia làm 2 dòng: dòng chính chảy phía nam, dòng phụ ở phía bắc, ở giữa là bãi bồi. Trong quá khứ có thể dòng chính đã vài lần thay đổi. Bãi bồi nằm ở giữa sông, nối liền các xã Đại Mạch (huyện Đông Anh, Hà Nội) kéo dài khoảng 10km, rộng khoảng từ 500m đến 1000m đến gần xã Chu Phan huyện Mê Linh. Trước năm 1956, vùng bãi bồi này mọc đầy lau sậy cao khoảng 2 đến 2,5m. Lau sậy dày đặc tạo thành bãi đẻ lý tưởng cho các loài cá như cá chép, trôi, diếc... đẻ trong mùa lũ, từ tháng 3 đến tháng 8 âm lịch. Sau khi hoà bình lập lại, từ năm 1956 đến 1957, việc tiến hành khai hoang mở rộng diện tích trồng trọt cây màu và cây lương thực đã biến lau sậy tại bãi bồi thành đất trồng trọt của hợp tác xã.

Làng Đông Cao

Ngày mồng 6 tháng giêng: có hội ở làng Đông Cao, xã Tráng Việt nơi có đền Đông thờ bà Hồ Đề, một tướng thời Hai Bà Trưng. Trong hội có tế lễ, tục giã bánh dày, bọc mo cau ở đầu chày mà giã nên gọi là tiệc “bó mo”, trò đấu vật (còn gọi là giao diệt).

Thôn Đông Cao còn có đền Đoài, thờ Chàng cả Minh Đế đại vương và Chàng hai Minh Khao đại vương đều là các vị thủy thần. Hội tổ chức vào ngày mồng 10 tháng 8, có thi bơi thuyền trên sông Hồng.

Truyền thuyết về Hồ Đề, được ghi lại như sau:

Hồ Công An ở trang Đông Cao là dòng lạc hầu, Tô Định gọi ra cho làm một chức quan ở quận, ông từ chối không nhận. Hồ Công An làm bạn với Bạch Thị Phương, con quan lạc tướng Bạch Thái Hoa.

Hai vợ chồng Hồ tướng công sinh được một gái một trai. Nàng Hồ Đề là con gái đầu lòng, vóc người cao lớn, có sức khỏe hơn người, mặt tròn như vàng trắng rằm, mắt sắc, lông mày đen nhánh. Em trai Hồ Đề là Hồ Hác có tài bơi lội như cá, có thể quấy mình dưới nước hàng buổi không mệt. Bạch Thị Phương là con nhà tướng, võ nghệ tinh thông; bà chú ý dạy các con mọi đường cung kiếm, lại đón thầy về dạy con các môn đao kích. Bà vẫn thường răn bảo các con: "Tô Định giết quan huyện lệnh Chu Diên Đặng Thi Sách là người trung nghĩa, sát hại nhiều con em dòng lạc hầu, lạc tướng. Dân ta bị giặc róc xương hút tuỷ, oán giận đầy lòng. Ngày bại vong của chúng chẳng chóng thì chầy rồi cũng sẽ tới. Lúc này chính là lúc các con cần đến võ lược. Việc học tập, các con phải chuyên cần, không được trễ nải". Hai chị em đều ghi nhớ lời mẹ dạy, sớm hôm luyện tập, mong có dịp báo đền nợ nước.

Một hôm có đoàn buôn ngựa đi qua trang, một con ngựa đen cao lớn đuôi quét đất, bờm dày như đám mây đen, chột lông lên, không ai bắt nổi. Con ngựa chạy tới cổng trang trại họ Hồ, tung vó đá hất, gia nhân nhà Hồ công bắt giữ hộ những người lái ngựa mà không được. Nàng Hồ Đề thấy tiếng huyên náo, chạy ra. Con ngựa đen đang chồm lên, quằn nát cả vườn hoa gần cổng trang. Một người gia nhân bị con ngựa đá hậu nằm lăn trên mặt đất, nhưng con ngựa quằn dữ quá, không ai vào cứu được người gia nhân ấy ra.

Nàng Hồ Đề bèn xắn cao tay áo rảo bước đến bên con ngựa, vươn tay ấn đầu ngựa xuống. Con ngựa lồng lộn lắc đầu, bờm bay cuồn cuộn, hất tung vó sau vẫn không thoát nổi bàn tay của Hồ Đề. Hồ Đề nhẹ nhàng nhảy lên mình ngựa, giật nhẹ dây cương. Ngựa tung vó trước, chột ngẩng cao đầu hí một tiếng dài, vụt lao đi như bay. Một lúc sau Hồ Đề dong ngựa quay lại, nét mặt vẫn tươi tỉnh như thường. Mọi người vui mừng reo vang. Người trùm phường buôn ngựa nhìn ngắm Hồ Đề thấy tướng mạo khác thường, hỏi biết Hồ Đề là con nhà tướng, liền kính trọng dâng con ngựa đen ấy cho Hồ Đề. Hồ Đề không nhận. Người đó nói: "Nữ anh hùng phải được con chiến mã hay mới có thể vùng vẫy được trong thiên hạ. Để con ngựa này về tay quân đô hộ ngoại tộc kia chẳng hoá lại làm lợi cho chúng hay sao?". Hồ Đề nghe hợp ý, vui vẻ nhận ngựa, đem ba mươi tấm lụa trao lại cho người lái buôn. Người lái buôn ngựa không nhận, nói rằng: "Sau này nàng gặp dịp đặc ý chớ quên ta".

Được vài hôm sau, có sứ giả của Tô Định đến triệu Hồ Công An về quận sở, nói là để bàn việc. Hồ Công An nghỉ ngại, ngờ rằng câu chuyện con gái có tài trị ngựa bất kham đến tai Tô Định nên Tô Định muốn tìm cách triệt ta chăng? Hồ tướng công mới từ tạ với sứ là đang yếu mệt không đi được. Tên sứ hồng hách đập bàn xô ghế dọa nạt, lại đòi ăn lễ. Vừa lúc đó Hồ Đề nương đi tập ngựa về. Đứng ở cửa nghe một lúc, mặt giận đỏ bừng, lông mày dựng ngược, đôi mắt lóng lánh, nàng xô cửa bước vào, túm ngay lấy ngực tên quan của Phủ thái thú, nàng chỉ mới tát cho nó hai cái, tên giặc kia đã hộc máu nằm dẫy trên mặt đất. Bọn lính đi theo cũng bị Hồ Hác mới mười lăm tuổi đánh cho chạy tán loạn. Ông bà Hồ Công An vội mắng hai con, xin lỗi bọn quan quân Tô Định, dọn cơm rượu cho chúng và đưa đồ lễ về cho Tô Định.

Sau khi tên sứ của Tô Định hậm hực ra về, ông bà Hồ Công An nghiêm khắc răn mắng hai con. Ông lo nghĩ về việc Tô Định đang để ý hại mình, lại nhớ mối thù Thi Sách và các chiến hữu của mình bị giết, uất ức thành bệnh nặng, vài tháng sau ông mất. Làm tang cho chồng xong, Bạch Thị Phương biết Tô Định không thể nào để mẹ con mình sống yên ổn mới gửi lại trang trại, cùng hai con và một số gia nhân thân tín tìm chốn ẩn náu.

Động Lão Mai nằm giữa một thung lũng lớn, mùa xuân trắng hoa mai, mùa hè vàng quả chín. Những quả mai vàng thơm mát rụng đầy đất, đầy khe chẳng ai buồn nhặt. Hơn ba chục nóc nhà sàn rải rác dọc một con suối lớn, suốt ngày đón gió vì thung này nằm dọc hướng đông nam. Động Lão Mai là một động lớn trong số 72 động(1) của núi rừng Thiên Sứ, ở đây nhà nào cũng có trâu đàn, ghè bày, gà đầy sân, lợn dăm bảy con thả rông quanh nhà. Dân phát nương tra ngô và lúa. Vùng này có nhiều thú rừng nên trâu không được thả xa, cho đeo mõ và thả gần động. Nhà nào cũng có nỏ và giáo, mùa đông lấy da thú làm chiếu nằm. Dân động thật thà, hiếu khách nhưng tính tình hung tợn, ưa sự đánh nhau với các động khác, thường chỉ vì một con thú săn mà đến đổ máu. Con gái cũng phóng lao bắn nỏ như con trai.

Chúa động Lão Mai là một nữ tù trưởng họ Hoàng, tuổi đã ngoài 60, người ốm yếu, theo tục lệ chồng mất được cầm quyền thay chồng vì không có con. Nữ chúa động tin cậy thương yêu ba mẹ con Bạch Thị Phương. Bà nhận Hồ Đề và Hồ Hác làm con nuôi, giúp cho ba mẹ con và các gia nhân một chiếc nhà sàn năm gian, lại cấp cho trâu, lợn làm vốn liếng.

Một hôm, bà Bạch Thị Phương đem việc lớn bàn với các con: "Chúng ta ở đây là nơi hẻo lánh, giặc Hán không với tới, lại được dân tin yêu, đó cũng là điều đáng mừng. Nhưng chúng ta đâu phải tìm chốn yên thân, mà phải tính đến mưu đồ đại sự. Vậy các con có kế sách gì hay nói cho mẹ nghe". Hồ Hác hăng hái thưa: "Dân động đều thạo tên nỏ, lại ưa sự đánh nhau. Ta cứ kể rõ đại nghĩa cho họ rồi kéo quân lên đánh phá châu lý, sau đó bắt trời ngay thẳng châu úy lại, thế là các động đều quy phục theo ta. Việc lớn gì chẳng thành?". Bà Bạch và Hồ Đề cười. Hồ Đề suy nghĩ một lúc rồi thưa mẹ: "Em con nói cũng có phần đúng. Thế nào mà chả có lúc trời châu úy, phá châu lý. Nhưng đó là việc về sau. Con nghĩ lúc này phải kết giao hào kiệt, xây dựng nghĩa quân, không biết ý mẹ thế nào?". Bà mẹ nói: "ý con rất hay. Vùng Thiên Sứ này đất rộng và hiểm, dân thuần hậu chất phác, phóng khoáng không chịu mọi sự ràng buộc cho nên giặc Hán cũng không gò thắt được.

Đó là những điều thuận lợi cho ta. Mẹ thấy dân các động đều thiếu muối ăn, phải đốt nứa mà ăn tro để lấy chất mặn, lại thiếu cả chỉ thêu và dao, cuốc. Vậy chúng ta phải mở con đường vượt qua Tam Đảo trở về bên quê đem những thứ đó về bên này rồi dựa vào đó mà đi lại các động, con nghĩ thế nào?". Các con đều vui mừng, làm theo ý mẹ. Bấy giờ Hồ Hác nhận cùng gia nhân trở về bên quê đem hàng sang Thiên Sứ. Còn Hồ Đề cùng hai gia nhân gái đem hàng đi đến các động trao đổi các nhu yếu phẩm để thăm dò tình hình và kết giao với các chúa động.

Hồ Đề dong con ngựa ô thồ muối và các thứ hàng đi đến các động, vừa đổi vừa biếu, thăm hỏi tình hình các động. Nàng được biết trong số 72 động chúa, quá nửa là có điều bất bình với giặc Hán. Chỉ có một số nhỏ làm tay chân cho giặc, còn lại một số thì giặc bảo sao làm vậy, cốt được việc cho yên thân. Hồ Đề có một vẻ đẹp đoan trang, nàng lại tôn trọng phong tục các động, lại biết dân các động vốn ưa người vũ dũng nên cũng không giấu tài nghệ của mình, có khi nàng theo họ săn hổ rượt nai, có khi cùng họ ném lao bắn nỏ. Dần dần nàng được các chúa động mến phục và dân các động tin yêu. Từ đó, nàng chọn người để kết giao, bàn việc lập căn cứ và không tuân theo những lệnh bắt phu nộp cống của giặc Hán.

Cũng nhờ đi lại quen biết các chúa động, Hồ Đề đã ngăn được nhiều cuộc xung đột đẫm máu vẫn thường xảy ra giữa dân các động thuộc các tộc khác nhau. Hồ Đề lại tổ chức ở Lão Mai một đội nam binh và một đội nữ binh, dạy dân cày vỡ các tràn ruộng dốc để lấy thêm lương thực. Trước kia, dân các động phải đi hàng ngày trời về châu lỵ mua dao cuốc. Những dụng cụ bằng sắt mà hư hỏng là đều vứt bỏ không dùng nữa. Nay, Hồ Đề lập một tổ lò rèn ở Lão Mai với hai bể rèn. Các động xung quanh đến Lão Mai rèn dao cuốc, sửa chữa các dụng cụ hư hỏng, rồi lại rèn mũi mác, đầu lao. Trước kia, lò rèn chỉ có ba gian bên suối, sau lại nối thêm hai gian nữa, thêm một bể rèn giao cho một người cháu của bà chúa động. Người này cũng tinh khôn và chịu khó, được Hồ Đề và Hồ Hác hướng dẫn tận tình. Hồ Đề, Hồ Hác ân cần tiếp đón mọi người, lấy năm gian lò rèn bên suối Mai làm nơi gặp mặt với những người có chí khí, cùng mưu những việc khuấy nước chọc trời.

Công việc đang thuận chiều như ngọn lửa mới nhen được gió thì bà Bạch Thị Phương bị bệnh mất. Hai chị em Hồ Đề vật vã khóc than. Dân động Lão Mai ai cũng thương tiếc bà mẹ hiền từ. Nhiều chúa động và những người quen biết xa gần đến viếng tang. Năm ấy Hồ Đề vừa tròn hai mươi tuổi.

Một đêm, bà chúa động Lão Mai cho vời Hồ Đề đến mà nói: "Nhân dân ta đồn rằng ai bắt được con voi trắng chéo ngà của núi rừng Thiên Sứ thì sẽ được làm vua Thiên Sứ, con có nghe chuyện ấy không?". Hồ Đề gật đầu thưa: "Đó là lời ngoa truyền mà thôi, người ta còn nói đó là "voi thần" nữa kia. Nhưng đã ba năm nay con ở đất này đi đã nhiều động, chưa thấy chúa động nào nói đã từng được nhìn thấy voi trắng chéo ngà bao giờ". Bà chúa động hạ thấp giọng: "Có, chính chồng ta được nhìn thấy nó rồi. Và những người theo chồng ta được nhìn voi trắng hầy còn. Con voi đó không có đàn, không rõ nó ẩn náu ở đâu. Thỉnh thoảng cũng có người gặp nó nhưng chưa ai săn được. Vả lại dân Thiên Sứ vẫn tin rằng đó là bộ hạ của thần núi, cũng không ai dám động đến nó!". Hồ Đề lại hỏi: "Đã tin là voi của Sơn thần sao còn nói bắt được nó sẽ làm vua Thiên Sứ?". Bà chúa động

mỉm cười: "Phải, không ai dám săn nó, nhưng nếu nó theo ai thì sao? Nếu như Sơn thần cho nó theo một chúa động nào, chúa động đó sẽ được cả Thiên Sứ thần phục, tôn làm đại vương". Bà im lặng một lúc, nhìn sâu vào mắt Hồ Đề: "Ta già rồi, cả động này không có ai sánh với con được. Dân các động cần có một người cầm đầu của mình chứ không phải là tên châu úy người Hán tộc hung ác và tham bạo. Họ Dương chồng ta vốn không biết luồn cúi, vẫn bị bọn chúng hiếp đáp. Chồng ta chết, chỉ tiếc không có con trai để rửa nhục cho dòng họ. Con ạ, dân các động phải có một người làm chủ. Còn con voi trắng chéo ngà...", bà ghé sát vào mặt Hồ Đề: "Voi trắng chéo ngà đã về trên đất đai của động ta rồi!".

Ngược con suối Mai chảy dọc theo thung lũng, đi lên khoảng chừng sáu dặm có một thác nước từ đỉnh một ngọn núi cao có tên là núi Sọ đổ ra, ngày đêm tiếng nước reo vang như trống trận, dân gọi là thác Bạc. Từ bờ khe lên tới thác phải mất một buổi leo một dốc đá gần dựng đứng, người leo dốc luôn phải ngửa mặt lên, vì thế có tên là dốc Cài Hàm. Mé trên thác Bạc có một hang lớn nhưng ở dưới nhìn lên không sao thấy được. Nước nguồn từ hang này đổ ra tuôn thành dòng thác. Hang không có tên. Xung quanh hang là rừng già xanh ngắt bốn mùa mây phủ, không từng có dấu chân người. Con voi trắng khổng lồ có đôi ngà bắt chéo vẫn tìm đến hang đầu nguồn này để tránh cái oi bức của mùa hè.

Các chúa động tin rằng người nào thu phục được con voi trắng chéo ngà là người ấy được Sơn thần chọn làm chúa các động và vì thế mà người nào bắt được con voi ấy sẽ được các động một lòng tôn xưng làm Thiên Sứ đại vương và dốc tâm thần phục.

Hồ Đề cùng một số những trai tráng và nữ binh gan dạ khỏe mạnh nhất trong động đi xem xét dấu của "voi thần" và tìm hiểu giờ giấc nghỉ ngơi của nó, những đường nó hay đi lại, những chốn nó thường đến tìm ăn... Sau bốn ngày dò xét, Hồ Đề quyết định mở cuộc vây bắt "voi thần". Nắm chắc phần thắng lợi và có dụng ý sâu xa, nàng thưa với bà chúa động cho người đi mời các chúa động xa gần đến dự hội đón "voi thần". Tin ấy đưa đi, các chúa động đều giết mình kinh ngạc và vội vàng sắm sửa đến động Lão Mai.

Động Lão Mai suốt ngày đông khách. Khách đến mang theo nhiều thức quý để mừng chủ nhân: vòng đeo tay bằng bạc trắng ngần, hạt đeo cổ bằng ngọc trong suốt, sừng tê lông lánh, ngà voi trắng phau, hổ phách vàng trong như giọt mật ong. Mùa này ở Lão Mai, quả mai nở vàng rộm, rừng mai dâng quả mời khách. Tiếng kèn tiếng trống vang lừng từ sáng sớm tới gần nửa đêm. Mọi người đều chờ đợi một điều kỳ diệu: ngắm "voi thần" và người thu phục được con voi khổng lồ đó.

Suốt ngày hôm ấy, Hồ Đề, Hồ Hác cùng những người theo săn vẫn bám sát voi. Tới nửa đêm, đoàn người thắt vòng vây quanh hang Thác Bạc...

Khi mặt trời đỏ rực vừa hiện lên ở đằng đông trên những dải mây màu da cam và màu vàng lửa, một hồi trống đồng vọng đến rồi có tiếng tù và rúc lên như xoáy vào lòng người. Mọi người ủa ra đứng ở hai bên khe, trên con đường chạy dọc bản, trên các sân sà, hồi hộp nhìn về phía thượng nguồn. Từ phía đó, một đoàn người đang đi đến... Các dũng sĩ nam và nữ cầm giáo dài mang nỏ lớn vây quanh một con voi trắng khổng lồ trông đồ sộ như một quả núi đang di chuyển và họ vừa đi vừa múa giáo theo nhịp trống đồng.

Hồ Đề ngồi trên lưng voi, tươi cười hơn hở, tay cầm lao dài tay cầm búa bạc, áo xanh yếm đỏ, rực rỡ như mặt trời. Mọi người hò reo mừng rỡ, chúc tụng Hồ Đề, đều tôn xưng Hồ Đề là thần nữ. Từ ngày đó, uy danh Hồ Đề lừng lẫy khắp các động.

Mùa đông năm ấy, nữ chúa động Lão Mai mất, dân động cùng một lòng tôn Hồ Đề làm chúa. Mùa xuân năm sau, các chúa động họp nhau ở Lão Mai, cùng tôn xưng Hồ Đề là Thiên Sứ đại vương.

Thiên Sứ đại vương mới 21 tuổi đã phải lo lắng mọi công việc của 72 động, lo đối phó với quân Hán, lo lương thực và khí giới, nhất là đại vương lo hòa hợp các động cùng nhau một dạ một lòng.

Tới mùa xuân năm sau, châu úy đem quân "tiểu phạt" động Lão Mai. Hồ Đề phục quân 3 động đón địch ở đường hẻm Trâu Luồn, đánh cho địch một trận thất điên bát đảo. Châu úy đem tàn quân chạy về châu lý, cấp báo về Phủ thái thú. Phủ thái thú điều quân đến Lão Mai cũng bị Hồ Đề đánh cho đại bại. Viên châu úy bị bắn từ trên ngựa ngã nhào xuống đất. Quân ta ủa ra bắt lấy, chặt đầu làm lễ tế cờ. Từ đó hết thảy 72 động đều theo về với Đại vương. Phủ thái thú cử châu úy khác về thay trị nhậm đất Thiên Sứ, và giục giã phải cử binh dẹp cho bằng được "Giặc Lão Mai". Nhưng rừng núi mênh mông, quân Hán tới đâu nghĩa quân đều biết, bọn chúng có quân số bao nhiêu nghĩa quân đều hay. nghĩa quân đón dọc đường, núp trong rừng mà bắn ra rồi múa đao áp sát đánh giáp lá cà, không trận nào không thắng.

Danh tiếng Hồ Đề là "vua Thiên Sứ" bay khắp các châu quận, ngày càng có nhiều hào kiệt các châu tìm đến xin theo Hồ Đề.

Khi được tin Hai Bà Trưng tụ nghĩa ở Mê Linh, Hồ Đề họp các chúa động, nói: "Ta ở một vùng rừng núi này chỉ có giữ mà không có đánh, lập giang sơn riêng ra khỏi vòng ràng buộc của giặc nhưng không quét được giặc, như vậy vẫn là không thoát khỏi lưới giặc. Nay có Trưng nữ chủ khởi nghĩa ở Mê Linh, anh hùng bốn phương đều hướng về nữ chủ. Nữ chủ là cháu ngoại các Vua Hùng, là vợ góa của Đặng công Thi Sách, quan huyện lệnh Chu Diên. Nay Trưng nữ chủ đã truyền hịch cứu nước đi khắp các nơi, ta phải theo về với nữ chủ mới thu phục được giang sơn, cất được ách áp bức của giặc Hán". Mọi người đều cho là phải, chọn ngày tốt làm lễ tế cờ ra quân. Các động đều hăng hái theo Hồ Đề, đeo nỏ cắp giáo đợi giết giặc. Hồ Đề cầm cờ xanh cưỡi voi trắng cùng hai nghìn nghĩa binh các tộc miền núi về Mê Linh hội quân với Trưng nữ chủ.

Trưng nữ chủ gặp Hồ Đề, thấy Hồ Đề khí phách anh hùng, tuổi còn trẻ mà thu phục được các động miền núi rừng Thiên Sứ, giang sơn một cõi, nữ chủ hết lời khen ngợi, đem việc lớn bàn với Hồ Đề đều được vừa ý. Nữ chủ thương Hồ Đề là con của lạc hầu Hồ tướng công, người đã dự mưu cùng chồng mình chống Tô Định nên coi Hồ Đề như ruột thịt. Hồ Đề kính phục dâng voi trắng lên nữ chủ. Nàng đem quân miền núi theo Hai Bà về Hát Môn tế cờ.

Hồ Đề được Trưng nữ chủ phong chức Phó nguyên soái đứng đầu hàng nữ tướng, ngang chức với Bà Trưng em. Hồ Đề ba lần từ chối không dám nhận, Trưng nữ chủ nhất quyết giao ấn, Hồ Đề phải vâng lời.

Trưng nữ chủ tự lĩnh Đại nguyên soái, thân chỉ huy các đạo quân tiến đánh Tô Định rất gấp. Hồ Đề hạ lệnh cho quân lấy gạo nếp giã bánh dày làm lương khô. Quân các bản các động theo Phó nguyên soái Hồ Đề tới gần một vạn người. Hồ Hắc là em Hồ Đề được giao chức Điều bát tướng quân chuyển vận binh lương ở miền bể. Người tráng sĩ đã tặng Hồ Đề con ngựa đen tìm đến theo Hồ Đề được phong phó tướng dưới quyền của Hồ Hắc.

Khi nước đã yên, Bà Trưng lên ngôi vua, Hồ Đề được phong công chúa, trước gọi là Đề nương công chúa sau cải là Đào nương công chúa.

Mã Viện vâng lệnh triều đình Hán cầm quân xâm phạm nước Nam. Vua Trưng hạ lệnh các đồn ải phải nghiêm phòng cẩn mật, lại lệnh cho chặn đánh giặc ở các ngã. Phó nguyên soái Hồ Đề ra quân, đánh trận nào, giặc thua trận ấy, có lần đại chiến với Mã Viện, đuổi Mã Viện chạy dài ở Cao Bằng. Mã Viện còn đang cơn hốt hoảng, Hồ Đề gấp tiến quân không cho giặc nghỉ, bao vây Mã Viện.

Sau khi Trưng Vương đã tử tiết, Hồ Đề vẫn còn cầm quân chống giặc. Có lần tìm về nơi Trưng vương mất để viếng mộ phần, Hồ Đề không phòng bị gặp Mã Viện đánh bất ngờ. Hồ Đề không chống cự lại được với quân Mã Viện lớp lớp vây kín, mới cố đánh mở đường chạy tới bờ sông Nguyệt Đức bến Tân Thứ. Trước mặt sóng nước mênh mông, sau lưng giặc đuổi sắp tới, Hồ Đề hét to một tiếng, nước rẽ ra đón cả người lẫn ngựa. Hồ Hắc binh đơn thế yếu, nghe tin chị đã tuấn tiết cũng theo gương chị, gửi thân xuống dòng nước.

Làng Tráng Việt

Thuộc xã Tráng Việt, có hai ngôi đình Nội và Ngoại. Đình Nội thờ bà Thiên Lưu ả Lự Minh Vương là tướng của Hai Bà Trưng. Làng có lệ mở hội vào ngày mồng 8 tháng hai.

Trong hội có tục giã bánh dày, tế về đêm và phải tắt hết đèn. Tương truyền quân của Bà ban ngày đánh giặc Hán, đến tối mới nghỉ ăn uống. Nhưng vì gần trại Hán nên không có đèn đóm gì cả. Cũng ở làng Tráng Việt còn có đình Ngoại, thờ Bạch Trạch, em của ả Lự Minh Vương. Lễ hội diễn ra vào ngày mồng 10 tháng 6, có tế bằng trâu, bò, chọn người nuôi từ vài tháng trước.

Cũng ở Tráng Việt có thôn Điệp, tại đây có chuyện kể về ả Lã Nàng Đề: Triệu Việt Vương lấy bà Lê Thị Hinh sinh ra ả Lã Nàng Đề. Khi Lý Phật Tử định cầu hôn Cảo Nương cho con trai là Lý Nhã Lang thì ả Lã Nàng Đề hết sức can ngăn. Thế nhưng Việt Vương không nghe theo, đến khi thất trận ả Lã Nàng Đề chạy về thôn Điệp rồi mất tại đó, triều đình phong tặng là Quốc Vương Thiên Tử ả Lã Nàng Đề.

Chú thích:

(1) động: thuở xưa, động là một đơn vị cư dân tương đương với làng, xóm ngày nay.

Từ Thượng Cát - Hải Bối đến cầu Long Biên

Hữu nghị sông Hồng

Cầu Thăng Long là một công trình lớn bắc qua sông Hồng, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội. Khởi công xây dựng từ cuối năm 1974 và thông xe vào tháng 5 năm 1985.

Cầu chính dài 1.688m, có 15 nhịp, mỗi nhịp dài 112m, đặt trên 14 trụ và 2 mố. Cầu có hai tầng, tầng trên rộng 19,5m cho 4 làn xe cơ giới, hai đường cho người đi bộ, mỗi bên rộng 1,5m. Tầng dưới đặt hai đường xe lửa, hai bên cạnh có hai đường dành cho xe thô sơ, mỗi đường rộng 3,5m.

Tổng chiều dài:

- Cầu đường sắt dài 5.503m, kể cả cầu chính và cầu dẫn.
- Cầu ô tô dài: 3.116m, kể cả cầu chính và cầu dẫn.
- Cầu đường xe thô sơ dài: 2.650m, kể cả cầu chính và cầu dẫn.

Cầu có 14 trụ chính, dùng móng loại giếng chìm đường kính 18m, hạ sâu xuống mặt đất từ 40m đến 50m, có trụ sâu tới 60m. Sử dụng tới hơn 100km cọc ống đường kính 55cm đúc ly tâm dự ứng lực, gần 1000 phiến dầm bê tông dự ứng lực, mỗi phiến dài 32m, nặng từ 50 tấn đến 130 tấn và hàng vạn tấm bảng bê tông các loại để dùng cho cầu dẫn đường sắt và đường ô tô. Hệ thống dầm thép có hơn 20.000 tấn gồm 15 nhịp, cứ ba nhịp một làm dầm liên tục. Kết cấu hàn, ghép bằng bu lông cường độ cao. Mặt cầu liên hợp gồm các bản trực hướng ghép nối với nhau và với dàn bu lông cường độ cao và chủ yếu bằng mối hàn. Vào thời điểm khánh thành, cầu Thăng Long được coi là “cây cầu thế kỷ” có quy mô lớn và hiện đại vào bậc nhất Đông Nam Á, là thể hiện của tình hữu nghị Việt - Xô (lúc đó đang là Liên bang Xô viết)

Làng Thượng Cát có tên nôm là làng Kẻ. Đây là vùng đất cổ thuộc huyện Từ Liêm, cùng với làng Hạ Cát và Đống Ba được coi là vùng Kẻ của Thăng Long xưa và là nơi có cư dân sinh sống ngay từ đầu công nguyên. Theo thần phả còn ghi lại, vào đầu công nguyên, nhân dân vùng Kẻ dưới sự lãnh đạo của các tướng Quách Lãng, Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương, người gốc Hoa Lư, Ninh Bình đã nổi dậy chống lại chính quyền đô hộ nhà Hán. Sau đó, các vị tướng cùng với dân binh kéo quân lên Hát Môn cùng với Hai Bà Trưng chống giặc Tô Định. Trên đường đi ba anh em dừng lại ở Thượng Cát để chiêu mộ thêm quân ở các làng ven sông Nhị. Thấy phong cảnh đẹp đẽ, Quách Công làm bài thơ ca ngợi:

“Ngân bình ngọc trướng nhân tao khởi

Cắm hộ chu liêm thứ đệ khai

Dur chí chung linh tuy tiểu mạch

Điện cư châu khả kiến cung đài”.

Đại ý như sau: "Phong cảnh nơi đây tựa bình phong bằng bạc, trướng bằng ngọc; cửa gấm, diềm đỏ lần lượt mở. Tuy là một con đường nhỏ, nhưng có thể xây cung điện để sống yên ổn”.

Sau khi đánh tan quân Tô Định giải phóng đất nước, Hai Bà Trưng phong cho Quách Lãng làm Đô Chiêu thảo sứ, còn hai nàng họ Đinh đều được phong làm Bạch Khẩu công chúa và cho hưởng lộc ở huyện Từ Liêm, làm nhà ở Thượng Cát.

Trở về quê nhà - vùng Kẻ, anh em Quách Lãng cho quân luyện tập côn quyền và thủy chiến. Tương truyền Quách Lãng ham thích binh thư, có tài sử dụng côn sắt trăm người không địch nổi, còn hai nàng Đinh lại rất giỏi thủy chiến, hàng ngày cho luyện quân trên khúc sông Hồng chảy qua. Một hôm, trong khi đang luyện tập, một trận cuồng phong nổi lên trên sông, hai nàng Đinh bỗng nhiên rẽ nước đi mất. Khi Mã Viện kéo quân sang xâm lược, đạo quân vùng Kẻ dưới sự chỉ huy của Quách Lãng đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng thế giặc rất mạnh nên Quách tướng quân đã hy sinh cùng nhiều nghĩa quân vùng Kẻ.

Để ghi nhớ công đức của những người đã vì nước hy sinh, nhân dân ba làng vùng Kẻ lập đình thờ Quách Lãng và hai nàng họ Đinh làm thành hoàng. Hàng năm cứ đến ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, nhân dân vùng Kẻ lại mở hội diễn tả lại cảnh luyện quân ngày xưa của ba vị tướng. Trong ngày hội, có các nghi lễ cúng tế uy nghi diễn lại lễ tuyên thệ của nghĩa quân trước lúc lên đường. Sau tế lễ là các trò vui như chạy quân, diễn lại cảnh luyện quân bộ, cờ người, đặc biệt là có thi bơi chải. Trên bờ hồ rộng trước đình, hàng ngàn người dân đổ về hội họp chờ đợi cuộc đua thuyền. Cuộc đua diễn lại tích hai nữ tướng họ Đinh rèn luyện thủy quân. Cả xã lập ra 6 đội bơi, mỗi đội 16 người, 3 đội nam và 3 đội nữ. Cuộc thi diễn ra trong hai ngày (10, 11), mỗi ngày hai đợt, cứ một đợt nam lại đến một đợt nữ. Thuyền đua được đóng đúng quy cách, dài 8m, rộng 1,40m bơi vòng ba lần quanh hồ. Trò chạy quân và đua thuyền ở làng Thượng Cát đã trở thành truyền thống rèn luyện kỹ năng chèo thuyền, thích nghi với sông nước. Nhân dân vùng Kẻ vẫn còn lưu truyền câu ca:

Chiêng làng Đống (thu quân)

Trống Hạ Trì (tiến quân)

Mõ Tây Đàm (cầm canh)

Tù và Thượng Cát (tập hợp).

Sau này, họ Đinh ở Hoa Lư có người đến Thượng Cát ở, nên đến đầu thế kỷ XIII có Đinh Tuấn đã lấy vợ ở Tân Lập (huyện Đan Phượng), nhưng dòi tới quê vợ sinh sống. Đinh

Tuấn là tướng dưới triều Trần đã tham gia chiến đấu chống quân xâm lược Nguyên - Mông, sau đó tử trận tại bến Bạch Hạc, được vua Trần phong Linh thông đại vương thượng đẳng phúc thần và được nhân dân ở Tân Lập lập đền thờ.

Đền Châu Đài (Thiên Đài ở đất Quân Thần châu) thờ ba tôn giáo (Phật, Nho, Đạo) nên còn gọi là đền Tam Giáo. Tương truyền, xưa đền chỉ là một am nhỏ, chỉ đến đời Thành Thái thứ 4 (năm 1892), một số nhà nho ở Thượng Cát, Hạ Cát, Đống Ba đã đứng ra hưng công xây dựng đền và lập Hội thiện. Tuy nhiên trong đền, trên cùng cao nhất là hai vị tổ của dân tộc Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ. Tiếp đó, về Phật giáo có các tượng đức Thích Ca, Quan thế âm Bồ Tát, Từ Đạo Hạnh; về Nho giáo có tượng Khổng Tử; về Đạo giáo có tượng Thái thượng lão quân và 12 pho tượng tiên đồng, ngọc nữ, thánh mẫu... Ngoài ra còn thờ Hưng Đạo Vương và nhiều đồ thờ tự khác có giá trị. Năm 1907, ông Trần Thúy, nhà ở phố Hàng Gai tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục về làng dùng ngôi đền này làm nơi hội họp các nhà nho giảng sách của các nhà yêu nước. Sau này ông Thúy bị bắt, bị đày ra Côn Đảo, mọi người ở nhà sợ đốt hết kinh sách. Khi mãn hạn tù trở về ông mở hiệu sách Cát Thành ở số 3 Hàng Gai và in bản dịch đầu tiên cuốn Hoàng Lê nhất thống chí. Về sau những người tham gia vào việc xây dựng đền đã củng cố lại Hội Thiện mở lớp dạy chữ cho con em trong Hội và chuyên làm việc thiện giúp đỡ người nghèo.

Một di tích khác cũng được sử sách ghi lại đó là **Bãi Quân Thần** (tức bãi vua tôi), là nơi phân chia ranh giới đất đai của Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử hồi thế kỷ VI. Đó là ranh giới giữa hai làng Thượng Cát và Hạ Cát, do vậy cũng gọi là Thượng Cát giới và Hạ Cát giới. Sách Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại như sau: Năm Đinh Sửu 557, Lý Phật Tử đem quân đánh nhau với Triệu Việt Vương, năm lần giáp trận, chưa phân thắng bại mà quân của Phật Tử đã rút lui, ngờ rằng Việt Vương có thuật lạ, Phật Tử mới giảng hòa. Việt Vương nghĩ rằng Phật Tử là họ của Nam đế (tức Lý Nam Đế - Lý Bí), không nỡ cự tuyệt, bèn chia địa giới ở bãi Quân Thần cho ở. Sau Phật Tử có con trai là Nhã Lang, xin lấy con gái Việt Vương là Cảo Nương và được ở rể. Năm Canh Dần 570, Nhã Lang nói với vợ rằng: *"Trước vua cha chúng ta có cừ thù với nhau, nay là thông gia, chẳng cũng hay lắm ư! Nhưng cha nàng có thuật gì mà có thể làm lui được quân của cha ta?"* Cảo Nương không biết ý của chồng, lén lấy mũ đầu mâu móng rồng cho chồng xem. Nhã Lang ngầm đổi cái móng rồng ấy, rồi nói riêng với Cảo Nương rằng: *"Tôi nghĩ ơn sâu của cha mẹ nặng hơn trời đất, vợ chồng ta yêu quý nhau không nỡ xa nhau, nhưng tôi hãy tạm dứt tình về nhà thăm cha mẹ"*. Nhã Lang về cùng với cha bàn mưu đánh úp Việt Vương. Khi Phật Tử đem quân đánh, Việt Vương vội vàng đem quân và đội mũ đầu mâu để đợi, Phật Tử cùng quân lính tiến đến. Việt Vương mất móng rồng không thể chống được, bèn đem con gái chạy về phía Nam tìm đất hiểm để ẩn náu, nhưng đi đến đâu cũng bị quân của Phật Tử đuổi theo đằng sau. Việt Vương cuời ngựa chạy đến cửa biển Đại Nha, bị nước chắn, than rằng: *"Ta đã cùng đường"* rồi nhảy xuống biển.

Làng Thượng Cát còn có một ngôi chùa tọa gần đình làng, tên chữ là Kỳ Vũ tự. Xưa chùa có tên Cổ Giá, được xây dựng quy mô vào năm Vĩnh Tộ thứ hai (1620). Hiện chùa còn lưu giữ được tấm bia đá dựng năm 1620 ghi lại việc xây dựng chùa. Bài minh khắc trên chuông có đoạn ghi: *"Thượng Cát, phía nam có sông nước, núi châu, thời nào cũng có người làm tướng đỗ đạt cao. Phía bắc có dải sông uốn lượn, bến chợ ngựa xe tấp nập. Phía*

đông là lỵ sở của hai ty (Hiển Ty và Thừa Ty của trấn Sơn Tây thời Mạc), bên ngoài tụ tập nhiều quan chức. Phía tây vọt cao lên ngọn Tam Đảo châu về, trước có lâu đài xán lạn, cơ hồ thu thập một bầu thế giới. Nơi đây anh linh, khiến mọi người thấy đều tôn kính phụng thờ...”

Về khoa bảng có nhiều người đỗ đạt cao. Người đỗ đại khoa đầu tiên của làng Thượng Cát là Nguyễn Duy Trinh, đỗ hoàng giáp khoa Tân Sửu đời Lê Thánh Tông (1481) làm quan đến Hình bộ tả thị lang, được cử làm chánh sứ sang nhà Minh năm Canh Thân (1500). Nguyễn Cảnh đỗ tiến sĩ khoa Tân Sửu (1511) dưới triều Mạc, làm quan đến chức Tả thị lang, sau khi nhà Mạc hàng nhà Minh, ông bỏ vào Thanh Hóa đi theo nhà Lê Trung hưng, được tặng Thượng thư, tước Văn hội bá. Họ Đàm, nổi tiếng có Đàm Văn Ly làm quan tới chức Thái tử Sung quận công, có con trai là Đàm Văn Giao làm quan tới chức Thái úy là con nuôi của Nguyễn Hữu Liêu nên đổi tên là Nguyễn Hữu Khuê tước Giao quận công. Trần Lương Năng, quê gốc ở Ngọc Sơn, Tĩnh Gia, Thanh Hóa, đỗ tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676) làm quan đến chức Tham chính. Đến thời Tây Sơn có Trần Lê Thời làm quan võ tới chức Đô chỉ huy sứ, tước nam. Đời Nguyễn có Trần Vĩ đỗ tiến sĩ khoa Tân Sửu đời Thiệu Trị (1841) lúc mới 28 tuổi, làm tới Đốc học Hà Nội kiêm Hàn lâm viện biên tu, Hàn lâm viện thị độc học sĩ. Ông là người rất hiền lành, thường giúp đỡ dân trong làng nên nhân dân địa phương thường gọi là Nghè Bụt, về già ông dạy học ở quê nhà. Sau này còn có Trần Trục đỗ cử nhân làm đốc học trấn Phiên An (nay là thành phố Hồ Chí Minh), Trần Hòa Tịch làm Thái y viện...

Đến cuối thế kỷ XIX, có Trần Trọng Cung (tức Trần Văn ý) đã theo Bồ chính Sơn Tây Nguyễn Văn Giáp xướng nghĩa Cần Vương khởi binh chống Pháp, nhưng thất bại. Đến vụ Hà thành đầu độc (1908) giặc Pháp bắt ông và kết án chung thân đày ra Côn Đảo. ở đây ông đã làm bài thơ để gửi tặng các bạn tù:

Xe Nam đi lại vắng tin hồng

Đường thế quanh co giận chữa thông

Người có đồng lòng thêm khảng khái

Võ công lựa đất khuôn anh hùng

Mạnh Tân giặc giúp chờ mưa bắc

Xích Bích gương buồn đợi gió đông

ắt hẳn lòng trời phò Tổ quốc

Hỏa tinh thổi đỏ giữa tầng không.

Sau do cuộc sống giam cầm quá khắc nghiệt, ông đã bị bệnh và mất tại Côn Đảo cuối năm 1908.

Làng Hạ Cát

Theo truyền thuyết đây là quê hương của một nữ tướng thời Hai Bà Trưng, có tên là Vĩnh Gia họ Tạ đã chiêu tập quân sĩ lên Hát Môn tụ nghĩa. Sau khi mất được dân làng Nại Châu (xã Chu Phan, huyện Mê Linh) và làng Yên Châu (huyện Đan Phượng) thờ làm thành hoàng. Đến thế kỷ XVIII, dòng họ Tạ có Tạ Thu đỗ Hương cống, làm quan dưới triều vua Lê Chiêu Thống. ở Hạ Cát còn dòng họ Hạ cũng có một số người đỗ đạt như Hạ Hữu Tự đỗ Tú tài năm Gia Long thứ 6 (1807), Hạ Tuấn đỗ Cử nhân năm Tự Đức thứ 3 (Canh Tuất - 1850), Hạ Bính đỗ Tú tài năm Tự Đức thứ 23 (Canh Ngọ - 1879).

Sang thế kỷ XIX Hạ Cát đổi tên thành Đại Cát. Còn có di tích lịch sử Vườn Hồng, tương truyền là nền nhà cũ của tướng quân Vũ Văn Nhân thời Tây Sơn, quê ở Long Cang (?) làm quan đến chức Đại tư đồ. Vì mang ơn nhân dân cứu chữa khỏi bệnh nên ông đã cho lính về giúp dân đắp quãng đê ở Hồ Đồng thường hay bị rò rỉ, khi nước lũ lên to dễ bị vỡ đê. Về sau ông bị vua Gia Long giết nên dân lập đền thờ. Nhưng khi đối chiếu trong sử sách thì đời Tây Sơn chỉ thấy có Vũ Văn Dũng được vua Cảnh Thịnh phong chức Đại tư đồ (năm 1796) và đến năm 1802 bị vua Gia Long bắt và giết.

Chùa Đại Cát có tên chữ là Sùng Khang tự, xây cạnh đình, cổng có tam quan riêng, tiếp đến là một vườn nhỏ. Trong chùa có 10 pho tượng Phật, 3 pho tượng Mẫu, một số tượng châu, tượng tổ Bồ Đề Đạt Ma,... và tủ sách kinh có tới hàng trăm quyển. Có 1 chuông lớn, 1 bia dựng năm 1742 và nhiều bia khác ghi việc hưng công tu tạo chùa.

Ngoài sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, vùng Kê cũng có một số nghề truyền thống. Nghề ép dầu ở Đồng Ba, liên quan đến Vũ Phục, tức Ông Dầu, Bà Dầu bị quân lính ném xuống ngã ba sông Thiên Phù và Tô Lịch vì nghe lời thầy bói để chữa cho vua Lý khỏi bệnh đau mắt. Làng Đại Cát có nghề làm đậu phụ. Làng Thượng Cát có nghề thêu.

Hoàng Xá

Là một làng nhỏ thuộc xã Liên Mạc, xưa nằm ngay cạnh làng Chèm, nhưng vào khoảng năm 1935, khi đào sông Nhuệ làng phải di chuyển ra chỗ hiện nay và cách làng Chèm bởi sông Nhuệ. Chứng tích còn lại đến nay chính là ngôi chùa làng Hoàng còn trên bờ sông ngoài bãi cạnh cống Liên Mạc và do xây trên đất làng Hoàng nên gọi như vậy, chứ không gọi là cống Chèm. Làng Hoàng tuy nhỏ, nhưng từ xưa Hoàng Xá vẫn là một xã riêng biệt thuộc tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Vào những năm 20 của thế kỷ trước đã nhiều lần Tổng đốc Hà Đông là Hoàng Trọng Phu bắt sáp nhập với làng Liên Mạc nhưng dân làng không nghe theo. Nhân có nạn chài Văn Phái mua mấy mẫu ruộng của làng để lấy chỗ làm nhà ở, nhà thờ đạo Thiên chúa, nhất là nghĩa địa để chôn người chết, nạn chài này đã sáp nhập với làng Hoàng gọi là xã Hoàng Xá.

Làng Hoàng Xá có di tích lăng thờ ông Nguyễn Văn Chất, nay còn có 4 cột đá. Nguyễn Văn Chất vốn quê làng Hoàng đã theo Lý Thân sang sứ Trung Quốc đời Tần, ông làm quản mã cho Lý Thân. Khi sang nhà Tần, nhờ có vốn kiến thức thuốc nam chữa bệnh ở quê nhà, ông đã chữa khỏi bệnh cho Hoàng hậu vợ Tần Thủy Hoàng nên được vua Tần phong làm quan Thái y. Ông Chất trở về làng cùng với Lý Ông Trọng rồi bị bệnh mất ngày 13 tháng 7 âm lịch. Lý Ông Trọng coi như em ruột nên cho làng Hoàng là anh thứ hai và

sau này dân tạc tượng ông Chất đặt ở đình làng Chèm, còn lăng chính là mộ của ông. Đình làng Hoàng thờ vọng Lý Ông Trọng và thờ Nguyễn Văn Chất làm thành hoàng chính.

Dòng họ Nguyễn ở đây, thế kỷ XVI có Nguyễn Đĩnh đỗ tiến sĩ khoa Mậu Ngọ (1558) đời vua Lê Anh Tông, làm quan văn dưới thời Trịnh Tùng đến chức Thượng thư bộ Lại, tước Từ quận công. Ông mất ngày 13 tháng giêng âm lịch, dân làng xây lăng và tế vào ngày giỗ. Họ Nguyễn này đến nay đi phu bạt, ở làng không còn họ nào. Dòng họ Đỗ ở đây vốn quê Thanh Hóa do cụ Đỗ Văn Củng ra làng Hoàng dạy học từ năm Tự Đức thứ hai (1849) đến nay đã 6 đời. Họ Nguyễn cũng ở nơi khác đến đã 8 đời, họ Trần cũng chỉ có vài ba hộ. Truyền thuyết lưu truyền lại từ xưa có một người làm quan trong triều bị chu di nên dân làng Hoàng bỏ đi nơi khác làm ăn nhiều đã lập ra hai làng Hoàng Xá ở huyện Quốc Oai và Hoàng Xá ở huyện Đông Anh. Nhưng theo các cụ cao tuổi thì truyền thuyết đó chưa thật rõ. Cũng có khả năng vì vỡ đê lũ lụt nên dân làng bỏ đi.

Làng Hoàng chỉ có 2 giáp là Đông Thịnh và Nam Thái. Nạn lụt năm ất Mão 1915 đã thay đổi lớn cuộc sống của người dân ở đây, nhà cửa, đình, chùa Long Khánh đã bị cuốn trôi đi hết. Các di tích hiện nay đều mới được làm lại.

Làng Hoàng tuy dân ít, nhưng lại có nhiều ruộng đất, 150 người đã có tới 355 mẫu ruộng, nhưng phần lớn ruộng lại lọt vào tay một số nhà giàu ở Thụy Phương. Trước đây dân làng Hoàng nhà nhiều nhất cũng chỉ có khoảng 1 mẫu. Từ sau trận vỡ đê năm ất Mão, ruộng đất đã bị bóc màu trôi đi và bị phủ một lớp cát già nên đất đai cằn cỗi, “mỗi sào không nổi một gánh lúa” nên dân làng rất nghèo, thường phải đi ra sông Hồng vớt củi rêu bán lấy tiền sinh sống. Cả làng không có lấy một ngôi nhà ngói. Làng Hoàng xưa cũng không có trường học, muốn học tiểu học cũng phải về làng Vẽ. Cách đây khoảng 80 năm, làng Hoàng có tìm được một cuốn sách bằng đồng quý, nhưng nay không còn thấy nữa.

Làng Mạc Xá cách làng Hoàng khoảng 500m, sau đổi tên là Liên Mạc. Trước đây làng Mạc Xá ở giáp với làng Hoàng, nhưng sau trận lụt năm 1915, quãng đê đầu làng bị vỡ trôi hết nhà cửa, đình chùa... tạo ra một cái vực rất rộng và sâu, khoảng 50 mẫu. Sau đó, dân làng Mạc đã tìm được một khu ruộng cao ở sát mép vực do cát bồi lên để lập làng mới như hiện nay. Quãng đê cũ bị vỡ cũng được đắp lui vào, còn đê cũ ở phía ngoài bãi. Khu làng Mạc Xá cũ vẫn còn một di tích, đó là miếu chúng sinh giáp với làng Hoàng phía dưới chân đê.

Nhân dân trong làng vẫn còn lưu truyền bài về Vỡ đê năm ất Mão. Lúc đầu do một vài người đặt ra, sau được bổ sung sửa chữa thành bài về dân gian khá dài, mở đầu bằng hai câu: :

Năm trước là năm Giáp Dần

Năm sau ất Mão một lần vỡ đê...

Đình Mạc Xá dựng năm Mậu Thìn (1928), sau khi đã làm chùa Sà Lê tự. Đình thờ thần Cao Sơn đại vương là con trai Lạc Long Quân, một trong 50 người con theo cha lên núi và thờ vọng Lý Ông Trọng. Bên cạnh hậu cung có một bài vị thờ Bà Bốn phu nhân, trước đây

được thờ ở ngôi miếu ngoài bãi sông Hồng, gọi là miếu anh hùng nhưng khi đê vỡ, miếu bị trôi mất nên rước về đình thờ chung.

Mạc Xá có một số dòng họ, đông nhất là họ Nguyễn, di cư đến đây được 10 đời, khoảng hơn 400 năm. Ngoài ra, còn một số họ khác, họ Hoàng gốc ở Cổ Nhuế, mới đến đây được khoảng 5 đời, họ Lê, họ Viêt được khoảng 7 đời, họ Đức từ Thanh Hóa di cư ra đây có chừng 10 hộ...

Mạc Xá là làng có số dân khá đông, gấp 4 lần Hoàng Xá, nhưng ruộng đất lại chỉ xấp xỉ bằng nhau. Ruộng đất trong làng có khoảng hơn 300 mẫu, trước kia có 50 mẫu đất bãi chia cho dân đình mỗi người nửa sào để canh tác, sau đó bị lở hết. Đời sống của nhân dân làng Mạc khá hơn làng Hoàng, ngoài làm ruộng là chủ yếu, dân ở đây còn có thêm nghề thủ công là đan nong và cót để đem ra các chợ bán. Cũng giống như làng Hoàng, làng Mạc không có trường học, phải xuống làng Vẽ.

Làng Yên Nội nằm ven triền đê về phía tây của làng Mạc, là một mảnh đất yên lành, an cư lạc nghiệp, được ghi trong đôi câu đối ở cổng làng:

“Con đường ven làng giàu có bởi nghề chăn tằm hái dâu

hai mùa

Bánh xe lặn trên đường thấy cá lặn chim bay quê mình

sao đẹp”.

(lời dịch)

Theo bài minh trên chuông chùa Thánh Quang của làng đúc năm Tự Đức thứ 28 (1875) thì quả chuông này được đúc lại để thay quả chuông cũ đúc từ đời Trần đã bị mất hồi cuối đời Lê và bài minh này đã ghi lại theo nội dung trước đây: “Xưa, đất này thuộc hương Từ Liêm, nay mới đổi là xã An Nội (Từ Liêm hương cổ, kim cải, An Nội xã)”, theo bản dịch của cụ Nguyễn Văn Côn người làng thì quả chuông cũ và bài minh trên chuông do Túc Trinh công chúa con gái vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278) cho đúc vào đời vua thứ tư nhà Trần, tức Trần Anh Tông (1293 - 1314) “Trần triều đệ tứ đế(1)”.

Túc Trinh công chúa là người vâng chiếu vua cha ra ngoài thành Thăng Long tổ chức chiêu tập dân nghèo lưu tán khai khẩn đất hoang, lập ra làng Yên Nội, Cổ Nhuế Viên. Trước khi mất, có đúc quả chuông nặng 400 cân để cúng vào chùa Thánh Quang “Ta đây đi tu chỉ một mình, không có con cháu nối dõi, ta đều thương mọi người nên chia ruộng đất cho mọi người, để mộ phần và cúng bái. Mọi người phải giữ trước sau như một, đời sau phải ghi lời này vào gia phả, khắc vào chuông để lưu truyền cho hậu thế. Mọi người phải chia tài sản cho nhau không được tranh giành. Không ai được xâm phạm vào ruộng đất của Tam bảo (tức nhà chùa). Nếu ai cậy quyền thế mà chiếm đoạt thì làm sớ kêu lên triều đình luận tội...”. Sau khi mất, dân làng Yên Nội lập đền thờ. Toàn bộ số ruộng đất của Yên Nội xưa có 323 mẫu 7 sào, sau Cách mạng tháng Tám chỉ còn lại một mẫu ruộng chùa và đình mà trong chuông có ghi “để lại cho chùa ruộng đất để nô tỳ cúng...”. Hàng

năm, vào ngày mồng 2 tháng 8 âm lịch, dân làng thổi cơm, muối vừng, trám đen, giá luộc mang lên chùa cúng bà.

Chùa Yên Nội khá đẹp, xây theo kiểu chữ Công, có cổng chùa, chùa chính, gác chuông, giải vũ, khu thờ mẫu và bà Túc Trinh. Trước đây, hai bên chùa có hành lang đi lại, lúc trời mưa không bị ướt khi đi từ chùa xuống nhà hậu nơi sư ở. Nhưng từ sau trận lụt năm 1915, phù sa bồi đắp nên phải tôn cao nền, phá bớt hành lang, tu sửa lại chùa. Nghệ thuật trang trí kiến trúc của chùa chủ yếu là bào soi, bào trơn, các bức chạm đề tài long, ly, quy, phượng... mang niên đại thế kỷ XIX. Trong chùa còn lưu giữ được những hiện vật quý: 5 bức hoành phi, 5 đôi câu đối, 1 bia đá cổ ghi lại việc trùng tu từ đời Lê Dụ Tông, niên đại Bảo Thái thứ 4 (1723), 2 chuông đồng có niên đại 1875, 42 pho tượng gỗ và đồng, trong đó có 10 pho thế kỷ XVIII, 32 pho có niên đại thời Nguyễn.

Đình Yên Nội. Ngoài ngôi chùa thờ Túc Trinh công chúa, làng Yên Nội còn có ngôi đình được xây dựng vào thời Lê và đã qua bốn lần trùng tu vào các năm 1797, 1915, 1934, 1989. Đình thờ Bạch Hạc Giang thần. Theo sách Việt điện u linh và Lĩnh Nam chích quái: “Vào thời Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông, Lý Thường Minh sang làm đô đốc Phong Châu, thấy thế đất rộng, núi nhiều mới dựng quán thông thành, đặt tượng Tam Thánh rồi đắp tượng thần hộ quán đặt tên tượng (Bạch Hạc thổ lệnh) - vị thổ thần của ba con sông trên đất Bạch Hạc, để cầu an”. Hội được tổ chức vào ngày 11 và 12 tháng hai có rước nước, tế, hát chèo và các trò chơi dân gian khác... Đáng chú ý có một trò chơi khá hấp dẫn diễn ra ở ngay bãi sông Hồng: một tổp 25 người đóng giả quân ta, một tổp 25 người khác giả làm giặc. Hai bên đeo bị gio, bị cát ném vào nhau túi bụi, tiếng reo hò của hàng nghìn người dự hội làm náo nức cả bờ sông, kết thúc trận giao chiến quân ta bao giờ cũng thắng quân giặc.

Đình Yên Nội là một kiến trúc khá bề thế, các bức chạm thể hiện sinh động các hoa văn rồng, các con vật, các bức cốn được chạm sư tử hý cầu, hổ phù, phượng xòe cánh, rồng châu mặt nguyệt... mang phong cách nghệ thuật trang trí của thế kỷ XIX.

Dân cư làng Yên Nội có một số họ, tương truyền họ Trần đến đây đầu tiên, nhưng nay không còn họ nào. Có thể những người đầu tiên theo bà Chúa đến đây lập làng đã lấy theo họ Trần của bà Chúa. Dòng họ Nguyễn Quang tương đối đông, chiếm đại đa số dân trong làng có gốc từ Hà Nam, họ Phạm gốc Trung Hà (Ba Vì) nay còn vài chục hộ, họ Nguyễn Văn gốc ở Lạc Thổ (Thuận Thành, Bắc Ninh), ngoài ra còn một số hộ khác chưa rõ gốc tích như họ Hà, họ Hoàng. Nhân dân làng Yên Nội xưa chủ yếu làm ruộng, cấy lúa ở trong đồng, trồng màu ngoài bãi. Ngoài ra đến mùa lũ thường ra sông vớt củi rêu và nuôi thả bò ở bờ đê.

Xã Thụy Phương, tên nôm là **Chèm.** Theo một số nhà ngôn ngữ học thì Chèm có thể là Tlem, sau này biến âm thành Từ Liêm, tên gọi đó xuất hiện với tư cách là địa danh hành chính cấp huyện từ đầu thế kỷ thứ VIII. Đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX gọi là làng Thụy Hương, một trong 8 xã thuộc tổng Phú Gia, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, sau năm 1831 thuộc về tỉnh Hà Nội và gọi là xã Thụy Phương.

Từ xa xưa dân làng chủ yếu sống bằng nghề nông, ngoài ra còn có thêm nghề đánh cá, chõr đò trên sông Hồng, nghề rèn, mộc... Đây là địa danh gắn liền với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc. Truyền thuyết Lý Ông Trọng tham gia cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tần, thời Thục Phán. Đầu Công nguyên, nhiều trai gái địa phương đã gia nhập nghĩa quân của Quách Lão, Đinh Bạch Nương theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Thế kỷ XIX, người dân làng Chèm đã cùng với nghĩa quân của Tôn Thất Thuyết và Lưu Vĩnh Phúc chặn đánh tàu chiến của Pháp ở Chèm và bảo vệ làng. Cũng trong thời gian này có ông Nguyễn Văn Khuyến chỉ huy một nhóm nghĩa quân người địa phương tham gia cuộc khởi nghĩa do Đỗ Đắc Kiên lãnh đạo tấn công vào sào huyệt của quân Pháp trong thành Hà Nội đêm mùng 5 tháng 12 năm 1898. Nhưng sau đó cuộc khởi nghĩa thất bại, bị giặc đàn áp dã man. Một số người còn lại tiếp tục tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, thường tổ chức bình thơ, diễn thuyết để khích lệ lòng yêu nước của nhân dân địa phương, trụ sở bí mật đặt ở một hiệu thuốc trên đê làm nơi tụ họp. Phan Chu Trinh đã từng có lần về đây diễn thuyết.

Đền Chèm thờ Lý Ông Trọng và vợ là Bạch Tính Cung, con gái vua Tần Thủy Hoàng (221 trước Công nguyên). Phía ngoài thờ Nguyễn Văn Chất, quan coi ngựa và chữa bệnh. Lý Ông Trọng (còn gọi là Lý Thân) là người có sức khỏe phi thường, mình cao tới hai trượng, ông rèn luyện ý chí làm trai, quyết tâm học tập thành người văn võ song toàn. Tương truyền, có lần đi lao dịch, ông bị người giám sát đánh chửi tàn tệ, ông lỡ vung tay đánh chết. Thương người tài dững, An Dương Vương cử ông sang giúp vua Tần đánh bại rợ Hung Nô. Vua Tần gả con gái và phong là Tư lệ hiệu úy. Được vua Tần ưu đãi nhưng ông vẫn không nguôi nhớ nước nhớ nhà còn có mẹ già ngày đêm mong đợi, nên xin về nước. Sau, quân Hung Nô lại tràn xuống, vua Tần đúc tượng rồng giống Ông Trọng, bên trong có người điều khiển cho tượng cử động chân tay được rồi đem đặt ở cửa Hàm Dương. Giặc kéo đến trông thấy khiếp đảm, tự tan vỡ.

Dân gian vùng Từ Liêm còn truyền tụng chuyện Ông Trọng lãnh đạo dân sông Nhuệ để san lũ sông Hồng. Ông sai chân từ làng Chèm sang làng Chài (Đại Độ) để bắt con giải (thuồng luồng). Từ đó dân chài và khách qua lại sông Hồng không còn lo nạn thủy quái. Ông Trọng, vị thành hoàng bảo vệ đê điều được thờ từ làng Chèm (Từ Liêm) tới làng Chanh Khúc (Thanh Trì).

Đình Chèm theo kiểu kiến trúc “nội công ngoại quốc” theo hướng bắc. Đáng chú ý là 4 cột trụ cao vút ở tam quan, được coi là “bốn cột đồng trụ bên sông Nhị”. Chính vì vậy mà thời Pháp thuộc, họ đã gọi “Bến phà Chèm” là “Bến Bốn Cột”. Bia đình Chèm có đoạn: “Nước càng văn minh, người càng biết yêu nước, yêu tổ tông nòi giống. Càng yêu nước phải nhớ người xưa. Nhớ sinh kính, kính sinh thờ, thờ phải có tượng, có đình...”. Đình đã được tu sửa nhiều lần, nhưng có một sự kiện khá đặc biệt là vào năm 1902, nước lũ dâng lên ngập đình Chèm. Việc cấp bách là phải nâng ngôi đình lên cao để tránh nước lũ. Và phương án “kiểu đình” theo kiểu dân dã được tiến hành. Người ta đã dùng gỗ làm “đà” treo quang bỏ gạch để kích nâng toàn bộ ngôi đình lên cao 2,40m theo nguyên tắc đòn bẩy. Kiểu đình lên cao, tránh được thủy tai, và còn tránh được một hiện tượng không cho phép trong lễ nghi tôn giáo: đó là đình quá thấp, ở sát chân đê, nên người đi trên đê cứ như là đi trên nóc đình.

Hội Chèm diễn ra vào ngày 15 tháng 5 hàng năm. Trong ngày hội, dân làng Chèm rước Thánh Chèm và công chúa lên đình làng Hoàng và làng Mạc, vì ở hai đình làng “đàn em” này đều có thờ vợ chồng Lý Ông Trọng (Làng cả - Chèm, làng hai - Hoàng, làng ba - Mạc). Hội mở đầu diễn ra trang trọng với cuộc rước nước, rước mã, rước văn, lễ mộc dục, lễ phát tẩn (cúng Phật). Lễ rước nước trang trọng nhất. Những người mặc y phục cổ truyền sau khi tập kết trước cửa đền hành hương xuống ba chiếc thuyền lớn xuôi theo sông Hồng ra tới Thác Bạc cạnh đền Âm Hồn, rồi quay trở lại trước cửa đền. Quãng đường đi về khoảng 4km. Tại cửa sông diễn ra nghi thức lấy nước, ba chiếc thuyền quay ba vòng để một lão nông lấy gáo đồng mức nước trong cho vào đôn cổ. Tiếng trống, tiếng reo hò, cờ bay phấp phới cùng tiếng hô “ù óe” vang dội mặt sông trên đê. Lấy nước xong, đoàn thuyền về nhà “mã” cách cổng đền 1km lên Bến Ngự rồi một cuộc diễu hành rầm rộ với các đoàn: phù giá, thủ hiệu, khâm sai, lịch triều, kiệu đức Ông, kiệu đức Bà, huyền sứ, quan viên, chức sắc, các bà vãi... Nhịp trống, nhịp chiêng dồn dập. Các em nhỏ tiến theo múa sênh tiền rất vui mắt. Đám rước dừng lại trước sân đền đợi làm lễ mộc dục. Lễ rước văn tiến hành vào chiều tối. Văn tế đặt ở long đình rước từ nhà ông trưởng văn ra đền. Trong ngõ, bên đường, cạnh đê, dân làng bày mâm cúng, hương trầm tỏa thơm. Nhà sư làm lễ phát tẩn, diễn xướng kể lại công đức của Ông Trọng và cầu cho mưa thuận gió hòa, sóng yên bể lặng... Hội Chèm duy trì các trò chơi dân gian: bơi chải, kéo co, thả diều, thả chim bồ câu. Riêng thi bơi chải là đặc sắc. Lễ hội diễn ra năm 1921 cách nay gần 90 năm đã được ghi lại trong những câu ca dao cổ như sau:

Ba dân mở hội tháng năm

Mười hai hạ chải, hôm rằm bơi thi.

Ba dân đánh trống chỉ huy

Thuyền nào đạt nhất, cờ thì có mao.

Cả Thuyết đứng mũi chịu sào,

Hai Dương đánh mõ, Trương Giao phát cờ.

Lái Hành khéo lượn thủy cơ,

Dân ta đâu có được cờ mà tranh...

Hội Chèm với diễn trường thiên nhiên có tới 300 người tham gia, hàng ngàn người theo xem, là một trong những hội lớn của Thăng Long - Hà Nội xưa:

Thứ nhất là hội Cổ Loa

Thứ nhì hội Gióng, thứ ba hội Chèm.

Đó là sự ghi nhận về người anh hùng nước Âu Lạc - Lý Ông Trọng, một tướng tài đại diện cho sức mạnh của người Hà Nội cổ đại trong chiến đấu cũng như trong việc trị thủy sông Hồng, bảo vệ đời sống nhân dân.

Thi thả chim cũng là một trò vui đáng chú ý. Theo lệ, hàng năm cứ đến ngày hội Chèm, những người nuôi chim bồ câu thả thi ở các nơi đến dự hội để lấy giải. Hội thả chim được tổ chức ngay tại đình. Mỗi người có chim dự thi đem đến một cái lồng có 8 con, từng người một thả đàn của mình cho bay lên. Đàn chim được thả sẽ bay tụ lại thành đàn 8 con, bay vòng quanh đình rồi lên cao dần. Theo quy định, từ thấp lên cao khoảng vài trăm mét, người ta chia thành 3 cấp để chấm giải: hạ, trung, thượng. Đàn chim nào được giải nhất hoặc nhì thì sẽ có nhiều người đến nhà mua chim giống do những con chim đã dự thi đẻ ra, vì theo những người nuôi chim thì giống là khâu quyết định.

Lại còn phải nhắc đến "giò Chèm, nem Vẽ". Nhiều người cho rằng, giò Chèm là một đặc sản ẩm thực, nhưng không phải như vậy. Thực ra giò Chèm ở đây làm ra không phải để kinh doanh mà là để thờ cúng, thể hiện lòng tôn kính biết ơn tổ tiên và đức Thành hoàng làng. Không chỉ làm ra những loại giò ngon đặc biệt, mà người dân ở đây còn có những hội thi độc đáo thể hiện tính ưu việt của đặc sản này cũng như tài nghệ của dân làng, trở thành một nét đẹp truyền thống độc đáo của làng. một cuộc thi giò Chèm đã được miêu tả lại:

Khỏa chèo mình ngược bến Chèm

Viếng ông Lý Trọng hoa chen mái đình

Giò Chèm ai gói xinh xinh

Năm nem làng Vẽ đậm tình quê hương.

Vào thời vua Tự Đức, làng Chèm có hai vinh dự: Cụ đồ Nguyễn đưa học trò vào kinh thi Hội. Khoa này là khoa chế, còn gọi là ân khoa, chỉ khi nào đất nước hoặc nhà vua có sự kiện vui mừng mới mở để tuyển chọn nhân tài: vì có mấy học trò của cụ đỗ tiến sĩ nên nhà vua ân thưởng phong cho cụ là Trụ quốc. Thứ đến là cụ Phát, người làm giò nổi tiếng được cử vào kinh làm giò tiến vua, nhà vua ngự thưởng khen ngon và ban hàm Cửu phẩm, dân làng Chèm thường gọi cụ đồ là cụ Giáo Trụ và cụ Phát là cụ Cửu Giò.

Ngày ấy, làng Chèm có cụ cử Ôn, tức cụ Nguyễn Hữu Đạo, đỗ cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819), cụ từng giữ chức Đốc học tỉnh Quảng Trị về trí sĩ. Cụ cử Ôn lại là trưởng tràng của cụ Giáo Trụ, cụ nghĩ "Phải làm một việc để tưởng niệm nhân tài, để con cháu về sau biết ơn những người có công làm nổi danh làng Chèm văn hiến", và cuộc thi làm giò được bắt đầu từ mùa xuân năm sau, đúng vào ngày kỵ (giỗ) Đức thánh Chèm mùng 10 tháng giêng.

Cuộc thi được chuẩn bị ngay sau ngày hội, các nhà đương cai của 13 giáp nhà nào có chuồng cũi rồi là yên được một việc, nhà nào chưa có thì đi mượn hoặc đóng mới, họ đi các chợ trong vùng như chợ Cáo, chợ Kẽ, chợ Đăm, chợ Noi để lòng mua loại lợn con khoảng 8 đến 10kg. Lợn được nuôi bằng bèo cái, không nuôi bằng bèo tây hoặc các loại rau lang như từng nuôi các loại lợn tăng trọng bình thường. Theo các cụ, chỉ có ý nạc mới cho thịt ngon, thớ nhỏ, thơm. Các loại lợn khác như ý Móng Cái, ý Cao Bằng, ý Nhân không thể dùng làm giò được. Từ khi trong nhà đương cai mua được lợn, không khí gia

đình nhận nhíp hơn, ban ngày họ lo bèo, cám (chỉ dùng cám ngô, cám gạo, không dùng thức ăn thừa hoặc các chất khác); tối đến anh em họ hàng, láng giềng hàng xóm đến chơi, sau khi thăm lợn thờ, họ cùng nhau chuyện trò và không quên nhắc nhở nhau sửa những khiếm khuyết để việc nuôi lợn thờ đúng với truyền thống quê hương.

Vào những ngày đầu xuân, khi cuộc thi giò đến gần, cả làng Chèm rộn lên một không khí hân hoan. Nhìn những chú ỷ mông vai cân đối được nuôi trên 6 tháng trời mà da dẻ bóng nhẫy như bôi mỡ trên mình, lông mềm mại. Người dân hàng giáp ai cũng vui và khen nhà đương cai mát tay, gặp nhiều điều may mắn, ỷ thờ không chê cám bữa nào. Tiếng bàn tán râm ran về trọng lượng, về chất lượng giò, họ bàn nhau phải tuân thủ quy trình để việc lễ được tôn nghiêm như những trai tráng trong giáp phải trai giới thế nào trước khi giết mổ, đến giã giò, gói giò, luộc giò như thế nào v.v... Họ dặn nhau bắt ỷ ra mổ phải nhẹ nhàng, đừng để nó sợ mà giãy giụa, kêu rống, nước làm lông phải lặn tẩn không được sôi sùng sục, ai được giao chọc tiết phải đâm trúng tim, mũi dao chỉ được đâm vào tim sâu độ 1 hạt gạo, mổ nhanh, thịt đưa vào cối phải nóng hổi, phải thúc giò bằng nước mắt Ô Long, giã phải nhíp nhàng, giò múc ra phải chảy bẹ mới là giò tốt, được đổ lên lá chuối hấp chín dờ dề gói cho mềm. Đặc biệt là khâu luộc giò. Ngày ấy chưa có đồng hồ nên thường thắp hương để tính thời gian, kể từ khi cho vào nồi nước sôi đến khi vớt vừa tàn một nén nhang là được, khi vớt buông mạnh xuống đất, giò nảy lên độ 5 - 7cm là giò đạt yêu cầu, không chín quá, cũng không non quá.

Làng Chèm mở hội thi giò vào ngày đám, tục gọi là cáo kỵ (mồng chín tháng giêng). Suốt đêm mồng tám, người thân đến các nhà đương cai, uống nước và mừng nhau như đi hội: tiếng giã giò nhíp nhàng, chắc chắn, dứt khoát của những trai tráng làm giò từ nửa đêm đến gà gáy. Sáng ngày cáo kỵ, người ba giáp làng Chèm cùng các giáp của hai làng Hoàng Xá, Liên Mạc sẽ đem lễ vật tề chỉnh ra đình chuẩn bị lễ Thánh và mở đầu hội thi giò Chèm.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giám khảo cuộc thi đều là các vị khoa bảng:

Chánh chủ khảo cuộc thi là cụ cử nhân Nguyễn Hữu Đạo, nguyên đốc học Quảng Trị, phó chủ khảo là cụ Cửu Giò, giám sát là các ông chánh phó thể sát, quan khách mời dự là các ông nghề ở các làng lân cận như cụ Chế khoa làng Canh (Nguyễn Bá Đôn), cụ nghề Chuyên (Phạm Gia Chuyên), cụ nghề Tạo (Nguyễn Hữu Tạo) người làng Đông Ngạc, cụ nghề Vĩ (Trần Vĩ) người làng Thượng Cát, các ông nghề trên đều là học trò cụ giáo Trục.

Cuộc thi thứ nhất là thái giò tiến lễ. Tất cả các cây giò hình trụ không phân biệt tấc thước, nếu đường kính 2,5 tấc ta là được dự thi, nhỏ hoặc lớn hơn từ 0,1 ly là bị loại khỏi vòng thi, tuy vẫn được tiến lễ. Trước quan giám khảo và giám sát, các liên anh được 13 giáp cử thái giò chỉ được dùng dao phay mỏng, mỗi lần thái ấn dao tiến lên và rút lại một lần để được một khoanh giò mỏng 3 ly đều nhau đặt lên đĩa cổ hoặc đĩa bạc, thái đủ 8 miếng như nhau và xếp đều hình vảy cá 7 miếng và một miếng đặt giữa đĩa. Sau khi các quan viên vào tế thánh kết thúc, mười ba đĩa giò của các giáp được đặt lên bàn để xét giải, giáp nào cả 8 miếng giò thái đều như nhau, tất cả các miếng giò đều có độ dày như quy định là đạt giải nhất và cũng chỉ có một giải thôi.

Cuộc thi thứ hai là liệng giò. Mỗi giáp phải chuẩn bị một cái bảng gỗ được bào nhẵn, chiều dài 1m, chiều đứng 80cm được treo trên tường, từ chân bảng xuống mặt đất khoảng 1,8m. Người được cử ra liệng giò là bộ lão vào hàng lục tuần, đội khăn nhiễu, áo the, thắt lưng đỏ buông riu phía sườn trái. Các cụ đứng chéo chân chèo, nghiêng 15 độ so với mặt bảng và cách bảng 1,5m, trước mắt là bàn trên để đĩa giò 8 miếng đã tiến lễ, dùng hai ngón tay nâng miếng giò buông xuống, rồi liệng nghiêng lên bảng. Giáp nào cả 8 miếng giò dính vào bảng không rơi xuống là đoạt giải. Nếu có vài ba giáp đạt yêu cầu cả 8 miếng dính bảng, quan chủ khảo và hội đồng thi chọn xem bảng nào có những miếng giò dính đều trên mặt bảng để chấm giải và cũng chỉ có một giải nhất mà thôi.

Buổi chiều mùng chín tháng giêng, khi mặt trời vừa gác núi thì cuộc thi thứ ba, cuộc thi gọt giò được diễn ra sôi nổi bên những bó đuốc. Những ngọn đình liệu lớn rực sáng cả sân đình, hai bên nhà tả hữu mạc có 8 chòi và phía sau tàu tượng có 5 chòi, chòi cao khoảng 4m được trang hoàng lộng lẫy, có thang để trèo lên, chân chòi và chân thang đều cắt giấy vàng, giấy đỏ, giấy xanh quấn theo kiểu cạp nong, trước các chòi là người của các giáp đứng chật, họ cổ vũ cho giáp mình trúng giải.

Mở đầu cuộc thi, cụ chủ tế phát cờ hiệu, quan viên xướng tế hô to “Khởi chinh cổ”, dàn trống “đồng văn” theo hiệu thanh la nổi lên hồi trống trận uy nghi, cùng với phường bát âm dạo khúc lưu thủy khiến cho sân đình vừa nghiêm trang, vừa sống động. Dứt hồi trống, quan xướng tế hô “thượng lầu” thì những người được cử vào cuộc thi ăn mặc đúng như các cụ ở kỳ thi ném giò bước lên thang theo nhịp trống, trên sàn chòi đã để sẵn một thớt nghiêng nhỏ, một con dao pha mỏng và một khoanh giò dày khoảng 6cm, khi quan xướng tế hô hành lễ, mười ba người đều hướng vào đình thượng lạy một lạy.

Sau khi lễ tất là cuộc thi giò bắt đầu, các cổ động viên không vỗ tay, họ chăm chú ngắm chờ kết quả. Còn trên chòi các thí sinh gọt giò như tách vỏ cây. Giáp nào xong trước buông giải giò đã được gọt từ sàn giò xuống đất trước là đạt tiêu chuẩn nhanh nhất, giáp nào có giải giò buông xuống thấp nhất và giải giò không bị đứt được đánh giá là khéo tay và giò của giáp ấy đạt kỹ thuật tổng hợp cao nhất. Cuộc thi này hoàn toàn công minh trước hàng ngàn người, có các quan khách là những nhà khoa bảng và quan lại dự, không thể thiên vị vào đâu được.

Lễ trao giải vào giờ khắc kết thúc cuộc thi thứ 3 là gọt giò. Sau một hồi trống cái vừa dứt, trống trận và bát âm nổi lên vừa trang nghiêm hùng vĩ của trống tế, vừa thiết tha tình cảm của sáo, nhị,笙 tiền. Cụ cử đồng tuyên bố các giáp trúng giải và phần thưởng của cả 3 cuộc thi. Về giải thưởng quả là độc đáo, có giá trị vật chất và tinh thần rất lớn, đặc biệt mỗi cuộc thi chỉ có một giải nhất.

Thiết nghĩ đây cũng là một sinh hoạt văn hóa truyền thống, cần được khôi phục lại để lễ hội thêm sinh động và giàu ý nghĩa.

Vùng đất Chèm còn được biết đến với trận địa tên lửa Chèm. Trước khi trở thành trận địa tên lửa, đây là vị trí của một đơn vị pháo cao xạ 100mm, xây dựng từ năm 1964 để bảo vệ Thủ đô Hà Nội và từ đây thành tên gọi quen thuộc: trận địa Chèm.

Ngày mùng 1 tháng 5 năm 1965 trung đoàn tên lửa đầu tiên của quân đội ta được thành lập mang phiên hiệu 236, với 4 tiểu đoàn hỏa lực. Khu vực này là một cánh đồng trũng, lầy lội, đường đi hẹp, nhưng lại là vị trí hết sức thuận lợi cho việc đặt tên lửa vì có thể đánh hầu hết các đường bay của máy bay địch khi tấn công các mục tiêu ở Hà Nội. Đặc biệt do khoảng cách của trận địa và đường bay chủ yếu, nên đã làm giảm tác dụng gây nhiễu bằng vô tuyến điện tử của máy bay địch. Ngày 15 tháng 01 năm 1967, tiểu đoàn 63 đến đóng ở trận địa Chèm và từ đây bắt đầu những chiến công oanh liệt của những “con rồng lửa Thăng Long”.

Lần đầu tiên ra quân, ngày 24 tháng 7 năm 1965 tiểu đoàn 63 và 64 đã bắn rơi tại chỗ 1 chiếc F4C, bắt sống giặc lái. Ngày 21 tháng 8 năm 1967, chỉ trong vòng 30 phút đã bắn rơi 3 máy bay, bắt sống 3 giặc lái. Nhưng lần này địch đã rút kinh nghiệm tránh những trận địa phòng không của ta, do đó những loạt đạn đầu tiên của ta không có kết quả. Sau đó, ta tập trung hỏa lực vào 1 tốp, trận địa Chèm phối hợp với trận địa Cổ Nhuế bắn rơi 2 máy bay A4E của địch.

Ngày 25 tháng 10 năm 1967, ta đánh trả 7 đợt oanh kích của địch kéo dài từ 7 giờ 20 đến 16 giờ 27. Trong đợt này trận địa Chèm là một chốt quan trọng đánh được nhiều hướng, nhiều trận, bắn rơi nhiều máy bay địch. Trận địa Chèm của D63 đã góp phần cùng lực lượng phòng không Hà Nội bắn rơi 12 máy bay Mỹ. Ngày 27 tháng 10 năm 1967 tên lửa Hà Nội lại thắng lớn. Các tiểu đoàn 44, 62, 77, 93 đã bắn rơi tại chỗ 4 máy bay F105D.

Ngày 5 tháng 11 năm 1967 địch bắt đầu một đợt tấn công mới vào Hà Nội. Ngày 19 tháng 11 năm 1967 là một ngày thắng lớn chưa từng có, Hà Nội đã bắn rơi 12 chiếc. Nhận thức trận địa Chèm là mối nguy cơ lớn nên ngày 19 tháng 11 năm 1967 không quân Mỹ đã tổ chức một trận đánh vào mục tiêu này. Mặc dù các đơn vị bạn đã yểm trợ và tích cực bảo vệ nhưng tiểu đoàn tên lửa 63 vẫn bị tổn thất, một số chiến sĩ hy sinh. Tính riêng trong năm 1967 từ trận địa Chèm, D63 đã bắn rơi 15 máy bay Mỹ, bắt sống một số giặc lái.

Trong chiến dịch “Điện Biên Phủ trên không” trận địa Chèm cùng với các đơn vị phòng không đã sẵn sàng cho một trận chiến đấu ác liệt. Tại trận địa Chèm, ngay trong đêm đầu tiên (19 tháng 12 năm 1972) đã bắn rơi 1 chiếc máy bay B52. Sau đó, đã cùng với các đơn vị phòng không ở Hà Nội liên tục chiến đấu và ghi thêm nhiều chiến công bắn rơi máy bay Mỹ.

Nếu tính từ tháng 4 năm 1967, khi hình thành trận địa Chèm đến 30 tháng 12 năm 1972 kết thúc chiến dịch “Điện Biên Phủ trên không”, tại đây đã lập được những thành tích: bắn rơi tổng cộng 25 máy bay, trong đó có 4 máy bay B52. Hiện tại trận địa Chèm vẫn tiếp tục làm nhiệm vụ vệ vang bảo vệ bầu trời Thủ đô. Trận địa Chèm đã trở thành một di tích tiêu biểu cho Thủ đô Hà Nội trong công cuộc chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Đông Ngạc có hai tên gọi. Tên nôm là Kẻ Vẽ, tên chữ là Đông Ngạc. Đây là một làng cổ được khai phá từ rất sớm. Dấu tích các mộ cổ thời Hán đã chứng minh đây là một vùng đất cổ có từ trước công nguyên. Tên chữ và tên nôm cho đến nay cũng chưa rõ nguồn

gốc, nhưng cũng có thể “Vẽ ” vì làng xóm có: Đình chùa chạm khắc đẹp, đường đi lối lại tất cả đều lát gạch, phong quang, cây đa, giếng nước mái đình, đẹp như tranh vẽ. “Ngạc” ghép với chữ “Đông” có thể xuất hiện trước thời Lý. Địa danh này có thể ít nhiều liên quan đến một địa danh là “ấp Ngạc” ở huyện Vũ Xương, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc do người Hán di cư sang vùng này thời Bắc thuộc. Theo sách Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn, thì chùa Diên Khánh - ngôi chùa làng xưa có một quả chuông lớn đúc năm Khai Hựu thứ tư (1332) có bài minh do Ngự sử Trung tán Trần Chấn Khanh soạn vào thời Trần soạn có ghi rõ “Đông Ngạc phường, Diên Khánh, Bảo Ân tự chung minh, Bảo Hựu thứ tư” thì rõ ràng địa danh này đã chính thức được ghi trong sử sách từ năm 1332.

Làng Đông Ngạc có nhiều di tích lịch sử, văn hóa có giá trị. Trước tiên phải kể đến ngôi đình tọa lạc trên một khu đất rộng, sát đê sông Hồng. Theo tấm bia còn lưu giữ tại đình cho biết năm Dương Hòa thứ nhất (1635) thời vua Lê Thần Tông ngôi đình được xây dựng lại; theo gia phả họ Phạm thì năm 1653, ông Phạm Thọ Lý đã cúng gần một mẫu đất để xây lại đình. Sau đó ông Phạm Quang Dung đỗ tiến sĩ khoa Bính Tuất (1706) đã cùng vợ đứng ra trùng tu ngôi đình, gia đình ông cúng toàn bộ gỗ lim để xây đình xong năm Mậu Tuất (1718) đời Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13. Phạm Quang Dung từng làm Chánh sứ đi Trung Quốc năm Nhâm Tý (1732) làm quan tới chức Công bộ Thượng thư Lê quận công. Hai ông bà được phụ thờ ở đình vì có công với làng.

Đình Đông Ngạc thờ ba vị thần có công bảo trợ cho cuộc sống yên lành của dân. Thứ nhất là Thiên thần Hỏa Quang Sơn Tiêu đại thánh - tức thần Độc Cước. Theo truyền thuyết làng Vẽ: Thuở xưa yêu tinh đầu đỏ thường hay về cướp phá dân, sát phu, hiếp phụ. Thần Độc Cước là thần bảo hộ, từ thiên đình xuống để diệt trừ nó. Khi thần xuống thế gian, trên thiên đình lại loạn, nên thần phải về trời một nửa, còn một nửa phải ở lại bảo vệ con người. Vì mỗi nửa chỉ có một chân, nên gọi là thần Độc Cước. Miêu tả vị thần này, trong đình có đôi câu đối:

Thân trên mây trắng, danh trên sử

Tích ở non xanh, đức ở người

Vị thứ hai là nhân thần Lê Khôi là cháu Lê Lợi có công trong cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi lãnh đạo. Theo sách Lịch triều hiến chương loại chí (mục Nhân vật chí) của Phan Huy Chú thì Lê Khôi có công bình Chiêm làm trấn thủ Châu Hoan. Năm thứ 4 đời vua Lê Nhân Tông tức năm Bính Dần (1416), ông làm tướng tiên phong cho đô đốc Lê Khả đem quân đánh Chiêm Thành vì vua nước này xâm chiếm đất Châu Hóa. Sau khi thắng trận trở về ông bị cảm chết ở chân núi Long Ngâm (cửa biển Hà Tĩnh). Đến đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ tư (1463) truy phong ông là Chiêu Trưng đại vương cho lập đền thờ ở Trào Khẩu (Hưng Nguyên, Nghệ An). Nhưng trong ngọc phả ở đình Đông Ngạc lại chép rằng: Ông (Lê Khôi) đi đốc vận lương cùng văn thần Nguyễn Phục do chậm trễ nên bị chém chết đời Hồng Đức. Cũng theo ngọc phả thì một vị tướng quê ở Đông Ngạc là Đô đốc đồng tri Đông Xuyên hầu đã rước thần về đình làng thờ vì đã giúp ông ta vận chuyển lương thảo qua Nghệ An đánh Chiêm Thành và trong đình còn bài thơ

về Lê Khôi của Bùi Huy Bích, người làng Sét đổ Hoàng giáp năm 1769, nhưng theo các cụ già trong làng thì bài thơ này ca ngợi thần Độc Cước? Bài thơ như sau:

Đầu bến cửa Trào thu nước trong

Cội đa bóng rợp đóm bay vòng

Ông già sừng kính nghìn năm miếu

Dòng đế thần minh một thuở hùng

Dân ấp ca mừng khen chính tích

Quân thù sụp lậy khiếp oai phong

Châu Hoan đối khổ châu Ô loạn

Ao ước Bình chương sống lại cùng.

Vị thần thứ ba là Bảo vệ Chương hòa đôn ngưng thổ địa hiển trưng chi thần - tức thần thổ địa là vị thần trừ tai, chống hạn, cầu cúng linh ứng.

Trong đình làng Vẽ đáng chú ý còn một số bức tranh vẽ bằng sơn màu trên bản gỗ, tranh vẽ theo đề tài cổ điển là “sĩ, nông, công, cổ (thương)” và “ngư, tiều, canh, mục”. Mỗi bức gồm 3 phần: phần chính là tranh, phần thứ hai là một bài thơ chữ Hán làm theo thể đường luật và phần thứ ba là trang trí hình hoa lá xung quanh. Màu sắc tranh rất đẹp, nét vẽ tinh vi. Theo các cụ trong làng thì đây là bộ tranh tàu do cụ Phạm Quang Dung làm quan thời Lê đi sứ sang Trung Quốc mua về tặng lại cho đình. Nhưng theo họa sĩ Nguyễn Phi Hoanh (1905 - 2001) thì đây là bộ tranh gồm 48 bức từ thời hậu Lê, không có nhiều, còn giữ được đến ngày nay. Sự có mặt của những bức tranh ở đình không chỉ làm cho đình thêm đẹp mà còn phản ánh thị hiếu thẩm mỹ và thú chơi tao nhã chỉ có thể có được ở tầng lớp trí thức nho học của làng.

Hội đình làng Vẽ được tổ chức ngày mồng 10 tháng hai âm lịch, ngoài nghi thức và đồ tế lễ thông thường, còn có tục dâng lễ vật bằng những cây mía tím, lá xanh nguyên. Một nét đặc sắc là trong lễ hội của làng Vẽ có trò thả thơ: Chủ trò xướng một đề thơ, một câu thơ bất kỳ (có thể từ Truyện Kiều, từ thơ Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát...). Tao nhân mặc khách ngồi vòng tròn trên chiếu hoa nhận một đề thơ từ giấy hương gấp tư rồi chuẩn bị. Sau hồi trống từng người đứng lên giảng thơ nói điển tích hoặc họa lại toàn bài thơ. Hứng lên có thi nhân hát ca trù với bài của mình về cảnh đẹp của non sông gấm vóc và chí khí của cha ông.

Chùa Diên Khánh (nay không còn), tên cũ là Diên Hổ, còn gọi là chùa Bé, có một quả chuông đã được Phạm Đình Hổ ghi trong sách Vũ trung tùy bút: “*Quả chuông chùa Diên Hổ, phường Đông Ngạc. Năm Diên Hựu thứ hai đúc xong, người tín đồ là Tôn Trần cúng một lạng vàng*”. Diên Hựu là niên hiệu nhà Nguyên bên Trung Quốc, đó là vào năm 1315 đời Trần Minh Tông.

Chùa Tư Khánh còn gọi là chùa Cả nằm ở cuối làng, theo tấm bia đặt trong hậu cung, thì chùa do quan Thái giám người làng Đông Ngạc làm từ đời Lê Thần Tông niên hiệu Thịnh Đức (1655 - 1661). Nhưng trên quả chuông lại ghi đúc năm Đinh Sửu (1817) đời Gia Long thứ 16. Hiện trong chùa còn giữ được nhiều pho tượng có giá trị nghệ thuật, đặc biệt là hai dãy “Bát bộ kim cương” được tạo dáng rất đẹp, rất công phu mang phong cách nghệ thuật tượng thế kỷ XVIII, XIX. Ngôi chùa còn có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng, đặc biệt là trong kháng chiến chống Pháp, chùa Tư Khánh là cơ sở nuôi giấu cán bộ, cùng với đình Đông Ngạc là trụ sở của Ủy ban Liên Việt huyện. Chùa có hai sư bác được truy tặng liệt sĩ.

Miếu tiết phụ Nguyễn Thị Hai. Bà người làng Đông Ngạc ở đầu xóm Ngõ Chùa. Theo sách Nam quốc địa dư của trường Đông Kinh nghĩa thực soạn đầu thế kỷ XX có đoạn: “Nguyễn Thị Hai ở Đông Ngạc, không chịu nhục, tiếng chửi giặc còn dậy sóng căm hờn... đều là những bậc trác tuyệt trong giới nữ lưu...”. Miếu thờ bà Nguyễn Thị Hai được lập ra cách đây khoảng 150 năm, trước cửa có đắp nổi 5 chữ “Đông Ngạc tiết phụ miếu”. Chính nơi thờ bà có tấm bảng sơn son khắc bốn chữ vàng “Tiết hạnh khả phong”. Sự tích của bà như sau: một hôm bà cùng chồng và con nhỏ đang lênh đênh trên thuyền buôn cây dó về bán cho người làm giấy làng Bưởi. Khi thuyền đến Bạch Hạc thì gặp một toán quân “Cờ vàng” do Hoàng Sùng Anh cầm đầu. Thấy bà trẻ đẹp, Sùng Anh đòi bắt bà về làm vợ. Trước sự tình đó, bà Hai tỏ ra bình tĩnh và xin được thu xếp công việc, cho con bú no, vĩnh biệt chồng rồi sẽ đi theo. Sau đó, bà trao con lại cho chồng và hét lên chỉ vào mặt Sùng Anh, vạch tội của hắn rồi nhảy xuống sông tự tử. Xác bà Hai trôi đến bến Phà Đen thì được một người chuyên vớt xác vớt được và báo về gia đình. Sau đó, triều đình ban thưởng bốn chữ vàng Tiết phụ khả phong, đồng thời ra chiếu chỉ cấp tiền cho địa phương lập miếu thờ nhằm nêu gương cho đời sau. Trong miếu thờ ngày nay vẫn còn những câu đối nhắc lại câu chuyện:

Bốn chữ cổn hoa, khích lệ tiết nghĩa, biểu dương trinh bạch, giúp cho việc giáo dục người đời.

Nghìn thu hương khói, chỉ giữ luân thường, lòng mộ đạo đức, còn mãi trong lòng thế gian.

Đặc biệt làng còn có 5 nhà thờ Đại tôn của 5 tộc họ Phạm, Phan, Đỗ, Nguyễn, Hoàng và 29 nhà thờ các chi họ. Đó là những di tích văn hóa dòng họ có kiến trúc cổ kính theo kiểu nhà quan được xây dựng trong khung cảnh không gian rộng, nhiều cây xanh, trong đó có nhiều câu đối, đồ thờ và cả các tế khí.

Từ xưa vùng này có câu ngạn ngữ: “Đất Kẻ Giàn, quan Kẻ Vẽ”. Người dân địa phương giải thích như sau: Làng Vẽ nhiều quan vì cả vùng đất rộng lớn ven đô từ Cổ Nhuế, Thụy Phương, qua Vẽ đến Xuân La, Xuân Đỉnh có hình đàn cá chép trong đó có một con quay đầu hướng về làng Vẽ. Theo thuật phong thủy thì làng này sẽ phát quan, do vậy mà làng Vẽ nhiều người thành đạt trong khoa bảng, còn làng Giàn thì nhiều đất, trong đó mỗi hòn thổ sơn là một con cá nhỏ. Có địa thế tụ khí tụ linh, Đông Ngạc lại có điều kiện tự nhiên

thuận lợi để phát triển công thương nghiệp rất sớm nên việc học hành cũng vì thế mà có điều kiện phát triển.

Dòng họ Phan ngoài Phan Phu Tiên là người khai khoa của làng, đồng thời là tác giả tập thơ Việt âm thi tập và Việt sử, còn có Phan Vinh Phúc đỗ tiến sĩ năm Bính Dần (1686), Phan Lê Phiên đỗ tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1757) làm quan đến chức Binh bộ thượng thư, là một trong bảy đại thần phụ chính thời Trịnh Cán (1782). Phiên đã thảo cổ mệnh thư cho Trịnh Sâm truyền ngôi chúa cho Cán. Ông là tác giả hai cuốn sử Lịch triều đăng khoa lục và Cao Bằng thực lục.

Dòng họ Phạm, theo gia phả thì cụ tổ đầu tiên đến làng Đông Ngạc tên là Phạm Húng, di cư tới đây vào năm 1388 đời Trần Thuận Tông, đến nay khoảng 20 đời, dòng họ này có tới 10 người đỗ tiến sĩ. Người mở đầu đỗ đạt của họ này là Phạm Tân (đời thứ ba) sinh năm 1449 đời vua Lê Nhân Tông, ông này chỉ đỗ thư toán làm chức Huyện thừa ở Yên Lập. Người con trai thứ hai của Phạm Tân là Phạm Lân Định đỗ tiến sĩ năm ất Hợi (1515) đời vua Lê Tương Dực. Định làm Tham chính xứ Thuận Hóa tước Tuần lương hầu. Con trai cả của Phạm Lân Định là Phạm Thọ Chỉ đỗ nhị giáp tiến sĩ năm Đinh Sửu (1577) làm quan tới Giám sát ngự sử xứ Kinh Bắc và Hải Dương. Cháu nội Phạm Thọ Chỉ là Phạm Hiễn Danh đỗ tiến sĩ năm Bính Tuất (1646) làm quan tới Giám sát ngự sử xứ Sơn Nam. Con trai cả của ông Danh là Phạm Quang Trạch đỗ đầu khoa thi hội, khi vào thi đình đỗ Bảng nhãn năm Quý Hợi (1683) làm quan tới Hộ bộ thượng thư Ngạc quận công, tác giả sách Nam chương kỷ lục.

Tiếp theo Phạm Quang Trạch có Phạm Quang Hoàn đỗ tiến sĩ năm Giáp Tuất (1694), ông này rất giỏi văn sách, đã nổi tiếng nhất thời bấy giờ, sau thành câu tục ngữ: “Thơ Mỗ, phú Cách, sách Vẽ”. Ông này làm quan tới Hữu thị lang bộ Công. Dòng họ Phạm còn có 3 tiến sĩ nữa là Phạm Gia Ninh, đỗ tiến sĩ năm Tân Hợi (1731) là con trai Phạm Quang Trạch, giỏi cả văn lẫn võ, từng làm giám khảo trường thi hương Phụng Thiên và giám khảo trường võ bị; Phạm Gia Chuyên đỗ tiến sĩ năm Nhâm Thìn (1832) và Phạm Quang Mãn đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Dậu (1849).

Dòng họ Đỗ, không có người đỗ tiến sĩ, theo gia phả đến đời thứ bảy có Đỗ Thế Giai đỗ hương cống khoa Nhâm Tý (1732), nhưng vì có công bày mưu cho Trịnh Doanh dẹp phong trào khởi nghĩa nông dân nên được trọng dụng làm quan tới Trung quân đô đốc, Thự phủ sự (tức đứng thứ hai hàng võ ở phủ chúa). Giai được chúa Trịnh Doanh cùng vợ về thăm nhà ông ở Đông Ngạc tới 3 lần, lần thứ 3 vào tháng 7 năm Bính Tuất (1766). Khi đó ông ốm nặng, chúa Trịnh Doanh đến thăm và phong ngay tại nhà cho ông tước đại vương. Tuy vậy Đỗ Thế Giai cũng có những mặt đáng lưu ý, như việc ông đã kiến nghị với Trịnh Doanh chính đốn triều đình mà Việt sử thông giám cương mục của nhà Nguyễn - kẻ thù của họ Trịnh, sau này cũng phải ghi: “Thế Giai xin: lấp hấn con đường xin xỏ cầu may để chính trị được trong sạch; việc thưởng phạt phải nghiêm minh để kỷ cương trong triều được chỉnh đốn; nghiêm cử cho trăm quan để mọi người làm hết chức trách; cẩn thận lựa chọn trăm quan để phép tắc được ngay thẳng; cân nhắc việc ban phát để tài dụng trong nước được đầy đủ...”. Tuy nhiên, Thế Giai không hề nói đến nỗi khổ của dân

trong cảnh loạn lạc liên miên. Thế Giai giỏi làm thơ, còn tới hàng trăm bài thơ nôm chép trong gia phả.

Con trai cả Đỗ Thế Giai là Đỗ Thế Dận đỗ hương cống khoa Bính Sửu (1756), sau chuyển sang ngành võ, thi đỗ tạo sĩ (một danh hiệu về võ) khoa Quý Mùi (1763) coi như ngang tiến sĩ ngành văn. Dận làm Đô tổng binh thời Lê Chiêu Thống từng đem quân chặn quân Tây Sơn song đã bị vua Quang Trung đánh tan ở phía nam Thăng Long (trong khi tiến ra diệt Trịnh giải phóng Thăng Long năm 1786). Sau trận đó Dận về Đông Ngạc. Đến khi Chiêu Thống đưa quân Tôn Sĩ Nghị vào xâm lược nước ta, Chiêu Thống cho mời Đỗ Thế Dận ra làm quan nhưng Dận không ra, chắc không tán thành với hành động “rước voi dầy mả tổ” của Lê Chiêu Thống.

Dòng họ Nguyễn có nhiều họ, theo như lời các cụ trong làng thì tổ họ Nguyễn là Nguyễn Thời Ngoạn, đỗ Thụ toán đời Lê Thái Tổ (1428) hiện còn nhà thờ ở ngõ Ngác. Theo gia phả họ Nguyễn Đình ở làng Quán La thì khoảng đầu thế kỷ XVIII có Nguyễn Đình Sắt là cháu 4 đời của Nguyễn Đình Hoàn, người có công phò Trịnh Doanh lên ngôi chúa, phế bỏ Trịnh Giang năm Canh Thân (1740). ở Đông Ngạc có Nguyễn Đình Thạc đỗ tiến sĩ khoa Bính Tuất (1779) làm quan đến Hàn lâm thị giảng, Nguyễn Văn Tùng đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838) sau khi đỗ đầu khoa thi Hương năm Đinh Dậu (1837). Dòng họ Nguyễn có Nguyễn Hữu Tạo đỗ tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1844) triều vua Thiệu Trị, là người hay chữ, sáng tác nhiều thơ văn. Họ Nguyễn còn có Nguyễn Văn Hội đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849) làm quan đến Tri phủ Hàm Yên.

Một họ Nguyễn mới di cư đến Đông Ngạc thời Tự Đức, gốc ở xã Mai Dịch, lên quê vợ sinh sống. Đó là trường hợp ông Nguyễn Thế Doãn đỗ cử nhân khoa Canh Dậu (1850) làm chức giáo thụ. Ông có con trai trưởng là ông Nghè Nguyễn Dự đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Mão (1879) làm quan tới Hàn lâm viện thị độc. Con trai ông là Nguyễn Châu Đình đỗ đầu cử nhân khoa thi hương.

Dòng họ Hoàng từ làng Đông Bình (Bắc Ninh) đến ở làng Đông Ngạc. Đầu tiên là Hoàng Nguyễn Thự đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1787) đến ở quê vợ. Ông có con trai thứ ba là Hoàng Tế Mỹ đỗ đầu khoa thi hương sau đó lại đỗ đầu khoa thi hội năm Bính Tuất (1826) khi mới 22 tuổi, làm quan tới Lễ bộ thượng thư, làm chánh sứ đi Trung Quốc. Người em của Mỹ là Hoàng Tường Hiệp đỗ tiến sĩ khoa ất Sửu (1865) làm quan tuần phủ Tuyên Quang, Tán lý quân vụ đại thần cầm quân chống Pháp khi chúng đánh lên Tuyên Quang cuối thế kỷ XIX. Người khoa bảng Hán học cuối cùng của họ Hoàng là Hoàng Tăng Bí đỗ phó bảng khoa Bính Thìn (1916), ông là người yêu nước hoạt động chống Pháp và có sáng tác mấy vở tuồng có nội dung chống ngoại xâm.

Làng Vẽ còn có dòng họ Lê, có Lê Đức Mao đỗ tiến sĩ khoa ất Sửu (1505), ông là người đầu tiên sáng tác ca trù để hát trong những ngày hội làng. Lê Đức Mao (1462-1529) có học vấn rộng, thường viết nhiều bài ca châm biếm bọn cường hào trong làng xã nên chúng thù ghét. Cũng vì thế, ông sớm phải rời quê hương, lên huyện Yên Lãng, nay là tỉnh Vĩnh Phúc. Tác phẩm của ông đáng chú ý là bài ca trường thiên bằng quốc âm nhan đề: Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào, viết trước năm 1504. Đây là bài hát cửa đình

thuộc loại ca trù đặc sắc để các ả đào hát chúc làng trong hội mùa xuân tế thần cầu phúc và là bài ca trù vào loại sớm nhất còn lại hiện nay.

Cư dân làng Đông Ngạc trải qua nhiều biến thiên của lịch sử có rất nhiều biến động, người ở các nơi đến cũng nhiều và người ở Đông Ngạc đi làm ăn nơi khác cũng không ít. Số người ở các nơi đến làng Vẽ như họ Nguyễn Đình, họ Hoàng, họ Nguyễn ở Mai Dịch... Còn trong gia phả họ Phạm đã ghi được nhiều đời di cư đi các nơi khác.

Tính đến năm 1926 cả làng Vẽ có tới 3714 người, 597 mẫu ruộng, trong đó có 32 mẫu công, còn lại đều là ruộng tư. Dân làng sống chủ yếu bằng làm ruộng, cũng có một số làm nghề thủ công như nghề đan lát bằng mây, song, giang như: quạt vải, ghế mây, va li, mũ phớt bằng nan... cực kỳ khéo léo. Ngoài ra, còn có nghề chế quang với kỹ thuật rất phức tạp mà những nơi khác không làm được. Những người mua song về chế quang rồi đem đi các chợ bán khá đông đã lập thành phường Hàng Quang ở ngoài bãi ven sông Hồng. Nghề nhuộm vải các màu cũng có, nhưng không nhiều. Người làng Vẽ còn biết chế biến các món ăn nổi tiếng như nem, các loại bánh trong các ngày tết, ngày hội. Nem Vẽ đã từng đi vào ca dao ngôn ngữ xưa “Giò Chèm, nem Vẽ” và đã đi vào phố phường Hà Nội để phục vụ khách sành ăn. Còn nghề làm bánh khoai và bánh phồng thì “Thứ nhất bánh cuốn Thanh Trì, thứ nhì khoai phồng làng Vẽ”. người làm bánh phải đúng quy chuẩn, giàu kinh nghiệm, phải biết xem thời tiết mà làm thì bánh mới phồng to. Bánh này chỉ to bằng đồng xu (đường kính chừng 3cm, dày 3mm) khi bỏ vào chảo mỡ sẽ nở to bằng quả trứng vịt. Làm bánh sấy cũng vậy, rất công phu: thịt thăn nỡn thái to bằng đồng bạc hoa xòe đem ngâm với nước giềng và nước mắm, đổ vào một miếng lá chuối rồi lấy dao đập thịt cho bẹt ra tròn như cái đĩa. Sau đem phơi khô. Khi ăn thì đem nướng, tẩm với nước đường, thơm ngon đủ mùi vị bùi béo, cay, ngọt rất thú vị. Bánh thường bán rất chạy vào dịp Tết, nhất là những ngày chớm lạnh. Bánh sấy được đưa tới khắp các chợ nông thôn đã trở thành một loại bánh đặc sản quen thuộc có ngôi thứ như bánh bèo Chùa Vua bây giờ.

Bánh phồng làng Vẽ - Một loại bánh dân gian đặc sắc ở Hà Nội

Bánh phồng thì nhiều nhưng để mấy ai được thưởng thức món bánh quý tiến vua, đó là bánh phồng làng Vẽ.

Bánh phồng làng Vẽ được làm từ gạo nếp quê chính cống, chọn trăm hạt như một, loại bỏ kỹ thóc và sạn rồi đem vo sạch để ráo nước, chờ chế nước “bắc”. Bí quyết chế nước “bắc” quyết định sự thành công của bánh, đó là phải có đủ 5 vị: lá trầu không, quả bồ kết, củ ráy, vỏ cây vông vang và đẳng sâm (cây bắc đèn). Tất cả 5 vị này (được chọn theo tỷ lệ thích hợp, là bí quyết tay nghề) bỏ vào nồi nước đun kỹ, chắt lấy nước “bắc” để nguội bớt, khi nước còn ấm ấm thì cho gạo nếp vào ngâm độ nửa giờ rồi vớt ra đem đồ chín thành xôi.

Muốn làm món bánh phồng, nếu chỉ một vài người thì không được. Một hội làm bánh ít nhất cũng phải mười người, trong đó có vài ba trai tráng để dạn chày giã xôi cho nhuyễn khác nào giã bánh dày, còn đàn bà, trẻ con thì nặn bánh, nặn vuông vức như quân cờ rồi đem phơi nắng dăm bảy lần cho tới khi bánh khô kiệt mới bỏ vào chum vại sành đậy kín

cất giữ đến ngày cần ăn bánh mới đem ra rán. Rán bánh cũng là một nghệ thuật, phải chọn lựa loại mỡ lợn mới, trắng ngần. Đầu tiên bắc chảo trứng lòng lên bếp. Bỏ mỡ vào chảo cho nóng già, thả bánh khô, bánh chìm nhúm, mỡ nóng sôi dần, bánh bắt đầu nổi lơ lửng và bắt ngờ nổ tung thành hàng chục cái bánh tròn như quả trứng vịt, trắng xóa mặt chảo, người ta dùng vớt tre chao đi chao lại cho bánh thật nở rồi vớt bánh ra cái rổ to. Lúc này mùi bánh đã thơm nhưng chưa ngọt, phải đợi chảo đường bên cạnh sôi nhẹ, bánh được thả vào để khi vớt ra có một lớp đường áo màu trắng bám đều mặt bánh, đến lúc này mới trọn công đoạn của “bánh phồng làng Vẽ”. Cầm một chiếc bánh lên ăn, bánh tan rồi mà cái ngọt, bùi, thơm còn đọng mãi trên môi.

Ngày nay, trên thị trường có biết bao nhiêu loại bánh, có lẽ vì thế mà bánh phồng làng Vẽ ít được người ta nhắc đến. Ngay trẻ em ở làng này cũng chưa được nhìn chứ chưa nói được ăn dù chỉ một lần, mà chúng chỉ nghe người lớn kể lại. Một loại bánh tiến vua có thể sẽ bị vùi vào quên lãng mãi mãi? Hãy sưu tầm và gìn giữ những món ăn dân dã Việt Nam nói chung và bánh phồng làng Vẽ nói riêng cũng là một nét văn hóa dân gian phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trên khắp mọi miền của đất nước có nhiều loại nem ngon nổi tiếng như nem chua ở Thanh Hóa, nem Đông Ba ở Huế, nem Ninh Hòa ở Khánh Hòa, nem Thủ Đức ở thành phố Hồ Chí Minh... còn Hà Nội có nem Vẽ.

Nem làng Vẽ nổi tiếng đến mức người xưa không chỉ đưa vào ca dao mà còn gắn nem làng Vẽ với truyền thuyết mang tính dân dã về một cô gái làng Chèm, nay là xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội nên duyên với anh Khóa có nghề làm nem ở làng Vẽ. Anh sống cảnh nghèo nhưng sớm khuya đèn sách cho đến ngày hiển đạt công danh. Tuy đỗ ông nghè, anh vẫn không quên nhắc đến công lao người vợ hiền, tần tảo, quanh năm nuôi chồng ăn học bằng nghề làm nem, gói giò.

Nem làng Vẽ thường làm là loại nem chua. Nguyên liệu chính làm nem chua là thịt lợn tươi, mới mổ, sau khi rửa sạch được lọc hết mỡ, gân, thịt giáp thăn để lấy thịt nạc nguyên. Thái thịt thành từng miếng mỏng, nhỏ rồi bỏ vào cối giã. Giã cho đến khi thịt róc lòng cối, dẻo quánh thì mới hoàn thành mẻ giã. Người làng Vẽ lấy thịt từ mẻ giã pha với gia vị, lá ổi non cùng chất men chua rồi lấy lá chuối gói kín lại, ủ từ 7 đến 10 ngày thì nem chín. Nem chín đều, bóc ra không bị mốc, có màu hồng tươi rói, không dính lá, được coi là nem ngon. Bí quyết giúp nem ngon thì chỉ có những người làng Vẽ mới biết. Họ truyền miệng lại cho nhau từ đời nọ sang đời kia.

Nem chua làng Vẽ được gói hình dài, nhỏ bản. Khi uống bia, nhắm rượu với nó để thưởng thức vị bùi bùi của lá ổi, vị chua của men thì quả thật khó có gì sánh nổi.

Làng Liên Ngạc

Làng xưa ở ngoài bãi sông Hồng, đến đầu thế kỷ XVI vẫn là một xóm của làng Vẽ gọi là Bãi Hoa, đến đời vua Cảnh Hưng (1740 - 1786) mới tách ra thành một xã riêng gọi là Hoa Ngạc, sau đổi sang Liên Hào (theo bản lệ tục của xã Liên Hào soạn năm Duy Tân thứ tư - 1910) rồi đổi ra thành Liên Ngạc.

Theo một số cụ già kể lại thì sau khi tách thành xã riêng, xây dựng đình rồi vào nội thành xin bài vị thần Tô Lịch - một vị thần của thành Thăng Long về thờ. Làng này trước đây nghèo, ruộng đất ít, lại luôn bị lấn chiếm, điển hình như vụ con ngựa của chúa Trịnh chết, mà bằng chứng này còn lưu lại là mả con ngựa, gọi là “Gò con ngựa”. Tương truyền một lần chúa Trịnh Doanh về chơi nhà Đỗ Thế Giai, con ngựa yêu của chúa được lính dắt ra bờ đê cho ăn cỏ, con ngựa khát nước và xuống vực của làng Liên Ngạc để uống. Không ngờ nó bị trượt chân lao xuống vực và nước xoáy nên chìm nghỉm.

Lính vào bắt với Trịnh Doanh, chúa liền ra lệnh làm một con ngựa bằng giấy bồi to bằng ngựa thật, bắt dân làng Liên Ngạc đổ tiền cho đầy vào để đền mạng con ngựa của chúa bị chết, đồng thời bắt dân làng phải vớt xác con ngựa chết đuối lên chôn đắp thành một gò. Dân làng Liên Ngạc vô cùng lo lắng bèn đến nói với Đỗ Thế Giai nhờ xin với chúa Trịnh giảm tội cho dân vì không có tiền đâu mà đền ngựa.

Đỗ Thế Giai bèn nghĩ ra một mẹo vừa có lợi cho làng ông ta, vừa cứu được nạn cho làng Liên Ngạc là nếu làng này đồng ý cắt đất từ chỗ con ngựa chết vào đến chỗ chợ Vẽ cho làng Đông Ngạc thì sẽ xin cho. Cực chẳng đã dân làng Liên Ngạc phải chấp nhận. Đỗ Thế Giai bèn đưa họ vào ra mắt chúa xin hộ với lý lẽ rằng con ngựa của chúa xuống uống nước bị sa chân chết đuối, đây là tội của ngựa chứ đâu phải tội của dân làng. Trịnh Doanh nghe nói có lý nên bằng lòng tha cho không bắt đền nữa. Nhưng dân làng lại phải cắt đất cho làng Vẽ như đã giao ước với Đỗ Thế Giai. Còn con ngựa vẫn phải vớt lên và chôn cất đằng hoàng gọi là Gò con ngựa.

Làng Kiểu hay Cáo là tên nôm của Nhật Tảo. Tên Nhật Tảo được giải nghĩa theo hai cách: Nhật Tảo là dân làng nghèo khổ phải tần tảo hàng ngày để kiếm sống (Nhật là ngày và Tảo là kiếm). Một thuyết khác thì cho rằng Nhật là mặt trời, Tảo là chiếu sáng.

Đây vốn là đồn điền của nhà nước phong kiến từ đời Trần. Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục, vào năm Canh Dần (1230) vua Trần Thái Tông định ra thể lệ bắt những người có tội không quá nặng thì đưa đến Cáo xã để làm người hoành gọi là Cáo điền hoành (người làm ruộng ở làng Cáo) canh tác trên ruộng đất công, phải nộp tô cho nhà nước phong kiến mỗi mẫu 100 thăng lúa. Đến đời Lê giảm đi còn 30 thăng. Tính ra số tô phải nộp nhiều gấp ba lần nông dân lĩnh canh ở địa chủ.

Làng Cáo được triều Trần lập ra và giao cho Trần Nguyên Trác (1341 - 1369) là Thượng tướng quân triều Trần Dụ Tông trông nom. sau khi xảy ra sự biến Nhật Lễ cướp ngôi nhà Trần và Trần Nguyên Trác bị giết thì dân làng Cáo đã dựng đình và thờ vị thần này làm thành hoàng (Sự tích sẽ nói tới ở đoạn sau). Do hoàn cảnh chiến tranh, ngôi đình đã bị đổ, chỉ còn hậu cung có bức hoành phi ghi bốn chữ “Trần triều thượng tướng”. Truyền thuyết địa phương kể rằng: Khi vua Quang Trung đem quân ra Bắc diệt Trịnh, Trịnh Tông (còn gọi là Khải) chạy lên mạn Phú Thọ, bị Nguyễn Trang bắt được dẫn về Thăng Long nộp cho nghĩa quân Tây Sơn. Sau khi qua đò Chèm, trời tối, Trang đưa chúa Trịnh vào ngủ trọ đêm ở ngôi đình này trước khi về Thăng Long.

Theo người già trong làng kể lại thì xưa kia Trần Nguyên Trác lấy vợ làng Giàn (Cáo Đĩnh) nên cắt cho làng này 16 mẫu ruộng vốn của Nhật Tảo gọi là ruộng Nghĩa Ai. Hai

làng Cảo và làng Giàn vốn giao hiếu với nhau từ lâu, sau có xích mích về thủy lợi nên thôi. Làng Cảo có 4 dòng họ lớn là Nguyễn, Hoàng, Đặng, Phùng. Tuy ở bên cạnh làng Vẽ, nhưng lại không có quan hệ gì về mặt dòng họ.

Vào đời Lê có một người con gái làng Cảo đang cắt cỏ ở bờ sông Hồng bị viên quan đi tuần trên sông bắt cóc đưa vào thành Thăng Long. Sau cô trốn về làng, có mang đẻ ra người con trai lấy họ mẹ là Đặng Khắc Trường, ông này học giỏi, thông minh nhưng chỉ đỗ liên tú tài 4 khoa nên ở nhà dạy học. Ông Trường có tặng làng bức hoành phi với bài thơ ghi lại khí phách của Trần Nguyên Trác:

“Gia vi hiền tử, tại quốc công thần

Phái diễn ngân hàng nhất vĩ nhân

Khử Lễ dư uy truyền Thượng tướng

Tôn Trần đại nghĩa đối thiên quân...”.

Dịch nghĩa:

Trong gia đình là con hiền, ngoài xã hội là công thần.

Dòng dõi cao sang là một vĩ nhân

Trừ khử Dương Nhật Lễ, có oai truyền là Thượng tướng

Tôn phù nhà Trần, đại nghĩa sánh với trời cao.

Hàng năm dân làng giỗ thánh vào ngày 11 tháng hai âm lịch. Câu ca xưa còn để lại:

Bao giờ cho đến tháng hai

Nhật Tảo mở hội cho trai ra đình.

Đình làng thờ Trần Nguyên Trác, con thứ hai của vua Trần Minh Tông, được phong là Cung Tĩnh vương, làm quan tới chức Thái tử Thượng tướng. Khi vua Trần Dụ Tông mất, Dương Nhật Lễ chiếm ngôi, ông đã bí mật đem quân vào thành mưu giết Nhật Lễ. Nhưng Nhật Lễ lẩn trốn, quân lính truy tìm không thấy. Hôm sau, Nhật Lễ vào cung đem quân phản công. Trần Nguyên Trác bị hại. Dân làng thương nhớ người trung nghĩa dựng miếu phụng thờ. Đình còn lưu giữ 26 đạo sắc phong, sớm nhất là năm Đức Long thứ 6 (1634).

Trong đình còn câu đối ca ngợi tướng quân họ Trần:

Một chi phái họ Trần khí thiêng chung đức

Lòng hiếu sáng ngời sử sách còn lưu danh.

Một bài khắc trên bức hoành như sau:

Con người hiếu thảo lại trung thần

Có phải người trời bậc vĩ nhân

Đẹp tan Nhật Lễ oai thượng tướng

Lộc nước ơn vua khôi phục Trần

Anh hùng lẫm liệt trải gian khó

Bao triều phong tặng bậc trung thần

Ngàn năm tên đất còn vang mãi

Cây cỏ quê mình xanh sắc xuân.

Hội làng được tổ chức vào đầu mùa xuân, trong ngày hội có tế chay và thi làm bánh nấu chè. Cuộc thi ở làng Nhật Tảo khá đặc biệt, bốn giáp từng năm cử một ông cai, nhận ba sào ruộng công cày cấy thu hoạch để có nếp cái hoa vàng làm bánh dày, chè kho làm bằng đỗ xanh luyện với mật mía. Sau cuộc thi, sản phẩm được mang lễ thần rồi chia cho người dự hội. Cảnh ngày hội làng được cụ Nguyễn Văn Du ghi lại như sau:

Ba hồi chuông trống rền vang

Đình Trung rộn rịp dân làng họp đông.

Chỉnh tề các cụ áo khăn

Hành lễ cung kính đọc văn án tiền.

Lắng nghe công đức tôn thần

Người người tâm niệm lòng thành biết ơn.

Phường nhạc cất điệu âm vang

Tiếng trầm giọng bổng lại càng thêm vui.

Dân làng Cảo ngày xưa rất nghèo, cả làng chỉ có một vài ngôi nhà ngói, vì dân chủ yếu cày ruộng công. Cho đến năm 1926 làng có 649 người với 144 mẫu ruộng công, không có ruộng tư, nhưng do thủy lợi chưa phát triển nên thường chỉ cấy được một vụ mùa, nhiều năm bị ngập nước vì không có chỗ tiêu, chiêm không có nguồn nước tưới. Tháng ba ngày tám thường cả làng đều phải đi mò cua bắt ốc để bán, trang trải thêm cho cuộc sống.

Năm 1987, tại văn chỉ của thôn Nhật Tảo đã phát hiện ra một quả chuông cổ. Chuông cao 0,32m, đường kính miệng chuông là 0,19m, nặng 5,4kg. Trên mặt chuông khắc một bài minh, gồm 210 chữ Hán. Một ít chữ bị mờ hoặc viết theo một dạng đặc biệt. Dưới đây là bản dịch của giáo sư Hà Văn Tấn:

“Thôn Hạ Từ Liêm, huyện Giao Chỉ, vào ngày 29 tháng 4 năm Mậu Thân niên hiệu Càn Hòa thứ sáu (tức ngày mồng 9 tháng 6 năm 948) các đệ tử Vô Pháp môn là Đô xã chủ Đại đức Đỗ Pháp Dao, xã phó Kim Huyền Kỳ, xã phán quan Lý Đạo Vinh, xã vụ Lý Huyền Tháo, Đô giám Trần Huyền Đàm, Lục sự Trần Pháp Tuyên, Trần Tiên Cao, Cao công Đỗ Pháp Tính, Lý Khả Đạo, áp nha Lý Tề Cổ, Lý Thủ Sơ, Đại đức Đỗ Tiên Liêu, Ngu Tiên Hựu, Lý Tiên Thọ, Trần Khả Lôi, Ngô Tiên Lữ, Phùng Thừa Tư, Trần Ngạn Ung, Lý Thiệu Vị, Phí Khuông Nhâm thuộc hai phái Đạo và Nho, từ năm Giáp Thìn (tức 944) đã chung nhau góp tiền vẽ một bức tranh Thái thượng Tam tôn. Chưa đến một năm, lại làm 6 chiếc phướn báu thứ quan, xong, làm cỗ chay mừng hoàn tất. Nay cùng đưa ra việc mua một quả chuông báu, nặng 15 cân để cúng dàng mãi mãi. Nhưng bọn Đỗ Pháp Dao kính cẩn tu theo đại pháp của trời đất, để báo đáp tứ ân tam hữu đều được lợi ích. Xin cho chúng nhân một hội, mang lục căn, tam diệp, muôn vàn lỗi lầm, tất gọi thiện duyên này đều hy vọng được trường cửu. Chay mừng xong, ghi lại”.

Bài minh này là một sử liệu chữ viết sớm nhất của thời kỳ tự chủ mà ta biết hiện nay.

Phú Thượng

Phú Thượng là tên một xã xuất hiện từ năm 1956, nay là phường Phú Thượng thuộc quận Tây Hồ. Tên Phú Thượng là lấy chữ đầu tên các thôn Phú Gia, Phú Xá và Thượng Thụy. Xưa kia ba làng là ba xã riêng thuộc tổng Phú Gia, Phủ Hoài Đức, huyện Từ Liêm. Thượng Thụy có tên nôm là làng Bạc. Phú Gia là làng Gạ, Phú Xá là làng Xù.

Làng Bạc (Thượng Thụy), một làng ven sông Hồng cách cầu Thăng Long về phía đông chừng hơn 1km. Theo truyền thuyết, sở dĩ có tên làng Bạc vì hồi đầu công nguyên, nước ta bị nhà Hán (Trung Quốc) đô hộ. Viên quan thái thú lập trạm thu thuế các thuyền bè qua lại trên bến sông, các chủ thuyền phải nộp cho bọn chúng rất nhiều bạc. Mặt khác, ở đây còn dinh thự của viên thái thú, chúng còn vơ vét vàng bạc của nhân dân cả nước đưa về đây để rồi đem về Trung Quốc. Vì bến đò có nhiều bạc nên gọi là bến Bạc. Sở dĩ chính quyền phong kiến đặt trạm kiểm soát và thu thuế ở đây vì chỗ này lòng sông Hồng nước xoáy, rất nguy hiểm, thuyền bè qua lại không dám đi nhanh, nên gọi là “Ghềnh Bạc, ghềnh Xù”.

Theo thần tích (do cụ Công Nghĩa Lãm dịch) thì trên bến Bạc, viên Thái thú lập dinh thự để ở, gia đình có hai vợ chồng và hai người con. Thần tích không cho biết tên mà chỉ ghi tước là Nghị công phó tướng của Phục Ba tướng quân (Mã Viện). Theo sử sách thì phó tướng của Mã Viện chỉ có Lưu Long đánh thắng Hai Bà Trưng ở Cẩm Khê, sau khi Mã Viện kéo quân vào bình định vùng Cửu Chân, chắc là Long ở lại cai trị và đàn áp dân miền Bắc. Một đêm Long nằm mơ thấy một vị thần tự xưng là Long Vương thủy thần báo mộng sẽ bắt cả nhà Thái thú xuống sông. Long kêu xin tha tội và lập đền thờ thần ở bến sông, nhưng đêm 14 tháng 8 âm lịch, nước sông dâng lên đột ngột cuốn xác cả bốn người trong gia đình. Ngôi nhà và dinh bị đổ. Nhân dân địa phương cho rằng thủy thần (tức thần nước, thần sông) đã giết chết tên thái thú nên dựng ngôi đình trên nền dinh cũ để thờ vị thủy thần. Khi có đề, đình được chuyển vào trong làng. Trong đình còn sắc phong

của các vua triều Nguyễn phong vị thủy thần là Trung đẳng thần có công giúp dân làng bảo vệ đê không bị vỡ.

Sách Hậu Hán thư, mục Lưu Long truyện viết: *“Năm sau (Kiến Vũ thứ 16, tức năm 40 sau Công nguyên), được phong làm Phù Lạc hầu, hàm trung lang tướng, làm phó tướng cho Phục Ba tướng quân Mã Viện đi đánh bọn Man di Trưng Trắc ở Giao Chỉ. Riêng Long đã phá được (quân Trưng Trắc) ở Cấm Khê, bắt được người cầm đầu là Trưng Nhị...”*.

Làng Phú Gia

Cũng theo bản thần tích còn lại ở đình, thì Phú Gia xưa còn có tên là Bà Già hương, đến đời nước ta bị nhà Đường đô hộ (thế kỷ VIII) đổi là An Dưỡng phường, đời Trần (thế kỷ XIII) nhà vua huy động nhân dân phường An Dưỡng xuống sửa lại bến Đông Bộ Đầu và đắp thành Đại La để chống quân Nguyên xâm lược.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư, kỷ nhà Trần, khi viết về Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (1254-1330) có viết: *“Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn Bà Già (thôn này là khi Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được người Chiêm cho ở đấy, lấy tiếng nước Chiêm đặt tên là Đa-da-li, sau gọi là Bà Già) có khi ba bốn ngày mới về.”*

Khi nước ta còn bị nhà Đường đô hộ, tên thứ sử Lư Anh (có sách chép là Lư Ngự), đóng ở thôn An Dưỡng, buổi trưa nằm mơ thấy một người đường bộ mũ áo chỉnh tề, tự xưng là người quản lĩnh dân địa phương. Khi tỉnh dậy Lư Anh liền lập đền thờ. Sự tích này đã được sách Việt điện u linh ghi chép trong chuyện “Khai Nguyên uy hiển long trứ trung vũ đại vương” như sau: *“Thời Khai Nguyên (713 - 739) nhà Đường, Thứ sử Quảng Châu tên là Lư Ngự sang làm đô hộ bên ta đóng ở thôn An Viễn, khoảng giữa hai huyện Long Độ và Từ Liêm, thấy chỗ này đất bằng phẳng, rộng rãi, cây cối tốt tươi, phía sau có sông Già La, địa thế càng đẹp. Ngự sai lập dinh thự và dựng đền, giữa thờ thần vị Huyền nguyên đế quân. Một đêm, Ngự mộng thấy một cụ già đầu bạc phơ, đến bảo Ngự rằng “Quán này nên đặt tên là quán Khai Nguyên, thôn này cũng nên đổi tên là thôn Khai Nguyên”. Ngự thức dậy, theo lời mà đặt tên quán, thôn và dựng bia ghi để nêu rõ cái công vua Khai Nguyên nhà Đường. Rồi lại dựng một đền, đặt tượng thần thổ địa để nêu công đức, đền ấy đặt tên là Già La quán, cầu đảo thường linh ứng, hương khói quanh năm. Đời Trần, năm Thiệu Long (1258) thiền sư Văn Thao sửa lại đền đổi là chùa An Dưỡng. Từ đó, sự các nơi đến họp, người xa gần đến lễ và ngoạn cảnh rất đông, xe ngựa thường đi chật đường không ngớt. Sau vì lâu năm khách qua lại vắng dần, chùa bị đổ nát đã dời về Quy Bộ Đầu...”*.

Năm Trùng Hưng, sắc phong “Khai Nguyên uy hiển đại vương”. Năm thứ 4, gia phong hai chữ “Long trứ”. Năm Hưng Long 21, gia phong 2 chữ “Trung vũ”.

Ghi chép trên đây nói chung phù hợp với sách Bản xã thần ký của thôn Phú Gia: *“Xét sách Sử ký của Đỗ Thiện dẫn sách Nam Hải chí thì vương (tức thần thôn Phú Gia) là thổ thần Khai Nguyên. Đời Đường Khai Nguyên thứ sử Quảng Châu là Trương Hoán phụng mệnh đi tuần thú nước Nam ta. Nhân trú lại thôn An Dưỡng là chỗ giáp hai thôn Long Độ, Từ Liêm.*

Hoán đến thăm nhà cũ của Tô Lịch và Lý Tổ, thấy địa thế đất bằng phẳng, cây cỏ tốt tươi, là thắng cảnh bên sông Già La. Hoán bèn lập một cung điện, đặt bài vị vua Đường, gọi là Khai Nguyên quán, đồng thời cũng đổi tên làng An Dương ra làng Khai Nguyên. Cảnh quán lập đền thờ thổ thần.

Sau này đền quán đều mục nát. Dân chỉ làm lại quán đổi gọi là Quán Già La, rất linh ứng. Đến đời Trần Thiệu Long, nhà sư Văn Thao tu sửa quán này, đổi gọi là chùa An Dương. Từ đó sư sai các nơi đến họp, người các nơi đến lễ rất đông. Sau chùa đổ nát mới dời về Bộ Đầu tức nay là chỗ vườn thôn Bà Già”.

Như vậy từ thời nhà Đường cai trị, đã có lập quán Khai Nguyên ở bên sông Già La để ghi công đức vua Đường Minh Hoàng, có niên hiệu Khai Nguyên (713 - 741).

Quán là nơi hành đạo của Đạo giáo, mà đời Đường, Đạo giáo rất thịnh hành. Vua Đường tự xưng là dòng dõi Lão Tử và chính vua Đường Minh Hoàng cũng là tín đồ Đạo giáo, phái luyện đan. Cho nên có thể nghĩ rằng viên Thứ sử kia (Lý Ngự hoặc Trương Hoán) cũng là tín đồ đạo này và y lập quán để lấy chỗ cầu cúng, thậm chí để luyện linh đan nữa.

Bên cạnh quán lại có đền thờ thổ thần nhưng cũng được gọi là quán Già La (theo tên sông). Đến đời Trần, quán trở thành chùa và được dời về thôn Bà Già.

Như vậy là từ đời thuộc Đường (thế kỷ thứ VIII) bên bờ sông Thiên Phù đã có quán Khai Nguyên và quán Già La. Tới đời Trần, Già La đổi thành chùa của thôn Bà Già. Và chính thôn này cũng vào đời Trần là nơi lui tới của Trần Nhật Duật.

Tại đây còn một dấu tích vật chất của sự tồn tại làng Bà Già là: ở phía bắc làng Phú Gia còn có ngôi chùa cổ, trên nóc tòa bái đường còn có bức hoành phi ba chữ “Bà Già tự” (tức chùa Bà Già). Trong chùa còn tấm bia ghi việc cung tiến ruộng đất, tu bổ cho chùa, khắc năm Dương Hòa thứ 2 (1636), tác giả là Nguyễn Phác Phu vốn là một giám sinh bậc Thượng Xá ở Quốc Tử Giám sau chuyển sang võ, làm chức Cẩm y vệ kỳ thủ chỉ huy sứ. Tấm bia đó có tên là “Bà Già tự tân tạo bi ký” (bia ghi việc làm mới chùa Bà Già). Trong chùa lại còn một quả chuông đúc năm Chính Hòa thứ 16 (1665) có tên là “Trùng tạo trú hồng chung Bà Già tự” (Đúc lại quả chuông chùa Bà Già).

Như vậy, làng Bà Già được ghi trong sách Đại Việt sử ký toàn thư chính là làng Phú Gia ngày nay và cái tên Bà Già là một từ Chăm cổ. Bởi từ thời Lý Thánh Tông, nơi đây tập trung một số người dân Chăm, và người ta đã gọi khu vực dân cư đó bằng chính từ ngữ Chăm là Đa-da-li rồi sau đó đọc chệch ra là Bà Già.

Trần Nhật Duật là một anh hùng trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông. Ông có thể là một tín đồ hoặc chí ít cũng là người hâm mộ Đạo giáo. Cho nên việc ông tới quán Khai Nguyên, quán Già La ở lại vài ba ngày để nói chuyện đàm đạo với đạo sĩ cũng là chuyện bình thường.

Trần Nhật Duật cũng là người am hiểu nhiều ngoại ngữ. Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết ông có thể giao tiếp chuyện trò với người nước Tống (Trung Quốc), người nước

Sách Mã Tích và cả người Chiêm Thành. “*Nhân Tông thường nói chú Chiêu Văn có lẽ là kiếp sau của người phiên lạc nên nói được tiếng các nước*”.

Do đó, việc Trần Nhật Duật có lui tới thôn Bà Già - Phú Gia cũng không có gì khó giải thích, vì từ đời Lý Thánh Tông nhà Lý lần lượt rải rác an trí người Chăm ở đây, nên tại thôn Bà Già hẳn vẫn còn nhiều người Chăm và đó cũng là lý do để Trần Nhật Duật lui tới hoặc là để trò chuyện, hoặc là để tìm hiểu thêm về tôn giáo tín ngưỡng của nước Chiêm Thành.

Về con sông Già La mà Bản xã thần ký có nhắc tới: sông Già La sau đổi gọi là Thiên Phù, nay không còn. Tấm bản đồ Hồng Đức vẽ năm 1490, vẫn thấy vẽ con sông này chạy song song với bờ tây của Hồ Tây. Gần đây, một số vị cao niên ở ven Hồ Tây có kể rằng sông Thiên Phù từ sông Hồng tách ra ở khoảng Phú Xá (Phú Xá là một xóm của Phú Gia mới được tách ra từ giữa thế kỷ XVIII), giáp với xóm Bắc của làng Nhật Tân, chảy xuôi xuống Quán La Sở, Bái Ân, đến Nghĩa Đô gần chợ Bưởi thì nhập vào sông Tô Lịch. Ký ức đó là chính xác. Theo các bản đồ địa mao, có thể nhận ra được dòng cũ của Thiên Phù giang, là những vùng trũng chạy dài từ Phú Gia, Phú Xá, qua Quán La Sở, Bái Ân, tới Nghĩa Đô. Đó chính là lưu vực sông Thiên Phù cũ mà chỗ trũng nhất chính là lòng sông xưa. Năm 1747 trong một lệnh chỉ của chúa Trịnh Tráng truyền cho dân phường Bái Ân có khải định: “Trong địa phận (phường Bái Ân này - theo Nguyễn Vinh Phúc) có một khúc sông Thiên Phù và một thửa ao Bà Lâm. Nay cho phường hàng năm cày cấy lo việc đèn nhang”. Như vậy là vào năm 1747 sông Thiên Phù đã cạn thành ruộng, dân cày cấy, được chính quyền công nhận.

Một tài liệu khác là sách Tây Hồ chí, biên soạn vào khoảng giữa thế kỷ XIX, ở mục Sông núi có đoạn ghi về con sông này:

“Sông Già La: nhánh của sông Nhị. Xưa thuộc động Già La nên có tên như vậy. Động này nay là ấp Quán La. Triều lý gọi là sông Thiên Phù, triều Trần đổi là Thiên Hán”.

Động là cách gọi một cụm dân cư thời cổ, tương đương như một làng sau này. Như vậy trên bờ sông Già La có Quán Già La, sau dân cư tập trung tại thành làng Già La. Tới thế kỷ XIX mới mang tên Quán La.

Trở lại thôn Bà Già đã nói, đây là nơi vua Lý Thánh Tông an trí dân Chăm. Đến đời sau bên cạnh người Chăm có thêm cả người Việt với những nguồn gốc và hoàn cảnh khác nhau bị đưa đến đây tham gia sản xuất nông nghiệp, ở xen với nhau, và quá trình hòa nhập đã diễn ra trong vài thế kỷ, tới một lúc nào đó sẽ bị Việt hóa, để rồi đến đời Lê sơ thì chính thức mang tên Sở đồn điền mà theo sự nghiên cứu công phu của các nhà khoa học thì Phú Gia là một phần nhỏ của Sở đồn điền Quán La. Đời Cảnh Thịnh 1795, đất đai Sở đồn điền này còn rải ra trên một phạm vi rộng của 4 huyện, 16 xã, 9 phường, trong đó có Phú Gia. Là ruộng đồn điền, tức là quan điền nên tới Cách mạng tháng Tám 1945, ruộng ở Phú Gia có tới 80% là ruộng công. Điều này càng chứng minh nguồn gốc “ngoại sinh” của Phú Gia.

Vẫn theo Bản xã thần ký, thì đời Lê Hồng Đức (1470 - 1497), Ông Nghĩa Đạt là người làng đồ Nhất giáp đệ nhị danh tức Bảng nhãn làm Phó đô ngự sử đưa ngôi đình từ chỗ giáp làng Quán La (gần đền Sóc) về nơi hiện nay. Còn chùa An Dưỡng (nay còn có tên Bà Già tự) chắc được dời về gò Con Quy cạnh đình gần bến sông Hồng (có lẽ gọi là Quy Bộ Đầu).

Chùa Bà Già nằm bên bờ hữu ngạn sông Hồng, là một công trình kiến trúc Phật giáo khá sớm. Từ thời Lê, chùa đã có quy mô to lớn nổi tiếng, nên có câu ca:

Thứ nhất là chùa Bà Đá

Thứ nhì là chùa Bà Đanh

Thứ ba là chùa Bà Già.

Chùa được xây dựng trên một khu đất rộng, thoáng, thế đất hình con rùa nằm ở phía bắc của làng. Chùa quay về hướng nam, bên trái là vườn cây ăn quả và hồ nước rộng, phía sau là đường đê và sông Hồng. Chùa có địa thế và cảnh quan thiên nhiên khá đẹp, nằm sát đường đê sông Hồng. Đây là một điểm di tích khá hấp dẫn trong tuyến tham quan di tích: chùa Kim Liên - Phủ Tây Hồ - Di tích cách mạng Nhà bà Hai Vẽ - Chùa Bà Già - đình Vẽ - đình Chèm... Đến nay chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa.

Từ ngoài vào chùa có các công trình: Cổng tam quan, nhà tiền đường, thượng điện, nhà thờ tổ, thờ mẫu, tăng phòng, hai nhà dải vũ, công trình phụ. Các công trình được bố cục hài hòa trong một không gian rộng thoáng, những nếp nhà cổ ẩn mình dưới những tán cây xanh mát mẻ. Tam quan chùa làm kiểu gác chuông, mái chồng diêm hai tầng tám mái, lợp ngói ta, cửa mở thông bốn phía, tám đầu đao đắp hình hồi long (rồng quay đầu châu lại), vì kèo đỡ mái bằng gỗ kiểu đơn giản “chồng rường” trang trí bào trơn, kẻ soi. Tầng trên treo quả chuông lớn.

Qua tam quan đến vườn và sân chùa lát gạch vuông. Liền phía trong sân là chùa chính kết cấu kiểu chữ Đinh. Nhà tiền đường bảy gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, phía trước hồi xây hai trụ, trên đỉnh trụ đắp hình hồi văn cách điệu thành hình bốn con phượng, đầu quay bốn hướng. Bộ khung đỡ mái gồm tám bộ vì làm kiểu “chồng rường - giá chiêng”. Nền nhà lát gạch. Hai bức cốn với kỹ thuật chạm nổi trau chuốt, với đề tài quen thuộc: “Tùng, trúc, cúc, mai”. Tòa thượng điện gồm ba gian nối liền với nhà tiền đường, khung nhà làm bằng gỗ lim. Có bốn bộ vì kèo đỡ mái.

Hiện trong chùa còn lưu giữ được bộ di vật khá phong phú gồm: 58 pho tượng tròn mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII-XVIII-XIX, hai quả chuông, một quả đúc năm 1656 và một đúc năm 1928, 10 đôi câu đối sơn son ca ngợi cảnh đẹp của chùa và ca ngợi Phật pháp, bốn bức hoành phi và một tấm bia tạo tác bằng đá xanh trắng mịn có niên hiệu Dương Hòa thứ 2 (1636).

Hội làng được tổ chức từ ngày mồng 9 đến 11 tháng giêng. Đình làng thờ Trang Mục đại vương và bà Chúa Tầm Quỳnh Hoa. Tương truyền, vào thời Hùng Vương có một vị thánh theo Phù Đổng đánh giặc Ân. Ngài bị chém ở cổ, khi về đến gốc gạo, dân chúng nhìn thấy

máu loang đỏ bờ vai, ông phi ngựa đến giữa làng rồi ngã xuống. Ngày kỵ thánh làng là ngày mồng 10 tháng giêng, dân làng gọi chữ “chết” thành chữ “chít”. Vị thánh đó có tên là Quán Đình Nhựt. Bài vị ở đình ghi: “Khai nguyên địch giáo long trứ, uy hiển trung vũ hùng nghị Trang Mục đại vương”. Bài vị này giúp xác định vị thành hoàng mà trong sách “Việt điệt u linh” ghi nhận.

Ngày hội đầu xuân phấp phới cờ ngũ sắc, già trẻ ăn mặc quần áo đẹp. Nhiều trò vui như: múa lân, múa sư tử, đấu võ, đấu vật, hát ả đào, hát chèo. Đám rước có tàn, tán, phướn, cờ lọng, hai kiệu bát cống đi theo nhịp chiêng trống từ đình làng tới miếu Thượng ở Bãi Non, vòng qua đê tới miếu Vọng Giang ở Bãi Mật, lấy nước sông Hồng để làm lễ mộc dục.

Cổ làng do 18 giáp đóng góp, mỗi giáp thịt hai con lợn. Lợn luộc cả con cắt làm sáu, quả thủ phủ vải điều. Bò thui cả con. Xôi oản trắng. Hai làng kết chạ là Hải Bối và Quán La sang dự.

Các cụ già trong làng kể về bà Chúa Tầm: Quỳnh Hoa là con Ngọc Hoàng đầu thai xuống nhà họ Trần được gả cho Liễu Nghị - tiến sĩ Hà Trung. Bấy giờ là đời Trần, quân Chiêm đánh thành Thăng Long, Trần Vĩ (cha Quỳnh Hoa) được sắc chỉ cầm quân chặn đường quân giặc. Quỳnh Hoa búi tóc giả trai chỉ huy quân đánh giặc. Khi về, triều đình phong Trần Vĩ làm Đô đài Ngự sử sau là phủ doãn phủ Phụng Thiên. Được ít lâu sau Liễu Nghị mất, Quỳnh Hoa xin về Nghi Tầm - nơi chồng dạy học, giúp dân thôn phát triển nghề tầm tang. Bà mất, được tôn làm nữ thần, có sắc phong của nhà vua: “Thượng đẳng phúc thần dực quốc”, “Đồng hựu Quỳnh Hoa phu nhân”. Có tới 60 đền thờ bà Chúa Tầm ở vùng ven sông Hồng.

Làng nổi tiếng với nghề thổi xôi nấu chè, nấu rượu nếp, trồng hoa đào, hoa cúc. Gạo nếp chọn từ bên Bối, Vân Trì, men rượu mua từ Bồng Lai, Bá Giang. Hạt gạo là thứ nếp cái hoa vàng. Bà con bấm thời vụ để gánh xôi đi bán rong trong các phố. Tháng giêng, hai: xôi đỗ xanh, xôi lạc; tháng ba, tháng chín: xôi đỗ đen; tháng một, chạp: xôi gấc. Xôi gấc Phú Gia để ba ngày vẫn dẻo thơm, bà con hàng phố đón chờ mua để cúng giao thừa.

Ở Phú Gia còn có ngôi miếu thờ cái gậy, tương truyền là miếu Lục Tôn ông tức sáu ông người Phú Gia đã khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến. Tại ngôi miếu này có đôi câu đối:

Lục nguyệt, đồng cừu chiêu nghĩa liệt

Ức niên hương hỏa trứ anh linh.

dịch nghĩa:

Tháng sáu cùng có mối thù treo gương nghĩa liệt

Hàng vạn năm dân hương khói rất anh linh.

Từ lâu dân làng vẫn coi 6 ông là những người bảo vệ quê hương mình.

Trong làng, bên cạnh những họ quen thuộc như Nguyễn, Hồ... có hai họ ít gặp: họ Ông và họ Bồ. Có thể đây là những họ có nguồn gốc Chăm. Họ Ông sau có nhiều người đỗ đạt cao.

Người đỗ đại khoa đầu tiên là Ông Nghĩa Đạt đỗ bảng nhãn đời Lê Thánh Tông (1475), ngay năm đó được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc, khi trở về nước làm quan tới phó Đô ngự sử. Về sau con cháu, chắt... của ông có tới 9 người đỗ cử nhân. Đến đời Tự Đức họ Ông được đổi thành họ Công. Đây là một họ lớn ở Phú Gia có tới 8 chi họ, nay nhà thờ họ còn 4 chữ “Ông thị từ đường” chắc được xây trước khi họ đổi tên. Nhưng trong cuốn Bản xã thần ký (chữ Hán) hiện lưu ở đình làng lại ghi Ông Nghĩa Đạt là người có công đã khai hoang thôn ấp mở làng đưa ngôi đình và dân ở khu vực giáp Quán La về nơi ở hiện nay có địa thế cao ráo đẹp đẽ.

Tới giữa thế kỷ XIX, họ Ông và họ Bồ phải đổi ra là Công và Hi. Nguyên là vào khoảng đời Tự Đức, người hai họ này có việc phải lên quan huyện Từ Liêm. Viên quan vốn tính hách dịch, đọc xong đơn, chưa xét hỏi gì, đã phán ngay: “Bọn dân này láo, dám xưng bố xưng ông với các quan à!” và thế là chữ Ông vốn gồm hai chữ Công và Dực, quan bắt bỏ chữ Dực nên chỉ còn lại chữ Công, còn về chữ Bồ thì quan phết hai phết lên đầu hóa thành chữ Hi. Từ đó hai họ Ông và Bồ bị đổi gọi là Công và Hi.

Tiếp theo Ông Nghĩa Đạt, nhiều nhà khoa bảng khác có công xây dựng làng xã cũng được ghi lại như Nguyễn Quang Huệ đỗ tiến sĩ khoa ất Mùi (1535) làm quan đời nhà Mạc, Nguyễn Bá Chuẩn đỗ phó bảng nhưng làm quan võ tới chức Đô tổng binh Hoàn trạch hầu, Ông Bá Tuân đỗ cử nhân khoa Mậu Ngọ (1738) tri phủ Phú Bình, Nguyễn Ngụy Tùng cử nhân khoa Giáp Ngọ (1774) tri phủ Kiến Xương...

Về Nguyễn Bá Chuẩn nay còn có chuyện kể khi về hưu gặp năm vỡ đường ông bắt được con cá vàng đẹp đem về nuôi làm cảnh nhưng việc đó đến tai Đỗ Thế Giai ở làng Đông Ngạc gần đó. Đỗ Thế Giai cho người nhà đến xem thì đúng cá của mình có đeo khuyên để làm dấu nên đến nhận. Hai bên giằng co dẫn tới việc kiện nhau đến triều đình. Vì ông Giai đã từng làm quan đến chức Thự phủ sự đứng đầu ngũ phủ hàng võ thời Trịnh Doanh nên tất nhiên Đỗ Thế Giai phải được kiện, khiến Nguyễn Bá Chuẩn phải bỏ làng Phú Gia sang làng Me (nay thuộc Vĩnh Phúc) rồi lập ra một chi họ Nguyễn ở đây.

Làng Phú Xá

Phú Xá là một làng mới có từ thế kỷ XVIII, xưa kia là xóm Cựu Quán, phần lớn là dân ở Thanh Hóa đi buôn bè ra ngụ cư. Khi ông Nguyễn Kiều thi đỗ tiến sĩ (năm 1715) về vinh quy, lý dịch không cho dân Phú Gia ra đón vì cho rằng ông là người ngụ cư, nên chỉ có dân xóm Cựu Quán thuộc xã Phú Gia ra đón. Không hài lòng về việc đó, nên sau khi được bổ làm quan Phó đô ngự sử triều Lê Vĩnh Thịnh, ông mới cho 14 hộ từ xóm Cựu Quán lên chỗ làng ở hiện nay cao ráo lập thành một làng mới tách biệt gọi là Phú Xá. Về sau có nhiều người buôn bè đến ở ngoài bãi là người Thọ Xuân (Thanh Hóa) lập ra xóm Phú Thọ ngày càng đông (Phú Xá + Thọ Xuân).

Đình làng Phú Xá nay không còn nhưng trong nhà thờ Tiến sĩ Nguyễn Kiều vẫn còn tấm bảng gỗ khắc chữ Hán ghi lại sự tích ngôi đình do ông đứng ra xây dựng vào giữa thế kỷ

XVIII: “Ngôi đình khởi công vào cuối mùa thu đến đầu mùa hạ năm Canh Ngọ (1750) thì xong. Đình có 3 gian, 2 chái, mở cửa 4 mặt... Xưa ngôi đình là nhà kho của nhà vua, nhưng vì thợ mộc cắt sai mẫu mực về chiều dài nên bỏ, ông Kiêu xin về sửa chữa lại cho dân dùng...”.

Chùa Phúc Hoa xưa đã bị phá, nay được tu sửa lại. Tam bảo thờ Thích Ca Mâu Ni và các đệ tử. Điện mẫu thờ Liễu Hạnh, Hồng Nương, Nhị Nương. Phúc Hoa tự theo chốn tổ Liên Phái (nay thuộc quận Hai Bà Trưng), do Trịnh Thập (1696 - 1733) cử đệ tử sang Hàng Châu (Trung Quốc) đưa 300 bộ kinh về rồi tổ chức khắc gỗ, in ván. Phái Bạch Liên phát triển về chùa Trấn Quốc, Hàm Long, Tây Phương, Thiền Quang... Tháp chùa của phái Bạch Liên thường có nét kiến trúc ấn Độ pha Trung Hoa. Trong chùa có pho tượng “Đức Thánh Tăng”, theo dân gian thì từ xưa pho tượng trôi từ trên rừng về rồi cứ quần quanh ở “ghềnh Xù, thác Bạc”:

Thuyền qua ghềnh Bạc, thác Xù

Ai đi đến đó gửi thư về nhà

Bà con trong làng vớt tượng và lập miếu thờ. Nay trong miếu còn cả đôi câu đối:

Tượng gỗ bao đời còn dấu tích

Thuyền qua biển lớn, tụ linh thiêng.

Pho tượng đó là một cậu bé trạc 13, 14 tuổi mặc áo triều thiên, đội mũ cánh chuồn, ở tư thế ngồi. Mặt sáng, mắt tươi cười, nét chạm uyển chuyển, tinh tế.

Hội làng Phú Xá diễn ra vào ngày 14 tháng 8 âm lịch hàng năm. Đêm trung thu trăng tròn và sáng, lấp lánh trên sông Hồng, tiếng hò hù hí, hù hí lan truyền trong đêm. Trai gái 10 người một đội, quần áo nâu chít khăn hồng xúm vào khênh kiệu Thánh Tăng từ dốc đê về ngã ba Nhật Tân. Đội sư tử đi đầu. Tiếng trống đập rập rình, tiếng trẻ con reo náo nức cả một vùng. Ca dao xưa còn để lại đến nay:

Mồng bảy rước hội Quán La

Mồng mười hội Gạ kéo qua làng Xù.

Lễ hội rước Đức thánh Tăng mang đậm tính chất phồn thực mà nhà văn Tô Hoài đã ghi lại (trong sách Chuyện cũ Hà Nội):

“... rồi vui chân theo các bạn. Chúng tôi cuốc bộ tắt đồng cao, rồi lên sông Hồng. Không nhớ đất vào quãng nào vùng Dày, Kẻ hay xa hơn, chỉ thấy đê cao thăm thẳm. Đã quá khuya rồi...”

Bỗng nghe dưới kia tiếng cười nói lao xao, tiếng reo à à. Nhưng vẫn chỉ ánh trăng thánh Tám chứa chan. Chúng tôi tạt vào cánh đồng. Rồi trông thấy trên các khoảng rộng trống đông nghịt, càng đi càng chen chân, người đi dòng dòng về một phía đám rước.

Mà chẳng thấy cờ, long đình, kiệu đầu. Cũng không tiếng trống tiếng náo bạt như mọi đám rước. Trong sáng trắng, cả một cánh đồng lằm lụi kỳ quái, ai ai cũng hí hớn. Toàn trai gái cứ xông vào nhau cật lực, như đánh vật, lại như đập lúa.

Vào tận nơi cũng không có đèn đóm gì hết. Người ta xúm xít đẩy nhau khiêng cái kiệu gỗ. Cũng không phải kiệu, chỉ là cỗ đòn tám vai. Mà cả chục vai ghé vào huých nhau, va nhau, chen nhau huỳnh huých. Có những người không xô vào được, cứ đứng khuỳnh tay vòng ngoài làm như đương khiêng kiệu. Trên mặt đòn, nổi lù lù một pho tượng gỗ, tối trông đen thẫm, cao bằng đầu người.

Giữa đêm thu mát mẻ mà đám đông cứ tranh nhau, đùn nhau lên, người khiêng người. Mùi mồ hôi, hơi trầu cau, hơi người nồng nặc. Bọn con gái cũng gay go tợn chẳng kém con trai. Cái kiệu lúi lên lúi xuống, găm gù không dứt ra đi về phía nào. Suốt nửa đêm cái kiệu cứ lắc lư vòng vèo loanh quanh một chỗ trong cánh đồng.

Tiếng cười, tiếng hí, tiếng hú, tiếng rít rầm rầm.

Không phải hò hét. Không ra thế nào. Những tiếng hò, câu hò thật lạ tai.

Đức Thánh Tăng... Đức Thánh Tăng

Đứa nào không nhung nha nhung nhăng

Đức Thánh Tăng bóp vú mẹ nó

Đức Thánh Tăng... Đức Thánh Tăng... Đứa nào không...

Xung quanh reo à à ầm ầm. Lại gọi nữa, hí lên, réo nữa: Đức Thánh Tăng... Đứa nào không nhung nha... Đám rước sôi sục, người quần lấy người đi vùn quanh cánh đồng. Đến tảng sáng thì tan hết ”.

Bến đò Xù (tức bến đò Phú Xá)

Ngày trước, bến đò Xù là nơi tấp nập người qua lại buôn bán, do giao thông thủy, bộ thuận lợi, nên làng Xù đã trở thành một cơ sở trọng yếu trong An toàn khu của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương thời kỳ tiền khởi nghĩa 1941 - 1945. Trên bến có cây gạo là điểm liên lạc của mạng lưới giao thông giữa Trung ương và các xứ uỷ, thành uỷ.

Vào năm 1939, phong trào đấu tranh cách mạng trong cả nước đang phát triển đi vào chiều sâu thì chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Hy vọng dập tắt được phong trào cách mạng ở Hà Nội, thực dân Pháp điên cuồng đẩy mạnh khủng bố. Năm 1940, với Hiệp ước ký ngày 22 tháng 9, Toàn quyền Decoux chính thức dâng Đông Dương cho Nhật. Cuối tháng 10, những toán lính Nhật rầm rập tiến vào Hà Nội. Trước tình cảnh “một cổ hai tròng” đó, nhân dân Hà Nội kiên quyết đứng lên đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Từ cuối năm 1940 đến năm 1945, Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương dưới sự lãnh đạo của ông Trường Chinh, đã xây dựng một vùng “An toàn khu” ở hai bên sông Hồng. Bên bờ bắc sông Hồng có các làng Tráng Việt, Đông Cao, Hạ Lôi (huyện Mê Linh), Đình Phú (huyện Kim Anh). Bên bờ nam có xã Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Đông Ngạc. Hai thôn Phú Gia và Phú Xá của Phú Thượng cũng thuộc trong số các cơ sở cách mạng trên.

Nhà bà Hai Vẽ là một cơ sở cách mạng đáng tin cậy trong An toàn khu của Trung ương Đảng thời kỳ 1941-1945. Nhà bà Hai Vẽ gần đê sông Hồng vừa thuận tiện vừa kín đáo cho việc đi lại. Bà Hai Vẽ làm nghề trồng dâu nuôi tằm, thu nhập khá giả nên có thể đóng góp vật chất cho các hoạt động cách mạng, anh trai bà là Phó Phan sớm giác ngộ cách mạng nên cùng tham gia bảo vệ cơ sở này. Các ông Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Lê Đức Thọ đã sống và làm việc tại ngôi nhà này trong suốt 4 năm đó. Tại nhà bà Hai Vẽ năm 1943, Tổng Bí thư Trường Chinh đã khởi thảo “Đề cương văn hóa Việt Nam”.

Năm 1980 nhà bà Hai Vẽ được chuyển hẳn thành Di tích lưu niệm về An toàn khu của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương thời kỳ 1941 - 1945.

Các cụ cao niên ở Phú Xá còn kể lại mùa thu năm 1945, nước sông Hồng lên to lắm, dân lo ngại, ra sức đề phòng, bồi đắp tu bổ cho con đê. Chiều 24 tháng 8, bến Phú Xá xuất hiện nhiều tự vệ, cán bộ Việt Minh. Họ ngóng người từ Việt Bắc về. Khoảng 3 giờ chiều, chiếc thuyền đình to có mui cập bến, hơn chục người lên bờ, phần lớn rất trẻ, khỏe. Ai cũng dồn mắt về ông Cụ mặc bộ quần áo nâu, râu dài, người gầy nhưng nhanh nhẹn. Cụ có vầng trán rộng, đôi mắt sáng rất tinh anh. Những người ra đón không biết Cụ là ai, nhưng nhìn anh thanh niên mang súng đi bên cạnh, thì đoán là người cao cấp.

Lên khỏi bến đò Phú Xá, theo triền đê xanh mướt, Cụ bảo mọi người dừng chân dưới một gốc muôm. Cụ nhìn ra phía sông Hồng, đôi mắt sáng hướng về Việt Bắc hồi lâu. Thấy hàng cò căng trước trụ sở, Cụ hỏi:

- Sao các bạn làm cò của ta nhỏ hơn cò của các nước đồng minh?

- Dạ, thưa Cụ, một anh tự vệ lễ phép, giấy đỏ nhân dân mua làm cò nhiều quá, đâm thiếu. Nên chúng cháu phải cắt nhỏ đi một chút.

Ông Cụ lắc đầu, ôn tồn:

- Nước ta ngày nay đã là nước độc lập, các bạn nên thay cò của ta cho bằng cò của các nước khác.

Thấy lời nói đúng, ngay sau đó, tự vệ địa phương nhanh chóng sửa lại. Buổi tối, đoàn cán bộ vào nghỉ nhà cụ An. Tại đây, Cụ già làm việc với các vị Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh... (Sau này theo hồi ký của các vị lãnh đạo đó ta được biết là các vị đã báo cáo với Cụ kết quả tổng khởi nghĩa trong nước, bàn công tác chuẩn bị bản Tuyên ngôn độc lập, ngày lễ ra đời của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa).

Sáng hôm sau, ngày 25 tháng 8, Cụ già rời Phú Thượng về Hà Nội. Rồi đến sáng mùng 2 tháng 9, trên Quảng trường Ba Đình, Chính phủ mới ra mắt quốc dân đồng bào với bản tuyên ngôn chấm dứt gần trăm năm nô lệ, lầm than của cả dân tộc, mở đầu một chế độ mới. Lúc đó, người dân ở Phú Thượng mới biết Cụ già hôm nào bước chân lên bến đò Phú Xá, nghỉ tại nhà cụ An chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Kể từ đó, cây gạo và bến đò Phú Xá đi vào lịch sử. Thời chống Pháp, đây là đầu mối giao thông quan trọng lên cửa ngõ Việt Bắc cần phải bảo vệ. Dưới gốc gạo, đội du kích tập hợp cùng du kích xã bạn đi đánh bắt Nhật Tân, bắt Chèm... Đường Nhật Tân lên Chèm bị chôn mìn, ô tô chở Tây, Ngụy đi càn bị tập kích. Từ bãi giữa sông Hồng, nơi lau sậy um tùm, du kích ẩn nấp đi về bến, tổ chức những hoạt động xuất quỷ nhập thần.

Hòa bình lập lại, cây gạo cổ thụ vẫn đứng hiên ngang trước mưa bão, đánh dấu một cột mốc vào không gian, thời gian. Chiến tranh chống Mỹ nổ ra, lớp lớp thanh niên vào bộ đội trước khi lên đường tới đây hứa hẹn “Chưa đánh hết giặc chưa về quê hương”. Hàng năm, vào dịp lễ Tết, sinh nhật Bác, nhiều đoàn đại biểu cựu chiến binh, phụ nữ, thanh thiếu niên, học sinh Phú Thượng và các xã lân cận đến thăm lại bến đò xưa, nhắc nhau một chặng đường lịch sử của quê hương.

Năm 1968, người ta tu bổ đê điều đoạn Phú Xá cho vững chắc, bền lâu. Cây gạo không còn. Vả lại, nó cũng đã quá già. Người vắng lai, dân quê, ai ai bên Đông Anh đi chợ Hà Nội qua bến đò trong cái nắng chói chang không còn được bóng mát che chắn.

Bây giờ bến đò Phú Xá còn đó, mỗi khi ra đây, dân quê lại nhớ về cây gạo đầu làng - đã khuất bóng hơn ba chục năm. Năm 2001, để tưởng nhớ nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Việt Bắc đặt chân về Hà Nội, chính quyền cho xây một tượng đài nằm trong đê, chỗ đối diện với bến đò Phú Xá. Nhưng chỗ cây gạo xưa vẫn cần có một tấm bia hay cột biểu tượng gì đó, ghi lại cho con cháu sau này một vật chứng của lịch sử.

Làng Xù và làng Gạ có truyền thống hiếu học, có nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng. Theo sách Từ Liêm đăng khoa lục thì trong hai làng Phú Gia và Phú Xá từ thời Hậu Lê đến đời Nguyễn đã có tới 4 người đỗ tiến sĩ, 21 cử nhân và 5 tú tài.

Ở làng Phú Xá, người đỗ đại khoa đầu tiên là Nguyễn Kiều, ông đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi. Ông quê gốc tỉnh Nam Định, theo bố lên dạy học ở Phú Gia (lúc đó Phú Xá chưa tách khỏi Phú Gia). Theo truyền thuyết ở địa phương, ông Nghè Kiều khi còn nhỏ rất thông minh và hiếu học. Ngày còn nhỏ, khi chơi với bạn, ông đã biết làm con voi bằng đất đặt lên con cua, dùng con đĩa làm vòi nên voi đất biết đi và có vòi ngoe nguẩy. Lúc chưa đến tuổi đi học ông thường đứng nghe bố dạy để học lỏm. Có lần sau khi ra bài, ông bố có việc phải đi vắng, học trò chờ ông về chấm, nào ngờ Kiều ra đòi xem bài rồi phê vào bên cạnh. Ông bố về quả trách nhưng từ đó cho Kiều theo học mặc dù Kiều bé nhất lớp. Nguyễn Kiều có tới ba người vợ kế tiếp nhau, vợ cả là Nguyễn Thị Đoan con gái duy nhất của thám hoa Nguyễn Quý Đức ở Đại Mỗ cùng huyện, nhưng bà này mất sớm, vợ thứ là con gái Lê Anh Tuấn tể tướng triều Lê rồi bà cũng mất sớm nên sau đó ông mới lấy thi sĩ Đoàn Thị Diễm.

Sau khi đỗ đại khoa, Nguyễn Kiều được cử làm Hiệu thảo ở Viện Hàn lâm. Khi đó ông đã biên soạn 4 bài văn bia ghi tên các vị đỗ Tiến sĩ các khoa Đinh Mùi (1667), Quý Hợi (1683), Đinh Sửu (1697), Nhâm Thìn (1712) dựng ở Văn Miếu Thăng Long. Năm 1717 Nguyễn Kiều được thăng làm Đốc đồng xứ Tuyên Quang, năm 1734 được cử làm Tham tri xứ Nghệ An, năm 1742 được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Trước khi đi sứ, Nguyễn Kiều cầu hôn với Đoàn Thị Điểm, một người phụ nữ giỏi thơ văn đã nhiều lần cùng ông đàm đạo, xướng họa. Khi sang Trung Quốc, Nguyễn Kiều đã sáng tác nhiều bài thơ vịnh cảnh vật những nơi ông đi qua. Thơ của Nguyễn Kiều mang một nỗi buồn nhớ quê hương:

“Nhớ nát lòng quê trời vạn dặm

Khua tàn mộng khách nguyệt ba canh”.

(dịch từ thơ chữ Hán)

Sau này, tập hợp lại thành tập thơ Sứ Hoa từng vịnh. Cuối năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), ông Kiều chuyển làm Đốc đồng ở Nghệ An. Bà Điểm đi cùng nhưng khi tới trấn lý thì bà bị ốm và qua đời. Thi hài được đưa về táng tại Phú Xá, chôn ở Xứ Cống Đồng, nay vẫn còn. Ông Kiều vô cùng thương xót làm bài văn Nôm tế bà Điểm:

Ô hô! Hỡi nàng. Huê tới Lan thơm

Phong tư lộng lẫy, cử chỉ đoan trang

Nữ đức trọn vẹn, tài học ngỗ ngang

Ba năm đi sứ mảy liễu buồn chau

Năm ngựa trở về nhà, mặt hoa hớn hở

Lúc rảnh việc cùng vui thú văn hàn...

Rừng sâu bể rộng, nàng hỡi đi đâu?

Ngọc nát châu chì, lòng tôi quặn nhớ!”

Sau đó Nguyễn Kiều được triệu về kinh thăng Phó đô ngự sử, Cẩm Xuyên bá rồi thăng Đô ngự sử, Cẩm Xuyên hầu, Binh bộ tả thị lang, Bồi tụng.

Trong nhà thờ tiến sĩ Nguyễn Kiều (nhà ông Trưởng Mùi ở Phú Xá) còn bức hoành phi có ghi 4 chữ “Phụng tiên tư hiếu” (Nghĩa là thờ phụng tổ tiên phải lấy chữ hiếu làm đầu) và hai đạo sắc phong cho ông Nghè Kiều. Trong số đó có một đạo không phải do vua phong (như hầu hết các đạo sắc tìm được ở các nơi) mà lại do chúa Trịnh “Đại nguyên soái Tổng quốc sư An Vương” (Trịnh Cương)... triều thần sách nghị... “Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu lý...” năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1721) (do cụ Mai Văn Lũy dịch).

Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748), hiệu Hồng Hà nữ sĩ, quê quán tại làng Giai Phạm, thuộc Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Vốn thuộc dòng họ Lê, tổ phụ là Lê Công Nắm, làm quan võ đời Lê, có quân công, được phong tước Thiêm Hòa tử. Con Công Nắm là Công Vị, con Công Vị là Doãn Nghi. Doãn Nghi mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ chăm lo học hành, thi đỗ hương cống, nhưng sau thi Hội không đỗ bèn đi dạy học. Nhân trong một giấc mơ, thấy có “thần nhân” bảo đổi sang họ Đoàn, ông bèn làm theo.

Trong thời gian trọ học ở Thăng Long, hàng ngày phải qua lại phường Hà Khẩu - khu vực phố Hàng Buồm ngày nay, ông thường gặp một người con gái họ Vũ, là con một võ quan cao cấp trong triều. Sau hai người kết duyên và sinh một trai là Đoàn Doãn Luân và một gái là Đoàn Thị Điểm.

Từ nhỏ, Đoàn Thị Điểm đã nổi danh là người có “dung sắc kiêu lệ”. Về tính tình thì “cử chỉ đoan trang, sự làm lễ độ”. Tuy nhiên, qua nhiều hành động của Đoàn Thị Điểm, cho thấy bà không phải là người chịu gò mình trong những khuôn sáo thông thường. Theo cuốn Đoàn thị thực lục, bà có thêu trên một cái túi quý may bằng vải đa la (?) hai câu thơ của Lý Bạch:

Đãn sử chủ nhân năng túy khách

Bất tri hà xứ thị tha hương.

(Nghĩa là: *Miễn là chủ nhân có thể làm say khách, chẳng biết nơi nào là đất khách tha hương*).

Một phụ nữ thuở xưa mà dám công khai tỏ ý thích những câu thơ đầy ý vị lãng mạn như thế hẳn không phải là người thường. Trong *Đoàn thị thực lục* còn cho thấy nhiều chi tiết chứng tỏ bà có ý tự hào về tài sắc của mình, coi thường những người tới cầu hôn. Trong đó không thiếu những người có tài như: Nhữ Đình Toàn, Nguyễn Công Thế sau đều đỗ tiến sĩ, làm quan đến Bồi tụng, Tham tụng.

Năm bà 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn - thầy học của cha bà, nghe tiếng đồn về tài sắc của bà đã nhận bà làm con nuôi, với ý định đem tiến vào phủ chúa Trịnh. Nhưng bà không ưng thuận, xin về nhà, theo cha tới nơi dạy học là làng Lạc Viên, nay thuộc thành phố Hải Phòng.

Năm 1729, cha mất, bà theo gia đình đưa linh cữu cha về quê nhà rồi theo anh sang ở làng Vô Ngại. Trong thời kỳ này, lúc bà khoảng 20 tuổi - có nhiều người mộ danh tiếng tới thử tài và cầu hôn. Nhưng vì muốn tránh sự phiền phức về hôn lễ, bà nhận lời vào cung dạy học. Khoảng cuối đời chúa Trịnh Giang (1738 - 1739), bà từ chức dạy học, đem gia đình đến xã Chương Dương, bên bờ sông Hồng (nay thuộc huyện Thường Tín) mở trường dạy học. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước ta, một người phụ nữ dám làm việc ấy. Trong số học trò của bà có Đào Duy Doãn đỗ tiến sĩ khoa 1763.

Chương Dương là vùng đất ở gần Thăng Long, nên vẫn có nhiều người mộ danh tiếng của bà tới cầu hôn. Đến năm 1742, lúc này đã 37 tuổi, bà nhận lời lấy làm kế thất Nguyễn

Kiều. Thật không may, mới cưới hơn một tháng, chồng bà phải đi sứ nhà Thanh, ba năm sau mới được về. Sống với nhau được ba năm thì chồng bà được bổ làm quan ở Nghệ An, bà phải theo chồng và qua đời ngay những ngày đầu tiên đến lý sở, thọ 44 tuổi.

Thơ văn của bà để lại đa số viết bằng chữ Hán, nhưng hẳn đó chưa phải là điều để mọi người nhớ tới bà. Chính bản dịch Chinh phụ ngâm tuyệt diệu đã đưa bà trở thành một nhân vật nổi tiếng lưu danh thiên cổ. Bản Chinh phụ ngâm đã được nhiều người dịch và từ lâu vẫn coi bản hiện đang lưu hành là của bà Điểm. Gần đây, có người cho rằng bản dịch đó là của Phan Huy Ích, nhưng ý kiến này chưa thật sự thuyết phục.

Nội dung tư tưởng của khúc ngâm chính là tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa và đòi quyền sống trong hòa bình, hạnh phúc, nhất là hạnh phúc lứa đôi. Song giá trị đó là của nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn. Đoàn Thị Điểm đã chọn thể thơ song thất lục bát để dịch. Với bản dịch ấy bà là người đầu tiên quy phạm hóa thể thơ này, tạo ra những thể mạnh từ gieo vần, ngắt nhịp, đến phối thanh, phối âm, mở đường cho sự ra đời những ngâm khúc tuyệt tác sau đó như Cung oán ngâm khúc, Ai tư vãn, Tỳ bà hành... Mặt khác, việc sử dụng những từ ngữ tạo hình một cách thần diệu đã nâng cao hơn giá trị nội dung vốn có của nguyên tác. Khi nói về sự thảm khốc của chiến tranh mà người chồng phải gánh chịu, bà diễn đạt:

Hồn tử sĩ gió ù ù thổi

Mặt chinh phu trăng dôi dôi soi

Chinh phu tử sĩ mấy người

Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn.

Nỗi đau xót mà người vợ phải hứng chịu:

Võ vàng đổi khác dung nhan

Khuê ly mới biết tân toan nhường này.

Hay tiếng than vãn đứt ruột đứt lòng:

Nỡ nào đôi lứa thiếu niên

Quan sơn để cách hàn huyên sao đành!

Giữa những dòng thơ lột tả tài tình sự bộn bề của suy tư, còn là sự vận dụng nhuần nhị những đặc trưng của ngữ âm tiếng Việt và những câu dặt dìu đầy tính nhạc:

Non Kỳ, quanh quẽ trăng treo

Bến Phì, gió thổi đìu hiu mấy gò...

... Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng

... Trước hoa, dưới nguyệt trong lòng xiết đâu

Quân đưa chàng duỗi lên đường

Liều dương biết thiếp đoạn trường này chẳng.

Với bản dịch *Chinh phụ ngâm*, Đoàn Thị Điểm đã đặt một mốc son trên dặm dài phát triển văn học cổ điển Việt Nam, mở đầu một giai đoạn cực thịnh của thơ ca chữ Nôm chống phong kiến.

Ở Phú Xá nhân dân còn kể chuyện về tấm gương hiếu học của ông Mai Đình Cung, nhà nghèo, bà mẹ góa chồng kiên trì nuôi con ăn học, bản thân ông vừa dạy học, vừa tự học. Ông đỗ tú tài nhiều lần, đến năm 60 tuổi mới đỗ cử nhân, năm Tự Đức nguyên niên (1848) được phong làm hoàng thân giảng tập (tức là dạy con cháu vua).

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, giặc đã tràn vào làng phá chùa, đập tượng. Tại đây còn có một cây gạo mà suốt thời kỳ 1941 - 1945 là trạm liên lạc của Trung ương Đảng, tương truyền cây gạo do Nguyễn Kiều trồng từ mùa xuân năm 1771.

Phú Gia và Phú Xá đều có nghĩa là nhà giàu, nhưng hồi đầu thế kỷ XX, làng Phú Gia dân số tới 2.527 người mà chỉ có 515 mẫu ruộng, bình quân đầu người chưa đến 2 sào, phần lớn diện tích lại bị thiếu nước, chỉ cấy được một vụ mùa, nên ngoài sản xuất lúa là độc canh, phần lớn nhân dân phải đi vớt củi, bổ củi thuê hoặc làm hàng quà bánh như xôi chè, bánh trôi, kê... để bán kiếm sống. Phú Xá, ruộng trong đồng rất ít, chỉ có hơn 50 mẫu, chủ yếu được đất ở ngoài bãi giữa sông Hồng chia nhau với các làng vùng Tứ tổng... tùy theo diện tích ít hay nhiều để chia nhau mà trồng trọt. Vì chủ yếu sống về đất bãi giữa sông nên Phú Xá có nghề đan thuyền thúng để tự túc phương tiện sang bãi giữa làm ăn. Ngày xưa Phú Gia và Phú Xá chủ yếu trồng dâu nuôi tằm, trong ca dao cổ còn có câu:

Xù, Gạ thì giỏi chăn tằm

Làng La canh cửi làng Đăm bơi thuyền.

Nhật Tân

Nhật Tân gồm 4 làng: Nhật Tân Bắc, Nhật Tân Nam, Nhật Tân Đông và Nhật Tân Tây. Xưa gọi là Nhật Chiêu, do kiêng húy vua Thành Thái mà đổi gọi là Nhật Tân. Tương truyền làng Nhật Tân có 7 cây gạo, do Lạc Phi, vợ của Lạc Long Quân trồng ứng với điềm lành việc bà sinh một cái bọc nở ra bảy con rồng bay đi cai quản khắp các vùng xung quanh Hồ Tây. Nguyễn Huy Lượng đã viết trong bài phú Tụng Tây Hồ:

Chốn bảy cây còn mấy gốc lừng vên

Chẳng từng bách cũng khoe mình thương lão.

Sách Tây Hồ chí ghi: “Bà Phi (vợ) của Diệu Đế (tức Lạc Long Quân) là Lạc phu nhân sinh ra một bọc 7 quả trứng, lấy làm lạ, đem bỏ ở góc hồ phía tây, thuộc ngoài đê, địa giới làng

Nhật Chiêu. Sau trứng nở thành 7 con rồng bay lên trời. Phu nhân nghe biết sai trồng 7 cây gạo để ghi dấu”.

Đình Nhật Tân thờ Uy Linh Lang, một nhân vật huyền thoại. Thần tích ghi đại ý như sau: Đại vương là giống Rồng, hiệu Uy Linh Lang, cùng với sáu em là Bạch Giáp, Hoàng Giáp, Hắc Giáp, Thanh Giáp, Chu Giáp và Tử Giáp thụ phong ở đây. Đời Trần Thánh Tông, Minh Đức Hoàng hậu đã ngoài 30 tuổi mà chưa có con. Một buổi đi chơi, đang lúc nghỉ trưa thấy một người mặt đẹp như ngọc, môi đỏ như son đến nói: "Tôi là Uy Linh Lang là vương đất này". Khi tỉnh dậy liền thụ thai, sau đó sinh ra một cái bọc. Hoàng hậu cho là điềm không lành nên đã cho người bỏ vào cái thúng vứt ra đường. Đến khi mặt trời lên, bỗng nghe một tiếng nổ như sấm, từ cái bọc hiện ra một cậu con trai. Hoàng hậu biết là mộng đã ứng, sai người đem về nuôi dưỡng. Vua và Hoàng hậu đặt tên là Uy Linh Lang. Chàng Uy lớn lên rất thông minh, tài cao, đức trọng. Hoàng hậu ban cho ngôi nhà ở ngoại thành phía nam để ở. 20 năm sau, khi giặc Toa Đô sang xâm lấn, ông liền dâng kế sách cho vua Trần Nhân Tông dẹp giặc, sau khi đánh tan giặc, ông được phong là Dâm Đàm đại vương, lúc đó ông 36 tuổi. Ngày mùng 8 tháng 8 năm Bính Tý ông qua đời, vua và hoàng hậu cho xây đền để thờ gọi là điện Nhật Chiêu.

Tương truyền Uy Linh Lang là người có tài, nhưng không thích sống bon chen ở chốn quan trường đã về lập nhà ở phường Nhật Chiêu. Ông thường đến đọc sách và ngâm thơ từ sáng sớm ở chùa Tào Sách.

Trong đình còn lưu nhiều dấu tích: bia “Việt Điện u linh”, và “Nhật Chiêu điện ký ” làm vào năm Lê Huyền Tông và Cảnh Trị ghi tiểu sử của thần và là nguồn sử liệu hiếm có để hiểu thêm về hào khí Đông A - Thăng Long thời Trần. Đình còn là nơi huấn luyện quyết tử quân đánh bom ba càng hồi Toàn quốc kháng chiến năm 1946 và ngày 08 tháng 5 năm 1960 Bác Hồ đã về nơi đây bỏ phiếu bầu cử Quốc hội.

Ngày xưa cứ đến hội làng, triều đình lại cử các quan về tế lễ, nhiều làng khác mang lễ vật tới: Tây Hồ dâng trâu, Thụy Khuê dâng dê, Lâm Do dâng hương hoa quả. Tục lệ của làng còn gọi khoai lang là khoai dây để kiêng tên Uy Đô Linh Lang.

Hội Nhật Tân được tổ chức từ mùng 2 đến mùng 10 tháng hai âm lịch, tương ứng với nhiều trò chơi dân gian như: cờ người, hát chèo, hát trống quân, múa bồng. Nhưng đặc biệt nhất là múa rồng, con rồng dài khoảng 10 mét được đan bằng mây tre nhuộm màu sắc lộng lẫy. Đội múa có 25 trai tráng trang phục võ sinh, người chỉ huy múa rồng cầm “hòn ngọc” to bằng cái ấm giở như nhử chú rồng. Có hai thanh niên đóng giả sơn thần, thổ địa. Toàn thân rồng chuyển động, có khi chữ chi, có khi số tám, khi ngược khi xuôi như đang vùng vẫy trên sóng nước.

Chùa Tào Sách - Một di tích nằm ở thôn Nam là chùa Tào Sách (còn gọi là chùa Linh Sơn). Trước đây chùa được đặt theo hướng đông bắc - tây nam, nhìn ra Hồ Tây mênh mông sông nước. Về mặt phong thủy mà nói chùa ở vào vị thế long châu hổ phục. Bên trái dòng Nhĩ Hà như Thanh Long châu vào, bên phải núi Long Đỗ như Bạch Hổ bãi phục. Đối diện với chùa Trấn Bắc ở phía đông, chùa Tào Sách ở phía tây cũng là một ngôi chùa

có cảnh quan đẹp. Trước cửa chùa có cây đào phai trăm tuổi. Xuân về hoa nở hồng mặt đất. Câu đối ở thiên trụ trước chùa đã phần nào mô tả cảnh đẹp chốn thiền môn:

Lăng Bạc trắng trong, nước biếc hoa vờn ngời thẳng địa

Tây Hồ gió mát, dân khoẻ của nhiều tổ thần thiêng.

Đôi câu đối khác:

Thiên trụ vững vàng, Nùng Sơn đối xứng nêu thẳng cảnh

Lan đài vôi vọi, Nhĩ Hà ôm ấp nổi danh lam.

Chùa Tào Sách được xây dựng vào thời Tiền Lê. Chưa rõ chính xác là năm nào. Một thời gian khá dài chùa bị lãng quên, không người tụng kinh gõ mõ. Đến cuối triều Bảo Đại người ta mới xây dựng lại theo quy mô như hiện nay.

Chùa này là điển hình của tư tưởng tôn thờ Tam giáo và thờ cúng tổ tiên. Đã là chùa thì việc thờ Phật là lẽ đương nhiên. Song bên trái thượng điện có thờ Khổng Tử. Phía trên có bốn chữ lớn: Sát kỳ sở an (nghĩa là xem xét cẩn thận khi còn bình an). Khi bình an, khi mọi việc trôi chảy, con người tỏ ra khinh suất không phòng bị, không lo tu sửa mình nên khó tránh khỏi tai hoạ nguy hiểm. Khổng Tử dạy con người phải năng tu sửa mình, điều mình không muốn thì không làm cho người khác, khuyên làm điều thiện, bỏ điều ác, dù ở đâu, lúc nào cũng phải thận trọng với mọi suy nghĩ và hành động của mình.

Câu đối ở giữa đại tự nói rõ:

Thiện thì khuyến, ác thì răn tự thấy

Mắt nhìn vào, tay chỉ vào sợ thay.

Tư tưởng này cũng hợp với tư tưởng của Phật và của Đạo.

Bên phải thượng điện thờ Lão Tử. Phía trên cũng có bốn chữ lớn: Vô vi nhi trị. Vô vi mà trị thiên hạ, không làm gì cả mà thiên hạ đều vào đó, mọi vật đều vào đấy, đó là tư tưởng của Đạo gia, của Đạo giáo. Trên Phật điện còn có tượng Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng theo quan niệm của Phật giáo chính là Đế Thích - vị chủ tể cõi trời Đạo Lị thống lĩnh 33 vùng trời. Khi Thích Ca giáng sinh, Đế Thích đến thụ trì giáo lý ở đức Phật. Khi Phật sắp nhập Niết bàn ngài cũng ngự xuống cầu phúc, Đế Thích nguyện với Phật sẽ thường xuyên hỗ trợ Tam bảo. Chính vì vậy, Đế Thích thường xuyên hiện ra để thử đức hạnh của các Bồ Tát.

Như vậy, Ngọc Hoàng được thờ ở chùa là để giúp Phật, Pháp, Tăng hành đạo. Thực ra, ở các chùa Việt Nam và đặc biệt là chùa Tào Sách, việc thờ Ngọc Hoàng không đơn thuần như vậy. Ngọc Hoàng là vị thần tối cao trông coi cả tam giới: thượng giới, trung giới và hạ giới. Ngọc Hoàng là chủ tể bách thần. Thông qua các thần, Ngọc Hoàng có thể ban phúc lộc cho từng nhà, từng người. Ngọc Hoàng còn trị tội từng kẻ làm việc ác. Ngọc

Hoàng là vị thần tối cao của tín ngưỡng dân gian và Đạo giáo. Tượng Ngọc Hoàng ở chùa Tào Sách là sự kết hợp tín ngưỡng Tam giáo và tín ngưỡng dân gian. Hai hàng đại tự trong chùa phần nào thể hiện được tư tưởng này:

Trời cao vô tư giúp người đức

Nhà người tích thiện phúc có dư.

Đặc biệt phía bên phải nhà Bái đường là nơi thờ cúng tổ tiên và những người sáng lập vùng đất Nhật Tân.

Chùa Tào Sách là cơ sở sinh hoạt của hội Hoa Nghiêm. Hội bao gồm những thiện nam tín nữ của Nhật Tân và của thập phương cùng chung thiện tâm thiện hành là: Tụng kinh Hoa Nghiêm, làm điều thiện, tích đức. Hội rất tôn sùng, học và làm theo Địa Tạng Bồ tát, một vị Bồ tát đại từ đại bi sinh ra khi mà Thích ca đã nhập Niết bàn mà Di Lặc lại chưa xuất thế. Địa Tạng Bồ tát ở vùng trời Đạo Lợi nhưng luôn quan sát căn cơ của chúng sinh, giáo hóa chúng sinh, nhần nhện an nhiên bất động như đại địa, tĩnh lặng sâu kín tàng chứa những điều bí mật nên gọi là Địa Tạng.

Khu tháp chùa Tào Sách có tạc tượng Địa Tạng Bồ tát bằng đá. Rất tiếc tượng bị gãy tay. Ta có thể phục chế lại theo hình tượng tay cầm viên ngọc, tay cầm tích trượng. Hiện trong chùa còn tấm bia Linh Sơn Hoa Nghiêm hội bi ghi về việc tôn chỉ, mục đích của hội, ghi tên tuổi các gia tiên dòng họ là thành viên của hội. Đặc biệt còn có tấm bia Bài ký bia kỷ niệm chùa Linh Sơn nói khá rõ về lịch sử chùa:

“...Nay chùa Tào Sách, xã Nhật Tân, tổng Thượng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Nội được xây dựng từ thời Tiền Lê. Chùa được xây cất theo hướng đông bắc - tây nam. Chùa cảnh thanh thu sắc thái cổ, phía bên trái giáp sông Nhĩ Hà, phía phải là núi Long Đỗ, non xanh nước biếc, một vùng cảnh sắc đẹp tươi. Nhân kiệt địa linh, vạn phúc dồi dào quả là một thắng cảnh vậy. Thế rồi ngày tháng trái đã lâu, chùa và cảnh vật đều thay đổi. Buồn vì bão táp mưa sa, không người coi sóc, chuông đi đàng chuông, mõ đi đàng mõ.

Cả ấp muốn xây dựng lại theo quy mô cổ thì sẽ có người hiền thăm viếng làm cho cảnh sắc huy hoàng. Thế là vào năm Canh Ngọ vị Tổ sư đạo trưởng cung tiến cho chùa Quảng Bá, nhân dân đến vãn cảnh chùa, đổi tên chùa là Linh Sơn, đổi hướng chùa theo hướng tây bắc - đông nam, lại cho đệ tử là Trương Quang Anh nhận mệnh đến trụ trì tại chùa. Nhìn thấy cảnh chùa tiêu điều xơ xác, nhớ cảnh độ trì khi xưa. Năm Giáp Tuất đã tô tượng Phật, đúc hai quả chuông, mọi việc viên thành. Vào năm Giáp Tý, hưng duyên làm phúc, lại làm một tòa nhà cổ rất khang trang. Đến năm Tân Ty, Nhâm Ngọ làm công trình lớn, cùng với toàn dân, tỏ lòng bồ đề. Không tiếc tiền của, có hội Hoa Nghiêm dấy lên đàn na, hiệp lực đồng tâm...

Ngày lành tháng tốt năm Tân Tý triều Bảo Đại (1941) dựng bia...”

Nhật Tân có cánh đồng gọi là Dinh đào. Các cụ già trong làng kể rằng, thuở đó có người nước Tàu đem một cành đào bích từ Vân Nam đến tiến lễ ở đền Quan Thánh. Ông từ giữ

đền mới ghép vào gốc đào ta rồi sau truyền giống đó cho hai người thân ở Nhật Tân. Từ đây đào bích được nhân lên và phổ biến rộng rãi. Đặc biệt cây đào trồng ở chính làng Nhật Tân có da nâu bóng, rễ ăn thẳng. Những ngày tết Nguyên đán, hoa đào không thể thiếu trong hầu hết mọi gia đình Hà Nội. Nay vườn đào xưa đã chuyển ra trồng ngoài bãi sông Hồng.

Bến đò Nhật Tân xưa chính là nơi vua Lê Chiêu Thống chạy sang bên kia sông Hồng đi lên phía Bắc cầu cứu triều đình nhà Thanh.

Quảng Bá

Quảng Bá nằm trên doi đất đầu tiên ở phía Bắc ăn ra giữa Hồ Tây. Tài liệu cũ còn ghi lại tên phường Quảng Bá có từ đời Lê. Làng thờ thành hoàng là Bố Cái đại vương Phùng Hưng, tương truyền hồi ông khởi nghĩa vây hãm thành Đại La có đóng quân ở Quảng Bá. Do vậy mà người dân Quảng Bá kiêng tên Bố Cái, gọi bố là cha, là thầy, tiếng cái thì đọc chệch là cối. ở đây còn có cả Trại dạy voi và Trường thi Hương cũ.

Chùa Hoằng Ân (hay Báo Ân tự), tương truyền được xây từ đời Lý do thiền sư Ngô Ân (1019 - 1088) người làng lập am thờ Phật. Đến năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) chùa được xây dựng lớn. Đến thời Lê, công chúa Nguyễn Thị Ngọc Tú, con gái Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế Nguyễn Hoàng và là vợ Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657) đứng ra xây lại, quy mô rộng lớn hơn trước và chùa vẫn giữ nguyên tên là Báo Ân tự thuộc phường Quảng Bồ, huyện Vĩnh Thuận, phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long. Năm Tân Sửu (1841) vua Thiệu Trị lên ngôi, năm sau nhân ra tuần thú Bắc Hà đến thăm chùa và cho đổi tên là Hoằng Ân. Nhà vua còn cho 200 quan tiền để tu sửa chùa.

Tiến sĩ Vũ Tông Phan trong một lần đến thăm chùa đã tức cảnh làm bài thơ “Quảng Bồ tự”:

Lá thuyền nhẹ nhẹ tới thăm chùa

Sắc nước chim hoa hương ngát đưa

Hóng mát, tắm bên vòm lá rậm

Một bầu thế giới biết đâu thu.

Lịch sử của chùa được ghi trong tấm bia khắc năm Thiệu Trị thứ tư (1844) như sau: Chùa Hoằng Ân, phường Quảng Bá, tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội là do công chúa của tiên triều (triều Lê) xây dựng vào năm Vĩnh Tộ thứ 10. Nguyên tên là chùa Long Ân. Năm Minh Mệnh thứ hai (1821) Thánh tổ Nhân Hoàng đế Minh Mệnh tuần du Bắc Kỳ, có đến thăm chùa Sùng Ân. Năm Thiệu Trị thứ hai (1842), vua lại đến thăm chùa cho đổi là Hoằng Ân. Chùa phía trước nhìn xuống Hồ Tây, phía sau Tam Đảo châu về. Bên trái là chùa chiền, bên phải cửa nhà san sát, quả là chốn phồn hoa. Đây là danh thắng bậc nhất của Hà Nội.

Trải qua thời gian, chùa Quảng Bá vừa là nơi thờ Phật, tu tiên, vừa là trung tâm sinh hoạt văn hóa tâm linh của cộng đồng dân cư. Đây là nơi an táng nhiều hòa thượng tên tuổi có công trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chùa là một trong những cơ sở cách mạng an toàn của Đảng. Các vị tăng ni đã nuôi giấu, bảo vệ cán bộ, nền nhà còn dấu tích của căn hầm bí mật. Đầu năm 1969, Bác Hồ có về thăm chùa và lớp bồi dưỡng chur tăng có công với cách mạng tại chùa. Thời kỳ chống Mỹ chùa là nơi đóng quân của bộ đội thông tin.

Đình Quảng Bá được xây dựng từ thời Trần, thờ Bồ Cái đại vương Phùng Hưng cùng với 6 vị thần khác. Phùng Hưng là một nhân vật lịch sử lớn của dân tộc ta ở thế kỷ VIII. Ông đã lãnh đạo nhân dân cả nước giành lại độc lập dân tộc trong hơn bảy năm. Sự tích về người anh hùng dân tộc tiêu biểu này được chép rất nhiều trong sử sách và lưu truyền trong dân gian. Sách Việt điện u linh của Lý Tế Xuyên viết: *“Tổ tiên họ Phùng đời đời làm quan ở châu Đường Lâm, nhà giàu và có uy lớn với dân quanh vùng. Anh em Phùng Hưng, Phùng Hải rất khỏe, có sức vật nổi trầu, đánh được hổ, công thuyền nặng đi hàng chục dặm đường. Bấy giờ vào nửa sau thế kỷ VIII, sự thống trị của nhà Đường ngày càng sa sút. Chiến tranh giữa Phiên trấn và triều đình đã làm cho vương triều Đường ngày càng yếu dần. Uy quyền của bọn Tiết độ sứ và bọn quan lại đô hộ ngày một tăng, chúng tự ý trưng thu thuế má, bòn rút của cải của nhân dân.*

Khoảng đời Đại Lịch (776 - 779) nhân lòng căm phẫn của nhân dân, lợi dụng khi quân lính ở Tống Bình nổi dậy chống bọn đô hộ, người hào trưởng đất Đường Lâm là Phùng Hưng đã phát động một cuộc khởi nghĩa để giành độc lập, tự do cho dân tộc.

Anh em Phùng Hưng, Phùng Hải lãnh đạo nghĩa quân nổi dậy làm chủ đất Đường Lâm rồi đánh chiếm được cả một vùng rộng lớn quanh Đường Lâm, xây dựng thành căn cứ địa chống giặc. Theo lời khuyên của thủ lĩnh Đỗ Anh Hàn là người đồng hương, Phùng Hưng tiến quân xuống Tống Bình vây Phủ Thành. Đô hộ Cao Chính Bình đem quân ra ngoài đón đánh, bị thua to, lo quá phát bệnh mà chết. Phùng Hưng vào thành Tống Bình tổ chức việc tự chủ lâu dài. Sau khi Phùng Hưng mất, nhiều người muốn lập em là Phùng Hải lên thay, nhưng viên đầu mục là Bồ Phá Cần đã lập con Phùng Hưng là Phùng An nối ngôi.

Phùng An tôn cha là Bồ Cái đại vương, xây lăng mộ ở phía tây bắc thành Tống Bình”.

Hiện tại nhân dân trong vùng vẫn lưu truyền tên gọi một số gò đồng có liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng như: gò Ban Trùm (nơi quân lính xuống tắm), gò Con Mọc (nơi quân lính tập mộc khiên), gò Lá Cờ (nơi cắm cờ tập trận)...

Đình Quảng Bá còn là nơi chứng kiến khá nhiều sự kiện lịch sử. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, đình là nơi đi lại, hội họp, hoạt động của cán bộ cách mạng. Do đình nằm sát Hồ Tây giữa hai bờ Nhật Tân - Nghi Tàm nên cán bộ đã từ sông Hồng qua Nhật Tân vượt bãi cát vào đình, lại men theo Hồ Tây vào nội thành hoạt động. Khi Cách mạng thành công lại là nơi hội họp, mít tinh giành chính quyền, là trụ sở của Ủy ban hành chính kháng chiến, tổ chức các lớp bình dân học vụ. Ngày 29 tháng 9 năm 1962, Bác Hồ

đã về thăm nơi đây. Làng Quảng Bá cũng có một vị đỗ Tam giáp tiến sĩ, đó là ông Nguyễn Quang Thọ đỗ khoa năm 1680.

Hội đình Quảng Bá được tổ chức vào ngày 12 tháng hai âm lịch, hội có quy mô lớn, được tổ chức trang trọng ba năm một lần. Hội lớn có rước kiệu Thánh quanh làng, từ đình ra chùa lấy nước tinh khiết về làm lễ mộc dục (xưa phải bơi thuyền ra giữa Hồ Tây để lấy nước). Đoàn rước rất đông, mở đầu là đội múa sư tử, múa rồng. Tất cả đoàn đều chít khăn đỏ, áo nẹp, quần trắng, thắt lưng xanh rất chỉnh tề và đẹp mắt. Ba đội thiếu nữ múa sênh tiền quần áo lóng lánh kim tuyến trông đẹp như bầy tiên nhỏ. Một đội đi sau long đình, một đội đi sau kiệu rước nước, một đội đi sau kiệu rước sắc. Các già và các vãi áo nâu dân dã, các ông - mười sáu người mặc áo phụng xanh. Riêng vị chủ tế và các bồi tế thì áo đỏ, các cụ bà 30 người trong đội tế áo vàng, khăn vàng. Ngoài ra, còn các hội ở phố lên tham dự hội rước, y phục cũng rất đẹp.

Thời Tự Đức, có lần vỡ đê Nhật Tân, sau khi nước rút dân sở tại đắp một con đê phụ vòng vào phía trong, quăng giữa hai đoạn đê cũ và mới hình thành một chiếc hồ sâu, sau này được sửa lại thành hồ bơi Quảng Bá. Làng Quảng Bá có nhiều xóm: xóm Mẩu (trước cửa đình) là xóm có đông người ở, tương truyền đất ở đó có hình con rùa nên rất quý. Xóm Đồng ở giáp cánh đồng, không có mấy nhà (xóm này phải di dời đi nơi khác để nhường chỗ cho nhà nghỉ Công đoàn Hà Nội). Xóm Trại Khách trước đây có nghĩa địa của người Khách tức Hoa kiều. Còn xóm Xưởng, đất cao nhất, mùa nước lụt dân trong làng thường chạy hết lên đây.

Trên bờ hồ trước đây có nhiều cây chắn gió, chim di thực mùa thu như giang sếu, sâm cầm, chim ngói, chim dẽ có chỗ trú ẩn, kéo nhau về đông cũng là nguồn lợi cho làng. Ven bờ đê có những rặng ổi mọc chi chít, ổi Quảng Bá thơm ngon nổi tiếng “ổi Quảng Bá cá Tây Hồ”. Và ổi Quảng Bá còn đi vào cả thơ Xuân Diệu:

Ổi thơm lá ổi và thơm trái

Thứ ruột vàng ong, ruột đỏ hây...

Giá hây trẻ con trèo hái ổi

Thì ta ăn hết một đê dài.

Mấy chục năm gần đây, người dân Thủ đô luôn nhắc đến hồ bơi Quảng Bá, có từ năm 1932, do một tư nhân có sáng kiến bỏ vốn thuê xe đổ cát xuống lòng hồ, sửa lại bờ, xây cầu tắm... Hồ bơi được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại để phục vụ một bộ phận thanh niên Hà Nội trong những ngày hè.

Làng Tây Hồ là một bán đảo nằm ở phía đông của Hồ Tây, có hai xóm là Xóm Trong còn gọi là xóm Cột Vôi vì ở gần đình làng, lối đi vào xóm có hai cột xây bằng gạch có chữ “hạ mã” (nay chỉ còn bệ) và xóm Cung, còn gọi là xóm Phủ hoặc xóm Quảng Khánh. Thời Lê, đây là nơi nghỉ dưỡng của những nhà quyền quý.

Tây Hồ là vùng đất gắn với nhiều truyền thuyết. Đầu tiên phải kể tới giai thoại về cuộc hội ngộ giữa Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ. Nguyễn Trãi (1380 - 1442), quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội, một bậc đại công thần có công lớn giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ XV. Khi dạo chơi bên bờ Hồ Tây trên đất phường Khán Xuân, bỗng gặp một cô gái dáng vẻ thanh lịch xinh tươi đang rao bán chiếu gòn. Vốn bản tính nhân hậu, vui vẻ, lại là một bậc đại quan, một nhà thơ lớn, Nguyễn Trãi buông mấy câu thơ vừa hỏi vừa pha chút đùa giỡn:

Cô ở đâu mà bán chiếu gòn?

Hỏi thăm chiếu ấy hết hay còn?

Xuân xanh chừng độ bao nhiêu tuổi?

Đã có chồng chưa, được mấy con?

Cô gái bán chiếu gòn là Nguyễn Thị Lộ, vốn người Hải Trào, Ngự Thiện, Thái Bình đang ngụ ở Tây Hồ, làm nghề dệt và buôn chiếu, nghe vị đại quan hỏi đã không chút ngập ngừng sợ sệt, đáp:

Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gòn

Cớ sao ông hỏi hết hay còn.

Xuân xanh vừa độ trăng tròn lẻ,

Chồng còn chưa có hỏi chi con.

Lời thơ đối đáp lưu loát, khiến Nguyễn Trãi hết sức ngạc nhiên. Và từ ngạc nhiên chuyển sang cảm tình. Về sau Nguyễn Thị Lộ trở thành người vợ thứ yếu của Nguyễn Trãi và là Lễ nghi học sĩ dưới triều vua Lê Thái Tông. Năm 1442, nhân khi vua Lê Thái Tông đột ngột qua đời ở Lệ Chi Viên, Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ đã bị bọn gian thần hãm hại, dựng lên vụ án Lệ Chi Viên tru di tam tộc cực kỳ oan nghiệt.

Phủ Tây Hồ thờ thánh mẫu Liễu Hạnh, một nhân vật huyền thoại sống vào thế kỷ XVII đứng đầu thần điện trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Truyền thuyết ghi lại rằng: Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613) trong một buổi đi chơi cùng với hai người bạn là cử nhân họ Lý và tú tài họ Ngô trên Hồ Tây bỗng gặp một cô gái cực kỳ xinh đẹp. Họ đã trò chuyện và cùng nhau làm thơ, xướng họa. Khi Trạng Bùng hỏi tên tuổi nữ thi sĩ thì cô gái kia chỉ mỉm cười đọc một bài thơ rồi biến mất. Sau khi phân tích bài thơ, Phùng Khắc Khoan mới nhận ra đó là thánh Liễu Hạnh. Dân làng Tây Hồ mới nhân câu chuyện đó lập ra một ngôi phủ để thờ bà. Tuy nhiên, cho đến trước thế kỷ XX, chưa thấy tài liệu cũ đề cập đến ngôi phủ này. Các di tích trong phủ hiện còn như bia, chuông, sắc phong, hoành phi, câu đối cũng chỉ thấy xuất hiện vào cuối đời Nguyễn. Trong đó đáng chú ý là quả chuông đúc năm Duy Tân thứ 6 (năm 1912) có tên là Bảo Khánh từ chung (tức chuông đền Bảo Khánh). Xóm Cung còn gọi là Quảng Khánh, đó là cái tên mới xuất hiện gần đây, trước kia có tên là Bảo Khánh. Do đó, phủ Tây Hồ có khả năng là đền Bảo Khánh

xưa. Có một số tài liệu cho rằng phủ Tây Hồ được xây dựng vào thế kỷ XVI (thời Lê Anh Tông) là căn cứ vào chiếc hương án cổ làm từ thời Lê với hoa văn là những con dơi gọi lại tích “Ngũ phúc hàm tiền”.

Đền Kim Nguru - Trâu Vàng có lẽ gắn với huyền thoại về nguồn gốc của Hồ Tây, một thời đã mang tên Kim Nguru. Thơ xưa có câu:

Nguru hồ dĩ biến tam triều cực

Long Đổ nhưng lưu bách chiến thành.

Nghĩa là:

Hồ Trâu (vàng) đã thay đổi qua ba triều đại

Long Đổ vẫn còn tòa thành bách chiến.

Trong sách Lĩnh Nam chích quái đã hai lần nhắc đến lai lịch Trâu Vàng. Lần thứ nhất trong “Truyện Hồ Tinh”, lần thứ hai “Truyện con Trâu Vàng huyện Tiên Du”: “Núi Tiên Du có tinh Trâu Vàng Kim Nguru nửa đêm thường tỏa sáng. Có nhà sư lấy tích tượng yểm lên trán trâu. Trâu bỏ chạy húc vào đất làm sụt thành cái hồ. Nơi đó là thôn Húc sau này. Trâu chạy qua địa phận Văn Giang, qua các xã Như Phụng, Như Loan, Đại Lan, Đa Nguru... Trâu lại từ trong bến ra sông Cái, đến Ninh Giang, đi men phủ Lý Nhân, theo ven sông Cái ra tới sông Tô Lịch, chỗ ấy chính là Tây Hồ. Thuở ấy Cao Biền hay cưỡi diều bay trên không để yểm các thắng cảnh. Biền thấy trâu đi vào Dâm Đàm nay là Tây Hồ rồi không thấy trâu đâu nữa”. Như vậy là vào trước thế kỷ thứ IX đã có Hồ Tây. Một số tài liệu khác như sách Tây Hồ chí, Thăng Long cổ tích khảo tuy có một vài tình tiết khác, nhưng cốt lõi vẫn như vậy.

Theo truyền thuyết Khổng Minh Không thì sự tích Trâu Vàng có khác: Thiền sư Khổng Minh Không sang Tàu, chữa khỏi bệnh cho vua Tàu. Khi vua này nói về việc trả ơn, có hỏi thiền sư muốn gì. Thiền sư chỉ xin lượm chút đồng đen cho vào tay nải. Vua Tàu cho như vậy thì quá dễ nên để Khổng Minh Không tự do vào kho mặc sức lượm đồng. Ai ngờ tất cả kho đồng của vua Tàu đều chui vào tay nải của ông. Và rồi ông thả nón tu lờ làm thuyền, bơi về nước Nam. về đến Thăng Long, ông đúc thành một quả chuông. “Đồng đen là mẹ của vàng” nên khi thỉnh chuông này lên, con Trâu Vàng bên Tàu nghe tiếng mẹ, chạy vùng sang. Đến chỗ nay là Hồ Tây thì tiếng chuông tắt. Trâu không biết đi đâu bèn dẫm đất sụt thành hồ và ẩn luôn dưới đó. Do vậy, hồ có thêm tên gọi là Kim Nguru hồ.

Trên tấm bản đồ Hà Nội vẽ năm 1873, đền thờ Trâu Vàng bên bờ Hồ Tây vẫn còn ghi địa điểm đền Kim Nguru ở chỗ đầu doi đất làng Tây Hồ. Ngôi đền này đã bị đại bác của Pháp phá hủy năm 1947, đến năm 2000 được xây dựng lại khang trang, bề thế làm tăng thêm giá trị văn hóa, lịch sử cho quần thể di tích vùng Tây Hồ.

Nhân dân làng Tây Hồ xưa có nghề xe chỉ, nhuộm thâm nổi tiếng:

“Kim thăng quỷ, chỉ Tây Hồ

Ai yêu thì lấy chẳng vồ lấy ai”.

Ngoài ra còn có nghề đánh cá, trồng quất, đặc biệt là trồng sen ở ven hồ khiến cho những người đi du ngoạn trên Hồ Tây phải ca ngợi:

“Đấy vàng đây cũng đồng đen

Đấy hoa thiên lý, đây sen Tây Hồ”.

Những người sành thưởng thức trà sen Hà Nội đều biết là trà phải ướp bằng chính sen Tây Hồ mới thật là thơm ngon.

Nghi Tàm

Thời Lý gọi là trại Tàm Tang tức tầm dâu, thời Trần là phường Tích Ma tức se sợi gai. Sang đời Lê mới đổi là Nghi Tàm tức hợp với con tầm. Làng Nghi Tàm có ba xóm: Xóm Cái (Cái là đường cái ở chân đê cạnh lối đi vào làng), đi qua một con đường hẹp, hai bên là ao đầm rồi rẽ phải là Xóm Trên, cũng là xóm chính, đại bộ phận nhà trong làng tập trung ở đây. Rẽ sang trái là đường vào chùa Kim Liên, qua cửa chùa đi về phía đông là Xóm Đình, xóm nhỏ nhất làng.

Nghi Tàm còn có tên là Chạ Nghi, ca dao cổ có câu:

Muốn ăn rẽ tía trâu vàng

Có con thì gả cho làng Chạ Nghi.

Chùa Kim Liên - Bông sen vàng, tọa lạc trên bãi Ngự Đại - một gò đất cao của làng Nghi Tàm. Gò đất này còn được gọi là gò Hành Cung hay gò Cung, vì có thời gian nơi đây được vua cho xây cung Quan Ngự (xem cá). Sau đó, công chúa Từ Hoa là con gái vua Lý Thần Tông (1128 - 1138) dời bỏ cung điện ra tu hành và tổ chức cho các cung nữ trồng dâu nuôi tằm dệt lụa mới đổi là trại Tàm Tang, lập cung Từ Hoa. Sau khi công chúa qua đời dân lập đền thờ trên nền cung cũ. Sang đời Trần thì đền đã thành chùa có tên là Đồng Long tự. Sau chùa được đổi tên là Đại Bi, tấm bia trong chùa còn khắc ba chữ “Đại Bi tự” ghi lại chùa được xây dựng vào năm Dương Hòa 5 (1539). Còn tên chùa Kim Liên thì mới có từ đời Cảnh Hưng. Theo tấm bia dựng năm Tự Đức - Mậu Thìn 1868, do Bùi Huy Côn soạn: “... Năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770) nhà vua sai công thần là Quận công Phạm Huy Đính và Thái giám Tuân Sinh hầu Nguyễn Khắc Tuân dời về phía tây thành. Nhờ vào gỗ của chùa Bảo Lâm theo nền cũ và tu tạo thêm, mệnh danh là chùa Kim Liên”. Sách Tây Hồ chí thì ghi: “Chùa Kim Liên là tên mới của chùa Đồng Long đổi ra. Chùa ở trên hồ thuộc phường Tích Ma nay là xã Nghi Tàm. Cuối đời Trần người trong ấp nhân nền cũ cung Từ Hoa triều Lý mà dựng chùa tên là Đồng Long. Thời Lê vẫn còn. Tháng trọng đông năm Tân Mão tức năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770), chúa Trịnh Sâm thu gỗ của chùa Bảo Lâm nay thuộc Vũ Thạch và chùa Quán Sứ nay thuộc An Tập về xây dựng và bắt đầu đổi tên là Kim Liên...”. Trước đây, chùa Kim Liên rất nổi tiếng, tấm bia Trùng tu Đại Bi tự dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1639) có đoạn: “Chùa này thuộc hàng thứ nhất của Đại Việt. Chùa đặt hướng đông, đất vốn rùa đỡ long châu. Phía trước Hồ Tây mệnh môn, phía sau sông Nhĩ

cuồn cuộn, phía nam kinh đô phồn hoa, phía bắc phố phường đông đúc. Bên ngoài có chợ cứ bốn ngày một phiên, hàng hóa đưa về ùn ùn. Bến đò qua lại thực là thuận tiện. Đây là nơi chung đúc khí thiêng, sinh bậc anh hùng hào kiệt. Ai cũng mộ đạo, cũng mong trở thành trụ cột của quốc gia...”

Đình Nghi Tàm trước đây dựng ở Xóm Trên, khoảng hơn một trăm năm trước, dân chuyển đình về chỗ hiện nay là Xóm Đình. Đình thờ tới 6 vị thần: Phù Quốc tá thánh, Lỗ Quốc thái sư, Bảo Trung cương đoàn, Quỳnh Hoa đoan trang, Minh Khiết dục thánh, Tây Hồ thủy thần. Trong đó, Quỳnh Hoa là vị thần nghề trồng dâu nuôi tằm. Truyền thuyết kể rằng đời hậu Lê có Quỳnh Hoa là con gái ông Trần Vĩ làm quan triều vua Lê Thánh Tông. Quỳnh Hoa có chồng là Liễu Nghị đỗ tiến sĩ làm quan tri phủ Hà Trung (Thanh Hóa) có công chống quân xâm lược Chiêm ở phía nam. Sau khi thắng trận Liễu Nghị được thăng làm tri phủ Phụng Thiên (Thăng Long), Quỳnh Hoa được cử vào cung dạy cung nữ chăn tằm dệt vải. Sau đó hai vợ chồng về ở phường Nghi Tàm, chồng dạy học, vợ đưa cung nữ ra cùng dân chăn tằm kéo tơ làm cho nghề này ở Nghi Tàm phát triển. Sau Liễu Nghị qua đời, Quỳnh Hoa đến chùa Kim Liên tu, bà giúp dân làng phát triển nghề tằm nên sau khi bà mất được nhân dân tôn làm bà Chúa Tằm và thờ hai vợ chồng ở đình làm Thành hoàng.

Hội làng được tổ chức hai kỳ. Mồng 1 tháng giêng làm lễ xông đình, lễ vật là hương hoa oản quả. Mồng 10 tháng hai, hội đình rước sáu kiệu ra chùa Kim Liên rồi quay về đình. Theo ghi nhớ của các cụ cao tuổi, khoảng năm 1925 còn tổ chức bơi chải của giáp Thượng, giáp Hạ. Trước hôm hội làng, mỗi đội cử ra năm thuyền dự thi. Thuyền treo lá cờ thần có hai trai đô đóng khố đỏ. Người cầm trịch, đánh trống, chấm giải đóng áo dài, khăn xếp, thắt bao lưng đỏ bỏ mũ. Từ sân đình, nhịp trống âm vang dồn dập thúc. Tiếng hò reo vang dội, các em nhỏ lội ào ra mép nước. Thuyền bơi ba vòng trên Hồ Tây. Đường đua cắm ba lá cờ khác màu tương ứng với các giải nhất, nhì, ba. Các đô bơi lao tới cướp cờ nhận giải. Cả góc hồ Đồng Bông nhộn nhịp. Buổi tối mọi người xem chèo Thạch Sanh do gánh hát từ Phù Lỗ (Bắc Ninh) về diễn. Phụ trách hội năm ấy là cụ Lý Khương (Nguyễn Danh Khương) con trưởng của cụ Lý Râu.

Nghi Tàm xưa có nghề trồng hoa nên mới có đồng mang tên Đồng Bông. Nhưng nổi tiếng nhất là nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa, xe gai, dệt lưới. Họ đã khéo léo làm ra lưới te, lưới xiếc. Không đánh chài như làng cá Yên Phụ mà thả lưới và câu quăng. Vào dịp tuần trăng nhộn nhịp cảnh câu già tìm cá chép, cá trôi, câu găng tìm cá ngão, cá trê, câu cò tìm cá quả, cá trắm. Nghề này chắc một thời khá phát đạt, chẳng thế mà Nguyễn Huy Lượng (thời Tây Sơn) trong bài Tụng Tây Hồ phú đã miêu tả:

Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng

Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co.

Nghi Tàm là nơi ghi dấu một nhân vật thơ văn nổi tiếng, được mọi người ngưỡng mộ. Bà huyện Thanh Quan, tên thật là Nguyễn Thị Hinh, hiện chưa rõ cha mẹ, chỉ đoán rằng bà là con cháu Nguyễn Lý đỗ thủ khoa năm 1783, làm đốc học Sơn Tây và Hải Dương. Về chồng bà có tài liệu ghi là Lưu Nghi người làng Nguyệt ánh (huyện Thanh Trì), đỗ cử

nhân năm 1821. Có giả thuyết lại cho rằng chồng bà là Lưu Nguyên Ôn (1804 - 1847) cũng người làng Nguyệt áng đỗ cử nhân năm 1828, làm tri huyện Thanh Quan, sau bị cách chức chuyển về kinh đô Huế làm một chức quan nhỏ.

Bà huyện Thanh Quan có tiếng là hay chữ, từng được mời vào Huế giữ chức Cung trung giáo tập, là chức phụ trách việc dạy cho các công chúa và phi tần. Tuy vậy, ngày nay chỉ còn giữ được một số bài thơ nôm, như Qua Đèo Ngang, Thăng Long thành hoài cổ, Chơi chùa Trấn Bắc, Tức cảnh chiều thu và Chiều hôm nhớ nhà. Cả năm bài đều là thất ngôn bát cú, đều rất đúng luật thơ Đường, bằng trắc nghiêm chỉnh.

Thơ bà trang trọng, giàu nhạc tính, sử dụng ngôn ngữ điêu luyện, dùng từ Hán - Việt có mức độ, tao nhã, sang trọng, có tính chất cổ điển. Các bài thơ trên đều gắn với cảnh vật, thiên nhiên, nhưng không tươi tắn rộn ràng mà lại bàng bạc sắc màu u hoài. Đó là sự thể hiện cảnh với tình, trước hết là tình của tác giả, mà tình cảm nổi nhất là sự “chạnh niềm cố quốc”, “nhớ nước đau lòng”. Thật cũng lạ, lúc này nước ta chưa mất, còn độc lập. Vậy cái cố quốc, cái nước cũ mà tác giả thấy đau lòng khi nghĩ tới là gì?

Phải chăng đó là một đất nước trù tượng, đại diện cho quá khứ và tốt đẹp hơn hẳn cái hiện tại (tức là dưới triều nhà Nguyễn). Và như vậy, đây chính là tâm trạng của cả một lớp người đã nhận thức ra cái không được lòng dân của chính quyền nhà Nguyễn thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, mong mỗi sự tốt đẹp cho quê hương đất nước như đã có ở một thời xa xưa song chính họ cảm thấy đau đớn vì sự bất lực của mình trước thời cuộc:

Ngàn năm gương cũ soi kim cổ

Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

Dừng chân đứng lại trời non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta.

Về cuộc đời bà cũng nên kể hai giai thoại: Chuyện kể rằng khi ông huyện Thanh Quan đi vắng, bà thường vẫn nhận đơn thay chồng. Một hôm có một ông hương cống mới đỗ, đệ đơn xin làm thịt trâu để ăn khao. Lúc ấy đang mùa cày cấy, theo lệnh trên không được mổ trâu, nhưng vốn là một nhà thơ nên bà huyện cũng chiều cố ông cử tân khoa, lại cũng muốn nhân dịp đùa ông cử bằng văn tự chơi, bà liền cầm bút phê vào đơn hai câu:

Người ta thì chẳng được đâu

Ừ thì ông cống làm trâu thì làm.

Một hôm khác cũng gặp lúc quan huyện đi vắng, có người phụ nữ tên Nguyễn Thị Đào đưa đơn xin bỏ chồng vì chồng đi biệt tích. Bà liền phê vào đơn bốn câu:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào

Nước trong leo lẻo cầm sào đợi ai?

Chữ rằng “xuân bất tái lai”

Cho về kiếm chút kẻ mai nữa già.

Cô Thị Đào cứ thế mà đi lấy chồng. Ai dè ít lâu sau anh chồng cũ trở về.

Anh ta đâm đơn kiện quan huyện. Và thế là quan huyện bị cách chức vì đã để vợ dúng vào việc quan.

Ở đây còn lưu truyền câu chuyện bãi lệ cống chim sâm cầm như sau: *Từ năm Tự Đức thứ 17 (1857) dân Nghi Tàm hàng năm đến mùa chim, phải chuẩn bị mười đôi chim để tiến cống. Tuy nói có mười đôi, nhưng từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc công việc, ít nhất cũng phải mất hàng trăm đôi! Đó là chưa kể các khoản tiền trình huyện, tỉnh, tiền giấy các thầy bộ, tiền cơm các lính tráng, dân làng đã phải chia nhau chịu đựng.*

Cứ đầu mùa chim, dân làng phải chuẩn bị cống những hạng chim sau:

Chim mẫu: ban đầu phải có một đôi nộp huyện, bốn đôi nộp tỉnh để xét nghiệm gọi là chim mẫu. Nếu chim mẫu được nhận là hợp lệ mới bắt đầu cho công việc tiến cống.

Chim chính: chim được tiến cống phải mỡ lông nục thịt, vừa béo, vừa to.

Chim tùy: còn gọi là chim phòng, để bù vào số chim bị gầy đi hoặc bị chết.

Ngoài ra, còn phải nộp ba mươi quan tiền để mua tép nuôi chim, cho đến ngày đem cống.

Việc cống chim sâm cầm đã trở thành gánh nặng chung như một thứ thuế hàng năm dân làng phải chịu. Đến mùa chim, dân làng họp tại đình, định ra mấy buổi, mỗi buổi mỗi nhà một người, rồi chia thành các toán mang lưới đi đánh chim. Được đủ số đem nộp thì may, bằng không phải trích của công, hay bỏ đầu người lấy tiền đi mua vét ở các làng bên cho đủ số chim để nộp.

Khi số chim đã đủ để nộp, nhưng vẫn chưa xong, còn phải lo dứt lót ở huyện cho đúng cách mới được nộp lên tỉnh. Lót được ba tòa quan lớn (Tổng đốc, Bố chính, án sát) không phải chuyện dễ, cũng phải lo lót tiền mới được cho là chim tốt và được tiến cống. Còn bị loại thì cả làng mang lụy. Cũng vì việc cống sâm cầm khó khăn vất vả như thế, nên chức Lý trưởng làng Nghi Tàm không ai dám đảm nhận, vì mỗi năm một lần bị quan nha và lính tráng quấy nhiễu.

Năm Tự Đức thứ 23, sắp đến mùa chim mà làng không có Lý trưởng, huyện sức làng cử đến mấy lượt mà ai cũng trốn không dám ra làm. Trước tình hình ấy, không thể để cho bọn sai nha quấy nhiễu mãi, một nông dân nghèo và can đảm đã đứng ra xin làm Lý trưởng. Đó là Nguyễn Hữu Khang, tục gọi là Lý Chấm, về sau quen gọi là Lý Râu vì có bộ râu dài.

Dân làng hết sức vui mừng, ngoài sổ tiền giấy bút vẫn cấp cho Lý trưởng, lại đặc biệt cấp cho Lý Râu năm sào ruộng. Nhưng Lý Râu không nhận, chỉ xin làng theo ý định của mình là việc tiến cống sâm cầm theo quy định là mười đôi, thì mười đôi thôi, nhất quyết không nộp thêm. Những khoản mà bọn quan lại bày ra để sách nhiễu và tiền lễ, tiền trình... đều bãi hết. Một số người tỏ ra lo lắng e ngại, Lý Râu quả quyết nói: “Làng đã nghèo, hàng năm lại bị nạn cống này, nếu không quả quyết bãi đi thì dần dần dân làng đều không sống nổi. Nếu sợ vì thế mà mang lụy thì cứ đổ hết tội cho tôi”.

Buổi đầu lên trình diện quan, Lý Râu chỉ đi người không, chẳng có lễ vật gì cả. Bọn quan lại mắng là vô lễ và liền cho mấy chục roi đòn. Nhưng Lý Râu trước sau vẫn chỉ xin nộp có mười đôi, một nửa con nửa cũng không nộp thêm. Mặc cho đòn roi, hạch hỏi, Lý Râu nhất định ý ra. Chỉ trong vài ngày Lý Râu đã phải chịu hàng chục trận đòn.

Ngày mang chim cống lên nộp tỉnh, Lý Râu xách hai bu chim đủ mười đôi. Nhưng một tên lại phòng mượn cơ khám chim đã ngằm bẻ gãy chân một con, giờ lên nói: “Làng Nghi Tàm dám cống chim què, phạm tội bất kính!”. Lý Râu biết là chúng sinh sự, liền xông vào một tay giật lấy chim, một tay nắm cổ áo tên ấy tru tréo lên: “Chim của làng tôi tốt, hiện có chữ chứng nhận của dinh Tổng đốc và dinh Bố chính, chỉ vì không có tiền ngoại lệ mà các thầy bẻ gãy chân chim. Của tiến vua là của hệ trọng, chúng tôi quyết chết theo chim! Kẻ nào làm việc khi quân, kẻ ấy phải chịu tội”.

Nói rồi, Lý Râu cùng mấy người làng đi theo đập đầu vào thềm đá và nằm vật xuống đất ăn vạ. Dân làng đi theo chực sẵn ở bên ngoài cũng đều cất tiếng đấu tranh ủng hộ. Trong giây lát, bà con hàng phố cũng kéo đến vòng trong vòng ngoài, ai nấy đều cảm phần và đồng tình với dân làng Nghi Tàm. Viên án sát thấy thế sợ xảy ra sự biến, đành khuyên Lý Râu tìm một con lành lặn thế vào. Cùng lúc đó, theo kế hoạch định sẵn, một người tâm phúc tên là Khải đi thẳng vào kinh, đánh trống đăng văn, trình bày tội nhiều dân của bọn quan lại. Bấy giờ thời cuộc nhiễu nhương, Tự Đức sợ vì thế mà sinh biến loạn đã hạ chỉ bãi lệ cống sâm cầm. (Dường như có cả sự trợ giúp của Bà Huyện Thanh Quan, khi đó bà đang ở trong cung dạy các cung tần). Từ đó trở đi làng Nghi Tàm thoát nạn cống tiến chim sâm cầm.

Tương truyền chim sâm cầm ở phương Bắc, ăn toàn sâm (?) nên rất bổ. Hàng năm cứ đến mùa đông, từng đàn chim bay xuống phương Nam tránh rét, trú ở các hồ. Hồ Tây là nơi thu hút được rất nhiều chim sâm cầm vì hồ rộng, có nhiều thức ăn và nhiều khóm cây bụi cỏ bên bờ là nơi trú ẩn của chim.

Tứ Liên

Tứ Liên xưa chính là Tứ Tổng, vạt đất nằm kẹp giữa con đê cũ (đường Xuân Diệu) và con đê mới (đường Nghi Tàm), nay là phường Tứ Liên, quận Tây Hồ. Làng Tứ Tổng xưa gồm 4 thôn: Nội Châu, Ngoại Châu, Ngọc Xuyên và Vạn Ngọc. Về tên gọi thực ra chưa rõ, nhưng theo cách giải thích của người dân địa phương: đây là vùng đất bãi, tức đất công, ai cũng có thể đến khai phá được, do đó dân ở 4 tổng của huyện Vĩnh Thuận là tổng Thượng, tổng Hạ, tổng Nội, tổng Trung kéo tới đây lập nghiệp, do vậy mà thành tên Tứ Tổng. Đồi xa xưa tất cả là một trang, có tên là Xuyên Bảo Trang, thuộc huyện Từ Liêm,

trấn Sơn Tây. Đến đời Lê, sách Việt sử thông giám cương mục viết: “tháng 9 năm Mậu Dần (1518) các bộ tướng của Trần Chân đánh chiếm kinh thành nên Mạc Đăng Dung phải rước vua Lê Chiêu Tông chạy ra Bảo Châu” và cũng sách này chú thích Bảo Châu thuộc huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, Hà Nội. Đến đời Nguyễn mới có tên là Tứ Tổng.

Tứ Tổng, phía bắc giáp Nhật Tân, nam giáp Yên Phụ, đông là sông Hồng, tây là con đê cũ áp sát các làng Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tàm. Đất đai Tứ Tổng rất đặc biệt, ở Hà Nội không đâu có: Cả làng có bốn thôn nhưng địa phận các thôn không có đường ranh giới tách biệt mà lại chia theo lối “khúc cá” thật sự độc đáo. Tức là đất làng chia ra làm nhiều khúc theo chiều ngang, mỗi khúc trên 30 mét chiều rộng. Thôn Nội Châu có một khúc, thôn Ngọc Xuyên một khúc, thôn Ngoại Châu một khúc, thôn Vạn Ngọc một khúc, rồi quay lại thôn Nội Châu một khúc khác và lần lượt tiếp đến các thôn khác... Như vậy, mỗi thôn gồm nhiều khúc đất xen kẽ với nhau (như kiểu da rắn cạp nong). Trong các khu dân cư thì địa giới từng thôn lấy rào dậu của chỗ giáp ranh mà tính. Ngoài bãi thì cắm cọc tiêu làm chuẩn. Vì thế mà bốn thôn của Tứ Tổng không phải là bốn khối riêng biệt. Lối đi trong các thôn là lối đi chung và một đường trục nối các thôn với nhau ở phía ngoài làng qua bãi sông. Cách chia địa giới thôn theo lối “khúc cá” này là do tình hình đất bãi dọc bờ sông năm lở năm bồi không cố định, đất bãi năm thì hẹp năm thì rộng, chia theo bề ngang mới đảm bảo được công bằng, cách chia đó tồn tại mãi đến cải cách ruộng đất 1956.

Theo truyền thuyết từ đầu đời Lý, vì dân Tứ Tổng phải từ trong thành chuyển ra ngoài bãi sông nên vua cho ưu tiên được sử dụng các bãi nổi giữa sông Hồng từ Phú Gia đến Lò Vôi (Vĩnh Tuy). Các cụ già trong làng vẫn thường nói: “tiền Phú Gia, hậu Lò Vôi”, riêng chỗ gầm cầu Long Biên thì cắt cho làng Cơ Xá.

Tứ Tổng là đất bãi sông nên thuở trước bạt ngàn nương dâu, dân làng sống về nghề tơ tằm là chính. Bên cạnh nghề tơ tằm là trồng màu ngoài sông. Việc trồng màu dễ làm mà thu hoạch cũng khá. Tuy vậy, dân Tứ Tổng cũng có nghề phụ. Dân Ngọc Xuyên có nhiều thợ xẻ thợ mộc, dân Vạn Ngọc có nghề đóng thuyền gỗ, dân Nội Châu chuyên làm nhà, từ nhà tre gỗ đến nhà hiện đại. Sau này, đất bãi giữa sông lở dần, đất đai canh tác bị thu hẹp nên người Tứ Tổng xin làm công nhân ở các xưởng. Vào khoảng từ năm 1949 đến 1951, đất bãi lở hết, dân chuyển nhà vào trong đê, chuyển cả đình, chùa vào nơi hiện nay.

Tháng 02 năm 1947, sau 60 ngày đêm chiến đấu kìm chân địch trong thành phố, Trung đoàn Thủ đô rút khỏi nội thành, luồn qua cầu Long Biên để ra vùng tự do, chính nhân dân Tứ Tổng chuẩn bị thuyền bè cho bộ đội ta vượt sông. Sau đó giặc Pháp đã đốt phá làng.

Về tín ngưỡng, cả bốn thôn đều có đình riêng và có hai chùa: Đình Ngoại Châu trước ở ngoài đê, sau chuyển vào trong đê. Đình Nội Châu nay là trường học. Đình Vạn Ngọc và đình Ngọc Xuyên ở ngoài bãi, năm 1947 đã bị giặc Pháp đốt phá. Một số tài liệu khác thì ghi: Đình Tứ Tổng thờ hai anh em sinh đôi Nguyễn Bảo, Nguyễn Minh và cô em gái là Y Hạnh quê ở Đồng Lục, Khoái Châu, Hưng Yên lên ở với mẹ nuôi là Xuyên Bảo Trang, hai anh em giỏi cả văn lẫn võ, sau người anh dạy học ở Bảo Châu, em dạy học ở Nghi Tàm và

cô em gái trồng dâu nuôi tằm rất giỏi. Thời vua Lý Nam Đế, sau khi đánh đuổi giặc Lương lập nước Vạn Xuân, nhưng phía Nam có giặc Chiêm xâm lấn bờ cõi, hai anh em mộ quân ở làng xin tình nguyện đi chống giặc. Sau khi chiến thắng trở về qua trang Bình Lãng ở huyện Bạch Hạc thì bị cơn bão to, hai ông đều hóa. Còn cô em gái trong một buổi làm cỏ dâu ở bãi giữa sông, nước lên đột ngột cuốn đi mất, dân làng tìm và vớt được xác thấy trên trán có hình chén ngọc mới chôn ở bãi gọi là “mả bà Chén”.

Hội làng Tứ Liên

Hàng năm cứ vào ngày 12 tháng 10 âm lịch người dân Tứ Liên lại tung bừng mở hội. Đây là dịp để người dân Tứ Tổng làm sống lại quá khứ, kể cho con cháu về thành hoàng làng. Trống chiêng vang rền, âm thanh rộn rã trầm hùng khắp vùng Tứ Tổng làm nao nức lòng người. Đám rước đi trên đê, hai bên dân chúng đứng bái vọng, tất cả đều thành tâm biết ơn tưởng nhớ các vị thành hoàng có công với dân với nước. Tự hào về ngôi đình làng mình, mỗi lần hướng lên bức hoành phi ghi bốn chữ “Bảo Châu hiển tích”, người dân lại nhớ tới 42 đạo sắc phong thần của 17 đời vua, từ vua Lê Vĩnh Thịnh (1705) đến Khải Định (1929). Dân làng nhắc nhở nhau giữ gìn truyền thống yêu làng yêu nước của cha ông.

Tứ Tổng nguyên chỉ có một chùa lớn chung cho cả bốn thôn, tương truyền ngày khởi công dân Vạn Ngọc đến chậm, chỉ được dành cho một chân cột. Bất bình, Vạn Ngọc quay trở về xây chùa riêng, vì thế mà Tứ Tổng có hai chùa: chùa Tam Bảo, gọi nôm là chùa Ba Làng và chùa Vạn Ngọc. Chùa Ba Làng, ngoài tượng Phật còn có bài vị thờ Ngô Quế Lộc là nhà sư tu ở chùa này có công giúp triều Trần chống quân Nguyên Mông. Chùa Vạn Ngọc có nhiều tên: Linh Sơn, Linh Am, Vạn Bảo, Kim Quang, cuối cùng là Vạn Ngọc. Trước sân có cây hương đá Kính Thiên với dòng niên đại: “Ngày 10 tháng 11 năm Vĩnh Khánh thứ ba” tức 1731. Trong chùa có tấm bia “Nguyễn Lệnh Công lưu trạch bi” khắc năm Bảo Thái thứ 6 tức 1725 kể về việc ông Nguyễn Duy Bảo và vợ có công đức với làng nên được tôn là hậu Phật”.

Chùa Vạn Ngọc, xây trên đất làng Vạn Ngọc nên có tên như vậy. Xưa chùa có tên là Linh Sơn. Thời Lê (1725), chùa có tên là Linh Am tự, sau đó đổi là Vạn Bảo. Vạn Ngọc là tên thường gọi theo địa danh thôn.

Chùa Vạn Ngọc cũng như rất nhiều ngôi chùa khác ở nước ta, được xây dựng từ rất sớm để thờ Phật. Theo tấm bia “Nguyễn Lệnh Công...”, thì chùa Linh Am đã được dựng từ trước. Tới thế kỷ XVIII, năm 1725 có ông quan viên người bản châu là Tiến công thứ lang chức Tàm Tang sở sứ Nguyễn Duy Bảo, tên tự là Phúc Thọ, tên húy là Điền cùng bà chính thất là Nguyễn Thị, húy Tiến, hiệu Chúc, có từ tâm tìm tới chùa Linh Am, thấy chùa có quy mô nhỏ hẹp, đã thuê thợ giỏi, dựng thêm phòng hậu cung, tô lại 5 pho tượng Phật. Đến năm Tân Ty bà cho đúc tượng Phật Cửu Long, quy thức đối mới, rực rỡ huy hoàng, nếp chùa khang trang tỏa ánh ngọc. Bài văn khắc trên quả chuông đồng đúc năm Gia Long thứ 13 (1814) cũng ghi “chùa là một danh lam, xưa có quả chuông lớn nhưng bị thất lạc, nay dân bản châu quyên góp tiền của đúc quả chuông lớn...”

Trải qua thời gian dài tồn tại trong lịch sử, ngôi chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Trong nhà thượng điện còn có dòng chữ Hán “Thành Thái thập tam niên” (1901) ghi trên câu đầu của vì thứ hai. Điều đó cho thấy đã có thêm một đợt trùng tu, sửa chữa thượng điện vào đầu thế kỷ XX. Đợt tu sửa gần đây nhất vào cuối những năm 1980. Đạo Phật được du nhập vào nước ta từ những năm đầu Công nguyên, phát triển mạnh vào thời Lý, Trần. Những người tu Đạo Phật theo tông phái Thiền Tông cùng nhau dựng cây hương đá “Kính Thiên”, năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731) với ý nghĩa giữ gìn nền nếp, tập tục của giáo lý nhà Phật. Từ những tư liệu trên cho thấy chùa Linh Am rất có khả năng được xây dựng vào thời Lê Trung Hưng.

Chùa Vạn Ngọc nằm ở ven đê sông Hồng, nhìn về hướng tây nam. Hiện còn một số công trình kiến trúc. Cổng tam quan mới được xây dựng bằng gạch có mái chõng diêm lớp giả ngói ống, bờ nóc mái thượng trang trí hình rồng châu mặt trời. Các đầu đao đắp hình hồi long, hai cổng nhỏ là kiểu vòm cuốn. Tòa thượng điện xây kiểu tường hồi bít đốc, xây nối liền với tiền đường. Nhà xây chạy dọc về phía sau, gồm ba gian. Nhà thờ tổ và nhà thờ mẫu ở phía sau bên trái thượng điện gồm năm gian. Tháp mộ cao ba tầng hình vuông, trên đắp nổi hình búp sen. Tòa tam bảo được bài trí các lớp tượng theo đúng quy định.

Trong số 20 pho tượng của chùa hiện còn có bộ tượng A Di Đà là những pho có giá trị nghệ thuật cao. Tượng A Di Đà ngồi thiền trên tòa sen ba lớp cánh, tượng cao 1,35m, bệ sen cao 28cm. Tượng thể hiện tóc nổi hình xoắn ốc, tai to chảy dài ngang cằm, thành quách rõ ràng, khuôn mặt hơi tròn, phúc hậu, lông mày cong, mắt nhìn xuống, mũi dọc dừa, nhân trung lộ rõ, môi dày có ngắn. Tượng mặc áo cà sa thể hiện hai lớp vắt qua hai vai, ngực để hở. Hai vạt áo thắt lại trước bụng rơi xuống lòng đùi. Ngực tượng nhô cao, bụng thót lại, giữa ngực nổi rõ hình chữ “Vạn”, dưới chữ vạn có ghép hình lá sen, lòng bàn tay ngửa, chụm hai đầu ngón cái với nhau đặt trên lòng đùi trong tư thế thiền định. Tượng ngồi hai chân xếp bằng tròn. Chân phải đặt lên trên chân trái để lộ ngón chân cái. Bệ sen có ba lớp cánh, cánh sen mập, mũi nhọn, thân cánh sen tròn. Pho tượng A Di Đà cùng hai pho Quan Âm - Thế Chí là những pho tượng cổ nhất, đẹp nhất ở chùa. Tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII.

Chùa Vạn Ngọc là nơi thờ Phật có giá trị chủ yếu về mặt nghệ thuật. Trải qua những biến động đổi thay trong lịch sử dân tộc, đặc biệt là qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hiện nay tại chùa còn gìn giữ được bộ sưu tập di vật có giá trị nghệ thuật cao của thế kỷ XVII, XVIII, XIX như: 20 pho tượng tròn được phủ sơn son thếp vàng lộng lẫy, một quả chuông Vạn Bảo Tự chung đúc năm Gia Long thứ 13 (1814), chuông cao 1,23m, đường kính rộng 62cm, quai chuông trang trí hình rồng, bốn chữ tên chuông khắc trong hình lá đề. Di vật bằng đá có cây hương Kính thiên dựng năm Vĩnh Khánh thứ ba (1731)...

Sách Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi lại sự kiện năm 1518, thời vua Lê Chiêu Tông (1516 - 1522): *Mạc Đăng Dung lộng quyền ép vua giết các quan võ đã có công đánh giặc bảo vệ thành Thăng Long, khiến những vị tướng nổi giận dấy quân vây thành Thăng Long. Mạc Đăng Dung liền đưa vua ra Vạn Bảo châu nhưng Lại bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử Đỗ Nhạc và Phó đô ngự sử Nguyễn Dữ khuyên vua không nên đi mà ở lại phủ dụ các tướng*

cho yên. Mạc Đăng Dung bèn cho các tướng giết chết hai quan đại thần rồi đưa nhà vua ra Vạn Bảo châu. Sau khi nhà vua ra Vạn Bảo châu, các tướng lập Tĩnh tu công là Lộc lên làm vua. Lê Chiêu Tông chạy ra Vạn Bảo ẩn nấp ở chùa này.

Chùa còn là cơ sở cách mạng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Vào những năm 1942 - 1943, chùa là nơi thành lập Chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên của Liên xã gồm ba xã Tứ Liên, Quảng An và Nhật Tân.

Thời kỳ Toàn quốc kháng chiến tháng 12 năm 1946, chùa Vạn Ngọc được chọn làm điểm trung chuyển đón tiếp thương binh sau những trận chiến đấu ác liệt từ nội thành khu A, rồi sau đó chuyển về hậu cứ. Đêm 19 tháng 12 năm 1946 có thương binh hy sinh vì vết thương quá nặng được chôn ở chùa. Tính đến ngày mùng 4 tết năm 1947, số chiến sĩ qua đời tại đây lên tới 40 người. Cũng trong thời gian này, chùa còn là địa điểm chỉ đạo hoạt động của công an huyện Trấn Tây (sau đổi là công an quận V), năm 1958 đổi là công an huyện Từ Liêm.

Hiện nay, Tứ Tổng trồng hoa thay cho các làng ven Hồ Tây, nhiều loại hoa cúc, hoa hồng, hoa thược dược, hoa mẫu đơn đang khoe hương sắc ở Hà Nội ngày một nhiều hơn, tiếp nối các làng hoa truyền thống.

Yên Phụ

Yên Phụ vốn là một phường thuộc tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận. Yên Phụ xưa có tên là Yên Hoa, một trong số 36 phường hợp thành kinh thành Thăng Long đời Lê. Thực ra, phường Yên Hoa thời đó còn trùm lên cả phần lớn bờ đông của hồ Trúc Bạch. Tới đầu đời Nguyễn Gia Long, có việc chia nhỏ các phường thành các thôn, trại. Phường Yên Hoa thu lại còn một góc doi đất cuối cùng bên bờ đông Hồ Tây. Đến đời Nguyễn Thiệu Trị khoảng 1841, chữ Hoa là tên húy của thái hậu nên đổi ra là Phụ. Làng Yên Phụ gồm doi đất ăn ra Hồ Tây và rẻo đất ven đê cùng bãi cát ngoài đê. Làng ở gọn trong doi đất, có một con đường từ trên đê xuống. Giữa làng và đê có một đầm nước gọi là Ao Vả. Trước đây, còn một con đường đất nữa đi từ cạnh đình làng sang bên chùa Trấn Quốc vốn cũng là chùa của làng; con đường đi ra chùa đắp qua hồ, lâu ngày không tu sửa, sóng đánh vỡ dần, nay không còn dấu vết nữa. Bản đồ Hà Nội năm 1831 còn thấy vẽ con đường đó từ làng ra chùa. Và cũng bản đồ này còn thấy vẽ ở chỗ nay là đầu dốc đường Thanh Niên một cửa ô gọi là Yên Hoa ô môn, tức cửa ô Yên Hoa.

Đất Yên Phụ hẹp, nên làng chỉ có hai xóm: xóm Giữa và xóm Diu. Xóm Diu ở rìa làng quay ra hồ, xóm có tên gọi như vậy là vì ngày xưa dân sống về nghề chài, câu cá và diu(1) tôm tép.

Trước đây, Yên Phụ chủ yếu sống bằng nghề chài lưới trên mặt Hồ Tây. Sau có thêm nhiều nghề khác như nghề trồng hoa mới có từ đầu thế kỷ XX. Nguyên là vào thời đó có một số người làng làm ở Vườn ươm La Pho (La forge) bên Thụy Khuê học được nghề trồng hoa Tây. Lại biết nơi mua hạt giống hoa nên truyền nghề cho làng. Nghề trồng hoa ở Yên Phụ phát đạt từ năm 1924 - 1925. Người dân Yên Phụ còn biết nghề tía hoa thủy tiên để bán vào dịp Tết. Thủy tiên củ được nhập từ Hồng Kông về, bán ở các phố đông

Hoa Kiều như Hàng Ngang, Hàng Bò... Từ những năm 1930 của thế kỷ XX trở đi, chơi hoa thủy tiên trở thành phong trào. Hàng năm có những cuộc thi hoa và người Yên Phụ thường đạt giải cao.

Nghề trồng hoa đã trở thành một nét riêng của người dân Yên Phụ, và đã đi vào trong ca dao xưa:

Hỡi cô đội nón ba tầm

Cô về Yên Phụ phiên rằm lại sang

Phiên rằm chợ chính Yên Quang

Yêu hoa anh đợi hoa nàng mới mua.

Nghề nuôi cá cảnh, cá vàng cũng có từ những năm 1930. Ban đầu là nuôi cá để chơi, sau bán được. Một số người đã xây bể nuôi cá, phát triển nghề, không chỉ nuôi cá vàng cổ điển mà còn nhiều giống cá cảnh khác nhập từ các nước. Tuy vậy, mãi đến thời kỳ tạm chiếm 1947 - 1954 mới mở rộng phong trào chơi cá vàng, cá cảnh. Nhiều nhà nuôi bán và tìm thêm nhiều giống cá mới lạ nhập của nước ngoài.

Nghề ươm cây giống mãi sau mới có. Từ khoảng năm 1940, người làng ươm cây giống bán thay cho nghề trồng hoa tạm ngừng do chiến tranh thế giới. Hiện nay ở Yên Phụ còn giữ hai nghề: bán cây giống và cá cảnh.

Khoảng những năm 1936 - 1937 trở đi, có nhiều người ở nơi khác đến cư ngụ ở Yên Phụ (do nhà đất ở trong phố chật chội và giá lại đắt). Trong số này có nhà văn Thạch Lam nổi tiếng của nhóm Tự Lực Văn Đoàn.

Nay làng Yên Phụ phần lớn là nhà cao tầng, nhưng vẫn còn những ngõ cũ, đường xưa, quanh co uốn lượn - nét hồn quê còn đọng lại.

Nhà văn Đinh Hùng trong hồi ký của mình đã viết bài *Những kỷ niệm chia ngọt xẻ bùi* cùng Thạch Lam (in trong sách *Tự Lực Văn Đoàn con người và văn chương*, Nxb Văn học, 1999) viết: *"Tôi vẫn biết Thạch Lam ở cùng một khu ngoại ô Yên Phụ với tôi. Anh ở trong làng, ngay bên bờ Hồ Tây. Tôi ở ngoài lộ, đứng trên sân thượng cũng nhìn thấy Hồ Tây, như một tấm gương lớn trước mắt và sông Hồng Hà như một dải lụa uốn mình phía sau lưng... ở sát cạnh Hồ Tây, làng Yên Phụ nhỏ, xinh như một bán đảo, gần nửa làng chạy vòng theo bờ nước. Hầu hết dân làng đều làm nghề trồng hoa. Mỗi năm gần đến tết, đi dạo quanh làng, có thể tưởng như lạc tới một hoa thôn trong cổ tích. Nhà nào cũng thấp thoáng bóng đào hồng, mai trắng bên thềm và liễu xanh rờn buông mảnh trước gió, và cúc vàng rực từng luống trong vườn với đủ các thứ hoa sắc màu rực rỡ: cẩm chướng, phù dung, tường vi, lan huệ... và đặc biệt dưới những giàn hoa lý, trên sân gạch, từng hàng chậu hoặc bát thủy tiên bày san sát, lá non vươn lên như ngọc bích". Nhà văn đã nhận xét: "Yên Phụ theo ý tôi, có thể là một trong những làng đẹp nhất, của miền ngoại thành Hà Nội. Mà từ làng vào thành phố cũng gần. Chỉ vòng con đường gạch đỏ, lên mặt lộ đi chừng hai trăm thước là tới cửa ô, tiếp liền với đường Cổ Ngư thơ mộng..."*

Tôi đã ngủ nhiều đêm dưới mái nhà ấy và canh khuya, khi cái tiếng vọng mơ hồ của thành phố xa xa lắng dần vào không khí oi ả của vùng hồ nước mát rượi, nằm nghe nhịp sóng vỗ vào bờ thao thức, nghe hơi thở uyển chuyển của gió lùa qua khóm tre, tôi cảm thấy những thời khắc đó thực đáng quý, khung cảnh đó thực dịu lành mà quyến rũ, và tôi hiểu thấm thía tại sao Thạch Lam không muốn đổi ngôi nhà tranh của anh lấy bất cứ một lâu đài, dinh thự nào. Khi chỗ ở đã có một linh hồn, thì mỗi góc nhà, mỗi xó cửa, cho tới từng mô đất, từng bậc thềm, từng đám rêu, từng ngọn cỏ đều như có kết đọng một phần tính chất con người...

Dưới mái lá đơn sơ của ngôi nhà trong làng Yên Phụ, một thời từng làm nên cái quá khứ huyền thoại của chúng tôi - ít nhất cũng ấp ủ những thiên giai thoại hào hứng chung quanh mỗi giao tình tri kỷ đượm ngát hương trà và say nồng men rượu ”.

Đình Yên Phụ tọa lạc trên một khu đất rộng cao ráo, tựa lưng vào hồ, nhìn ra phía Ao Vả, thờ các vị thần: Uy Linh Lang, Vương Đồi và Vương Ba. Đây là ngôi đình có quy mô kiến trúc khá độc đáo, hiếm thấy ở Hà Nội là thờ dọc đúng như chữ T. Trước đình là Ao Vả, sau đình là Hồ Tây, các công trình kiến trúc trải dài theo thế đất tạo nên chiều sâu cần thiết và vẻ thâm nghiêm, tao nhã của một di tích tôn giáo truyền thống. Đại đình 5 gian chạy dọc, tạo ra chiều sâu, hậu cung 3 gian nằm ngang. Nghệ thuật chạm khắc ở các đầu bẩy, đầu dư, bức cốn khá tinh xảo, phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII - XVIII. ở gian giữa hậu cung là khám thờ trong đặt 3 bộ long ngai, bài vị của ba vị thành hoàng.

Trong đình có nhiều bia đá, cổ nhất và cũng có ý nghĩa nhất là tấm bia dựng năm Dương Đức thứ 2 (1673) nói về việc một số nội giám cậy thế chiếm hồ Uy Linh Lang (tức Ao Vả) bị dân kiện và vua chúa đã buộc bọn quan hoạn đó phải trả lại cho dân. Bia có tên là “Uy Linh Lang trì” tức hồ Uy Linh Lang, có nội dung như sau: “Phường Yên Phụ, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên nguyên trước kia có một ngôi miếu thờ Thượng đẳng thần Uy Linh Lang đại vương, Vương Đồi đại vương, Vương Ba đại vương.

Một dải hồ vườn đất rộng được dành làm hương hỏa của đền.

Nguyên triều trước bản phường đã có bia đá, nhưng do nạn hồng thủy bia đá bị vùi lấp.

Đến năm Kỷ Dậu quan Nội giám tước ý Lễ Bá càn bậy chiếm đoạt ao này, nên bản phường mới kính cẩn làm tờ khải tâu bày rõ ràng nguyên do sự việc và ao hương hỏa từ xưa, cung kính trông đợi.

Thánh đức cao minh, xem xét sự việc, sắc chỉ cho quan Nội giám tước Lĩnh Xuyên hầu đến điều tra sự việc. Quan Nội giám cho vẽ bản đồ trước sau các kiếu, phụng chỉ phán xử, buộc trả lại cái ao cho bản phường làm ruộng hương hỏa.

Đến năm Tân Hợi, hồ lại bị chiếm đoạt lần nữa. Bản phường cung kính tâu bày lên Hoàng đế biết rõ sự việc.

Thánh đức cao minh lại ngự chỉ lệnh cho quan Thị nội giám Tài Khiêm hầu trả lại ao cho bản phường phụng thờ như cũ.

Bản phùng lập bia đá ghi lại sự việc để mạch nước được lâu dài mãi.

Ngày tốt tháng 2 năm Dương Đức thứ 2 (1673)".

Hội đình Yên Phụ được tổ chức vào ngày mùng 10 tháng hai âm lịch hàng năm. Theo các vị bô lão trong làng kể lại thì Uy Đô Linh Lang là con vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278), có công đánh giặc Nguyên. Ngài hóa và có công âm phù cho việc đắp đê Yên Phụ vững vàng, vì trước đó đê đắp lên cứ bị sụt lở, dân bèn cầu xin ngài và được phù trợ. Trong ngày hội, ngoài các nghi thức tế lễ truyền thống, còn có tổ chức thi bơi chải từ sau đình ra tới chùa Trấn Quốc.

Chùa Trấn Quốc hiện nay nằm ở gò Kim Ngư (Cá Vàng), đường Thanh Niên. Xưa chùa ở bãi Yên Hoa, huyện Quảng Đức. Có thuyết cho rằng chùa được xây dựng từ thời Hồng Bàng, có thuyết lại cho rằng chùa được xây dựng từ thời Lý Nam Đế.

Theo sách Tây Hồ chí: "Chùa Khai Quốc ở bờ sông phía bắc hồ, nay là mé ngoài đê phùng Yên Phụ. Đầu thời Lý Nam Đế, nhân nền cũ của chùa An Trì, Bàng triều mà dựng nên, vì vậy có tên Khai Quốc. Thời Ngô có danh tăng người Từ Liêm là Nguyễn Văn Phong tu sửa lại. Khoảng triều Đinh, Lê(1), Quốc sư Khuông Việt thường trụ trì tại đó. Triều Lý trùng tu".

Năm Hoảng Định thứ 16 (1615) do bãi sông bị lở nên chùa được chuyển vào gò Kim Ngư như hiện nay. Kim Ngư là gò đất thiêng, nền cũ của điện Hàm Nguyên thời Trần, lại là nền cũ của cung Thúy Hoa thời Lý. Các vua thời Lý, Trần cùng các mặc khách tao nhân đã sớm khai thác bãi Kim Ngư làm nơi rong chơi, nghỉ ngơi của mình.

Phạm Quý Thích, tiến sĩ thời Lê thăm cảnh chùa có thơ đề:

Tây Hồ hồ thượng hà niên tự

Cổ thụ âm âm trúc thạch tùng

Trần đế quan ngư không thử địa

Tiên sinh lạc thủy hữu danh tùng

Nhất hoảng thu kính khai tình nhật

Thập lý hà hoa tống văn phong

Bất dụng quy y cầu đồn ngộ

Lai lâm nhất vị phủ cô tùng.

Nghĩa là:

Già Lam có tự bao giờ

Xanh xanh cây cỏ bên bờ tốt tươi

Đá câu là chỗ vua ngồi

Đất bằng là chỗ thanh thoi khách nằm

Mặt hồ sóng gợn lẫn tằm

Ao thu se lạnh ngát tầm hương sen

Vào chùa ai nấy tham thiền

Ta say ngắm nghía cây thiêng ngàn đời.

(Bùi Hạnh Cần dịch)

Như vậy, theo Tây Hồ chí, chùa vốn có tên An Trì (?), đến thời Lý Nam Đế gọi là chùa Khai Quốc. Thời Lê Thánh Tông gọi là chùa An Quốc. Thời Lê Trung Hưng gọi là chùa Trấn Quốc. Thời Nguyễn gọi là chùa Trấn Bắc nhưng nhân dân vẫn thường gọi là chùa Trấn Quốc. Từ năm 1615 đến nay, chùa được trùng tu nhiều lần, lần trùng tu cuối cùng có tính quy mô vào năm 1813, triều Gia Long. Chùa kiến trúc theo kiểu chữ đình, nhìn ra Hồ Tây. Phía sau là gác chuông, nhà mẫu và nhà tổ. Kiến trúc hài hòa, thoáng mát. Trong chùa còn lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị, đây là hệ thống tượng bao gồm tượng Phật, tượng Hộ Pháp, đáng chú ý là pho tượng Phật nhập Niết Bàn.

Chùa còn lưu giữ được hàng chục tấm bia đá, ba quả chuông đồng và gần 100 câu đối, hoành phi. Nổi bật là câu đối ở chính giữa nhà đại bái:

Thắng tích biểu Đông Kinh vạn cổ danh lam truyền Bắc Trấn

Từ vân phúc Nam Hải nhất thiền cam lộ lệ Tây Hồ.

Nghĩa là:

Thắng tích nước Thăng Long vạn cổ danh lam chùa Trấn Bắc

Mây lành che Nam Hải một bầu cam lộ tưới Hồ Tây.

Chùa Trấn Quốc hiện nay không còn cây thông ngàn năm để chúng ta chiêm ngưỡng như Phạm Quý Thích từng miêu tả, thay vào đó là cây Bồ đề trước chùa.

Cây Bồ đề này do chính Tổng thống ấn Độ Prasat tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân chuyến thăm Việt Nam ngày 24 tháng 3 năm 1959. Sau buổi lễ tiếp nhận trọng thể, cây Bồ đề được đem đến trồng trước tam bảo chùa Trấn Quốc.

Trích nội dung tấm bia cổ nhất còn lưu giữ ở chùa:

“Bia chùa Trấn Quốc, phường An Hoa, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên.

Đáng quý thay chùa Trấn Quốc! Cảnh đẹp phủ Phụng Thiên, danh lam miền Kinh địa, phường là An Hoa, huyện là Quảng Đức. Chùa được xếp vào hàng thứ tư của nước Nam.

Chùa xưa lập ở ngoài bãi, giáp ven sông. Người trong phường sùng mộ Đạo Phật, say mẩn cảnh thiền.

Khoảng niên hiệu Hoằng Định thứ 16 (1615), chùa được dời vào phía trong đê, chiếm gò đất Kim Ngưu, nơi có phong cảnh đẹp.

Niên hiệu Vĩnh Tộ thứ sáu (1624), quan trên cho phép phía ngoài chân đê được thành lập xóm làng: làm nhà ở, trồng trọt. Xung quanh làng thì đào hào, bên trong đắp những con đường nhỏ đi lại.

Bản phường noi theo người thiện thuở xưa, nên cũng là một làng có phong tục nhân hậu. Nay đắp cao nền chùa cũ, mở rộng quy mô: trước tiên xây dựng các tòa thượng điện, đài đốt hương, tiền đường và cửa hậu.

Niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), cả phường trên thuận dưới hòa cùng nhau bàn bạc. Chiều theo đầu người của các giáp, tùy số dân trong hộ tịch nhiều hay ít mà định mức đóng góp.

Quan viên bản phường cùng toàn thể dân phường mở lòng từ bi vô lượng, xây nền phúc đức tương lai, tự xuất của nhà đứng ra khuyến giáo để người khác noi theo.

Niên hiệu Dương Hòa thứ năm (1639), cùng hưng công tu sửa. Trước hết dựng hậu đường, cổng có gác, tiếp theo dựng luôn tả hữu hành lang. Định ra từng dãy, chia ra từng tòa. Quy mô lớn, sức lực nhiều, so với nước trước, công đức gấp trăm lần. Cách thức vững vàng, công phu đầy đủ. Huy hoàng tượng Phật, sáng ngời nơi rường chạm, cột sơn, rực rỡ hoa hồng, ánh chiếu khắp tòa sen, cửa biếc.

Phía bắc có sông Nhị, phía nam giáp đế thành. Nơi cảnh trí thiên liêng, sinh ra người hào kiệt. Thật là cõi tiên trên thế giới, danh thắng đất kinh kỳ, làm vẻ vang cho hiện tại, lưu truyền tới ngày sau, không thể không có văn ghi chép lại...

Bài minh:

Phường gọi An Hoa

Chùa tên Trấn Quốc

Ngưu Chử mệnh môn

Phượng Sơn cao ngất

Đời vui xuân dài

Người lên thọ vực

Trăm nghìn công lao

Muôn vạn hạnh phúc

Như tháng, như trời

Cao đẹp công đức...

Phúc Xá

Phúc Xá nằm ở ven sông Hồng. Đây vốn là làng An Xá, quê hương của anh hùng Lý Thường Kiệt (1009 - 1105). Khi thành Thăng Long được mở rộng, dân làng An Xá đã chuyển cư ra bến sông Hồng. Lúc đó, Lý Thường Kiệt đã xin vua Lý ban sắc chỉ định rõ địa giới làng An Xá mới ở bãi sông Hồng. Theo đó, địa dư làng An Xá rất rộng, phía trên từ Phú Gia, Phú Xá, phía dưới đến cống Ông Mạc (Ô Đống Mác, có thuyết nói đến Đồng Nhân), vì thế đời sau mới có câu “Thượng Xù, Hạ Đống Mác”. Sau, Lý Thường Kiệt lại xin cho dân làng được miễn tất cả các thứ thuế khóa, sưu sai tạp dịch vì dân làng đã nhường đất để vua xây cung điện, trong khi ngoài bãi chỉ có thể trồng dâu nuôi tằm. Hơn 100 năm sau, vua Lý Thần Tông một lần cưỡi thuyền rồng trên sông Hồng ngắm cảnh, qua làng An Xá, thấy nhà dân trong làng đều làm sàn để ở, khi cần có thể tháo rời để di chuyển nên cho đổi tên làng thành Cơ Xá (Cơ = máy móc).

Sách Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi: “Mậu Tý, năm thứ 8 (1108). Mùa xuân, tháng hai, đắp đê ở phường Cơ Xá”. Còn theo một số cổ lão người Bắc Biên, Trung Hà kể thì đến thời Gia Long, Hà Nội được mở rộng, người Cơ Xá được chính quyền phong kiến cấp cho một dải đất ven sông suốt từ làng Xù Gà đến tận Thanh Trì, bằng cách: Cho làng một quả bưởi, khắc chữ Cơ Xá. Quả bưởi được thả ở cuối làng Xù Gà, bưởi trôi đến khu vực Thanh Trì thì giạt vào đó. Bởi thế đất làng Cơ Xá (năm 1911 đổi tên thành Phúc Xá) chia làm mấy nơi. Trước Cách mạng tháng Tám làng Cơ Xá chia làm 4 nơi: phường Phúc Xá hiện nay thuộc quận Ba Đình, xưa gọi là Cơ Xá Tây Biên; một xóm nhỏ thuộc khu Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, xưa gọi là Cơ Xá Nam; một làng đông dân cư ở giữa sông Hồng, dưới gầm cầu Long Biên, là Cơ Xá Trung Hà; một thôn ở bờ bắc sông Hồng, là Cơ Xá Bắc Biên.

An Dương là bãi phù sa do sông Hồng bồi đắp nên từ cuối thế kỷ XIX, đến năm 1925, khi thực dân Pháp cho đắp kè Tứ Tổng (nay là Tứ Liên) thì bãi ổn định. Về phạm vi hành chính bãi này thuộc làng Yên Phụ. Thời Pháp thuộc, chủ yếu là đất trồng dâu và ngô. ở đây có một cụm dân cư gọi là Trại Xẩm vì là nơi trú ngụ của người người hát xẩm, ban ngày và tối đi hát rong trong thành phố, nhất là ở các chợ, bến xe, bến tàu. Đêm đến họ về bãi An Dương ngủ trong những lều lán. Cứ vậy mà thành một xóm. Khoảng những năm 30 của thế kỷ trước, trên bãi An Dương xuất hiện một xưởng làm gạch hoa, chủ là Hoa kiều.

Khoảng năm 1957 - 1958, khi mở rộng đường Cổ Ngư (đường Thanh Niên(1)) chủ yếu đất lấy từ bãi An Dương. Năm sau, để giải quyết nhà ở tạm cho Việt kiều Thái Lan vừa về nước, một số dãy nhà một tầng, cột gỗ được xây dựng. Những dãy nhà đó sau là khu tập thể An Dương. Từ những năm 1960 đến 1970, dân cư ở bãi đông đúc lên nhiều do dân

các tỉnh về Hà Nội, rồi một số cơ sở sản xuất được thành lập như xí nghiệp đá hoa An Dương, hợp tác xã đúc đồng Trúc Sơn... Sáng ngày 21 tháng 12 năm 1972, nhiều tốp máy bay Mỹ đã trút bom đánh phá khu vực này, hàng trăm ngôi nhà bị sập, số người chết lên tới 135 người.

Nghĩa Dũng

Là một thôn ở trong đê, về sau bãi bồi sông Hồng rộng ra, nên thôn cũng mở rộng địa giới ra ngoài đê. Nơi đây tụ tập dân nghèo các nơi về sinh sống, trồng màu và trồng dâu, làm lao động thuê và sống trên mặt nước, làm nghề đánh cá và vớt củi. Bãi Nghĩa Dũng ở phía dưới bãi An Dương mà ranh giới chính là phố An Dương, còn phía nam là bãi Tân ấp.

Thời Pháp thuộc, tổ chức hành chính thôn Nghĩa Dũng theo về làng Phúc Xá có một lý trưởng và một quản tuần, đến năm 1937 mới tách riêng.

Bãi Nghĩa Dũng xưa có miếu Cô Trôi thờ một người đàn bà chết đuối ở đâu trôi giạt vào cạnh bãi, được chôn cất ở bờ sông, cạnh miếu trồng một cây đa. Miếu này nằm ở cuối bãi, tương truyền miếu rất thiêng, nhiều người đến lễ bái cầu khỏi bệnh, cầu buôn may bán đắt.

Năm 1938, Hội ánh sáng của nhóm Tự lực văn đoàn đã tổ chức tại bãi Nghĩa Dũng một “chợ phiên” (liên hoan dịch vụ - thương mại - văn hóa) quyên góp được tiền và làm một dãy nhà bằng tre nứa theo kiểu kiến trúc mới thuận tiện trong sinh hoạt.

Trong những năm 1931-1932, cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội được đặt ở bãi Nghĩa Dũng, nay là khu tập thể Nhà máy điện Yên Phụ. Tháng 4 năm 1931, thực dân Pháp liên tiếp khủng bố và bắt nhiều vị lãnh đạo cách mạng. Tháng 5 năm 1931, Xứ ủy Bắc Kỳ lâm thời được thành lập (ngày 13 tháng 5 năm 1931) và đến tháng 9 năm 1931 thành lập Thành ủy lâm thời Hà Nội. Cả hai cơ quan này đều có chung một cơ sở là xưởng mộc ở bãi Nghĩa Dũng và đều do ông Trần Quang Tăng phụ trách. Tại đây, Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội đã ra báo Tiến lên, in nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Quốc tế cộng sản, đồng thời chỉ đạo đấu tranh kịp thời... Hồi đó, từ đầu dốc Yên Phụ xuống bãi phải đi qua một cầu tre và khu dân cư còn rất thưa thớt, nhà cửa bằng tre nứa, trên bãi là những ruộng ngô bạt ngàn. Đến đầu năm 1932, hai cơ quan này phải chuyển đi nơi khác vì người phụ trách bị giặc bắt.

Tân ấp là một xóm mới mở những năm 30 của thế kỷ trước. Bãi Tân ấp ở dưới bãi Nghĩa Dũng và trên bãi Phúc Xá. Tổ chức hành chính theo về làng Phúc Xá.

ở đây vốn có nhà thờ Thiên chúa giáo xây dựng từ năm 1940. Chợ Tân ấp cũ nay là trại pháo binh. Khu vực Tân ấp nay đã trở thành khu dân cư đông đúc, có nhiều trường chuyên nghiệp của thành phố như: Tài chính, Xây dựng...

Hiện nay có ngôi đền Cơ Xá (trước kia thuộc làng Cơ Xá), ở số 4 phố Nguyễn Huy Tự, phường Bạch Đằng. Các cụ già địa phương cho biết, trước đây đền được xây dựng ở xóm

ngoài bãi. Do sông Hồng chảy xiết, nên chuyển vào phía trong (gọi là xóm Trong, nhưng vẫn thuộc địa danh Cơ Xá Nam). Đền có quy mô bề thế, với tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian, nhưng đến năm 1946 đã bị giặc Pháp đốt phá. Đến năm 1947-1948, nhân dân trong vùng đã xây dựng lại đền trên một phần của nền hậu cung cũ, bên ngoài có biển đề “Cơ Xá linh từ” (Đền thiêng Cơ Xá). Năm 2008, UBND thành phố đã cho làm lại hoàn toàn (theo kiến trúc cũ) cơ ngơi khang trang tôn nghiêm. Đền thờ Lý Thường Kiệt, người đã có công đánh thắng giặc Tống xâm lược thời Lý. Hội đền được tổ chức vào ngày 22 tháng 8 âm lịch hàng năm với các tiết mục tế lễ và nhiều trò chơi dân gian khác.

Phổ Phó Đức Chính có đình An Trì, thờ thần Uy Đô Linh Lang. Thần tích kể rằng: Uy Đô là con vua Trần Thánh Tông và bà hoàng hậu Minh Đức. Chàng là hậu thân của Uy Linh Lang. Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta, Uy Đô đã mộ nghĩa binh đi đánh giặc. Khi giặc tan, chàng được phong làm Dâm Đàm vương. Năm ấy chàng 36 tuổi. Nhưng tới năm sau thì qua đời ngay tại nhà riêng ở xóm Bình Thọ. Nhân dân lập đền thờ chàng ở chỗ bầy cây gạo nơi chàng hiển linh, tức nay là đình Nhật Tân, lại lập một đền nữa ở trên chính nền nhà cũ tức là đình An Trì ngày nay.

Số nhà 19 phố Phó Đức Chính là một trụ sở bí mật của Đảng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936 - 1939). Các ông Trường Chinh, Lương Khánh Thiện đã từng làm việc tại đây.

Cũng nằm sát bờ sông, ngày nay còn có phố Hàng Than, có ngôi đình Thạch Khối hạ, còn gọi là đền Đức Vua cũng thờ Uy Đô Linh Lang. Ngôi chùa Hòe Nhai ở số nhà 19 vốn có tên là Hồng Phúc tự, tương truyền được xây dựng từ đời Lý. Đáng chú ý là tấm bia cổ dựng năm Chính Hòa thứ 24 (1703) do Tiến sĩ Hà Tông Mục soạn. Bia này ghi rõ chùa được lập tại phường Hòe Nhai ở Đông Bộ Đầu.

Chính nhờ có tấm bia này, mà các nhà nghiên cứu xác định được địa điểm Đông Bộ Đầu - nơi diễn ra trận tập kích đánh đuổi quân Nguyên Mông xâm lược ra khỏi Thăng Long ngày 29 tháng 01 năm 1858.

Mấy chục năm gần đây, phố Hàng Than còn nổi tiếng với những cửa hàng bán bánh cốm. Bánh cốm Hàng Than được coi là đặc sản của Hà Nội. Món bánh cốm thực ra cũng mới chỉ có từ khoảng những năm 20 của thế kỷ XX. Hiện nay, cửa hàng nổi tiếng lâu đời nhất mang tên hiệu Nguyên Ninh (số nhà 13), chủ hiệu là người làng Lũ đã biết cải tiến kỹ thuật để tạo nên sản phẩm có chất lượng cao được mọi người ưa chuộng.

Làng đúc đồng Ngũ Xã vốn do thợ 5 làng xứ Kinh Bắc lập ra. Vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII, thợ đúc đồng ở 5 xã Đông Mai, Châu Mỹ, Long Thượng, Đào Viên và Điện Tiền (thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên) ra Thăng Long lập ra lò đúc đồng và lập nên một làng gọi là Ngũ Xã. Đình làng thờ Nguyễn Minh Không, tương truyền là tổ nghề đúc đồng.

Làng Ngũ Xã nằm trong khuôn viên của hồ Trúc Bạch đối diện với đền Cầu Nhi, chùa Trấn Quốc và đền Quan Thánh. Xưa kia đường vào làng độc đạo, chỉ có chiếc cầu tre vắt qua lạch nước, nối phố Trúc Bạch và Lạc Chính. Sau làm cống xi măng rồi làm cầu. Người

Ngũ Xã có thể đã đến lập làng từ trước thế kỷ XVIII, khi Hồ Tây và hồ Trúc Bạch còn thông nhau.

Năm 1667, thợ đúc đồng Ngũ Xã đã đúc tượng đồng đen Huyền Thiên Trấn Vũ ở đền Quan Thánh. Tượng cao 3,96m, nặng 4 tấn, tượng mặc áo đạo sĩ, xõa tóc, không đội mũ, tay giơ lên bắt quyết, tay chống kiếm xuống lưng rùa... Người thợ cả đúc tượng lúc đó là ông trùm Trọng cũng được làm tượng thờ ngay bên cạnh thánh. Một pho tượng đồng A Di Đà liên khối lớn nhất nước ta thời đó đặt ở chùa Thần Quang, cao 3,95m, chu vi 11,6m, nặng 12,3 tấn được đúc vào năm 1952, cũng do các thợ Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Dương đúc. Cho tới cuối thế kỷ XVIII, Nghề đúc đồng Ngũ Xã đã rất phát triển, nhà thơ Nguyễn Huy Lượng đã viết trong Tụng Tây Hồ phú: Lửa đóm nhen năm xã gây lò...

Đình làng tọa lạc phía đông của bán đảo, quay về phía đông bắc, tiền tế năm gian, đại đình ba gian, sâu bên trong là cung cấm có tượng đức thánh tổ bằng gỗ cao 1,7m. Đức thánh tổ là Nguyễn Chí Thành, hiệu Minh Không, tu ở chùa Keo. Theo lịch sử và truyền thuyết thì ngài quê ở làng Diêm Giang, Gia Viễn, Ninh Bình, sinh ngày 14 tháng 9 năm Bính Thìn (1016). Năm 29 tuổi học Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Năm 1057 theo Thảo Đường, từng tu ở chùa Hạ Trạch, Duyên Phúc. Chùa Duyên Phúc sau này là chùa Keo Thần Quang ở xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư (Thái Bình). Năm 1062 cùng sư Nguyễn Giác Hải và Từ Đạo Hạnh sang Tây Trúc thỉnh kinh. Có nhiều sự tích về thánh tổ. Ngài cùng thợ đúc Việt Nam tạo ra tứ khí thời Lý là tháp Báo Thiên, vạc Phổ Minh, tượng Quỳnh Lâm, chuông Quy Điền. Năm 1138, Nguyễn Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông, nên được phong là quốc sư. Ngài mất ngày 22 tháng 8 năm Tân Dậu (1141).

Trong đình, hậu cung thờ thánh tổ còn gian hai bên phối hưởng thờ Yết Kiêu, danh tướng triều Trần, mẫu Liễu Hạnh, Nhị vị Vương Cô, cùng sơn thần, thổ địa và tam thánh. Đình dựng năm 1677, đã trải qua nhiều lần trùng tu. Xưa giỗ tổ vào ngày 22 tháng tám ngày kỵ thánh. Sau này hội giỗ được tổ chức vào ngày mồng 1 tháng 11 và hội xuân vào 17 tháng giêng với nhiều trò vui dân gian, đặc sắc nhất là chọi gà. Hội làng mở năm 1943, giai kiệu gồm 36 người thay nhau ba lần khiêng kiệu bát cống rước quanh năm làng, họ mặc áo the, thắt lưng đỏ bỏ giọt. Việc tế tổ phân công cho các trưởng chi họ hay các cụ trùm. Chúc sắc không nhận vì không đại diện cho nghề. Lễ vật dâng ngày lễ tổ là của các dòng họ: Nguyễn, Trần, Lê. Mỗi dòng họ biện một mâm có xôi trắng, gà sống thiến, phong bánh khảo, bánh đậu, xôi bánh gai để dâng cụ trùm, người ở xa thì gửi hương và lễ vật về. Sau hội xuân, vào 20 tháng giêng mới bắt đầu khai lò. Trong chùa Thần Quang có đôi câu đối như sau:

Trăng sông Nhị chiếu cửa chùa, sử nhà Lý chép chuyện xưa thạch thất

Mây núi Nùng vờn cột trụ, trang Lĩnh Nam ghi chuyện cũ túi đồng.

Trong ngày hội, ngoài các trò chơi, còn có các triển lãm nhỏ của các gia đình thợ đúc. Họ bày các sản phẩm trên bàn trải vải điều: đỉnh, lọ, hạc, nến, tượng Phật, hổ, rồng... và đặc biệt là tượng đồng A Di Đà loại nhỏ.

Truyện về vị tổ nghề đúc đồng còn chưa có sự thống nhất, bởi đó chỉ là truyền thuyết. Sự tích về hai vị tổ nghề, xin trích từ sách Lĩnh Nam chích quái, trong “*Truyện Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không*”:

... Xưa ở làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng (còn có tên là Gia Viễn), đất Trường An có người tên là Nguyễn Chí Thành ở chùa Quốc Thanh, hiệu là Minh Không quốc sư, lúc ít tuổi đi du học, gặp Đạo Hạnh, học được đạo giáo, trải hơn mười năm. Đạo Hạnh thấy người tiết tháo bèn truyền tâm ấn, lại đặt tên cho. Kịp tới khi Đạo Hạnh sắp tạ thế bảo Minh Không rằng: “Xưa tôn sư của ta tu đã tròn quả phúc mà còn bị cái nạn đao thương quả báo, hưởng chi ở cái thuở mặt thế huyền vi này, há có thể tự giữ mình sao được? Ta nay sắp xuất thế, ở địa vị làm thầy người ta, bệnh trái kiếp sau quyết là khó tránh khỏi. Ta với người có duyên, nên cứu giúp nhau”. Đạo Hạnh đã hóa, Minh Không trở về chùa cũ cày ruộng. Hơn hai mươi năm không có tin tức gì. Khi đó Lý Thần Tông bỗng mắc bệnh lạ, tâm thần rối loạn, tiếng kêu đau đớn, gằm rú đáng sợ. Các lương y trong thiên hạ vâng chiếu mà đến, có tới hàng ngàn người, đều chịu khoanh tay. Khi ấy có đứa trẻ hát rằng: “Dục trị thiên tử bệnh, tu đắc Nguyễn Minh Không” (Nghĩa là: Muốn chữa bệnh nhà vua tất phải tìm Nguyễn Minh Không). Triều đình bèn sai sứ đi tìm được Minh Không. Minh Không thấy sứ giả đến, trong thuyền có rất nhiều lính chèo thuyền, muốn dọn cơm ăn chay cho ăn, bèn lấy một cái nồi nhỏ đem cho họ cùng ăn, bảo rằng: “Anh em đông quá, sợ không đủ no bụng, tạm ăn vậy”. Thế mà bọn lính chèo thuyền hơn một trăm người cùng ăn cũng không thể hết. Lính ăn xong, sư lại bảo:

“Anh em hãy tạm ngủ say một lát nữa, đợi nước triều dâng lên ta hãy bắt đầu ra đi”. Chúng nghe lời, đều nằm ngủ say ở trên thuyền. Mới trong khoảnh khắc, thuyền đã trở về tới kinh đô. Bọn lính bơi chèo tỉnh dậy đều lấy làm lạ. Khi Minh Không đến, các bậc có tiếng là học rộng ở các nơi đều đang làm phép ở trên điện, thấy Minh Không quê mùa, không thềm chào. Minh Không bèn lấy một chiếc đỉnh lớn, dài hơn năm tấc đóng vào cột điện, lớn tiếng nói rằng: “Có nhờ được đỉnh này thì hãy nói chuyện chữa bệnh”. Nói như vậy hai ba lần, không có ai dám nhỡ. Minh Không bèn lấy hai ngón tay trái mà nhỡ, đỉnh bật phăng ra. Chúng đều kinh phục, khi gặp Thần Tông, Minh Không lớn tiếng nói: “Kẻ đại trượng phu được tôn lên ngôi thiên tử, giàu có khắp bốn bể có sao còn phát bệnh cuồng loạn như vậy?”. Vua nghe nói rất run sợ. Minh Không bèn lấy một cái vạc lớn đựng dầu, đun sôi sùng sục, rồi lấy tay khoắng vào bốn lần, rắc vảy lên khắp mình vua, bệnh tức thì khỏi hết. Vua phong Minh Không làm quốc sư, ban lộc mấy trăm hộ để thưởng công. Năm Tân Sửu, niên hiệu Thái Bình thứ 22, Minh Không tạ thế, thọ bảy mươi sáu tuổi.

Truyện Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải

Thiền sư Dương Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang, huyện Hải Thanh, mấy đời làm nghề câu cá, sau bỏ nghề ấy mà đi tu, thường hay đọc kinh Già la ni môn. Trong các năm Chương Thánh, Gia Khánh đời Lý Thần Tông thường cùng Giác Hải là đạo hữu cùng ở ẩn tại đất Hà Trạch, quên cả thân mình, ngoài không đi đến đâu, trong thì tu thiền định. Bỗng thấy tâm thần tai mắt nhẹ nhàng sáng sủa, có thể bay lên không, đi trên băng giá,

bắt được hổ phải phục, bắt được rồng phải giáng, vô cùng quái đản, người ta không sao lường biết được. Ông có sáng tác bài thơ Ngôn hoài:

Kiểu đất long xà chọn được nơi

Tình quê lai láng chẳng hề vui

Có khi xông thẳng lên đầu núi

Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời.

(lời dịch)

Sau ngài tìm về một ngôi chùa tại quê nhà và sống tại đó.

Ngày mồng 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hội Tường đại khánh thứ mười thì ngài tịch; môn nhân thu xác táng ở cửa chùa. Vua hạ chiếu cho sửa rộng chùa này, quyên hai mươi hộ phụng hương hỏa.

Tả Ngạn sông Hồng

Mạch Lũng

Nằm trên một dải đất cổ bên triền sông Hồng có lịch sử hình thành hàng ngàn năm, Mạch Lũng có tên nôm là làng Súng, xa xưa gọi là Mạch Lũng trang, đến thế kỷ XIX gọi là xã Mạch Lũng, thuộc tổng Sáp Mai, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây. Hiện nay, Mạch Lũng là một làng thuộc xã Đại Mạch, nằm ở phía tây huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội.

Mạch Lũng có một ngôi miếu xây trên một gò đất cao và rộng, thấp thoáng dưới một tán cây cổ. Thuyền đi trên sông Hồng có thể đỗ lại nghỉ ngơi và vào thăm viếng di tích. Các cụ già trong làng cho biết: ngôi miếu tồn tại tới nay đã mấy trăm năm, những nét cổ kính vẫn còn như gợi lại một thời kỳ xa xưa cha ông ta đã sống.

Theo bản thần tích còn lưu giữ được thì trang Mạch Lũng hình thành từ thời Hùng Vương. Truyền thuyết kể rằng: thời Hùng Vương thứ 18 có vị em kế của vua Hùng là Hùng Trang, trưởng quan đạo Hải Dương lấy con gái trưởng quan bộ chủ Cửu Chân tên là Xoa Nương. Lấy chồng được tám, chín năm chưa sinh nở lần nào, bà thường nói với chồng: “Chàng là dòng dõi trâm anh thế phiệt, nay đã bốn mươi hai tuổi mà vẫn chưa có con trai nối dõi, thiếp xin tìm một thiếu nữ về nâng khăn sửa túi cho chàng, may chăng được một chút con trai thì thiếp cũng được cùng hưởng”. Bà cứ khuyên đi khuyên lại nhưng ông vẫn không nghe. Thế rồi bà ngày đêm thắp hương cầu nguyện trời đất, cứ vậy ba, bốn năm. Có lẽ lời cầu nguyện đó đã thấu đến trời, Thiên đình hợp với Địa phủ, Thủy phủ, Tam phủ bàn cử các vị anh tài thoát thân xuống làm con của ông bà... Một đêm bà Xoa Nương nằm mơ thấy ba con rồng bay tới hóa thành ba người con trai xưng là người ở thủy cung tình nguyện xin đầu thai làm con. Bà có mang, quả nhiên ngày 14 tháng 8 năm Nhâm Tý sinh ra một bọc, nở ra được ba người con trai, phong tư đỉnh ngộ, tướng

mạo khôi ngô kỳ lạ. Bảy năm trôi qua, khi ấy Hùng Trang công năm mươi một tuổi, một hôm lâm bệnh và mất đột ngột. Sau đó Xoa Nương đưa ba con về ở vườn phủ cho học hành. Chỉ vài năm mà các chú bé tinh thông thiên kinh vạn quyển, đại phàm trên thiên văn, dưới địa lý không việc gì không biết, không một vật gì không hay. Lúc bấy giờ mất mùa, dân liên tiếp báo tin chẳng lành, vua lo lắng gọi ba anh em tới phán rằng: Nay trẫm muốn mở một kho lúa để phát chẩn cho dân, còn một kho ba anh em đi các nơi tìm cách chống nạn hạn hán... Cả ba anh em phụng mệnh bái tạ, lãnh tiết mao lên đường, đến địa đầu huyện Chu Diên, phủ Tam Đới dừng thuyền nghỉ lại. Đêm ấy, mọi người ở trang Mạch Lũng mơ thấy người áo xanh tay cầm cờ vàng xưng là sứ nhà trời, nói rằng: Ngày mai có ba vị Long hầu đi qua địa phận sông làng các người. Đó chính là các vị phúc thần của làng này, thiên đình chỉ định phải ra đón nếu không sẽ quở trách.

Dân làng tỉnh dậy nói về giấc mơ đều rất khớp nhau. Hôm sau tất cả đều ra bờ sông lập hương án chờ. Đến giờ Thìn, quả nhiên thấy thuyền của ba vị Long hầu đến, nhân dân làm lễ lạy tạ chúc mừng và đều nói về giấc mơ của mình nay xin làm thần tử để được yên dân. Ba vị cho phép dừng thuyền vào Mạch Lũng lập cung thất. Lúc bấy giờ là tháng 4, tháng 5 nước lớn, dân không cày cấy được, ba vị lập đàn tế cáo tam phủ, viết long điệp bắn xuống thủy cung. Chẳng bao lâu những chỗ úng thì nước rút đi, chỗ khô hạn thì có mưa, mùa màng tốt tươi, nhân dân no đủ, sung túc, nơi nơi đón cảnh thái hòa. Vua hạ chiếu triệu ba vị về và phong cho họ tước vương. Nhưng phụ lão ở trang Mạch Lũng dâng biểu xin cho họ lưu lại. Vua chấp thuận cho ba vị xây cung Mạch Lũng, lại lập một cung khác đón mẹ cùng về ở. Các Long hầu khuyến khích dân học hành, trồng dâu nuôi tằm, nung lò gốm sứ, trồng trọt mùa nào thức ấy.

Hồi đó, bộ chủ Ai Lao là Thục Phán nghe nói Duệ Vương đã già không có con trai nối dõi, bèn thừa cơ phát động cầu viện láng giềng tiến đánh Hùng Vương. Vua bèn hiệu triệu các vị thủy thần cùng giúp sức với Tản Viên sơn thánh. Ba anh em Long hầu cùng Tản Viên hợp lại tiến quân. Ba vị đi thuyền, chiêng trống khua như sấm động, ngàn dặm cũng phải kinh hồn, tiến thẳng đến cửa biển Hội Thống Hoan Châu. Thủy quân giặc Thục khiếp vía hoảng loạn, ba vị càng hăng hái đánh, bắt được hàng trăm thuyền đưa về kinh đô báo tin thắng trận. Nhà vua ban chiếu thu hồi, lúc đó ba vị trở về trước điện làm lễ bái tạ rồi ai nấy đều cởi bỏ cân đai hóa phép biến thành giao long xuống sông biến mất. Hôm ấy là ngày 13 tháng 7, trời đất bỗng tối sầm, hương thơm ngào ngạt không gian. Vua bèn phong sắc sai sứ thần đón ba vị về trang Mạch Lũng thờ phụng, phong “thượng đẳng thần” và cho dân làng thờ cúng.

Tương truyền miếu được xây dựng từ thời Lý. Do lũ lụt, đến đời Lê, con đê ngăn nước được đắp vòng vào bên trong, chính vì vậy mà ngôi miếu tọa trên gò đất cao giáp bờ sông Hồng như hiện nay. Miếu Mạch Lũng còn là một nơi bảo tồn được nhiều công trình chạm khắc tinh tế, đề tài rất phong phú: hoạt cảnh người múa hát cưới rờng, tứ linh, lưỡng long châu nguyệt. Đặc biệt rờng rần trong quan niệm của cư dân nông nghiệp là những ước mơ đẹp về sự sống sinh sôi nảy nở thể hiện qua hình tượng rờng ố, rờng mẹ, rờng con.

Lễ hội làng diễn ra trong ba ngày từ mùng 9 đến 11 tháng hai, chính hội là ngày mùng 10. Đây là ngày lễ mừng chiến công của ba vị thành hoàng làng. Cách ngôi miếu không xa có bến Lộc Trì, tương truyền là điểm dừng thuyền phát lương của ba vị Long hầu khi xưa. Ngày chính hội dân làng tổ chức rước nước thờ, rước kiệu lên đình và thi bơi chải. Mỗi giáp một thuyền, dân làng này góp sức đưa tài cùng dân làng khác, cuộc thi được diễn ra trên đoạn sông có bến Lộc Trì. Đây là hội tưởng nhớ ba vị thành hoàng và thánh mẫu Xoa Nương có công giúp dân chống hạn, chống úng, tạo nên phong đăng hòa cốc cho cả một vùng ven sông.

Xã Đại Mạch còn có thôn Lũng Động, cũng giống như Mạch Lũng, bên cạnh nghề nông, có thêm nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển, đã giúp người dân có thêm nguồn thu nhập, kinh tế ngày một ổn định.

Võng La là một vùng đất cổ, có tên nôm là làng Chài, nằm dọc bờ bắc sông Hồng, giữa vùng đất bãi rộng, màu mỡ, bằng phẳng, sông nước hữu tình. Đầu thế kỷ XIX, Võng La là một xã đứng đầu tổng Võng La, thuộc huyện Yên Lãng, phủ Tam Đái, trấn Sơn Tây. Năm Tự Đức thứ 29 (1876), Võng La được nhập vào tổng Hải Bối, huyện Đông Anh, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cách mạng tháng Tám thành công, Võng La là một xã độc lập. Trong kháng chiến chống Pháp, làng nhập với làng Đại Độ, Sáp Mai thành xã Việt Thắng, huyện Đông Anh. Năm 1965, xã Việt Thắng đổi thành Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Theo văn bia ở đình, vào thế kỷ XVII - XVIII nơi đây là một thắng cảnh lớn trong vùng, có cây đa, bến nước sân đình, có thuyền bè buôn bán tấp nập, có đình làng và ngôi chùa Bạch Sam cổ kính. Làng Chài thờ ba anh em ruột thường gọi là tam vị đại vương làm thành hoàng. Truyền thuyết kể rằng, từ thuở Hùng Vương dựng nước, ông cha chúng ta đã khai phá các vùng đất dọc theo các dòng sông, tập hợp nhau lại thành các bộ lạc, sống bằng nghề săn bắn, hái lượm và đánh cá. Lúc bấy giờ có một người con gái rất xinh đẹp tên là Phùng Thị Loan không biết từ đâu tới buôn bán và sống ở đây... Bà sinh ra ba người con trai khôi ngô tuấn tú khác thường. Bà đặt tên cho ba con là Linh Khổn, Minh Chiêu và Cung Mục. Ba anh em lớn lên trong sự yêu thương của dân làng. Đến khi trưởng thành họ đều văn võ song toàn không ai sánh kịp. Lúc bấy giờ vua Hùng Vương 18 đã già yếu không có con trai nối dõi định nhường ngôi cho Tản Viên sơn thánh. Lợi dụng thời cơ đó, Thục Phán cất quân đánh. Vua Hùng bèn cho cầu người tài giúp nước. Ba anh em nghe tin bèn vào cung xin giúp vua cứu nước. Trong một trận bất phân thắng bại, quân ta bị bao vây trong một khu rừng. Ba ông tế cầu trời đất. Bỗng xuất hiện một con bò, ba ông thấy thế cho là trời giúp, bèn vắt sữa bò uống. Mọi người như có sức thần, khỏe mạnh, tinh táo phản công kẻ địch và đã chiến thắng. Ba ông được vua ban thưởng thực ấp ngay tại quê hương. Để trả nghĩa đó, dân làng có tục không giết bò. Sau khi mất, ba ông được vua sắc phong làm thành hoàng để dân làng thờ phụng cùng với thân mẫu.

Theo hồi ức của nhân dân, làng Chài xưa sầm uất bởi có ngôi đình Võng La cổ kính, tiền tế với bốn góc đao cong, trang trí long cuốn thủy, lân châu và bờ nóc lưỡng long châu nguyệt... như nâng bổng cả không gian cổ kính hòa quyện với thiên nhiên sông nước ngàn năm. Cổng đình với bốn trụ cột uy nghiêm như ôm ấp chở che cho cuộc sống bình yên của dân làng.

Lễ hội của làng xưa được tổ chức một năm hai lần. Tháng 7 và tháng 11. Hội tháng 7 từ ngày 19 đến ngày 21, chính hội là ngày 20. Đó là hội tưởng niệm công đức bà mẹ đã sinh ra ba anh hùng. Hội có trò vui nhất là thi bơi chải như là để nhắc nhở nghề chài lưới của làng.

Thuyền thi đấu là thuyền độc mộc được làm bằng một cây gỗ to đục rỗng. Đầu thuyền chạm rồng, đuôi thuyền vuốt lại như đuôi tôm. Mỗi thuyền có 7 người gồm 6 tay bơi và 1 lái mặc gọn ghẽ. Trước cuộc đua, các lái lên đình lễ cáo thánh. Mỗi thuyền đại diện một giáp và xếp thành hàng ngang chờ lệnh xuất phát. Tiếng trống vừa nổi lên các tay bơi ra sức thi tài, tiếng hò reo của nhân dân cổ vũ cho đội của mình náo nhiệt cả khúc sông. Thuyền đoạt giải nhất thì sung sướng vì đã đem lại danh dự cho phe giáp mình và thấy xứng đáng là con cháu của người mẹ đã sinh ra ba vị thành hoàng làng. Người thua cuộc cũng yên tâm là mình đã đem hết sức đua tài để giữ gìn truyền thống thượng võ của làng:

“Bơi Đăm, rước Giá, hội Thày

Vui thì vui vậy không tày Chài bơi”.

Hội tháng mười mở ra từ ngày mùng 10 tới 13, chính hội là ngày 11 để tưởng nhớ công đức của ba vị thánh.

Lễ rước nước cử hành từ đình. Đám rước đi trong tiếng nhạc trầm hùng. Tới bờ sông có thuyền rồng chờ sẵn, chủ thuyền và quan tế được lên thuyền, ra giữa dòng sông lấy nước vào ché rồi bơi quay vào bờ. Đám rước đi đến chùa Chài. Trong khi đó, ở đình cũng đã tổ chức một đám rước khác mang kiệu ở đình xuống chùa để rước nước về đình làm lễ mộc dục. Đám rước vui vẻ náo nhiệt. Đi đầu là múa sênh tiền, múa lân, tiếp đến là đội cờ thần, rồi phường bát âm với sáo nhị, kèn trống tấu nhạc rậm ran... sau nữa là kiệu bát cống rồi tới quan tế và nhân dân. Lúc này cả vùng quê ven sông Hồng rộn trong tiếng nhạc, tiếng trống hội. Tới chùa làm lễ nhận ché nước rước về đình làm lễ mộc dục. Sang ngày 11 có tổ chức tế lễ từ sáng tới trưa để dân làng tưởng nhớ công đức các thánh.

Hội làng Chài hàng năm là dịp hội tụ con dân các dòng họ, phe giáp đua tài trong tinh thần tưởng nhớ tổ tiên và tập hợp quần chúng sống trong tình thương yêu đùm bọc nhau, đúng như bốn chữ lớn trên bức đại tự ở đình “Đồng tôn hợp khánh”, ý nói con cháu cùng sống trong niềm vui chung, sự đoàn kết mới có sức mạnh chiến thắng thiên nhiên và giặc ngoại xâm.

Chùa Võng La còn gọi là Bạch Sam tự hay Bạch Sam bảo tự, cũng có một tên gọi nữa là chùa Ba Xã vì chùa được ba trong bốn xã của tổng Võng La trước kia cùng chung lo quản lý. Chùa được xây dựng từ thế kỷ XVII, XVIII và có một sự nổi tiếng có công chữa bệnh cho mẹ một vị chúa Trịnh nên được triều đình phong là Thánh tổ bồ đề tôn giả, được tạc tượng đá đặt trên một đài sen ở bàn thờ Tổ của chùa.

Chùa được xây dựng trên một khu đất rộng và cao ráo bên sông Hồng, trên trồng nhiều cây cối um tùm bao phủ khu chùa nên cảnh trí rất thanh u. Trước chùa là một khoảnh

sân, có dãy bia, tiếp đến là một vườn hẹp rồi đến sông Hồng, vì bị phá hủy trong kháng chiến chống Pháp nên sau này chùa mới được trùng tu nhiều bộ phận. Chùa được bố cục theo kiểu chữ Đinh, phía trước nằm ngang là 7 gian tiền đường, phía sau nằm dọc nối với tiền đường là 3 gian thiêu hương và thượng điện. Ngoài tiền đường xây các bệ đặt tượng Đức Ông, Thánh Tăng và 2 Hộ Pháp. Hậu cung được xây bệ, bậc cao dần lên để đặt các tượng từ cao đến thấp: cao nhất là tượng Tam Thế rồi đến tượng A Di Đà cùng hai pho Quan Âm, Đại Thế Chí. Hàng thứ ba là Quan Âm hành đạo với 2 tượng hộ vệ ở hai bên. Tiếp đến là nhóm tượng Ngọc Hoàng và Nam Tào, Bắc Đẩu. Cuối cùng là tòa Cửu Long với Phật Thích Ca sơ sinh ở giữa. Phía sau chùa chính là điện thờ Mẫu, thờ Tổ và nhà hậu. Liền theo ngôi nhà này là nhà tăng rồi đến nhà khách và nhà bếp của chùa. Hiện chùa còn lại 14 tấm bia đá, trong đó có nhiều tấm bia rất quý cả về nội dung lẫn nghệ thuật tạo tác (niên đại thời Lê).

Tổng số tượng của chùa Võng La hiện còn 24 pho, trong đó đáng chú ý là 2 pho tượng phù điêu phong cách văn hóa Chăm.

Từ năm 1941, Võng La là một điểm trong An toàn khu của Trung ương Đảng ở bờ bắc sông Hồng. Cây gạo đầu làng và ngọn tháp chùa Bạch Sam là điểm liên lạc và nơi đặt hòm thư của Trung ương Đảng. Nhiều cán bộ cao cấp của Đảng như các ông Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt từng được các gia đình cơ sở làng Võng La nuôi giấu để hoạt động.

Xã Hải Bối

Xã gồm các làng Đồng Nhân, Cổ Diển, Hải Bối và Yên Hà, nằm ở phía tây huyện Đông Anh, đã có lịch sử từ ngàn năm. Thời cổ Hải Bối gọi là trang “Hạ Long”. Từ thời Lý Thái Tổ, người dân vùng quê sông Hồng nhìn thấy rồng vàng trên bầu trời Hồ Tây sau khi hiển hiện lại đậu xuống vùng đất Bãi Bối này.

Hải Bối có tên nôm là Bối. Theo lời kể của các cụ bô lão, ngày xưa có ba anh em họ Triệu là Triệu Nguyên, Triệu Chính, Triệu Lệnh. Thân phụ họ là bạn thân của Thi Sách. Sau khi Thi Sách bị Tô Định giết hại, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng, bốn cha con họ Triệu tuyển mộ trai đinh trong làng và các vùng lân cận gia nhập nghĩa quân. Họ lập được nhiều chiến công ở vùng sông Hồng, sông Đuống. Triệu Nguyên được phong làm Thượng tướng quân, Triệu Chính làm Tỏa đô đại tướng quân, Triệu Lệnh là Đại phu tướng quân. Đội quân thủy chiến của phó tướng Lưu Long đã bạt vía kinh hồn khi gặp thủy quân của họ Triệu. Lưu Long phải lui về địa phận sông Đuống. Cuộc chiến ngày càng diễn ra ác liệt. Tô Định tổ chức phản công lại vào ngày 15 tháng 4 năm 42 sau công nguyên, cha con họ Triệu lãnh đạo thủy quân chiến đấu đến phút cuối cùng và hy sinh trên dòng sông. Ghi nhớ công lao của họ, nhân dân Hải Bối đã suy tôn họ làm thành hoàng làng. Ngoài ra, trong đình còn phụ thờ các tướng thời Mạc, thời Lê như Phan Ngạc, Vũ Công Tế vì có công dẹp loạn, mở mang làng xóm. Câu đối ở đình còn ghi:

Mệnh trời soi sáng triều vua, thần núi Tam Đảo xuống trần làm Đại tướng.

Đầu bờ cõi giương cờ họ Triệu, đồn binh Hải Bối đánh cho giặc nát tan.

Hội làng được tổ chức vào ngày mồng 4 tháng giêng, đặc biệt trong hội còn có hát ví giao duyên giữa các thanh niên nam nữ. Hai bên hát đối nhau qua một sợi chỉ dài, nối với chiếc ống bơ được bịt bằng da ếch gọi là “hát ống”.

Đồn rằng chợ Bôi vui thay

Đằng Đông có miếu đằng Tây có chùa

Giữa chợ có đền thờ Vua

Dưới sông nước chảy dòng đưa dập dềnh.

Hải Bối trong thời kỳ 1941 - 1945 là An toàn khu (ATK) của Trung ương Đảng. Quán cơm bà Tắc trở thành nơi lui tới của cán bộ ta từ Hà Nội đi Việt Bắc. Cây gạo chợ Bôi đã được gắn bia di tích. Quanh gốc gạo có vườn hoa cây cảnh, bình cắm hương để ghi nhớ tấm lòng của người dân Hải Bối với Đảng thời kỳ tiền khởi nghĩa.

Quán cơm bà Tắc, cây gạo chợ Bôi là hai trong 9 điểm liên lạc trong An toàn khu của Trung ương Đảng trước Cách mạng tháng Tám.

Trước đây, mặt nước sông Hồng ở gần sát chợ, lại có bãi nổi ở giữa sông, lau sậy um tùm giúp cho việc qua sông cũng như tránh địch dễ dàng. Từ đây có thể đi Hà Đông, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh đều là những nơi có ATK của Thành ủy Hà Nội, Tỉnh ủy Hà Đông, Xứ ủy Bắc Kỳ, làm thành thế liên hoàn giúp Trung ương Đảng nắm chắc tình hình, đề ra đường lối và phổ biến kịp thời đến các cơ sở. Hải Bối có nhiều người ra vào nội thành để buôn bán, tạo thuận lợi cho cán bộ có thể trà trộn vào dân mà không bị địch phát hiện. Quán cơm bà Tắc mở ở gần chợ, cũng gần cây gạo, cây thị, lại có miếu thờ là một địa điểm kín đáo. Hàng ngày quán cơm có nhiều khách qua lại ăn uống, ban đêm có một số khách nhờ độ đường nghỉ lại. Các cán bộ Đảng khi ra vào nội thành đã qua bến đò Bối trú chân, có khi phải ngủ lại nhà bà. Do đó quán cơm của bà Tắc dần trở thành một trạm liên lạc, trao đổi công tác, gặp gỡ của các cán bộ Đảng.

Còn cây gạo cao ở gần quán cùng với cây gạo ở bến đò Xù là những mốc tiêu dẫn đường cho các chuyến vượt sông ban đêm. Cán bộ đã cải trang thành những người buôn bèo, buôn chuyến để che mắt bọn hào lý, mỗi khi đi về đều lấy cây gạo làm chuẩn để cập bến. Vì thế, Quán cơm và cây gạo đã trở thành những di tích cách mạng, một nhịp cầu quan trọng cho cán bộ qua lại ra vào Hà Nội rồi đi lên chiến khu Việt Bắc. Từ giữa năm 1941, đội công tác xây dựng ATK được thành lập, cùng với 7 gia đình khác được giác ngộ, tháng 8 năm 1943 chi bộ Đảng Hải Bối được thành lập. Ngoài nhiệm vụ đưa đón cán bộ, Hải Bối còn là nơi trung chuyển tài liệu, vật liệu in ấn, vũ khí lên chiến khu.

Đồng Nhân(1) là một làng cổ với đường đất đỏ, từng khóm tre mọc xanh bốn mùa. Đình Đồng Nhân thờ công chúa Xà Nuơng và 24 nữ tướng thời Hai Bà Trưng, là ngôi đình duy nhất còn lại sau thời kỳ tiêu thổ kháng chiến. Xưa đình ở khu Hợp Nội, nơi đồng chiêm trũng, mùa nước ngập trắng xóa. Sau trận lụt lớn, đình được chuyển về nơi mới hiện nay. Trong đình có hai tấm bia đá dựng vào thời Thành Thái (1889 - 1907) ghi việc quan phủ

Vĩnh Tường cúng tiến trùng tu đình, cúng ruộng hậu năm sào để hương đăng ngày hội. Thời Vua Hùng là đất thuộc bộ Tây Vu. Thời nhà Hán thuộc vùng Chu Diên vẫn hoang vu với rừng rậm, sông lạch, đã qua bao lần chống chọi với nạn hồng thủy:

Lợn gà bỏ cả ngoài đường,

Người thì lều cọc chiếu giường so le...

Mùa xuân năm 40 từ Hát Môn, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa với lời hiệu triệu 65 huyện thành:

... Ta cùng: dòng dõi Tiên Rồng, cháu con Lạc tướng. Thương con đỏ sa xuống hầm sâu, nằm yên sao đáng. Hiệp lòng người, dấy lên cờ nghĩa, trừ bạo dương can.

Các người: đều có tính linh; ra từ tự tổ. Trả xong thù nước, giương cung Phồn Nhược cần giờ thẳng cánh tay. Diệt giặc ngoại xâm, kéo nước sông trời, sẽ rửa trơn mũi giáo. Cơ nghiệp lớn phải ra tay tái tạo; nhận trong đầm mới dứt tiếng kêu thương. Cầm ngọn giáo giữ non sông cốt cho yên ổn. Lập công danh ghi sử sách, chẳng tốt đẹp sao?

Nếu bằng: còn cứ hồ nghi, mang lòng do dự, không những bỏ mất cơ hội tốt, lại vướng vào hình phạt rất nghiêm. Khi hịch tới cho hay; hãy đều nên cố gắng”.(Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội - Nguyễn Vinh Phúc)

Hưởng ứng lời hiệu triệu của Hai Bà Trưng, Xà Nương đã cùng với 24 nữ dân binh của 12 dòng họ mang theo thuyền, voi, vũ khí về Phong Châu. Xà Nương được Hai Bà nhận làm con nuôi, phong làm công chúa. Bà về làng mở mang đất bãi củng cố nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, đánh cá. Một trận chiến đấu năm 43 với quân Mã Viện ở cửa sông Đuống, sông Hồng, bà đã cùng 24 nữ tướng hy sinh. Dân làng ghi nhớ công ơn đã lập đền thờ, mở hội tế sinh ngày 12 tháng 11 và tiệc hóa ngày 12 tháng 10.

Xã Vĩnh Ngọc

Xã này nằm ở cửa sông Bình Lỗ xưa. Đây là con sông đào từ đời Lý để vận chuyển quân lương khi đất nước bị xâm lăng. Sông Bình Lỗ là đoạn nối sông Cà Lồ với sông Hồng. Xã gồm các thôn Vĩnh Thanh, Ngọc Giang và Phương Trạch.

Vĩnh Thanh, còn gọi là làng Ruộng, thờ ba cha con tướng Nội Hầu. Nội Hầu vốn tên cha mẹ đặt là Hãn Công, là người thông minh, hiểu biết rộng, thông binh pháp, khỏe mạnh nổi tiếng một vùng, được dân gian gọi là “Đô”. Thời đó vua Thục có chiếu truyền trong thiên hạ tìm người tài giỏi ra giúp nước. Trang Hương Canh cử Hãn Công ứng thí và trúng tuyển, được vua phong cho chức Nội Hầu. Trong một lần về trang Chiêm Trạch, ông gặp cô gái tên là ả Nương, mối tình nảy nở, hai người đã chọn ngày lành tháng tốt tổ chức lễ thành hôn.

Một hôm, ông nằm mộng thấy một vị thần nói: trời cho hai giai đồng đầu thai vào nhà ngươi làm con, sau này giúp dân, giúp nước. Vừa nghe dứt lời, bỗng nghe ba tiếng trống đồng rót vào tai, Nội Hầu tỉnh dậy biết mình nằm mơ... Dem chuyện đó kể lại với ả

Nương, cả hai đều mừng, cho đó là điềm lành. Sau đó, ả Nương có thai và sinh đôi được hai con trai khôi ngô, tuấn tú và đặt tên là Đống Công và Vực Công.

Ngày tháng trôi qua Đống và Vực khôn lớn. Nội Hầu cho con theo đường học hành. Vốn thông minh lại ham học, chẳng bao lâu Đống, Vực thuộc thiên kinh vạn quyển, võ lược kiêm toàn, danh tiếng lừng lẫy. Vua Thục thấy thế liền trọng dụng và phong cho Đống là Vinh Lộc đại phu và Vực là Ly Vực đại phu. Cả ba cha con đồng triều, được phong thực ấp ở trang Chiêm Trạch.

Các năm 207 và 208 trước công nguyên, Triệu Đà đem quân đánh thành Cổ Loa, nhưng đều bị vua Thục phá tan. Hàng vạn tướng sĩ dưới sự chỉ huy của tam công tiến về phía Tiên Du nơi đóng quân của Triệu Đà, sau vài trận giao chiến, quân Triệu Đà thua phải lui quân cố thủ và xin cầu hòa. Triệu Đà cho con trai Trọng Thủy đến Cổ Loa làm con rể vua Thục. Bên ngoài thì thông hiếu, nhưng bên trong Trọng Thủy luôn tìm cách thực hiện ý đồ xâm chiếm Âu Lạc.

Tướng Nội Hầu, Đống, Vực đã tâu với An Dương Vương: *“Lòng người khó dò biết, không nên nhẹ dạ cả tin. Triệu Đà mượn cớ cầu hôn cốt dò xét nội tình nước ta, học cho được bí quyết chế tác cung nỏ để chờ cơ hội cướp nước ta thôi”*. An Dương Vương không nghe lời can ngăn của các trung thần. Cuối cùng tướng Nội Hầu vô cùng buồn bã, cáo bệnh để bỏ các buổi chầu. Hai con ông là Đống, Vực cũng treo ấn từ quan rồi cả ba lui về ở trang Chiêm Trạch ẩn danh.

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà lên ngôi vua, đã cho sứ đến Chiêm Trạch mời tam công ra làm quan. Nội Hầu chỉ vào mặt sứ mà rằng: *“Triệu Đà là kẻ thất phu, bất nghĩa, vong ân phản bội. Ta hận là chưa chém được đầu hắn để báo đền nghĩa lớn, mặt mũi nào mà ta lại làm bề tôi cho quân xâm lược”*. Tức giận, Triệu Đà cho quân đến bao vây để bắt tam công, nhưng ba cha con đã quyết liệt chiến đấu chống lại và hy sinh. Ghi nhớ công ơn của tam công vì nghĩa lớn đối với đất nước, dân làng đã lập đền thờ và suy tôn làm thành hoàng.

Hội làng được tổ chức hàng năm, chính hội là mừng 6 tháng giêng. Trong thời gian diễn ra hội có tổ chức hội đua thuyền ở Vĩnh Thanh ngay trước miếu. Thuyền bơi là cây gỗ tạc hình thoi, bốn giáp dự thi. Hai giáp có mũi thuyền đầu hạc, hai giáp có mũi thuyền đầu rồng. Dòng người đứng xem chật ních. Ngoài ra, còn có thêm chọi gà, tổ tôm điếm, trò rối nước hấp dẫn ở trước chùa. Hội làng Ruộng là nét đẹp về truyền thống thượng võ từ thời nhà nước Âu Lạc, buổi bình minh của lịch sử, tới nay vẫn được nhân dân nhắc nhở mỗi năm làng vào đám, hội xuân...

Tầm Xá (làng Vải), theo truyền thuyết, nơi đây có nghề trồng dâu nuôi tằm từ thuở các vua Hùng dựng nước. Vùng đất này do sự bồi đắp phù sa của sông Hồng, thích hợp với cây dâu, nghề tằm tang phát triển. Đình làng thờ năm vị thần: Sơn Tinh, Cao Sơn, Quý Minh, Long Linh, Cầm phu nhân.

Sự tích các vị thần được truyền thuyết kể như sau: Thời Hùng Vương ở Lãng Xương, phủ Hưng Hóa, Sơn Tây có hai anh em họ Nguyễn là Cao Hạnh, Cao Ban, nhà hào phú giàu

lòng từ thiện. Gia đình muôn mần con cái. Nhân dịp ngày giỗ tổ, hai anh em rủ nhau lên chơi núi Tản Viên. Có đạo sĩ chỉ cho huyết đất tốt ở núi Chu Tinh. Hai người mang hài cốt thân phụ táng ở đó, dựng đàn cầu khẩn trời đất. Vợ Cao Hạnh sinh được một con trai khôi ngô tuấn tú, đặt tên là Tuấn Công. Vợ Cao Ban sinh đôi được hai trai, đặt tên là Sùng Công và Hiến Công. Năm chín tuổi, ba anh em được cha mẹ mời thầy về nhà dạy học, kinh sử thông suốt, văn võ toàn tài. Năm hai mươi tuổi, cha mẹ của hai nhà đều mất. Khi chịu tang xong, ba anh em lên hầu thần núi Tản. Thần dạy bảo nhiều phép lạ. Tuấn Công ở núi Tản Viên, Sùng Công ở núi Nộn Sơn, Hiến Công ở núi Lãng Sơn. Thời bấy giờ, Hùng Duệ Vương thứ 18 đóng đô ở Bạch Hạc, Việt Trì, quốc hiệu Văn Lang. Vua Hùng Duệ Vương anh tài, bên trong tu sửa văn đức, bên ngoài giữ yên bờ cõi. Nhà vua có hai cô gái đẹp là Tiên Dung công chúa và Ngọc Hoa công chúa. Sau khi gả Tiên Dung cho Chủ Đổng Tử, nhà vua chọn người tài làm phò mã, xây đài kén rể. Sơn Tinh (Nguyễn Tuấn) và hai em Sơn Tinh (Cao Sơn, Quý Minh) đến thi tài với Thủy Tinh ở hồ Động Đình. Sơn Tinh thắng cuộc và được rước Ngọc Hoa về núi Tản Viên. Vào cuối đời các vua Hùng, giặc phương Bắc xâm lược, Sơn Tinh chỉ huy quân đánh tan quân xâm lược. Vua muốn nhường ngôi, nhưng Sơn Tinh từ chối. Biết vận nhà Hùng sắp hết, ông khuyên nhà vua nhường ngôi cho Thục An Dương Vương - Sau đó Hùng Duệ Vương, Sơn Tinh, Ngọc Hoa hóa về trời. Nhớ ơn đó, vua Thục xây đền thờ trên núi Nghĩa Lĩnh, dân làng lập đình miếu để khói hương Sơn Tinh (tức thánh Tản Viên) quanh năm.

Vị thần Long Linh chưa rõ sự tích. Thánh bà Cầm phu nhân, tương truyền là một cô gái đẹp trong làng được tuyển vào làm cung nữ. Có viên thái giám và ông bố hắt ở quê lộng quyền, ức hiếp dân chúng. Những người bị đè nén đã lập mưu đánh chết ông bố của viên thái giám. Hắt tâu vua đòi hết thầy gia đình trong làng ra trị tội. Cầm phu nhân tâu vua xin chỉ giết vài kẻ chủ mưu. Vua y thuận. Cầm động trước công đức của bà, dân Tầm Xá lập miếu thờ bà làm thành hoàng.

Hội làng hàng năm mở vào ngày mồng 5, 6 tháng 4, ba năm một lần có hội gọi là “ổi lổi”. Theo truyền thuyết, xưa làng Mọc (Nhân Chính) được ba vị Sơn Thánh khi đi đánh giặc có nghỉ tại đất Mọc, dạy bảo dân làng cách làm ăn sinh sống và trò chơi “ổi lổi” (nghĩa đen là con rối). Phái đoàn làng Mọc gồm 10 người mang lễ vật với 13 chiếc mặt nạ. Một chiếc hình tượng mẹ, 12 chiếc hình tượng của 6 con trai, 6 con gái sang làng Tầm Xá lễ ba vị Sơn Thánh. Đoàn được dân làng Tầm Xá đón tiếp ân cần. Hội “ổi lổi” duy nhất độc đáo ở đất Thăng Long có nhảy múa như con rối. Tầm Xá cũng là vùng An toàn khu (ATK) của Trung ương Đảng thời kỳ thực dân Pháp tạm chiếm 1942 - 1945 với di tích Cây gạo - Ngã ba đê.

Từ năm 1941, ATK được xây dựng, đến cách mạng tháng Tám ATK đã có hoạt động hiệu quả đảm bảo an toàn tuyệt đối cho Trung ương Đảng. ATK ở Đông Anh có nhiều điểm như: Cổ Loa, Viên Nội, Ngọc Giang, Vông La, Hải Bối, Xuân Canh và có các trạm giao liên, trạm liên lạc như quán cơm bà Tắc - chợ Bối, quán cơm cụ Diếc - ngã ba Dâu hay cây gạo Ba Đê. Lúc đó hoạt động ở ATK Đông Anh có các ông: Trường Chinh - Tổng Bí thư Đảng, Hoàng Văn Thụ - Thường vụ Trung ương, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ cùng các ông: Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng, Lê Đức Thọ, Văn Tiến Dũng, Trần Đăng Ninh, Nguyễn Đức Tầm...

Hiện nay, cây gạo Ba Đê không còn nữa, còn lúc đó cây gạo ở một vị trí đặc biệt, lại xum xuê, nhiều kẽ hốc. Vị trí cây gạo, đứng giữa các ngã đường, lối xuống bến đò, cách xa các làng xã xung quanh, hàng ngày có nhiều người qua lại nghỉ chân ở dưới tán cây. Do những điều kiện thuận lợi về địa lý, vị trí cây gạo trở thành một trạm liên lạc, nơi đặt hòm thư, điểm đón cán bộ các nơi gặp trao đổi, giao nhiệm vụ... của Đảng. Từ cây gạo bên này sông có thể quan sát bên kia sông là vùng ven nội thành, vì vậy cây gạo là trạm liên lạc của Trung ương với Hà Nội và các địa phương khác.

Ven sông dưới cây gạo có lối mòn xuống bến đò vượt sông Hồng. Trạm liên lạc đặt tại cây gạo. Cây gạo nằm ở chỗ giáp ranh của các xã nên nếu bị lộ thì địch khó mà truy tìm gốc gác manh mối. Trong giai đoạn này, vùng đại lý Hoàn Long, huyện Hoài Đức bên kia sông Hồng (tức địa phận huyện Từ Liêm và quận Tây Hồ hiện nay) cũng được xây dựng làm ATK. Phú Thượng, Xuân Đỉnh, Phú Gia... cũng trở thành các cơ sở của ATK Trung ương Đảng. Do vậy việc liên lạc qua sông giữa hai vùng của ATK là một việc quan trọng cấp thiết đảm bảo sự chỉ đạo của Đảng thông suốt và hiệu quả.

Do vậy trạm liên lạc ngã Ba Đê trở thành trạm liên lạc không chỉ cho các điểm ATK ở Đông Anh, của hai vùng quan trọng ATK Trung ương mà còn là của Trung ương với các địa phương, với Hà Nội: ở Trung Mầu (Gia Lâm), Đồng Kỵ, Đình Bảng (Bắc Ninh). Để đón cán bộ, tổ công tác ATK thường dùng các điểm hẹn, trạm liên lạc rồi đưa về các cơ quan hay cơ sở khác để đảm bảo bí mật, an toàn tuyệt đối. Vị trí cây gạo Ba Đê lại khá gần với quán cơm cụ Diệc ở ngã ba Dâu, do vậy giữa cây gạo và quán cơm có sự liên hệ mật thiết. Hai “trạm” liên lạc này tạo thành một đường dây liên lạc bí mật an toàn cho ATK Trung ương, giúp Trung ương liên lạc với các địa phương.

Cây gạo Ba Đê ở bên bờ bắc sông Hồng đã cùng cây gạo Phú Xá ở bờ nam còn là những tiêu điểm đánh dấu phương hướng cho các cán bộ ta khi vượt sông ban đêm không bị lạc, là điểm mốc cho các chuyến đò đêm vượt sông, đi lại sang nội thành.

Ông Lê Đình Thiệp từng là thành viên Công tác đội (đơn vị bảo vệ Trung ương), có kể: “Cây gạo Ba Đê, cây gạo Phú Xá là hai cây cổ thụ, cây cao bóng mát là nơi nghỉ chân cho mọi người qua đường, cán bộ ta dễ trà trộn địch không chú ý. Do đó ta chọn làm nơi hẹn gặp của cán bộ giao thông, hoặc đặt thư mật, thư để trong thân cây ít ai chú ý, hoặc cũng có khi là nơi đánh dấu mật hiệu an toàn hay không an toàn của cán bộ trước khi gặp Trung ương”.

Cây gạo Ba Đê còn là địa điểm các lực lượng của ta tập trung để xuất phát đi cướp chính quyền huyện Đông Anh ngày 21 tháng 8 năm 1945.

Xuân Canh

Đầu thế kỷ XIX, làng Xuân Canh là một xã đứng đầu tổng Xuân Canh thuộc huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc. Nay Xuân Canh là một thôn thuộc xã cùng tên của huyện Đông Anh.

Xuân Canh nằm ở ngã ba sông Đuống và sông Hồng. Sông Đuống - sông Thiên Đức nối với sông Hồng từ đây, chảy qua các xã Hoa Lâm (nay là Mai Lâm), Yên Thường về Cổ Bi (huyện Gia Lâm). Xuân Canh có bãi bờ màu mỡ, thuận tiện cho việc trồng dâu, nuôi tằm. Làng còn nằm trên con đường Thiên lý từ bờ bắc sông Hồng đi các trấn phía bắc tạo cho làng thể thông thương cả thủy và bộ. Trước Cách mạng tháng Tám, tuy dân số ít (khoảng 1000 người) nhưng làng Xuân Canh lại chia thành 4 thôn, mỗi thôn có đình thờ thành hoàng riêng. Thôn Văn Bình thờ Triệu Đà, thôn Thượng Lão thờ Cao Sơn đại vương, thôn Xuân Đình thờ Cửa Ngọ (không rõ sự tích). Thôn Vân Hoạch thờ Hoàng Lăng Khanh, hiệu là Văn Lương, xuất thân trong một gia đình thế phiệt trâm anh ở Đường Lâm (huyện Ba Vì), là Chỉ huy sứ, Tả tướng quân dưới thời Hùng Tuấn Vương, từng lấy trang Vân Hoạch lập đàn tế, rồi xuất quân đi đánh giặc, lập được nhiều công. Ông đã cho dân trang Vân Hoạch 20 hốt vàng đỏ do vua ban thưởng để lập đền, mua ruộng lo việc cúng tế ông về sau.

Xuân Canh cũng là vùng đất có truyền thống học hành thi cử. Thời Lê, làng có hai người đỗ Tiến sĩ là Nguyễn Minh Thông, đỗ khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức, đời Lê Thánh Tông (1481). Người thứ hai là Trương Nguyễn Điều (1685-?), ông đỗ khoa Sĩ vọng rồi mới đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu, niên hiệu Long Đức đời vua Lê Thuần Tông (1733) khi 48 tuổi, làm quan đến Đề hình Giám sát Ngự sử, sau gia đình rời đến thôn Hàn Lạc (nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm). Thời Nguyễn, làng có ba người đỗ Cử nhân là Vũ Huy Lâm, đỗ khoa Giáp Tý đời Tự Đức (1864), Nguyễn Huy Điền, khoa Canh Ngọ đời Tự Đức (1870) và Nguyễn Chính, khoa Bính Tuất năm đầu đời Đồng Khánh (1886).

Nằm ở vị trí giao thông thủy bộ quan trọng, án ngữ con đường từ Thăng Long - Hà Nội lên vùng Việt Bắc, nên khi thực dân Pháp xâm lược đã xây dựng ở đây một pháo đài để bảo vệ Hà Nội. Cách mạng tháng Tám thành công, quân đội ta tiếp quản pháo đài này. Đêm 19 tháng 12 năm 1946, pháo đài Xuân Canh đã cùng với pháo đài Láng, pháo đài Xuân Tảo bắn những quả đạn pháo đầu tiên vào các mục tiêu của Pháp ở nội thành Hà Nội. Năm 2005, nhân dân địa phương đã xây dựng tại nơi pháo đài một ngôi nhà nhỏ, bên trong dựng mô hình khẩu pháo 75 ly đã lập chiến công năm 1946-1947.

Phường Ngọc Thụy

Ngọc Thụy là một phường thuộc quận Long Biên, nằm ven sông Hồng. Đây là vùng đất cổ với những di tích lịch sử, văn hóa lâu đời.

Phường có các làng cổ: Bắc Cầu, Bắc Biên, Gia Quất, Gia Thượng, Trung Hà và Yên Tân.

Bắc Cầu xưa có ba xóm: Thượng, Trung, Hạ. Nay đổi gọi là Bắc Cầu 1, Bắc Cầu 2 và Bắc Cầu 3. Chỉ có xóm 2 và 3 là có chùa.

Chùa Bắc Cầu 2 có tên chữ là “Long Đọi tự”. Trước năm 1945, thôn Bắc Cầu 2 có tên gọi là Bắc Cầu Hạ thuộc xã Đông Ngàn, tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Sau năm 1945, thôn thuộc quận 8, khu Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1961, thôn

Bắc Cầu hợp với các thôn Gia Thượng, Bắc Biên, Yên Tân, Gia Quất, Trung Hà thành xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm. Từ năm 2003 là phường Ngọc Thụy thuộc quận Long Biên.

Chùa tọa lạc trên khu đất rộng, thoáng, quay về hướng nam nhìn ra sông Hồng. Vì nằm ở ngoài đê, nên những năm nước lên to chùa thường bị ngập lụt và không thuận lợi về giao thông.

Kiến trúc chùa hiện nay mang đậm dấu ấn của thế kỷ XX. Minh văn trên quả chuông có tên “Long Đọi tự chung” có niên đại Thiệu Trị thứ 4 (1844) cho biết cũng là năm trùng tu di tích. Đến năm 1943, năm Bảo Đại Quý Mùi chùa lại tiếp tục được trùng tu. Trong chùa hiện còn một số pho tượng cổ có giá trị, trong đó có pho tượng A Di Đà cao 1,5m, tạc theo phong cách tượng thế kỷ XVIII. Nếu căn cứ vào pho tượng được thờ ở đây, có thể thấy chùa được xây dựng từ thế kỷ XVIII. Chùa bao gồm: khu chùa chính có kết cấu hình chữ Đinh gồm Tiền đường và Thượng điện, nhà Mẫu, nhà tổ, tháp mộ...

Ngoài chức năng thờ Phật, chùa Bắc Cầu 2 còn có giá trị là một di tích cách mạng. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, những năm 1950 - 1954, chùa là cơ sở nuôi giấu cán bộ vùng địch hậu. Ông Hoàng Vũ - nguyên Bí thư huyện uỷ Gia Lâm, thời điểm năm 1954 là người đã được nuôi giấu tại đây.

Chùa Bắc Cầu 3 có tên chữ là “Thuận Lợi tự”, xưa còn có tên gọi là chùa Đông Cầu Trung. Chùa được khởi dựng từ rất sớm. Quả chuông “Thuận Tự hồng chung” đúc năm Chính Hoà thứ 19 (1678) đã ca ngợi cảnh đẹp và địa thế của ngôi chùa: “Chùa ta địa hình đẹp đẽ, cảnh vật rục rờ, tốt tươi. Để trạch đối diện đằng trước, đất Chùa trú ngụ vạn xóm thôn, Thiên Đức uốn khúc mé sau, thuyền bè đưa chở người qua bến. Bên trái nổi Long cung tráng lệ, bên phải liền Hồ huyết cao vời. Quả đúng nơi cửa thiền đệ nhất chốn Kinh Bắc...”.

Nội dung bài văn khắc cũng cho biết, vào năm này chùa được trùng tu lớn: “...Nay hưng công Thượng điện, Tiền đường cho hoàn hảo, lại đúc chuông chùa, lại làm hòm công đức, xây lại Phòng tăng, đắp thêm tượng A Di Đà và 2 pho Hộ Pháp, mở rộng kỳ viên, mua đá dựng Thiên đài cho nguy nga cảnh tượng...”.

Một số cụ già trong làng kể lại, trước đây chùa dựng ở chỗ khác, đến năm 1892 chùa mới được chuyển về vị trí hiện nay và được trùng tu vào những năm đầu của thế kỷ XX. Kiến trúc hiện nay chính là lần trùng tu vào năm 1993. Các công trình hiện có gồm: Tam quan, chùa chính làm theo kiểu chữ Đinh: 5 gian Tiền đường, 3 gian Thượng điện. Hệ thống tượng Phật được tạo tác muện, song được chạm khéo léo, tinh tế như tượng Tam thế, A Di Đà, Quan Âm...

Cùng với các pho tượng tròn là hệ thống các di vật cũng rất phong phú như: chuông đồng, bia đá niên đại thời Nguyễn, cùng toàn bộ hoành phi, câu đối, cửa võng, hương án đều được sơn son thếp vàng lộng lẫy là những tư liệu có giá trị trong việc tìm hiểu lịch sử, văn hoá, nghệ thuật, vị thế, cảnh quan của chùa.

Bắc Biên

Bắc Biên nằm ở bãi bồi sông Hồng bên bờ bắc, vốn là một trong bốn phần của xã Cơ Xá. Nguyên khi Lý Công Uẩn dời đô, có cho chuyển toàn bộ động (tên gọi một đơn vị cư dân tương đương một làng xóm) Bình Sa ở phía nam hồ Tây ra bờ sông Hồng để lấy đất xây kinh thành. Dân Bình Sa ra đó, ở cả hai bên bờ sông, đổi gọi là An Xá, ít lâu sau đổi là Cơ Xá. Trải qua 7-8 thế kỷ, Cơ Xá chia ra bốn phần, hữu ngạn phía bắc là Cơ Xá Tây Biên, phía nam là Cơ Xá Nam Biên, bãi giữa là Cơ Xá Trung Hà. Trung Hà được coi là làng gốc. Tại đây có đình, có chùa, có miếu. Theo tờ khai của các hương lý làng Cơ Xá nộp cho trường Viễn Đông Bác Cổ năm 1938 thì ở đình thờ các vị thành hoàng: Đào Kỳ, Bảo Trung, Minh Khiết, Hiếu Công, Đại Càn, Hảo Nga công chúa, Thủy Tinh công chúa.

Chùa thờ Phật, miếu thờ Lý Thường Kiệt. Sau bãi giữa bị lở nên dân mua đất bên tả ngạn lập ra làng Cơ Xá Bắc Biên và chuyển cả đình, chùa, miếu sang nơi đó.

Sau này, năm 1811 Cơ Xá Tây Biên đổi ra là Phúc Xá, nay là khu vực Nhà máy nước Yên Phụ và bãi sông Hồng. Cơ xá Nam Biên gọi tắt là Cơ Xá Nam, nơi còn ngôi đền thờ Lý Thường Kiệt ở số 4 phố Nguyễn Huy Tự. Bãi giữa không còn nhà cửa nữa. Bắc Biên thay thế cho bãi giữa hiện có chùa, đình và đền Mẫu.

Chùa Bắc Biên, tên gọi cũ là chùa An Xá, nay quen gọi là Phúc Xá nằm ở tả ngạn sông Hồng, có nguồn gốc là một ngôi chùa cổ của kinh thành Thăng Long. Chùa tọa lạc trên một khu đất cao, phía trước có ao thả sen. Các công trình kiến trúc cổ kính được bố cục hài hoà ẩn hiện dưới những tán cây xanh, tạo sự thanh u tĩnh mịch cho ngôi chùa. Kiến trúc chùa gồm: chùa chính kết cấu kiểu chữ Đinh, nhà Tiền đường 5 gian, toà Thượng điện 3 gian, nhà thờ Tổ, nhà thờ Mẫu. Bên trái chùa có vườn tháp mộ có 3 cây tháp xây kiểu truyền thống cao 3 tầng, đặt xá lỵ các vị Tổ của chùa.

Ngoài thờ Phật, chùa còn là nơi tưởng niệm danh tướng Lý Thường Kiệt, người làng An Xá đã có công lớn với dân làng trong việc xin miễn mọi thứ thuế cho dân, được dân làng suy tôn là thần Thổ địa, lập miếu thờ phụng.

Hiện nay, chùa còn lưu giữ được bộ sưu tập di vật văn hoá khá phong phú về thể loại chất liệu và mang giá trị nghệ thuật thế kỷ XVIII, XIX như: bộ tượng tròn 36 pho được tạo tác công phu, tinh xảo. Ba tấm bia ghi việc tu sửa và gửi giỗ hậu(1) chùa có niên đại thời Nguyễn. Ba quả chuông đồng, trong đó một quả có kích thước lớn cao 1,2m, đường kính miệng 60cm đúc năm Chính Hoà thứ 11 (1690), bài văn khắc trên chuông có nội dung xác định địa giới của làng Cơ Xá và ghi nhận công đức của danh tướng Lý Thường Kiệt với quê hương: “Chùa An Xá là nơi danh lam cổ tích, thực ấp này nguyên ở vào nội điện thành Thăng Long chuẩn cho dân trong ấp rời ra bãi Cơ Xá giữa sông Hồng, dân không có ruộng cấy mà phải lấy nghề trồng dâu nuôi tằm để sinh sống... Hàng năm thuế về gốc dâu, nhiệm vụ đắp đê, thuế đường, thuế bộ, thuế đồ, sưu dịch sai phái đều được miễn trừ. Nguyên đất ấy để lập Đền điện, lại để thờ Phật. May mà lòng trời thương yêu, đất Tổ sinh ra Ngô Quảng Châu được vào hầu hạ trong màn trướng, kính tâu xin sắc chỉ ghi vào sổ, ghi rõ địa giới, đúng như ruộng đất được miễn thuế bộ truyền lại muôn đời. Cơ nghiệp của làng bãi ta bản châu là do Tổ địa Trung thư giám, Trung thư xá nhân, Đình úy

xứ, Quảng châu hầu phong sự quốc tính Lý Thường Kiệt tên thụy là Quảng Châu phủ quân lập nên”.

Có 11 đôi câu đối và 15 bức đại tự ca ngợi cảnh đẹp và sự linh thiêng của chùa, trong đó có đôi câu đối ca ngợi Lý Thường Kiệt và quê hương Cơ Xá:

Đánh Tống, bình Chiêm, phò nghiệp Lý

Giúp dân cứu nước dựng làng Cơ.

Hoặc

Thái Hoà từ trước nguồn xa thăm

Cơ Xá ngày nay phúc ấm dài.

Đền Mẫu Bắc Biên có tên chữ là “Phúc Xá linh từ”. Đền nằm sát với sông Hồng, phía trước có lạch nước rộng, ngoài lạch nước có bãi nổi, rồi mới đến lòng sông lớn. Khi nước sông cạn, lạch nước là “hồ” rộng, tạo thế hồ cạnh sông, nước sông đầy trở thành dòng chảy tạo thế tụ thủy rất hữu tình. Đây có thể là lý do để người xưa đã chọn xây đền ở vị trí này. Đền Mẫu Bắc Biên có thể đặc biệt với một vùng sông nước bao la phía trước, phía sau là khu dân đến định cư ít nhất là vào thời nhà Lý định đô ở Thăng Long. Nói về thế đất xây đền, ca dao địa phương có viết:

Thè lè lười trai

Chẳng sai được nó

Khum khum gọng vó

Chẳng nó thì ai.

Đền thờ Mẫu theo tín ngưỡng dân gian, giống như nhiều di tích ở ven sông như: đền Núi, đền Rừng ở Ngọc Thụy, đền Thanh Thủy ở Thượng Thanh, đền Cửa sông ở Xuân Canh, đền Ghềnh ở cạnh cầu Chương Dương... Giữa năm 1954, có một chiếc máy bay của giặc Pháp sau khi từ Điện Biên Phủ trở về sân bay Gia Lâm đã đâm xuống dòng sông trước đền. Và nhân đó đã có giai thoại rằng các vị thần linh đất nước linh ứng trừng phạt bè lũ xâm lược.

Đền đã thay đổi nhiều lần về diện mạo kiến trúc. Kiến trúc hiện nay là do những lần trùng tu từ sau năm 1975. Đền chính gồm 1 gian 2 chái, Tiền tế, Hậu cung. Bên cạnh các tượng thờ, còn có các đồ thờ khác như: câu đối, hoành phi, cuốn thư, ngai thờ... Đa số các di vật, đồ thờ có niên đại thế kỷ XX.

Đình Bắc Biên còn tấm bài vị ghi tên hiệu của Lý Thường Kiệt. Ông sinh năm Kỷ Mùi (1019) nguyên họ Ngô (Ngô Tuấn) sau được vua ban quốc tính họ Lý, lấy tên là Thường Kiệt. Ông có công dẹp giặc Tống ở phương Bắc và quân Chiêm Thành ở phương nam, giải

phóng đất nước. Công tích của ông được ghi trong các sách chính sử. Cha mẹ ông qua đời lúc ông mới 18 tuổi, ông có chí lớn, thích võ nghệ, thường tập kiếm cung, cưỡi ngựa và còn rất thích đọc các sách binh pháp. Năm 1039, ông bắt đầu phục vụ triều Lý và giữ chức Ky mã Hiệu úy. Khi 25 tuổi, được sung vào Đội thị vệ hầu bên Lý Thánh Tông, được vua tin yêu và nhiều lần được thăng chức coi mọi việc trong cung. Năm 1072, nhà Tống xâm lược nước ta, lúc đó ông ở cương vị Phụ quốc Thái úy nắm giữ tất cả binh quyền trong tay, Lý Thường Kiệt là người trực tiếp đảm nhận sứ mệnh tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược. Ông đã bố trí kế hoạch kháng chiến một cách chủ động và sáng tạo, xây dựng một thế trận phòng ngự dọc bờ sông Như Nguyệt. Cũng tại đây ông đã cho người vào đền Trương Hồng đọc to bài thơ để động viên tinh thần quyết chiến của quân sĩ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiết nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam vua Nam ở

Rành rành định phận tại sách trời

Có sao lũ giặc sang xâm phạm

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Với tài năng và tinh thần chiến đấu dũng cảm, Lý Thường Kiệt đã chỉ đạo quân sĩ đánh bại 30 vạn quân Tống, dè bẹp ý chí xâm lược của nhà Tống, thể hiện tinh thần đoàn kết, sức mạnh chiến đấu của quân và dân Đại Việt.

Thành Điêu Diêu. Trong Quân Trung từ mệnh có một bức thư nhan đề là “Thư dụ thổ quan thành Điêu Diêu”. Đó là bức thư của Nguyễn Trãi khuyên bảo bọn thổ quan (tức quan quân ngụy) đóng trong thành ấy. Thư viết thấu tình đạt lý, vừa khoan dung, chiêu cố, vừa nghiêm khắc chỉ ra con đường lập công chuộc tội đối với những người ấy.

Đọc thư đó, nhiều kẻ đã trốn ra khỏi thành, thực tế này làm lung lay ý chí của bọn chỉ huy dẫn tới chỗ chúng phải quy hàng.

Nguyên vào tháng chạp năm Bính Ngọ (1426), ở doanh Phù Liệt, Lê Lợi và Nguyễn Trãi vạch ra kế hoạch triệt để cô lập thành Đông Quan và chuẩn bị việc diệt viện binh. Trong kế hoạch này có chủ trương hạ các thành Tam Giang, Điêu Diêu, Thị Cầu, Xương Giang và Khâu Ôn là những cứ điểm của địch nằm dọc hai tuyến hành quân của chúng từ Vân Nam và Quảng Tây vào nước ta. Và thế là Trịnh Khả vây hãm thành Tam Giang (Vĩnh Phúc), Lê

Sát đánh thành Xương Giang (Bắc Giang), còn Bùi Quốc Hưng đem quân đến bao vây thành Điều Diêu.

Thành này là một đồn lũy bảo vệ cửa ngõ phía Đông Bắc của thành Đông Quan, ở ngay cửa sông Đuống, vào chỗ này là làng Gia Thượng, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên. Ngày ấy sông Đuống còn là dòng thoát chính của sông Hồng nên khá lớn, cửa sông cũng rất rộng và ở ngay đầu làng Gia Thượng. Đường thiên lý từ biên giới về Thăng Long, sau khi qua sông Đuống ở chỗ nay có cầu Đuống thì nhập vào đê, qua các làng Thanh Am, Đức Giang, Thượng Cát, Gia Thượng, qua cửa thành Điều Diêu rồi vượt sông Cái sang bến Đông Bộ Đầu. Lên bến, đường thiên lý nhập vào con đường trồng toàn hòe (Hòe Nhai) để đi vào hoàng thành Thăng Long mà lúc này bọn đầu sỏ xâm lược đóng bên trong. Vì thế quân Minh đã củng cố thành Điều Diêu để khống chế sự giao thông thủy bộ ở một vùng ngưỡng cửa phía bắc Đông Quan. ở đó lúc này ngoài quân Minh ra còn có một số quan quân ngụy đóng chung.

Khoảng cuối tháng chạp Bính Ngọ (tức tháng 01 năm 1427) Bùi Quốc Hưng tới bao vây Điều Diêu, phân phát thư dụ hàng. Bọn giặc Minh có đôi lần thúc quân ra hòng phá vây nhưng đều thất bại. Nhiều lính ngụy trốn ra hàng nghĩa quân. Biết không thể cố thủ, sang tháng giêng Đinh Mùi (tháng 02 năm 1427) chỉ huy Trương Lân đã xin quy hàng.

Việc vây hãm và hạ thành Điều Diêu theo kế sách “tâm công” của Nguyễn Trãi sẽ cùng các chiến thắng Tam Giang, Thị Cầu, Xương Giang... tiếp đó khai quang hai tuyến đường quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho công việc bố trí diệt viện binh Liễu Thăng, Mộc Thạnh sau này, nhưng trước mắt là có tác dụng trực tiếp dọn đường cho việc chuyển đại bản doanh lên bến Bồ Đề.

Sau này, thành Điều Diêu được chuyển thành một quán dịch, tức là nơi tạm trú cho các sứ bộ Trung Quốc, trước khi sang sông vào kinh thành. Chưa rõ sự chuyển cải này được thực hiện vào thời gian nào, chỉ biết là tới đời Lê Thánh Tông - ba chục năm sau chiến thắng - thì Điều Diêu đã là một quán dịch. Biến một đồn lũy giặc phương Bắc thành một quán dịch cho chính sứ thần của chúng tạm trú, điều này có ý nghĩa nhắc nhở rằng những kẻ còn ôm ấp mộng cuồng ngông bành trướng. Lê Thánh Tông có bài thơ Nôm:

Doanh la dòng bạc phau phau

Đỉnh đang mấy phát khoan mau dù lòng

Chợt ngược trông Điều Diêu quán dịch

Ướm hỏi xem lai lịch đường bao...

Gia Thượng là một trong những làng cổ, có những di tích lịch sử lâu đời.

Đình Gia Thượng mang tên thôn Gia Thượng. Đình được xây dựng ở ngoài đê bên bờ bãi hữu ngạn sông Đuống. Đình thờ 5 vị thành hoàng, trong đó có Linh Lang đại vương và Cao Sơn đại vương là 2 vị thần có địa vị quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân Thăng Long và được nhiều nơi tôn vinh thờ phụng. Linh Lang là vị thần được thờ

chính ở đền Voi Phục Thủ Lệ, trấn tây của "Thăng Long tứ trấn". Huyền thoại truyền rằng ông là con của vua Lý Thánh Tông, có công đánh giặc Tống. Thần Cao Sơn đại vương được thờ chính ở đình Kim Liên với tư cách trấn nam của Kinh thành. Cao Sơn là bộ tướng của Tán Viên Sơn Thánh đã chống lại Thủy Tinh, phản ánh tinh thần đoàn kết chiến đấu, lao động chống lũ lụt và thiên tai, địch họa của dân tộc ta từ mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Đình còn thờ vị thần Giang Khẩu Đại vương (thần cửa sông) với ý nghĩa cầu mong cho mưa thuận gió hoà, sông nước êm đềm, mùa màng bội thu. Cùng với việc thờ Thiên Thần (thần núi, thần sông), đình Gia Thượng còn thờ hai vị Minh Trạ Đại vương, Minh Khiết Đại vương. Đây là nhân vật huyền thoại. Nội dung thần tích đã khẳng định công lao chống giặc ngoại xâm (đánh giặc Chiêm Thành) bảo vệ đất nước của hai vị ở thế kỷ XI, đã được nhân dân thờ làm Thành hoàng làng ở nhiều nơi như đình Gia Quất, phường Thượng Thanh...

Theo các cụ già ở địa phương cho biết, đình Gia Thượng có khởi nguồn tạo dựng khoảng cuối thời Lê Trung Hưng, đình đã trải qua nhiều lần đại tu sửa chữa, hiện chưa tìm được nguồn tư liệu ghi chép việc xây dựng tu bổ đình. Tuy nhiên, căn cứ vào bộ đòn kiệu bát cống chạm rồng rất tinh tế sơn son thếp vàng sáng rực mang phong cách nghệ thuật đầu thế kỷ XIX và cây đa cổ thụ xum xuê toả bóng đầu đình, gốc, rễ ở dưới mặt bằng cốt cũ sâu khoảng 1,5m so với mặt sân hiện nay, có thể khẳng định ngôi đình cổ trước đây có chừng từ 200 đến 300 năm tồn tại.

Ngôi đình có kiến trúc vừa phải với 3 gian nhỏ đầu hồi bít đốc, dạng chữ Đinh, còn gọi là chuỗi vồ. Với kiến trúc hiện còn của ngôi đình là căn cứ để đoán định ngôi đình được tu sửa ở giai đoạn đầu thế kỷ XX. Đình Gia Thượng ở ngoài bãi, hàng năm thường xuyên bị ngập lụt, làm cho kiến trúc xuống cấp, hư hại nhanh chóng.

Tại đình còn lưu giữ được nhiều di vật có giá trị lịch sử, nghệ thuật thuộc thế kỷ XIX-XX: 1 bức hoành phi "Thánh cung vạn tuế", 3 đôi câu đối ca ngợi cảnh đẹp của di tích, 1 bộ kiệu bát cống sơn son thếp vàng nghệ thuật thế kỷ XIX, 6 thanh gươm thờ, 1 ngai thế kỷ XIX và nhiều di vật khác. Bộ sưu tập là nguồn tư liệu quý góp phần gợi mở việc nghiên cứu về lịch sử ngôi đình.

Đình Yên Tân thờ nữ tướng Quý Nương. Theo truyền thuyết, 4 anh em: Trung Thành, Thông Vinh, Đồng Lương và Quý Nương là tướng của An Dương Vương nước Âu Lạc, thế kỷ III trước Công nguyên. Khi Triệu Đà đánh chiếm Cổ Loa, 4 vị tướng đã anh dũng chiến đấu chống quân xâm lược và đã hy sinh. Quý Nương được tôn làm thành hoàng tại làng Yên Tân - nơi bà đã bày trận phòng ngự chống giặc ngoại xâm ở ven sông. Hội đình được tổ chức vào ngày mồng 10 và 11 tháng hai âm lịch.

Chùa Yên Tân, có tên chữ là "An Tân tự" là nơi thờ Phật và Mẫu phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng của nhân dân. Căn cứ vào một số hiện vật còn lại, có thể xác định chùa được khởi dựng vào thời Nguyễn. Trong chùa còn lưu giữ được một số hiện vật: bia đá thời Nguyễn, tượng có phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX, đôi ngựa đá thế kỷ

XIX, đáng chú ý nhất là hai bia đá có niên hiệu Minh Mệnh thứ 13 (1832), một tấm bia có niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864).

Gia Quất là một vùng đất cổ, có bề dày lịch sử hình thành và phát triển hàng nghìn năm. Dấu ấn lịch sử còn lưu lại được minh chứng bằng truyền thống văn hoá của nhân dân địa phương và những di tích lịch sử văn hoá đình, đền, chùa cùng với nghi lễ phụng thờ các vị thần có công dẹp giặc ngoại xâm thời vua Hùng dựng nước. Đình thờ ba vị thần: Cao Sơn, Minh Triết, Minh Trụ đại vương.

Chùa Gia Quất còn có tên gọi “Sùng Phúc tự”, được xây dựng trên một khu đất thoáng rộng, gần khu vực cư trú của làng. Trước đây chùa có quy mô bề thế với nhiều hạng mục công trình: cổng Tam quan, toà Tam bảo, nhà Tả, Hữu vu. Trải qua thời gian lịch sử, ngôi chùa cũng có nhiều thay đổi. Năm 1972, trận bom B52 của đế quốc Mỹ đã phá huỷ toàn bộ các công trình nhà cửa, ruộng vườn, công trình văn hoá của vùng đất Thượng Thanh, trong đó có chùa Sùng Phúc. Các công trình kiến trúc của chùa hiện nay là sản phẩm của những đợt trùng tu gần đây. Hiện chùa còn lưu giữ được nhiều di vật có giá trị lịch sử nghệ thuật như: bộ tượng tròn 19 pho được sơn son thếp vàng lộng lẫy mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX-XX, 2 quả chuông đồng (1 quả đúc thời Nguyễn đề “Gia Quất tự chung”), thân chuông có trang trí hoa văn niên đại thời Nguyễn, 3 tấm bia đá dựng năm Tự Đức thứ 2 (1849) và năm thứ 3 (1850). Bài văn khắc trên bia do tác giả Tô Xuân Hiên viết năm Đinh Mùi (1847) phản ánh: chùa có 2 toà Thiêu hương được ông Hoàng Đức Mỹ và gia đình cùng các ông bà Hoàng Đức Nhuệ, Hoàng Thị Vót góp tiền công đức. Các ông bà có công đã được dân làng bầu Hậu và ghi rõ ngày giỗ Hậu (đã chú thích ở trang trước). Ông Xuân Hiên đỗ cử nhân khoa Bính Ngọ làm Nhiếp biện án vụ huyện Gia Lâm. Tấm bia dựng năm Tự Đức thứ 12 (1858) ghi việc bà Hoàng Thị Vót cúng tiền giúp dân làng đắp đê sông Đuống. Ngoài ra, di tích còn có nhiều đồ thờ tự khác: hoành phi, câu đối, lọ hoa cây đèn...

Từ cầu Long Biên tới Vĩnh Tuy - Cự Linh

Hữu ngạn sông Hồng

Cầu Long Biên đã đi vào lịch sử Hà Nội, cây cầu đã như một chứng nhân lịch sử chứng kiến bao thăng trầm của Hà Nội trên 100 năm qua. Nó cũng là hình ảnh quen thuộc gắn liền với ký ức của biết bao thế hệ người dân nơi đây.

Hà Nội có cầu Long Biên

Vừa dài vừa rộng bắc qua sông Hồng

Tàu xe đi lại thông dong

Người người tấp nập gánh gồng ngược xuôi.

(Ca dao)

Cầu do những người Việt Nam xây dựng và lắp ráp dưới sự hướng dẫn của các kỹ sư người Pháp. Cầu được xây dựng ở vị trí mà chiếc tàu đầu tiên của Pháp nổ súng bắn vào Ô Quan Chưởng và Cửa Bắc, mở đầu cuộc xâm lược đánh chiếm thành Hà Nội cuối thế kỷ XIX. Cầu được khởi công xây dựng năm 1898 và hoàn thành vào năm 1902.

Khi đặt chân xâm chiếm Bắc Kỳ, thực dân Pháp nhận thấy việc cần có một chiếc cầu bắc qua sông Hồng để tiện giao thông với các vùng lân cận. Vì vậy, năm 1897, cuộc thi thiết kế cầu được tổ chức. Sau khi xem xét kỹ, phương án thiết kế của Gustave Eiffel được chọn. Thiết kế của cầu theo kiểu dáng của cầu Tolbiac ở thành phố Paris, phần thi công xây dựng do hãng Daydé & Pillé trúng thầu. Lễ khởi công được tiến hành vào ngày 13 tháng 9 năm 1898 và khánh thành vào ngày 28 tháng 02 năm 1902. Ban đầu cầu được đặt tên là Paul Doumer (theo tên của Toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ), nhưng người Hà Nội thời đó gọi cầu bằng nhiều tên: Đô Mỹ (phiên âm tên Doumer), cầu Bồ Đề, cầu sông Cái, cầu Gia Lâm. Từ năm 1955 nhân dân gọi là cầu Long Biên.

Vào thời điểm khánh thành, cầu Long Biên là cây cầu lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau cầu Brooklyn ở thành phố New York của Mỹ. Cầu có chiều dài 1.862m, gồm 19 nhịp dầm thép và đường dẫn xây bằng đá, giữa có đường ray dành cho tàu hỏa, hai bên có đường dành cho xe cơ giới và người đi bộ. Luồng giao thông đi xuôi theo phía trái cầu chứ không đi bên phải như các cầu khác thông thường. Theo thiết kế ban đầu, cầu chỉ có đường tàu hỏa, nhưng do giao thông bằng ô tô ngày càng phát triển, đến năm 1921, cầu mới được cập thêm hai đường hai bên dành cho các loại xe cơ giới. Lối đi dành cho người đi bộ được mở rộng thêm, đồng thời lắp thêm nhiều tay đỡ.

Kiểu dáng cầu xây dựng đẹp, các nhịp cầu như những con sóng dồi và cũng như những nhịp uốn của thân rồng. Tính từ mặt nước sông lúc thấp nhất đến cầu cao khoảng 30m, đủ cho tàu bè qua lại, kể cả trong mùa lũ. Nhìn từ xa, cầu như một công trình mỹ thuật hài hòa với không gian, sông nước.

Cầu là trục giao thông quan trọng nối liền con đường Hà Nội, Hải Phòng và tuyến đường sắt qua cầu khi ấy là tuyến đường sắt đầu tiên xuyên Việt.

Cầu Long Biên - Một nhân chứng lịch sử

Những năm đầu thế kỷ XX cầu Long Biên ra đời và chứng kiến những cuộc khai thác thuộc địa của Pháp nhằm vơ vét tài nguyên của Việt Nam đưa về chính quốc. Cây cầu còn là nhân chứng cho những biến cố xảy ra ở vùng đất văn hiến này. Ngày 02 tháng 9 năm 1945, người dân vùng ngoại ô ở phía bắc và đông Hà Nội đã đi qua cầu Long Biên để về tụ họp tại Quảng trường Ba Đình nghe đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946-1954), tên tuổi Đội Liên lạc Nguyễn Ngọc Nại được ghi vào trang sử Thủ đô Hà Nội. Đội Liên lạc ra đời trong 60 ngày đêm Toàn quốc kháng chiến. Tháng 01 năm 1947, thực dân Pháp đánh chiếm cửa ô Yên Phụ. Đội giao thông liên lạc Trúc - Lãng gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp tế, liên lạc cho Trung đoàn Thủ đô đang bám trụ giữa vòng vây của địch trong Liên khu I. Theo lệnh của Chính ủy Trung đoàn Thủ đô Lê Trung Toàn và ông Nguyễn Minh Tiến, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính khu Phúc Xá, Trung đoàn đã chọn lựa các chiến sĩ tự vệ gan dạ, dũng cảm của khu để thành lập Đội Liên lạc. Nguyễn Ngọc Nại được cử là đội trưởng. Địa điểm nhận công văn, thư từ, lương thực, thực phẩm của hậu phương là chùa Tầm Xá.

Từ tháng 01 đến ngày 16 tháng 02 năm 1947, các chiến sĩ liên lạc đã giữ vững mạch máu thông tin, tiếp tế cho Trung đoàn. Đêm 17 tháng 02 năm 1947, Đội Liên lạc dẫn đường cho Trung đoàn rút khỏi Liên khu I, từ phố Hàng Bạc qua ngõ Phất Lộc xuống gầm cầu Long Biên, men theo chân đê lên bãi Tầm Xá rồi qua sông Hồng bến Dâu (Đông Anh) ra hậu phương an toàn.

Sáng 18 tháng 02 năm 1947, khi những chiến sĩ cuối cùng qua sông thì cũng là lúc thực dân Pháp huy động thủy - lục - không quân lên Tầm Xá hòng tiêu diệt Trung đoàn Thủ đô. Các chiến sĩ Đội Liên lạc, dưới sự chỉ huy của Đội trưởng Nguyễn Ngọc Nại đã chiến đấu quyết liệt với kẻ thù trên bãi dâu Tầm Xá. Và trong cuộc chiến đấu không cân sức ấy, tám chiến sĩ hy sinh anh dũng.

Ngày 10 tháng 10 năm 1954 cầu Long Biên đã chứng kiến cuộc rút lui thảm hại của những tên lính thực dân Pháp cuối cùng.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cầu là một phần quan trọng của con đường mà nhân dân miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam. Trong suốt thời gian Mỹ ném bom miền Bắc, cầu Long Biên cũng là một trong những mục tiêu chiến lược. Từ năm 1965 đến 1972 cầu bị ném bom 14 lần, trong đó nặng nhất là trận đánh ngày 10 tháng 9 năm 1972. Bom đã làm gãy gục 3 nhịp cầu, hỏng 4 trụ và 1500m cầu. Sau đó, cầu đã được sửa chữa và thông xe ngày 11 tháng 01 năm 1973.

Trải qua hơn 100 năm, cầu Long Biên hiện nay đã trở nên “già cỗi”, không đủ sức chuyên chở, phục vụ người dân Hà Nội và vùng phụ cận. Tuy nhiên, với vị trí then chốt trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, thành phố Hà Nội đã đề xuất nhiều phương án để cải tạo, khôi phục sửa chữa cây cầu.

Hiện nay, cầu Long Biên hàng ngày chứng kiến những cảnh sinh hoạt thanh bình của người dân Hà Nội: những chuyến tàu, những chiếc xe thồ hoa quả, những đôi trai gái hẹn hò, những em nhỏ đạp xe đến trường...

Phố Gầm cầu, thời Pháp thuộc có tên là Leblanc, đến năm 1946 đổi là phố Khúc Hạo, thời tạm chiếm được chia làm hai đoạn: phố Nguyễn Hữu Huân ở phía đông, phố Gầm Cầu ở phía tây. Sau năm 1954 gọi là phố Gầm Cầu. Đây nguyên là đất của thôn Phúc Lâm, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương.

Chùa Phúc Lâm hiện ở số 120 đường Yên Phụ chỗ tiếp giáp với phố Hàng Đậu. Chùa được xây dựng từ đầu thế kỷ XIX, nhưng đã bị phá hủy trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng lại bằng những vật liệu lấy từ một ngôi đình đã bị phá hủy nên chùa Phúc Lâm vẫn có vẻ cổ kính như nhiều chùa cổ khác. Trên tam quan có ghi 3 chữ Hán: “Phúc Lâm tự”, chùa xây dựng theo kiểu chuôi vồ, quay mặt ra đường cái, khác với các chùa đều quay về hướng tây.

Tại số 2 phố Gầm Cầu còn ngôi đình Phúc Lâm thờ thần Mộc Thị (tín ngưỡng thờ cây). Xưa nơi đây gọi là cửa ô Phúc Lâm, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cửa ô Hàng Đậu (tới giữa thế kỷ XIX, có đổi là cửa ô Tiền Chung). Thôn Phúc Lâm đã đi vào thơ Cao Bá Quát trong bài Phúc Lâm lão, một bài thơ giàu chất hiện thực, tố cáo nỗi khổ vì sưu thuế của người dân Hà Nội hồi giữa thế kỷ XIX thông qua một ông lão ở cửa ô Phúc Lâm.

Trước thế kỷ XIX, trên sông Hồng, thuyền bè tập trung tại các bến Nguyên Khiết (quãng Hàng Khoai - Hàng Chiếu), ngoại ô môn Trùng Thanh (đoạn Hàng Chĩnh), Trung Liệt, Tây Long (chỗ Viện Bảo tàng Lịch sử)... Nhưng tấp nập hơn cả là nơi ngã ba sông, chỗ cửa sông Tô Lịch - sông Hồng (chỗ Chợ Gạo - Hàng Buồm). Đó chính là cảng của Hà Nội thời đó. Đây là đầu mối quan trọng cho thuyền bè qua lại Phố Hiến rồi từ đó ra biển, đồng thời còn đón luồng giao thông thủy thuộc tuyến buôn bán Hà Nội - Vân Nam.

Đường Trần Nhật Duật chạy dọc theo sông Hồng, đoạn từ cầu Long Biên đến phố Trần Quang Khải. Đoạn đầu phố này, từ cầu Long Biên đến Ô Quan Chưởng có tên là phố Hàng Nâu, địa phận của thôn Nguyên Khiết Thượng. Đoạn còn lại là đất của thôn Nguyên Khiết Hạ rồi thôn Hương Bài. Cả ba thôn đều thuộc về tổng Tả Túc (sau đổi là tổng Phúc Lâm). Nguyên Khiết Thượng là quê hương của Nguyễn Đình Cáp, đỗ thủ khoa năm Quý Dậu (1813), ông là tác giả truyện thơ nôm Quan Âm Thị Kính. Con đường này có tới 3 ngôi đình miếu cổ: đình Nguyên Khiết ở số nhà 56, còn gọi là đình Hàng Nâu, thờ thành hoàng (không rõ lai lịch), đình thôn Hương Bài cũ ở số nhà 90, thờ Nguyễn Trung Ngạn từng làm Kinh sư Đại doãn là chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long (năm 1341), đền Hoàng Kim thờ Trần Hưng Đạo ở số nhà 149.

Dọc đường Trần Nhật Duật còn có bến Chùa Bà Móc, nay ngôi chùa cổ Bà Móc ở số nhà 27 phố Nguyễn Thiếp. Trong chùa còn tấm bia niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1795) do Nguyễn Cát Địch làm Đốc học ở Quốc Tử Giám soạn, nói về việc tu sửa chùa, và có thể giúp ích cho việc nghiên cứu chính sách tôn giáo thời Tây Sơn. Tại đây, vào năm 1966, giặc Mỹ đã ném bom tàn phá phố Nguyễn Thiếp, dấu tích còn lại ở bức tường ngôi nhà số 10 có bia ghi lại tội ác đó của đế quốc Mỹ.

Cách đây bảy tám chục năm, con đường này là nơi trên bến dưới thuyền tấp nập. Thời đó, dòng chính của sông Hồng chảy về phía nội thành Hà Nội chứ không chệch về bên Gia Lâm, cho nên đường này là một cảng sông nhộn nhịp mà trung tâm là chỗ cột Đồng Hồ. Đây là nơi tập trung thuyền bè và tàu thủy, có tới ba bến tàu của ba hãng khác nhau: bến Ký Bưởi là nơi đỗ tàu của Bạch Thái Bưởi, bến Tàu Hiệu là nơi đỗ tàu của các hiệu khách Hoa Kiều và bến Sô-va (Sauvage) là nơi đỗ tàu của hãng Sô-va. Do việc thuận tiện cho tàu thuyền như vậy, nên chỗ bây giờ là ngân hàng Techcombank, trước đó là một cái chợ chuyên buôn bán gạo nên gọi là Chợ Gạo. Nhưng trước đó mấy chục năm thì chỗ đó lại chính là cửa sông Tô Lịch. Hàng hóa các nơi về Thăng Long đều tập trung tại đây, cũng do vậy mà xung quanh khu vực đường Trần Nhật Duật có nhiều phố chuyên doanh các thứ hàng từ đường sông tới: chiếu, chum, chĩnh, vôi, mây, tre, buồm, muối, mắm...

Bạch Thái Bưởi sinh năm 1874 trong một gia đình nghèo ở làng Yên Phú, huyện Thanh Trì. Ông là người giàu nghị lực, học chữ quốc ngữ, chữ Pháp, ra Hà Nội làm thư ký cho các hãng buôn rồi làm cho một hãng thầu công chính. Ông được tiếp xúc với các tổ chức và quản lý sản xuất mới, học được không ít kinh nghiệm ở tư bản Pháp. Năm 1900, ông làm đại lý cung cấp gỗ cho Sở Hỏa xa. Sau 3 năm, có vốn liếng, ông chuyển sang một ngành kinh doanh mới: vận tải đường sông. Ban đầu ông thuê 3 chiếc tàu của một hãng Pháp rồi đương đầu với các chủ tàu người Pháp và cả người Hoa để rồi tiến tới có trong tay một đội tàu trên chục chiếc chạy trên các sông ở miền Bắc và vươn tới Sài Gòn, Hồng Kông. Khu vực bến tàu của ông chính là chỗ chân cầu Chương Dương hiện nay. Ngoài ra, ngôi nhà ở ngay ngã ba phố Trần Nhật Duật - Hàng Muối là trụ sở của hãng tàu Bạch Thái Bưởi. Ông còn xây dựng một xưởng đóng tàu ở Cửa Cấm (Hải Phòng) vừa sửa chữa, vừa đóng mới. Năm 1919, ông cho hạ thủy tàu Bình Chuẩn chạy đường Hải Phòng - Sài Gòn. Bên cạnh việc kinh doanh hàng hải, ông còn đầu tư vào ngành khai thác mỏ, kinh doanh bất động sản ở Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa, cạnh tranh với tư bản Pháp.

Về văn hóa, ông đã lập nhà in Đông Kinh ấn quán và xuất bản tờ nhật báo Khai hóa với mục đích góp phần vào việc khai hóa dân trí, cổ động phong trào đi vào thực nghiệp và bảo vệ quyền lợi của giới công thương Việt Nam. Bạch Thái Bưởi là nhà tư sản Việt Nam, ngoài khát vọng làm giàu, còn có khát vọng chấn hưng nền kinh tế dân tộc, muốn sánh vai cùng thế giới. Song sau đó ông bị thực dân Pháp o ép nhiều bề đến mức phá sản. Ông mất năm 1932, khi mới 58 tuổi.

Ngôi trường cấp 2 Trần Nhật Duật ngày nay, trước đây là một trường tiểu học mà dân chúng quen gọi là Trường Ke vì nằm trên Ke Cờ-lê-măng-xô (Quai Cle'menceau - quai, chữ Pháp nghĩa là bến), tên thời đó của đường Trần Nhật Duật. Trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến, trường Ke là một vị trí quan trọng, cùng với nhà Sô-va (ở 160

Trần Quang Khải) là cửa ngõ của Liên khu I, đồng thời là đầu mối liên lạc của Trung đoàn Thủ đô với bên ngoài.

Ô quan chưởng. Đầu phố Hàng Chiếu, gần đê sông Hồng, còn sót lại một cửa ô duy nhất của Hà Nội, đó là Ô Quan Chưởng. Đây là một trong số nhiều cửa ô mở qua tường phía đông của tòa thành đất bao quanh khu kinh thành Thăng Long xưa. Tòa thành ấy đã được đắp vào năm 1749, nhưng diện mạo ngày nay của cửa ô này là do lần sửa chữa lớn vào năm 1817.

Vào năm 1749, triều đình nhà Lê đã cho đắp một tòa thành đất, cao tới 9m, bao bọc lấy khu Hoàng thành. Tòa thành đất này phía đông trùng với đê sông Hồng, phía tây bắt đầu từ Nhật Tân chạy dọc bờ phía tây của Hồ Tây, qua chợ Bưởi, đến Cầu Giấy thì rẽ sang phải chạy dọc bờ sông Kim Ngưu, qua ô chợ Dừa, ô Đồng Lầm, ô Cầu Dền, rồi tới đê sông Hồng. Để giao thông qua lại, thành được xẻ ra một số cửa gọi là cửa ô, vì gồm một ô chính và hai ô nhỏ. Đến năm 1817, tòa thành này được bồi đắp, các cửa ô được sửa chữa tu bổ. Mãi đến khi Pháp chiếm Hà Nội năm 1886, họ mới phá tòa thành đất này để mở rộng phạm vi thành phố và lấy đất lấp các ao hồ để lập các đường phố mới. Họ chỉ để lại có duy nhất cửa ô Quan Chưởng coi như lưu giữ một kỷ ức.

Hiện cửa ô còn nguyên một cửa chính và hai cửa nhỏ hai bên. Trên nóc cửa chính là một vọng lâu. Thuở trước ngày đêm có lính tuần canh gác ở đây. Bên tường phía trái hiện còn gắn một tấm bia khắc năm 1882 ghi lệnh của Tổng đốc Hoàng Diệu cấm bọn lính canh sách nhiễu những đám tang qua lại cửa ô. Tên ô Quan Chưởng là cách gọi nôm na, còn tên gọi chính thức khắc ở trên vòm cửa chính hiện vẫn còn tồn tại là 3 chữ Đông Hà môn tức cửa Đông Hà. Đông Hà là tên gọi của một phường đời Lê bao gồm khu vực Hàng Chiếu, Thanh Hà, Đào Duy Từ ngày nay. Cửa ô Quan Chưởng nằm trên đất phường Đông Hà, nhưng nhân dân vẫn gọi là cửa ô Quan Chưởng, cũng có thể là thời đó, nơi đây do một vị quan Chưởng cơ trông giữ.

Cầu Chương Dương xây dựng cách cầu Long Biên gần 2km về phía hạ lưu sông Hồng, nối từ địa phận phường Phúc Tân thuộc quận Hoàn Kiếm tới phường Bồ Đề quận Long Biên.

Đây là loại cầu lớn, có kết cấu bảo đảm an toàn với các xe trọng tải lớn qua cầu với tốc độ cao. Cầu có kết cấu dầm thép, mặt cầu bằng bê tông cốt thép. Toàn bộ cầu có chiều dài 1213m, rộng 19,5m, có 4 làn xe. Hai làn giữa dùng cho xe tải nặng 30 tấn hoặc bánh xích 80 tấn, hai làn bên dùng cho xe tải nặng 6 tấn.

Toàn bộ công trình gồm 11 nhịp cầu chính, mỗi nhịp dài gần 90m và 9 nhịp dẫn, đặt trên 21 trụ, mố. Để nối với cầu theo tuyến đường mới và tránh không đi qua thị trấn Gia Lâm cũ, còn phải làm 2,8km đường ô tô cấp cao bằng bê tông xi măng và bê tông nhựa, với chiều rộng đường 22,5m, tuyến mới được đặt tên là đường Nguyễn Văn Cừ. Đây là công trình hoàn toàn do cán bộ và công nhân Việt Nam tự thiết kế và thi công. Cầu được xây dựng trên cơ sở tận dụng các dầm thép và vật tư sẵn có trong nước trước đó.

Kết cấu mặt cầu có nhiều tiến bộ kỹ thuật. Mặt cầu được cấu tạo bằng thép bê tông liên hợp, điều quan trọng là nghiên cứu áp dụng kết cấu neo, phải xác định được phương pháp tính toán và công nghệ mới. Ngoài ra, còn ứng dụng kỹ thuật kết cấu bản liên tục chịu nhiệt nhằm làm cho mặt cầu không bị chia thành nhiều đoạn gây xóc cho xe. Cầu Chương Dương được khởi công năm 1983 và khánh thành năm 1985, công trình là thành quả quan trọng thể hiện ý chí tự lực, tự cường và đánh dấu sự trưởng thành của đội ngũ xây dựng cầu Việt Nam.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, sông Hồng dịch chuyển về phía đông, bến đá Thạch Tân bị cát bồi, không thành bến nữa, thuyền bè không ghé vào được, cho nên hóa ra bến cũ. Lúc đó, miếu Trung Liệt cũng đổ nát không còn nữa. Ngôi nhà số 166 đường Trần Quang Khải ngày nay xây trên đình làng Cổ Tân xưa, cạnh đó số nhà 168 vẫn còn ngôi chùa Phúc Long tự, nhưng không có giá trị đặc biệt về lịch sử.

Trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến, nhà Sô-va, (văn phòng của hãng tàu thủy Fortuné Sauvage), một thời gian là Trường THCS Nguyễn Huệ, nay là trường tiểu học Nguyễn Du, mặt chính quay ra phố Hàng Tre. Ngay sau đêm nổ súng 19 tháng 12 năm 1946, ngôi nhà đã trở thành vị trí quan trọng của cả Liên khu I, có một trung đội tự vệ đóng giữ. Tám giờ sáng ngày 06 tháng 02 năm 1947, địch từ nhà Bác Cổ (nay là Viện Bảo tàng Lịch sử) cho xe tăng, thiết giáp, đại bác rầm rộ tiến đánh khu vực này. Sau 30 phút bắn phá, lính Pháp từ bên kia đê bắt đầu tiến đến. Ngay đợt đầu tấn công, hàng chục tên giặc đã chết trước làn đạn của những chiến sĩ cảm tử. Chúng tấn công bốn đợt thì chiếm được tầng dưới, nhưng không lên nổi tầng trên, chúng liền phun ét-xăng đốt. Giữa lúc đó quân tiếp viện của ta luồn đường hầm từ ngõ Phất Lộc sang, bất ngờ đánh ập vào, bọn giặc hoảng hốt bỏ chạy. Trận đánh kết thúc vào lúc xẩm tối, nhân cơ hội đó, quân ta tiến hành củng cố lại các vị trí tiếp tục chiến đấu. Những ngày sau, biết không thể đánh chiếm nổi nơi này, giặc Pháp chỉ còn cách thỉnh thoảng nã những quả đại bác vào khiêu khích.

Đầu phía nam cầu Chương Dương hiện nay là đình của làng Kiên Nghĩa. Nguyên trước đó, đò từ Gia Quất sang nội thành đỗ ở bến chùa Bà Móc (đoạn phố Nguyễn Thiếp). Tới cuối đời Lê, do bờ sông bồi nên bến chùa Bà Móc cạn. Từ Gia Quất, người ta phải đi vòng đến bến ái Mộ, rồi xuống đò ngang để sang bến Kiên Nghĩa. Sứ thần các nước sang cũng phải đi như vậy. Ngược dòng lịch sử, hồi thế kỷ XV, chính nơi đây, Trương Phụ đã cho bắc một cầu phao qua sông Hồng để hành quân. Nhân dân Thăng Long có lần đã phục kích đốt cháy cầu này cho nên bến sông chỗ đó còn gọi là bến Cầu Cháy. Sau này, khi vào Thăng Long, Lê Lợi đặt tên cho làng là Kiên Nghĩa. Các sứ thần nhà Thanh từ đình Kiên Nghĩa được đưa qua cửa ô Hàng Mắm, rồi đi vòng lên Hàng Buồm, sang Hàng Nón, rẽ qua Hàng Mành, quay xuống Hàng Đào, Cấm Chỉ, đình Quảng Văn rồi vào trong thành qua cửa Đại Hưng.

Trên phố Trần Quang Khải có một địa điểm cần nhắc tới đó là Viện Bảo tàng Cách mạng, được thành lập từ cuối năm 1954 đến đầu năm 1959 thì hoàn thành. Đây nguyên là đất Sở Thương chính cũ, mặt chính quay ra phố Trần Quang Khải, mặt sau là phố Tông Đản. Bảo tàng được bố trí thành 29 phòng trưng bày với hàng vạn đơn vị hiện vật.

Ngoài hai phòng đầu và cuối là giới thiệu chung về đất nước và con người Việt Nam, cùng với việc giới thiệu tình đoàn kết của nhân dân thế giới với nước ta. Còn lại 27 phòng trưng bày những hiện vật về cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ suốt từ giữa thế kỷ XIX đến mùa xuân năm 1975 thống nhất Tổ quốc.

Ở đây lưu giữ những bộ sưu tập hết sức quý giá: sưu tập lưu niệm về hoạt động cách mạng của Bác Hồ và các vị lãnh tụ khác, các sách báo của Đảng, trong đó có sách báo xuất bản vào thời kỳ 1920-1945... Sưu tập vũ khí của đội xích vệ ở Nghệ An năm 1930, súng khai hậu của du kích Bắc Sơn, nổ của nhân dân Trà Bồng khởi nghĩa năm 1958, bệ phóng tên lửa bắn tan xác máy bay B52 của Mỹ trên bầu trời Hà Nội tháng 12 năm 1972 v.v...

Hàng Tre là một phố nhỏ, thời trước đây là khu vực nằm sát bờ sông, tiện cho việc bốc dỡ hàng, có những sạp bán tre nứa, nên có tên như vậy. Đầu thời kỳ Pháp thuộc, thực dân đã xây ở đây một dinh thự dùng làm tòa án. Năm 1906, chúng dời Tòa án tới phố Carô (Carreau, nay là phố Lý Thường Kiệt). Trụ sở Tòa án ở phố Hàng Tre trở thành Nha Công chính Đông Dương. Nhưng nhân dân thì vẫn quen gọi là Tòa án Hàng Tre, nay là trụ sở của Ủy ban sông Mê Kông.

Phố Chương Dương Độ, trước đây gọi là Cầu Đất thông ra đường Bạch Đằng, tới cảng sông Hà Nội. Do việc vận chuyển chủ yếu bằng đường sông, nên các bến cảng thường nằm dọc sông đoạn phố Trần Nhật Duật và Trần Quang Khải. Có một bến ở ngay phố Balny (thời Pháp) nay là Trần Nguyên Hãn đi ra. Đến những năm 20 của thế kỷ trước, đê sông Hồng chưa như ngày nay và dòng sông chảy sát ngay bờ đê, cho nên từ phố Trần Nguyên Hãn ra bến tàu rất gần, chỉ có con đường rải đá và xây cống nên có tên là Cầu Đất. Bến đó còn gọi là bến Cự Phú và con đường rải đá đó là tiền thân của phố Chương Dương Độ ngày nay.

Cửa Ô Tây Long, hiện nay là chỗ Nhà Hát lớn, đất thôn Tây Long cũ bây giờ là đoạn đầu của phố Tràng Tiền. Thời Pháp đã xây dựng tại đây tòa lãnh sự Pháp (1875-1876). Sau khi Gác-ni-ê (Garnier) bị đền tội ở Cầu Giấy, thực dân Pháp phải ký một hiệp định nhận rút khỏi thành Hà Nội, chuyển xuống Hải Phòng, chỉ giữ lại một khoảnh đất ven sông Hồng để làm trụ sở của lãnh sự Pháp cùng tùy tùng gọi là khu “nhượng địa”. Ngày 15 tháng 10 năm 1876 tên lãnh sự Pháp đầu tiên đã dời khu Tràng Thi về đóng ở đây. Từ đó trở đi, các lãnh sự, rồi tổng công sứ, Toàn quyền đều đóng tại nơi này. Tới năm 1910, Phủ Toàn quyền xây xong (nay là Phủ Chủ tịch), nơi này được chuyển cho trường Viễn Đông Bác Cổ làm nhà bảo tàng. Năm 1926, những ngôi nhà cũ bị phá đi, để xây ngôi nhà mới, nằm trên phố Phạm Ngũ Lão. Ngôi nhà này được xây dựng từ năm 1926 đến 1932 thì hoàn tất khánh thành, khai mạc ngày 17 tháng 3 năm 1932 coi như là nhà bảo tàng thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ nằm ở phố Phạm Ngũ Lão.

Vào thời Pháp, bảo tàng là nơi trưng bày những đồ cổ thu thập được ở các nước Đông Nam á. Năm 1958, người Pháp bàn giao ngôi nhà lại cho Chính phủ Việt Nam, Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam được thành lập. Sau nhiều lần chỉnh lý, bổ sung, ngày nay Viện đã

trở thành một cơ quan văn hóa quan trọng, một trung tâm nghiên cứu lịch sử và giới thiệu lịch sử bằng hiện vật.

Trong hai tầng rộng, hàng nghìn hiện vật được trưng bày theo thứ tự thời gian từ xưa đến nay. Gian đồ đá bày những công cụ lao động và chiến đấu bằng đá đẽo, đá mài, chứng tích của thời kỳ “tổ tiên của loài người” mới vứt bỏ lột áo thú mà mang bộ áo con người. Chiếc rìu tay bằng đá đẽo chế tác cách ngày nay chừng ba bốn mươi vạn năm tìm thấy ở núi Đọi, đã chứng minh rằng Việt Nam là một trong những cái nôi cổ sơ của loài người. Gian đồ đồng nổi tiếng với những trống đồng, mà tiêu biểu là trống đồng Ngọc Lũ đường bệ và thanh tú. Các rìu đồng, mũi lao đồng, dao găm đồng,... với các niên đại tương ứng với thời các vua Hùng dựng nước. Những tấm ảnh chụp các đình, miếu, lăng mộ, thành quách, chân dung các danh nhân, danh tướng, các văn kiện, các hiện vật gốc... tất cả nói lên ý chí quật cường của dân tộc bằng tiếng nói riêng, với sức thuyết phục riêng. Viện bảo tàng Lịch sử là pho sử bằng hiện vật, đã kể lại một cách sinh động cho người tham quan hiểu biết thêm về lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh Viện bảo tàng Lịch sử, thời đó còn một tòa Tổng hành dinh của Bộ chỉ huy quân sự Pháp, gọi là état-Major (nhân dân ta thường gọi là Nhà Bà Giò), trên tòa nhà đó còn ghi niên hiệu 1874 (nay là Nhà khách Bộ Quốc phòng).

Đời Lê thế kỷ XV, nơi đây chính là một bến đò, gọi là bến Tây Luông - địa danh được ghi vào lịch sử thời Tây Sơn - Nguyễn Huệ. Cửa ô Tây Luông, nay là Nhà Hát lớn Hà Nội.

Nhà Hát lớn được bắt đầu xây dựng năm 1901, đây nguyên là một cái hồ ở sát ngay cửa ô Tây Long, một cửa ô mở qua tòa thành đất bao bọc kinh thành Thăng Long. Do là đất hồ đầm nên sau khi nạo vét, đã phải đóng 35.000 cọc tre và đổ một lớp bê tông dày gần 1m làm móng. Cả tòa nhà có đỉnh cao nhất là 34m. Ròng rã suốt 10 năm, Nhà Hát lớn mới được khánh thành vào năm 1911. Tổng chi phí lúc đó là 800.000 đồng tiền Đông Dương. Kiến trúc Nhà Hát lớn Hà Nội tương tự nhà hát Opera ở Paris.

Phòng khán giả có 780 chỗ ngồi. Lấy kiến trúc Hy Lạp cổ làm mẫu mực, đây đúng là một công trình xây dựng đáng kể thời Pháp thuộc. Ngày ấy, nhà hát chỉ mở cửa từ mùa thu cho tới hết mùa xuân. Do đó, trong nội thất không có quạt và thiết bị chống nóng.

Thời Pháp thuộc, các buổi trình diễn sân khấu giá vé rất cao, nên chỉ phục vụ cho người Pháp và một số người Việt giàu có. Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945 đã đem đến những thay đổi nơi đây. Chính Nhà Hát lớn và Quảng trường trước mặt đã chứng kiến những ngày tổng khởi nghĩa sôi động ở Hà Nội. Do vậy, Quảng trường đã được đặt tên là Quảng trường 19-8 (ngày nhân dân Hà Nội tổng khởi nghĩa giành chính quyền). Từ đó, nơi đây thường trình diễn những vở kịch cách mạng cho công chúng bình dân thưởng thức. Ngoài ra, đây cũng là nơi diễn ra những hội nghị quan trọng của cách mạng, đặc biệt là hai kỳ họp đầu của Quốc hội khóa I trong năm 1946 đều tổ chức ở đây.

Ngày nay, Nhà Hát lớn hầu như chỉ dành cho những cuộc trình diễn nghệ thuật sân khấu, âm nhạc của các đoàn trong và ngoài nước.

Năm 1893, thực dân Pháp xây dựng Hopital De Lanessan trên nền đất phía nam khu Đồn Thủy, còn gọi là nhà thương Đồn Thủy. Hiện nay vẫn còn lại dấu tích tòa nhà nằm trong Bệnh viện 108, trên đầu hồi có đắp nổi: 7-1893, ngoài ra, còn một tòa nằm trong khuôn viên Bệnh viện Hữu Nghị, nhưng đã bị phá.

Làng Đồng Nhân ở phường Đồng Nhân, vốn có gốc từ làng Đồng Nhân Châu ở phường Bạch Đằng. Trước đây, được coi là một xóm của Đồng Nhân Châu với tên gọi xóm Chùa. Địa danh này mới hình thành từ thế kỷ XIX. Còn làng Đồng Nhân Châu ngoài bờ sông Hồng thì đã được sử sách ghi lại từ thế kỷ XII, gắn với sự kiện lập đền và miếu thờ Hai Bà Trưng.

Để ghi nhớ công ơn của Hai Bà, nhiều nơi đã lập đền thờ. Tại Hà Nội, đền Hai Bà được xây dựng gắn với một sự tích ghi trong sách Trung Vương lưỡng vị sự tích: Sau khi Hai Bà bị mất tích trên sông Cái thì hóa thành tượng đá ngự trên dòng nước, thường phát ra khí sáng, trôi mãi đến khúc sông bãi Đồng Nhân (Đồng Nhân Châu). Đêm đêm tỏa sáng ngút trời, dân sở tại kinh dị và thuyền bè không dám đến gần. Một đêm, phường chài đậu bên bến nghe văng vẳng tiếng nói: “Thuyền các người làm ô uế lắm nên lui xuống hạ lưu”. Nhà vua lúc đó là Lý Anh Tông biết chuyện, sai người đón rước tượng, nhưng không được. Dân bãi Đồng Nhân lấy vải đỏ đón các Bà vào, thấy tượng đá cao và nặng, đầu đội mũ trụ. Vua Lý truyền cho dân làng này dựng đền thờ hai pho tượng các Bà ở bên sông. Việc này vào năm Đại Định thứ 3 (1142).

Đền Hai Bà được xây dựng từ triều Lý Anh Tông ở bãi Đồng Nhân. Năm Gia Long thứ 18 (1819) do đất bãi bị lở, dân làng Đồng Nhân được vua ban cấp đất tại khu vực Võ Miếu, thuộc thôn Hương Viên, huyện Thọ Xương để xây đình đền, chùa và làm nơi ở cho một số người ngoài bãi Đồng Nhân dời theo đền vào cư trú nơi đây. Trải qua thời gian dài, bờ sông Hồng có nhiều thay đổi, một số người dân còn sinh sống ở đây đã xây dựng lại một ngôi miếu thờ Hai Bà, để tưởng nhớ gốc cũ. Vì thế, hiện nay có hai nơi thờ Hai Bà Trưng, đó là miếu Hai Bà ở phường Bạch Đằng và đền Hai Bà Trưng ở phường Đồng Nhân.

Miếu Hai Bà là nơi khởi nguồn của ngôi đền Hai Bà Trưng. Hàng năm vào dịp lễ hội của đền (mùng 6 tháng hai), thì trước đó một ngày (mùng 5 tháng hai) ở đền Hai Bà Trưng có tổ chức rước kiệu từ đền tới miếu để tế lễ, sau đó ngự thuyền ra giữa sông Hồng để lấy nước về tắm tượng ở đền.

Miếu có quy mô kiến trúc nhỏ, nằm sát đường Bạch Đằng, quay hướng đông, nhìn ra sông Hồng. Miếu gồm các kiến trúc: tam quan xây theo kiểu tứ trụ, các đề tài mô típ trang trí mang đặc trưng của thời Nguyễn, kết cấu theo kiểu chữ đình. Các di vật và đồ thờ đáng chú ý là long ngai bài vị thờ Hai Bà, bộ kiệu long đình mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn, 1 đạo sắc phong thời Lê niên hiệu Chính Hòa 1 (1680).

Đền Hai Bà Trưng nằm trong một quần thể di tích có cảnh quan đẹp, thoáng với diện tích khoảng 9000m². Phía trước sân có nhiều cây cổ thụ, phía sau là vườn cây ăn quả. Đền có kiến trúc theo kiểu nội công ngoại quốc, trong hậu cung đặt tượng Hai Bà và các nữ tướng. Trong đền còn bảo lưu được nhiều di vật quý: 27 sắc phong triều Lê và Nguyễn, 8

pho tượng thờ, 2 tấm bia đá cổ ghi sự tích của Hai Bà, 2 tượng voi, 2 bộ kiệu thờ Nguyễn cùng nhiều câu đối, hoành phi... có giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ.

Hội đền Hai Bà Trưng diễn ra từ ngày mùng 3 đến mùng 6 tháng hai. Ngoài các nghi thức tế lễ và trò chơi dân gian thường có trong các lễ hội, hội đền Hai Bà có tiết mục múa đèn thờ là đặc sắc nhất. Đoàn múa đèn khoảng 10 người, đều là các cô gái tuổi thanh xuân, xinh đẹp, tầm vóc như nhau, tập luyện chu đáo. Nữ vũ công mặc áo dài đen, quần hồng, thắt lưng đỏ, buộc nút cạnh sườn, đầu chít khăn lụa (hoặc sa tanh) màu. Đèn là những chiếc dài gỗ nhỏ, xinh, dán hoa giấy màu bọc quanh. Ngọn nến thắp sáng cắm giữa lòng đèn: mỗi người cầm hai đèn ở hai tay, xếp hàng đôi trước hương án. Người múa uyển chuyển bước lên, bước xuống, lúc đan chéo nhau, lúc nhập làm một hàng, lúc tách hàng hai theo tiếng trống cơm bập bùng, nhịp nhàng của “con đĩ đánh bông” dẫn đầu... Vai “đĩ đánh bông” là một vũ công giỏi, nam đóng giả nữ, điều khiển cuộc trình diễn nghệ thuật. Nhân vật này mặc áo the quần trắng, đội khăn lượt, thắt lưng xanh buộc múi bên sườn, đeo ngang lưng chiếc trống cơm bằng những dải lụa nhiều màu quàng qua cổ. Sau lưng cắm hai hoặc bốn lá cờ đuôi nheo nhỏ, vừa đi uốn éo, hai tay vỗ vào hai mặt trống, tạo nên âm thanh “bập bùng” giữ nhịp cho đoàn múa. Cùng lúc ấy, mọi người đứng sát bậc cửa đình, bước đến trước hương án vái lễ.

Tả ngạn sông Hồng

Phường Ngọc Lâm

Vào thời Lê, Ngọc Lâm vốn là một thôn cũ của xã Trường Lâm tức Hoa Lâm sở. Đến đời Thiệu Trị (1840 - 1847) đổi làm Trường Lâm sở. Năm 1902 gọi là xã Ngọc Lâm trực thuộc tổng Gia Thụy, năm 1940 đổi lại là thôn Ngọc Lâm. Thời Pháp thuộc gọi là thị trấn Gia Lâm. Từ ngày 16 tháng 11 năm 2003 quận Long Biên ra đời thì Ngọc Lâm trở thành một trong 14 phường của quận.

Đình Ngọc Lâm còn có tên nôm là đình Cầu cá, là một di tích lịch sử tuy chưa có sử liệu khẳng định niên đại khởi dựng, nhưng qua những tư liệu còn lưu lại thì đình có thể được dựng vào thời Lê sơ thế kỷ XV. Do những biến đổi của lịch sử và chiến tranh tàn phá, dáng dấp ngôi đình cổ tuy không còn, nhưng qua cấu trúc mặt bằng, không gian thì trước đây ngôi đình có quy mô bề thế. Ngôi đình hiện nay là thành quả của nhân dân địa phương tạo dựng lại vào năm 1993, trên nền Hậu cung của ngôi đình cổ. Đình được chia làm 3 gian, phía trước mở 3 cửa ra vào, kết cấu dạng đầu hồi bít đốc, mái lợp ngói ta, nền lát gạch men.

Đình thờ Linh Lang Đại vương, vốn được thờ chính ở Thủ Lệ, quận Ba Đình. Sự tích thần được ghi như sau: Vào thời Lý ở giáp Đông Đoài, xã Bồng Lai, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, xứ Sơn Tây, có vợ chồng Nguyễn Thực và Lê Thị Năng. Ông bà là nhà gia thế, phúc hậu, nhưng muộn con. Một hôm bà mơ thấy sao Thái Âm rơi vào miệng rồi sau đó có mang, sinh được một người con gái xinh đẹp tên là Hạo Nương. Ít lâu sau ông Nguyễn Thực qua đời, bà Lê Thị Năng liền mang con đến ở với người em gái tại phường Thị Trai, phía tây thành Thăng Long, tức làng Thủ Lệ.

Năm 17 tuổi, Hạo Nương nổi tiếng xinh đẹp, có tài đức, gặp vua Lý Thánh Tông ngự ra ngoài thành qua Thị Trai. Vua thấy Hạo Nương có dung nghi khác lạ đem lòng yêu mến, đón về cung lập làm Vương phi thứ 9. ở cung được 7 năm thì mẹ mất, Hạo Nương xin phép về lo ma chay và chịu tang mẹ ở Thị Trai. Một hôm đi chơi, nàng gặp một con giao long lớn rồi từ đó có mang và sinh ra một người con trai, theo điềm báo mộng thì là con của Long Vương đầu thai. Người con trai có dáng mạo kỳ khôi, lưng có 18 nốt sao, giữa là hình sao Bắc Đẩu như ngọc trâm, sinh vào ngày 15 tháng 12. Vua vui mừng cho đón hai mẹ con vào cung và đặt tên chàng trai theo điềm mộng là Hoàng Lang. Lúc đó nước nhà có nạn giặc lớn từ phương bắc đến, thế giặc rất mạnh, tình hình đất nước lâm nguy. Vua cho xá nhân đi loan báo tin cầu người hiền tài giúp nước. Nghe tin, Hoàng Lang vụt đứng dậy bảo mẹ cho gọi xá nhân vào và bảo về tâu với vua sắm cho một lá cờ lệnh cán sắt dài 10 trượng, một con Voi, mang đến cho Ngài, tất đánh tan được giặc. Xá nhân về tâu lại, vua cả mừng liền sắm cỗ voi và cho quân đem đến. Hoàng Lang vươn mình cao lớn, tay cầm cờ lệnh bắt voi quỳ xuống, chàng leo lên dẫn đầu đoàn quân lao thẳng tới trại giặc. Trời đất tối tăm, đánh một trận giặc tan tành thua chạy. Đất nước trở lại thanh bình.

Tan giặc, vua có ý nhường ngôi, nhưng Hoàng Lang kiên quyết không nhận. Chàng bị đau nặng, các thầy thuốc đều bó tay. Vua lo lắng đến thăm, chàng tâu rằng: *"Thần vốn là con Long Vương, thấy nước nhà lâm nguy, vâng mệnh trời thác xuống Hoàng gia giúp nước, nay xong việc xin trở về Thủy quốc"*. Vua bảo: *"Công đức thần to lớn, trăm biết lấy gì đền đáp"*. Hoàng Lang tâu xin vua cho được thờ ở nơi sinh ra và lấy lá cờ lệnh tung lên trời, đến đâu thì xin được thờ ở đó. Vua ưng thuận, chàng bèn tung cờ lệnh lên không trung, bước lên phiến đá, thân liền biến thành Bạch Xà dài trăm trượng bò xuống Hồ Tây biến mất. Đó là ngày mùng 10 tháng hai. Sau này, các nơi thờ ngài lấy ngày này làm ngày hoá của Linh Lang.

Tại đình Ngọc Lâm còn đôi câu đối phản ánh về lai lịch của thần Linh Lang:

Sinh làm con Vua, mất hoá Thần

Lời thề ngời sáng mãi ngàn năm.

Một số tài liệu khác cho biết: Hoàng Lang là Hoàng tử con vua Lý Thánh Tông với một bà cung nữ ở đất Thị Trai, Thủ Lệ, được dự hàng Hoàng tử của triều đình góp phần không nhỏ trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược, nhất là trận chiến trên sông Cầu năm 1076 - 1077.

Hiện tại đình còn lưu giữ một số hiện vật: 1 cỗ ngai thờ sơn son thếp vàng, 3 hộp quả, 1 chén đựng nước, 1 mâm bồng sơn son thếp vàng, 1 bức hoành phi ghi 4 chữ Hán cổ *"Thánh cung vạn tuế"*, 1 pho tượng Linh Lang đại vương ngồi trong khám thờ.

Ngôi đình luôn có sự gắn bó mật thiết với đời sống tâm linh của người dân Ngọc Lâm. Đình vừa là nơi mọi người dân lao động gửi gắm những ước mong có một cuộc sống ấm no và hạnh phúc, mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt... vừa là nơi giáo dục truyền thống văn hoá của ông cha ta từ ngàn đời.

Chùa Ngọc Lâm, còn gọi là Linh Quang Tự, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã bị tàn phá. Năm 1969, nhà chùa cùng với nhân dân xây dựng lại một ngôi mới quy mô nhỏ để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của cộng đồng. Chùa xây theo kiến trúc “tiền Thần hậu Phật”, theo kiểu chữ Đinh bao gồm tiền đường 5 gian theo kiểu tường hồi bít đốc tay ngai và thượng điện 3 gian chạy dọc về phía sau, nhà Tổ và nhà Mẫu 5 gian rộng. Hiện chùa còn bảo lưu được một số hiện vật: quả chuông đồng có niên hiệu Duy Tân, 1 tấm bia có niên hiệu Bảo Đại, trên 20 pho tượng mang tính nghệ thuật thế kỷ XIX, XX.

Nhà tù rượu Gia Lâm ở số 2 đường Long Biên II thuộc phường Ngọc Lâm. Sở dĩ gọi như vậy vì trước đó nơi này là xưởng rượu tư nhân, từ cuối năm 1947 đến năm 1954 đã bị thực dân Pháp lấy làm nơi giam cầm hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ, nhân dân Hà Nội.

Trong thời gian Hà Nội bị tạm chiếm, thực dân Pháp ra sức càn quét, đàn áp phong trào cách mạng. Nhà tù Hoả Lò thường xuyên chật ních người bị bắt. Để mở rộng nơi giam giữ, thực dân Pháp đã lập ra nhiều nơi để cầm tù các chiến sĩ cách mạng, trong đó có “Trại tù binh số 21” tức “Nhà tù rượu Gia Lâm”. Nhà tù này nằm trong khu vực tập trung rất đông lực lượng giặc Pháp để bảo vệ trục giao thông đường số 5 và cầu Long Biên. Ông Nguyễn Khắc Khoan, Phó trưởng ban liên lạc nhà tù cho biết: “Bố cục của trại gồm có: trại chính là nơi giam giữ tù binh có số; trại tạm giam là nơi giam giữ những người chờ xét hỏi lần cuối, phát số tù và quyết định nơi giam giữ; trại phụ ở sân bay Gia Lâm thuộc quyền quản lý về mặt hành chính của trại, nhưng lại do cơ quan an ninh không quân trực tiếp quản giáo”.

Với ý chí cách mạng và tinh thần yêu nước không thể bị khuất phục, tháng 4 năm 1950, Chi bộ đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương của Nhà tù được thành lập do ông Đức (tức Đắc Huệ) làm Bí thư để lãnh đạo đấu tranh chống chế độ lao tù hà khắc của giặc, cải thiện đời sống và bảo vệ nhân phẩm. Chi bộ đã đoàn kết được đông đảo các đảng viên, quần chúng tốt làm nòng cốt trong các cuộc đấu tranh và thu được nhiều thắng lợi, biến nhà tù thành một đơn vị tự quản của ta, tổ chức kỷ niệm một số ngày lễ lớn,... liên lạc với tổ chức Đảng ở Hà Nội để báo cáo tình hình và tiếp nhận các chỉ thị; lập được kho bí mật dự trữ lương thực, thực phẩm để tăng thêm tiêu chuẩn cho bữa ăn.

Sau hoà bình lập lại, Nhà tù rượu đã được giao cho xí nghiệp kinh doanh kho vận thuộc Công ty vật liệu điện, dụng cụ cơ khí Bộ Thương mại. Công ty này đã dỡ bỏ các dãy nhà giam để làm nhà kho và xưởng sản xuất của xí nghiệp.

Hiện nay Nhà tù rượu Gia Lâm chỉ lưu giữ được một vài dấu tích: 2 cột trụ cổng xây gạch hình tròn rất lớn nhìn ra phố Long Biên II, 1 tháp nước, 1 bể rượu, 4 giếng nước nằm ở vị trí bên phải Nhà rượu (sát bờ đê sông Hồng). Nhà tù vừa là minh chứng về sự hy sinh gian khổ, tinh thần chiến đấu ngoan cường, bất khuất của các chiến sĩ cách mạng, vừa là bản án tố cáo chế độ nhà tù hà khắc, man rợ của thực dân Pháp trong thời gian chúng chiếm đóng nước ta.

Nhà tù rượu Gia Lâm đã được UBND Thành phố Hà Nội gắn biển di tích cách mạng kháng chiến vào năm 2004.

Phường Bồ Đề

Bồ Đề là một trong số 14 phường thuộc quận Long Biên, nằm sát sông Hồng, gồm ái Mộ, Lâm Du và Phú Viên. Đây là vùng đất cổ thuộc huyện Gia Lâm, tên gọi Bồ Đề xuất hiện khoảng trước thế kỷ XV, để chỉ vùng đất có hai cây Bồ Đề lớn.

Doanh Bồ Đề. Tháng giêng năm Đinh Mùi (tháng 02 năm 1427) để tiện điều khiển cuộc vây hãm thành Đông Quan, đại bản doanh nghĩa quân Lam Sơn chuyển lên đóng ở tả ngạn sông Hồng, đối diện với thành này. Chỗ đóng đại doanh là bến Bồ Đề (gọi thế vì có hai cây bồ đề mọc trên bến), do đó đại bản doanh cũng được gọi là doanh Bồ Đề. Bến này về sau thuộc địa phận xã Lâm Hạ. Lâm Hạ nghĩa đen là Tới mừng - Tên gọi ấy bắt nguồn từ sự thực lịch sử sau khi được tin nghĩa quân Lam Sơn về đóng ở đây thì nhân dân xứ Bắc, xứ Đông tấp nập tới chúc mừng và xin được tham gia chiến đấu. Câu ca dao quen thuộc sau đây đã ghi lại cái không khí lâm hạ (tới mừng) hồ hởi của quần chúng:

Nhong nhong ngựa Ông đã về

Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn.

Về sau, xã Lâm Hạ tách làm hai xã: ái Mộ và Phú Hựu (Phú Hựu sau đổi thành Phú Viên). Nhưng trong sách Các trấn tổng xã danh bị lãm (soạn đầu thế kỷ XIX) vẫn còn ghi tên hai xã ấy một cách đầy đủ là Lâm Hạ ái Mộ xã và Lâm Hạ Phú Hựu xã (nay hai xã thành Lâm Du và Phú Viên, thuộc phường Bồ Đề, quận Long Biên). Các sử cũ đều chép là ngay khi đến Bồ Đề, Lê Lợi đã phong Nguyễn Trãi làm Triều liệt đại phu, nhập nội hành khiển, Lại bộ thượng thư kiêm Khu mật viện sự. Tức là Nguyễn Trãi đứng đầu bộ máy điều hành công việc chính quyền, đồng thời vẫn tham gia công việc ở Viện Khu mật, tức bộ tham mưu tối cao lúc đó. Sử cũ chép rằng cũng tại doanh Bồ Đề, Lê Lợi cho dựng một lầu nhiều tầng. Hàng ngày ông lên tầng thứ nhất nhìn sang sông quan sát tình hình địch. Nguyễn Trãi ngồi ở tầng thứ hai soạn thảo thư trát. Chi tiết này khẳng định thêm vai trò quan trọng của Nguyễn Trãi trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến. Mà thật vậy, lúc này cùng với việc thắt chặt vòng vây thành Đông Quan, Lê Lợi theo kế sách của Nguyễn Trãi tiếp tục thuyết phục quân giặc, kết hợp tiến công quân sự với tiến công về chính trị. Chính tại doanh Bồ Đề, Nguyễn Trãi đã viết tới bốn năm chục bức thư dụ hàng gửi bọn giặc đầu sỏ đang cố thủ trong thành Đông Quan và một số thành khác, trong đó có 25 bức thư gửi cho Vương Thông.

Vòng vây quân sự ngày một xiết chặt kết hợp với công tác địch vận của Nguyễn Trãi làm cho quân Minh nhìn ra thực trạng. Chúng lần lượt đầu hàng như chúng ta đã biết.

Như vậy là ở doanh Bồ Đề, với ngòi bút có sức mạnh như những đạo tinh binh, Nguyễn Trãi đã góp phần vào việc phát huy sáng tạo sách lược “mưu phạt tâm công” nổi tiếng của nghệ thuật quân sự nước ta.

Một điều có thể khẳng định nữa là chính tại đây Nguyễn Trãi đã soạn ra bài văn hội thề Đông Quan tháng 12 năm 1427, một loại hiệp định đầu tiên trong lịch sử chống xâm

lăng. Hiển nhiên là soạn tại đây vì nội thành đang là vùng địch tạm chiếm, còn nơi đây là đại bản doanh của ta.

Ngoài ra, Toàn thư và Cương mục có cho biết là mãi tới tháng 4 năm Mậu Thân (tháng 5 năm 1428) Lê Lợi mới từ Bồ Đề dời sang thành Đông Quan và rồi lên ngôi hoàng đế vào ngày rằm tháng đó. Như vậy là từ khi Vương Thông rút khỏi Đông Quan (tháng 01 năm 1428) Lê Lợi và triều đình của ông, tất nhiên có Lại bộ thượng thư Nguyễn Trãi trong đó, vẫn còn tiếp tục đóng ở doanh Bồ Đề tới bốn tháng sau. Mà Bình Ngô đại cáo thì được ban bố ngay khi quân Minh rút. Điều này cho phép khẳng định rằng áng thiên cổ hùng văn đó cũng được viết tại doanh Bồ Đề.

Một chi tiết đặc biệt mà các sử cũ đều có ghi là tháng chạp năm Đinh Mùi, khi được Lê Lợi tha cho về nước thì “tất cả bọn người Minh đều đến doanh Bồ Đề tạ Bình Định Vương, bọn Phương Chính vừa cảm ơn vừa hổ thẹn đến ứa nước mắt”. Thế là bọn quan quân nhà Minh đã tạ tội và khóc tại bến Bồ Đề! Câu văn trong bài Cáo: *“Phương Chính, Mã Kỳ được cấp 500 chiếc thuyền về nước còn hồn kinh phách lạc.”* là rất có cơ sở hiện thực. Và có thể nói là những ngày tháng ở doanh Bồ Đề là thời gian đặc ý nhất của Nguyễn Trãi.

Ngoài ra, đặc điểm của khởi nghĩa Lam Sơn là từ hai bàn tay trắng đứng dậy đấu tranh, cho nên vừa đánh giặc lại vừa phải tiến hành xây dựng chính quyền. Tại doanh Bồ Đề, ngoài việc thảo luận đánh giặc, Nguyễn Trãi còn lo cả việc ổn định xã hội, khôi phục kinh tế... Các sử đều có ghi:

- Tháng giêng Đinh Mùi (1427) hạ lệnh các quan tiến cử người tài trí.
- Tháng 6 cùng năm hạ lệnh cho các lộ tiến cử người hiền.
- Cùng tháng 6 có lệnh cho dân xiêu tán trở về quê cũ cày cấy.
- Tháng 7 cùng năm lệnh cho các lộ làm sổ bộ, tức điều tra dân số.

Những việc đó thuộc Bộ Lại, mà Nguyễn Trãi đứng đầu. (Lúc này triều đình nhà Lê chỉ mới có hai Bộ - Bộ Lại và Bộ Lễ).

Còn một sự kiện cũng có thể liên hệ tới vai trò của Nguyễn Trãi khi ở doanh Bồ Đề: Cương mục và Kiến văn tiểu lục có ghi rằng cuối năm Đinh Mùi (1127) Lê Lợi tổ chức thi văn ngay tại bến Bồ Đề, đề thi là “Hiếu dụ thành Đông Quan”, Một đầu đề rất có tính thời sự. Khi đó lấy đỗ 36 người, người đỗ đầu là Đào Công Soạn.

Lúc này Nguyễn Trãi đang là Lại bộ thượng thư, lại là người có tài năng văn chương hàng đầu, như vậy có thể ông đã giữ một vai trò khá chủ chốt trong khoa thi tuyển chọn nhân tài đầu tiên của nhà Lê.

Chùa Bồ Đề nằm ở bãi bồi ven sông Hồng, phía ngoài đê. Chùa có tên chữ là “Thiên Sơn tự” hay “Thiên Sơn cổ tự”, là một ngôi chùa cổ có lịch sử xây dựng lâu đời. Theo truyền thuyết địa phương, tên nôm của chùa là Bồ Đề đã xuất hiện từ thời Lý, bởi nơi đây có 2

cây bồ đề lớn. Cũng theo sử sách chép lại, khi bao vây giặc Minh ở thành Đông Quan, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đặt đại bản doanh ở địa điểm có tên là Bồ Đề. Sau đó, có thời gian ở Bồ Đề lập thành một trạm dịch nghỉ, có bến đò, là một cảnh đẹp của Thăng Long... Chùa Bồ Đề thờ Phật, cúng Mẫu theo giáo phái Đại thừa cũng giống như đại đa số các chùa làng của miền bắc nước ta.

Căn cứ vào tấm bia đá cổ của chùa hiện còn giữ được khắc năm Hoằng Định thứ 15 (1614) có thể nói, chùa Bồ Đề ra đời sớm hơn thời điểm này, ít nhất cũng từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII có sự trùng tu lại như nội dung bia đã phản ánh. Nội dung bia có khá nhiều tư liệu quý góp phần tìm hiểu niên đại cũng như quy mô của ngôi chùa trong lịch sử. Trong bia có nhắc đến cung Bồ Đề: “Đế Kinh ư thử đô hội” (tức là Đế Kinh lại triều hội ở chỗ này). Bài văn bia còn miêu tả cảnh sầm uất, trù phú của làng xóm quanh chùa, kể lại quá trình hưng công, tu bổ chùa, ca ngợi ý nghĩa của việc sửa chữa, cũng có miêu tả quy mô chùa sau lần trùng tu.

Chùa hiện tọa lạc ở khu đất rộng, xung quanh có nhiều cây cổ thụ, khu đất sát mép nước sông Hồng, quang cảnh xanh mát. Tổng thể kiến trúc gồm: chùa chính có Tiền đường 5 gian và Thượng điện, Nhà Tổ, Điện Mẫu, nhà khách, khu mộ tháp, nhà cửa, bếp và các công trình phục vụ. Đáng chú ý nhất trong các di vật còn lại là 4 tấm bia đá có các niên đại: Hoằng Định thứ 15 (1614), Minh Mệnh thứ 19 (1838), Thành Thái thứ 17 (1905), Khải Định thứ 5 (1920). Ba bia thời Nguyễn ghi tên những người công đức tu sửa, ký gửi gỗ hậu ở chùa.

Chùa Bồ Đề được chọn làm trụ sở đào tạo, học hành của Thành hội Phật giáo Hà Nội.

Đền Châu ở bên cạnh chùa Bồ Đề có thờ Trần Hưng Đạo, vị anh hùng chống quân xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII. Ngoài ra, đền còn thờ công chúa Liễu Hạnh - một vị thánh trong “Tứ bất tử”. Đền quay về hướng nam với các hạng mục kiến trúc: cổng đền, đền chính, 2 dãy nhà Tả, Hữu vu, sân đền, am và vườn cây bao quanh.

Cùng trong khu vực di tích đền Châu, còn có đình Phú Viên thờ thần Linh Lang. Hiện nay, ở đình còn lưu giữ được nhiều di vật có giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, trong đó phải kể đến 7 đạo sắc phong của các triều đại cho Linh Lang. Ngoài ra, còn có một hệ thống long ngai, bài vị, mũ thờ, bát bửu, nhang án, cửa võng... được chạm khắc tinh xảo mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Chùa Ái Mộ có tên chữ là “Thiên Định tự”, chùa nằm phía trong đê, sát cầu Long Biên. Chùa Ái Mộ là một di tích được khởi dựng từ rất sớm, để thờ Phật. Căn cứ vào những tấm bia hiện còn lưu giữ trong chùa, chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, được ghi trên các tấm bia: “Thiên Định tự bi ký” dựng năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772), đã tu sửa lại toàn bộ các hạng mục của chùa; năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) trùng tu tòa Thượng điện; tháng 4 năm Quý Mùi (1823) dựng lại hành lang phía tây; năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) dựng gác chuông, tam quan... Chùa gồm những công trình kiến trúc: Tam quan kiểu gác chuông, chùa chính, nhà Tổ, nhà Mẫu. Trong chùa còn lưu giữ được khá nhiều di vật có giá trị: 18 bia đá ghi việc trùng tu, sửa chữa chùa, 2 chuông đồng đúc vào năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), cùng với hệ thống hoành phi, câu đối, cuốn thư, long ngai...

Đền Ghềnh có tên chữ là “Thiên Quang linh từ ”, ở ngay mép sông Hồng, thuộc thôn ái Mộ, xã Bồ Đề.

Ở ái Mộ có tới 4 công trình gồm: chùa, nghè, đình và đền, trong đó đền Ghềnh là nổi tiếng nhất. Đã từ lâu ngôi đền thu hút không chỉ người dân Thăng Long - Hà Nội mà cả khách thập phương xa gần.

Đền Ghềnh là cách gọi của nhân dân địa phương, vì nơi đây xưa kia nước sông Hồng chảy xiết, cuộn ghềnh. Nước dữ đã làm thuyền bè qua lại trên sông hay lật và bị cuốn trôi. Đây nguyên là miếu thờ thần nước (mẫu Thoải hoặc Thủy tinh công chúa). Đến thế kỷ 19 thì thờ thêm công chúa Lê Ngọc Hân.

Ngọc Hân là con gái của vua Lê Hiến Tông và bà hoàng phi Nguyễn Thị Huyền. Năm 1786 Nguyễn Huệ ra Bắc, diệt nhà Trịnh, trao quyền lại cho vua Lê. Để gấn bó hai nhà, vua Lê Hiến Tông đã gả Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Sau đó ít ngày Nguyễn Nhạc ra Bắc, rồi cùng Nguyễn Huệ về Phú Xuân. Ngọc Hân đi theo chồng. Năm đó Ngọc Hân 16 tuổi. Đến năm 19 tuổi bà sinh công chúa Ngọc Bảo, năm 20 tuổi sinh hoàng tử Đức. Nhưng thật không may năm 1792 (khi đó Ngọc Hân 22 tuổi) Nguyễn Huệ qua đời. Bà ra ngoài cung sống ở cạnh lăng để hương khói cho chồng. Song chỉ hai năm sau hai con bà bị bệnh qua đời và ít lâu sau bà cũng từ trần. Cả ba mẹ con bà được an táng tại Phú Xuân. Năm 1802 Gia Long diệt Tây Sơn. Năm 1804 bà hoàng phi Nguyễn Thị Huyền nhờ người đưa hài cốt ba mẹ con Ngọc Hân về an táng tại quê nhà (làng Nành nay thuộc quận Long Biên). Nhưng đến đời Thiệu Trị (1840 - 1846) có kẻ xấu trong làng tố giác, nhà Nguyễn sai quật hài cốt của ba mẹ con Ngọc Hân đem ném xuống sông Cái, chỗ đền Ghềnh ngày nay. Nhân dân thương cảm nên lập ban thờ Ngọc Hân ở trong đền song bài vị phải đề là Thánh Mẫu.

Theo tộc phả của dòng họ Đặng Đình ở ái Mộ thì đền Ghềnh được bà Đặng Thị Bản bỏ tiền và công đi quyên góp để xây dựng. Lý do bà Bản làm việc này vì bà bị ốm và được báo mộng về việc xây đền. Đền được xây dựng vào năm 1858 trên một khuôn đất rộng chừng 3 mẫu Bắc bộ. Trong khuôn viên có gò Kim Quy, cây cối um tùm. Sau khi xây xong, bà là người trông coi và trở thành Tổ của đền.

Lễ hội đền Ghềnh được tổ chức hàng năm từ mùng 6 đến 12 tháng 8 âm lịch. Trong lễ hội có nhiều hoạt động đa dạng và phong phú. Nghi lễ đáng lưu ý nhất là lễ rước nước, giống như các lễ hội vùng ven sông Hồng. Rước nước mang ý nghĩa cầu cho mưa thuận gió hoà. Trong lễ hội, việc rước nước còn có ý nghĩa là để rửa hận cho Ngọc Hân và hai con vì hài cốt của họ bị ném xuống sông.

Không rõ lệ có từ bao giờ và do ai đặt ra mà nhân dân trong thôn cũng như khách thập phương về dự hội đều vác cây mía trên ngọn có treo chùm khế và xôi bánh đa để tưởng nhớ và như diễn lại cuộc hành quân của nghĩa binh Quang Trung năm xưa truy đuổi quân Thanh. Cảnh trẩy hội như thế ngày nay không còn, nhưng tục dâng bánh đa và khế vẫn có.

Giá trị của đền Ghềnh còn được thể hiện ở các di vật lưu giữ được. Quả chuông được đúc vào thời Tự Đức (1876), hai cổ kiệu được trang trí bằng nghệ thuật chạm trổ rất đẹp. Các

bức đại tự, hoành phi, câu đối ca ngợi cảnh đẹp, đất thiêng, công trạng, đức độ của các vị thần. Về đây cũng là để biểu dương gương trình liệt của người phụ nữ thờ chồng nuôi con, để ghi ơn người mẹ - đại diện cho một triều đại vẻ vang, huy hoàng trong lịch sử hào hùng của dân tộc. Nhưng trên hết, đến đền Ghềnh là để cầu cho quốc thái, dân an, gia đình hoà thuận, nên khách thập phương mỗi ngày một đông, đem tâm tu tạo đền được ngày một khang trang.

Chùa Lâm Du được xây dựng sớm, tài liệu hiện vật gồm văn bia, chuông đồng, khánh đồng, tượng Phật và các tác phẩm chạm khắc gỗ phản ánh quá trình tồn tại phát triển của ngôi chùa. Sưu tập 18 bia đá có niên hiệu từ Cảnh Hưng (1776) đến Duy Tân thứ 9 (1917) cho biết, chùa có tên chữ là “Nguyệt Quang tự” và đã được trùng tu lớn vào năm 1773. Nội dung tấm bia như sau: *“Tháng 6 năm Quý Tỵ 1893, bổng sóng biển trào dâng, nước sông tràn ngập, tường vữa vàng nay đổ, nền cao nay sụt thấp, không chỉ những người ở quan tâm mà người đi đường cũng phải thở than. Sau cùng bản xã một lòng vào tháng 8 năm ấy bèn khởi công xây 5 gian Thượng điện, 7 gian Tiền đường, 3 gian Tam quan, 7 gian nhà Tổ, 2 dãy hành lang, cộng là 16 gian. Nhà ở, bếp núc cộng là 15 gian, lại tô hơn 30 pho tượng Phật, trồng 2 mẫu lũy tre. Đến tháng 8 năm Đinh Dậu công đã mãn, phúc đã thành”*.

Ngoài ra, còn một tấm bia, trên có khắc bài minh vốn có ở chuông “Lâm Du xã, Nguyệt Quang thiên tự chung” đúc tháng 3 năm Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 7 (1799); Khánh đồng lớn có tên “Nguyệt Quang tự khánh”, hệ thống tượng mang phong cách nghệ thuật thời Lê thế kỷ XVII, XVIII

Gần với chùa Lâm Du và đền Tam Phủ là đình Lâm Du. Đình đã bị phá hủy do lũ lụt và chiến tranh, ngôi đình hiện nay được xây dựng lại từ năm 1993. Tương truyền, đình thờ thần Linh Lang, con trai vua Trần Thánh Tông và công chúa Liễu Hạnh, nhưng không rõ là Linh Lang thời Lý hay thời Trần.

Sân bay Gia Lâm nằm trên khu đất cao ở khu vực giữa đường số 5 và đê sông Hồng thuộc phường Bồ Đề. Nơi đây có địa hình bằng phẳng, tầm quan sát rộng, rất thích hợp cho việc xây dựng một sân bay. Vào những năm 50 của thế kỷ XX, sân bay này thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, phía bắc giáp thôn Gia Thụy và xã Việt Hưng, phía tây là hồ Lâm Du. Từ hồ ra đến bờ sông Hồng là một bãi rộng thuộc xã Bồ Đề, trồng dâu, lau sậy um tùm.

Trước đây, sân bay Gia Lâm là căn cứ không quân của giặc Pháp, nơi máy bay xuất phát đánh phá hậu phương của ta, chi viện cho các cuộc tấn công và tiếp tế cho chiến trường Đông Dương. Từ cuối năm 1953, Pháp chiếm Điện Biên Phủ, sân bay Gia Lâm trở thành căn cứ hành quân, hậu cần cho tập đoàn cứ điểm này. Chính vì vậy, Bộ chỉ huy mặt trận Hà Nội hạ quyết tâm vượt mọi khó khăn tập kích, nhằm phá huỷ máy bay địch, làm gián đoạn cầu hàng không Gia Lâm - Điện Biên Phủ, làm hoang mang tinh thần quân địch.

Nhân dân các xã xung quanh sân bay như Bồ Đề, Thạch Bàn, Long Biên, Gia Thụy đều có truyền thống cách mạng. Tuy sống trong vùng địch tạm chiếm, nhưng luôn hướng về cách mạng, tin tưởng kháng chiến thắng lợi. Để chuẩn bị cho trận tập kích thắng lợi, các

công việc đều phải chuẩn bị một cách khẩn trương, bí mật. Làng Thạch Cầu được Chi uỷ giao nhiệm vụ trực tiếp phục vụ trận tập kích như bảo vệ an toàn cho bộ đội, theo dõi hoạt động của địch, giữ bí mật tuyệt đối, đào hầm bí mật, giấu vũ khí...

1 giờ 55 phút rạng sáng ngày 04 tháng 3 năm 1954, cuộc tấn công bắt đầu. Hàng loạt máy bay địch bị nổ tung, kho xăng bốc cháy. Trận đánh chỉ diễn ra từ 3 đến 5 phút, sau đó bộ đội ta rút theo đường cũ về thôn Thạch Cầu. Kết quả 18 máy bay các loại bị phá huỷ, 1 kho xăng bị đốt, 16 tên địch bị tiêu diệt.

Trận thắng lớn này đã giáng một đòn nặng vào căn cứ không quân chi viện cho địch ở Điện Biên Phủ, đồng thời thúc đẩy phong trào đấu tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam lên cao. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Thủ đô, sân bay Gia Lâm đã được gắn biển di tích cách mạng kháng chiến.

Phường Long Biên

Qua Lâm Du là đến địa phận phường Long Biên, cùng tên với quận Long Biên gồm các thôn Thạch Cầu, Tư Đình, Nha, Trạm.

Tư Đình là một làng cổ, có lịch sử tồn tại từ rất lâu đời. Gần 2000 năm về trước, sau khi đánh đuổi giặc phương Bắc ra khỏi bờ cõi, danh tướng Thành Công Tương Liệt Đại vương đã được Hai Bà Trưng phong cho thực ấp ở Gia Lâm. Ngoài việc binh, ông thường kinh lý các nơi trong vùng để dạy dân làm ruộng, nuôi tằm. Tương truyền, khi qua trang Cổ Linh, thấy phong cảnh tươi đẹp, dân chúng cần cù làm ăn, ông đã ở lại Cổ Linh và xây Sinh từ tại thôn Tư Đình. Sau này, khi ông hy sinh, cả 5 thôn thuộc Cổ Linh đều lập đền thờ ông làm Thành hoàng bản thổ.

Dưới thời Lê, thôn Tư Đình thuộc xã Cổ Linh, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Đến thời Nguyễn thành lập đơn vị hành chính cấp tỉnh, do vậy xã Cổ Linh thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Sau năm 1945, xã Cổ Linh được đổi là Long Biên. Từ năm 1961 thuộc huyện Gia Lâm. Từ năm 2003 đến nay thuộc phường Long Biên, quận Long Biên.

Tư Đình thuộc một cụm các làng ở bờ bắc sông Hồng từ Phú Viên, Bồ Đề, Trạm, Nha, đối diện với thành Thăng Long ở bờ nam. Các làng này lại nằm kề con đường thiên lý từ các trấn phía bắc và phía đông về Thăng Long nên có một vị trí rất quan trọng với Kinh đô từ thời Lê Sơ trở đi: làng Bồ Đề là nơi nhiều lần các vua chạy sang lánh nạn, làng Trạm là trạm cuối cùng trên con đường thiên lý, làng Nha là nơi ở của các quan lại cao cấp tập kết ở bờ bắc sông Hồng trước khi qua sông để vào Thăng Long yết triều. Dân làng Tư Đình xưa chủ yếu sống bằng nghề trồng ngô và lúa lốc trên đất bãi, xa xưa có nghề trồng dâu nuôi tằm.

Chùa Tư Đình có tên chữ là “Sùng Khánh tự”. Sùng là đề cao, tôn thờ hay tôn trọng. Khánh là mừng vui và còn có nghĩa là phúc. Theo các nhà nghiên cứu Sùng Khánh tự xuất hiện ở nước ta từ rất sớm. Chùa nằm cách chân đê sông Hồng khoảng 100m. Hiện nay chùa nằm chênh về phía bắc, cách đình khoảng 400m. Chùa được xây trên một thế đất

cao, rộng, ven khu cư trú của người dân. Các hạng mục kiến trúc chính bao gồm Tam quan, vườn tháp, nhà Tổ và Tam bảo có kết cấu hình chữ Đinh gồm Tiền đường, ống muống và Thượng điện.

Theo hồi ức của nhân dân địa phương, chùa Sùng Khánh được xây dựng từ rất sớm trên một thế đất đẹp của làng. Hệ thống tượng còn lưu giữ tại chùa rất có giá trị về mỹ thuật và kỹ thuật tạo tác. Như bộ tượng Tam thế, Di Đà Tam tôn, Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù sư lợi, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm tọa sơn, chủ yếu được làm từ thế kỷ XVII, XVIII. Vào thời gian này, chùa Sùng Khánh đã được mở rộng thêm về quy mô và bổ sung thêm hệ thống tượng thờ hoặc thay thế những tượng trước đây. Sang thế kỷ XIX, hiện còn tấm bia đá có niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1878) ghi “Hậu Phật bi ký” và trong thời gian này dân làng Tư Đình đã đóng góp công của để sửa chữa, mở rộng quy mô của chùa làm cho di tích thêm lộng lẫy, khang trang. Nội dung tấm bia cũng cho biết: “Nhà Tổ đường trước đây đã có, nay cho tu sửa lại”. Như vậy, trước thế kỷ XIX đã có nhà thờ các vị Tổ, điều đó khẳng định ngôi chùa đã tồn tại lâu đời.

Cuối thế kỷ XIX, cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp, đạo Thiên chúa phát triển đã bắt rễ vào một số làng xã truyền thống. Tại thôn Tư Đình, do số người theo Gia Tô giáo tăng lên, đã phân chia dân cư của làng thành hai bộ phận: bộ phận theo Gia Tô giáo và bộ phận không theo. Trước sự gia tăng các tín đồ của đạo này nên những vị chức dịch, kỳ mục, hương lão trong làng đã họp bàn để phân chia các kiến trúc truyền thống thành hai phần. Nhóm không theo đạo Gia Tô tiếp tục bảo quản và sử dụng ngôi đình. Còn ngôi chùa để cho người theo đạo mới lấy gỗ, ngói xây dựng nhà thờ. Trước tình trạng trên, dân làng đã góp tiền của để xây dựng lại ngôi chùa trên vị trí cũ và đem đồ thờ tự, tượng pháp thờ cúng như trước. Sự kiện này diễn ra vào năm Quý Mão đời vua Thành Thái thứ 3 (1891), ngôi chùa lại được phục hồi phần kiến trúc và tác tạo thêm một số pho tượng nhỏ khác.

Hiện nay, chùa Sùng Khánh có kết cấu hình chữ Đinh, gồm Tiền đường 5 gian và Thượng điện 4 gian. Các nếp nhà này được xây tường bao quanh để tạo ra không gian khép kín cho chùa.

Điều khắc trên kiến trúc chùa được thể hiện khá đơn giản, bộ khung của tòa Tam bảo được bào trơn kẻ soi, một số con rường được chạm hoa văn dạng lá lật, Rồng lá, vân mây bằng kỹ thuật chạm nổi. Các đầu bẩy có chạm hình Rồng lá. Tòa Tam bảo được trùng tu năm 2004 và khánh thành năm 2005. Phần lớn nghệ thuật tạo tác tại di tích được thể hiện thông qua tạo tác tượng tròn. Tượng chùa có kích thước tương đối lớn và có niên đại vào thế kỷ XVII, tượng ngồi trên đài sen với những cánh sen mập. Đặc biệt trên ngực tượng để trần và lộ rõ anh lạc(1).

Trên cùng của tòa Thượng điện là bộ tượng Tam thế, hiện thân của 3 đại kiếp (quá khứ, hiện tại và vị lai). Ba pho tượng là đại diện cho ba ngàn vị Phật ở 3 đại kiếp. Hàng thứ hai là bộ tượng Di Đà Tam tôn hay còn gọi là Tây phương Tam thánh. Hàng thứ ba là bộ tượng Thích Ca hành đạo. Hàng thứ tư là Ngọc Hoàng và Nam Tào, Bắc Đẩu. Hàng cuối cùng là tòa Cửu Long với tượng Thích Ca sơ sinh.

Hiện chùa Sùng Khánh còn lưu giữ được 3 tấm bia hậu. Trong những tấm bia đó có tấm bia mang niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1878) là nguồn tư liệu quý tại chùa cho ta biết được việc trùng tu di tích trong giai đoạn này. Ngoài ra, chùa còn lưu giữ 7 bức hoành phi, 8 đôi câu đối, 2 y môn chạm nổi trúc lão, mai lão, Bát bửu của đạo Phật, 6 chân đèn giống trúc, 2 cuốn thư chạm điệu thế kỷ XIX, 1 chuông đồng thời Nguyễn. Thông qua hệ thống tượng tròn ở chùa ta hiểu thêm phần nào về lịch sử mỹ thuật, nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII.

Đình Tư Đình còn gọi là đình Cổ Linh thờ 3 vị Phúc thần có công với nước. Đó là hai vị tướng tài Đô Hồ và Đại Lã, tướng của vua Lê Đại Hành trong cuộc kháng chiến chống quân Tống năm 981 và hoàng tử Linh Lang chống giặc phương Bắc thế kỷ XI. Trong ba vị thành hoàng làng được thờ tại đình, Linh Lang đại vương có vị trí quan trọng nhất.

Đình Tư Đình có kết cấu hình chữ Công với 2 giải vũ. Đại đình là một nếp nhà nằm ngang, nhìn về hướng tây - bắc, mặt bằng hình chữ nhật, xây gạch kiểu tường hồi bít đốc tay ngai gồm 5 gian, bờ nóc đắp dạng chữ Đinh, trên đắp nổi Rồng chầu mặt trời đặt trên đầu cửa Hổ phù. Phương đình mỗi chiều 6m, làm kiểu “mái chông” nằm giữa Đại đình và Hậu cung. Hậu cung gồm 3 gian xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, kiến trúc này là sản phẩm của lần trùng tu lớn vào năm Bảo Đại thứ 3 (1928) nên có kết cấu khá đơn giản.

Trong sinh hoạt tín ngưỡng liên quan đến Thành hoàng, trước đây còn có ngôi miếu nhỏ nằm ở ngoài đê sông Hồng.

(Miếu Tư Đình có kiến trúc nhỏ, sau này do lũ lụt thường xuyên nên nhân dân địa phương đã phải chuyển long ngai, bài vị vào nếp nhà nhỏ trong chùa).

Mỗi nếp nhà trong di tích có chức năng sử dụng khác nhau, nên điêu khắc trong mỗi nhà cũng mang những sắc thái riêng. Trong Hậu cung, các con rường, hoành, xà, câu đầu được bào trơn, soi chỉ để tạo ra cảm giác nhẹ nhàng, thanh thoát cho kiến trúc. Đại đình được đặc biệt quan tâm trong việc thể hiện các đồ án hoa văn trang trí, nhằm làm sinh động thêm bộ mặt bên trong của ngôi đình.

Đình Tư Đình là nơi thể hiện tình cảm “uống nước nhớ nguồn” ghi nhớ, biết ơn những người có công với nước. Trong các vị thần đó, Linh Lang đại vương là nhân vật có vị trí đáng kể trong Thần điện của người Việt, và đặc biệt quan trọng đối với nhân dân Thăng Long, là vị thần bảo vệ phía tây trong “Thăng Long tứ trấn”.

Truyền thuyết về vị thần Linh Lang đã thể hiện một lễ tục rất phổ biến của cư dân Việt cổ chuyên sống bằng nghề trồng lúa nước. Đó là tục thờ Thần Rắn. Trong huyền tích hình ảnh cậu bé Hoàng Lang mới hơn tháng tuổi bỗng vươn mình lớn dậy để cầm quân giết giặc là biểu tượng tiêu biểu cho sức mạnh thần kỳ của dân tộc ta trước nạn ngoại xâm đe dọa. Vị trí các nhân vật đã làm giàu thêm nội dung, giá trị của di tích.

Bên cạnh đình, chùa, Tư Đình còn có một ngôi nghề (đền) khác nằm phía ngoài sông. Nghề trông ra phía trước là một hồ nước lớn, hồ này thực chất là lạch nước hòa chung với dòng sông Hồng khi nước lớn tạo cho nghề vị trí khá “đắc địa”: tụ thủy, phong quang.

Đất nghề xưa kia gồm cả một vùng bãi ven sông, nay đã được ngăn thành một khu vực riêng, xung quanh có tường bao, các bên là các khu đất khác.

Theo cụ thủ nghề cho biết: Nghề Tư Đình duy trì đến sau năm 1954, những năm kháng chiến chống Mỹ và tay sai, nơi đây đã được dùng làm trường học sơ tán của con em địa phương, những năm có chiến tranh phá hoại, khu nghề là nơi để các vật dụng phục vụ chiến đấu cho sân bay Gia Lâm. Thời gian sau, kiến trúc nghề hư hỏng nặng, bị đổ nát, chỉ giữ lại được một phần để thờ cúng. Sau ngày hòa bình, nơi đây được khôi phục giống một miếu thờ.

Theo các tài liệu còn lưu giữ được, nghề Tư Đình thờ vị nữ thần Trần Tư công chúa. Bà là người thôn Tư Đình, họ Vũ, tên Như ý. Thời vua Lý Thái Tổ ngự giá bắc tuần có gặp bà hái dâu ven sông, thấy bà xinh đẹp, hiền thực đã vờ vào cung làm nhũ mẫu nuôi dạy Hoàng tử. Được 9 năm khi Hoàng tử khôn lớn bà xin về quê, vua ban thưởng, đến ngoài 50 tuổi bà mất, được vua phong cho là Trinh Thục phu nhân, nhân dân lập đền thờ bà. Bà sinh ngày 21 tháng 8 và mất ngày 22 tháng 4 âm lịch.

Thạch Bàn

Xã Thạch Bàn gồm các thôn: Cầu Bây, Cự Đồng, Ngọc Trì, thôn Ngô và Thượng Hội. Trước đây thuộc xã Cự Linh, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Sau năm 1954 đổi là xã Long Biên, quận 8, ngoại thành Hà Nội, năm 1961 thuộc huyện Gia Lâm, từ năm 2003 thuộc quận Long Biên.

Cầu Bây có tên chữ là Thạch Cầu, nhưng hiện tại nhân dân trong vùng vẫn gọi là Thạch Cầu Dối. Tấm bia có niên đại Vĩnh Hựu thứ 4 (1738) do Quận công Phạm Khiêm Ích soạn, dựng trong quán Thạch Cầu, thuộc xã Thạch Cầu cho biết: Xưa kia có sông Nghĩa Trụ chảy qua làng Cầu Bây, năm đó có một bà Thái phi họ Trịnh bỏ tiền xây cầu đá qua sông Nghĩa Trụ, cầu gồm 7 nhịp, 17 chân cột, nhân dân đi lại thuận tiện. Để ghi nhớ công ơn, dân làng dựng bia ca ngợi, ghi công đức của bà và đặt tên thôn là Thạch Cầu (cầu đá). Như vậy tên gọi Thạch Cầu đã có từ nửa đầu thế kỷ XVIII.

Chùa Thạch Cầu. Căn cứ niên đại ghi trên quả chuông đồng “Thiên Quang tự chung” (Chuông chùa Thiên Quang) được đúc vào năm Tự Đức thứ 7 (1854) có thể chùa Thạch Cầu đã có từ trước khi đúc chuông. Tồn tại cho đến nay, ngôi chùa chắc chắn đã được trùng tu, sửa chữa nhiều lần. Kiến trúc ngôi chùa hiện nay được dựng lại vào năm 2002 - 2003. Chùa nhìn về hướng tây - nam, gồm 2 tầng, bài trí tượng thờ chủ yếu ở tầng 2, tầng 1 dùng làm nhà khách.

Chùa có sân vườn rộng, tường bao xung quanh. Phía trước chùa có xây 2 trụ biểu lớn ở 2 bên, thân trụ ghi câu đối, đỉnh trụ đắp nghê chầu. Bờ nóc đắp nổi ba chữ đại tự “Thiên Quang tự”, mái lợp ngói ta, toàn bộ nền lát gạch đỏ. Tầng 2 được kết cấu hình chữ Đinh, bao gồm Tiền đường và Thượng điện, phần mái vẫn được tôn cao thành kiến trúc chõng diêm 2 tầng mái.

Hệ thống tượng chùa chính gồm: trên cùng là bộ tượng Tam thế, đặc trưng cho sự tồn tại của nhà Phật trên trục thời gian. Lớp thứ hai là bộ tượng A Di Đà Tam tôn, hai bên là Quan Thế Âm và Đại Thế Chí. Lớp thứ ba là tượng Quan Âm Nam Hải và Nam Tào, Bắc Đẩu. Lớp thứ tư là tượng Thích Ca sơ sinh và tòa Cửu Long, trong cùng là hai pho Quan Âm tọa sơn và Quan Âm tổng tử. Bên ngoài tòa Tiền đường có các pho tượng Đức Ông, Thánh Tăng, bên cạnh có hai pho Khuyến Thiện, Trừng ác.

Hiện nay chùa còn lưu giữ một số hiện vật đáng quý: 1 quả chuông đồng có niên đại thế kỷ XIX, tượng Thích Ca sơ sinh bằng đồng, gần 20 pho tượng lớn nhỏ nghệ thuật thế kỷ XIX, hoành phi, câu đối, hương án gỗ, tam sự bằng đồng, bát hương...

Tuy mới được dựng lại, nhưng chùa Thạch Cầu cũng đã trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng cư dân làng xã.

Đình Thạch Cầu. Theo truyền thuyết, đình thờ Lã Lang Đường, một vị tướng tài ba đã giúp Ngô Quyền đánh dẹp giặc ngoại xâm. Khi Ngô Quyền mất, ông lại phò nhà Đinh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Sau khi ông mất, nhân dân địa phương vô cùng thương tiếc và lập đình thờ ông làm Thành hoàng làng.

Trong sách Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước của NXB Khoa học xã hội, xuất bản năm 1990, có dẫn truyện Độc Thị hay Nhị Đại vương, theo thần tích do Nguyễn Bính soạn năm 1572, không thấy có tên Lã Lang Đường, mà lại có tích chuyện như sau: "...Lại nói Độc Thị hay Nhị Đại vương vốn người Quảng Năng Bắc quốc, cha họ Đỗ tên Thạc, mẹ Trần Thị Thọ, gia đình làm việc tốt... đến ngày 15 tháng 5 năm Mậu Tý sinh một cậu con trai đặt tên là Cảnh Thạc. Năm 26 tuổi, ông cùng bọn Nguyễn Như Tiệp, Phạm Bạch Hồ, Lý Khuê, Nguyễn Khoan, Kiều Công Hãn, Ngô Xương Xí... Lã Tá Đường, tất cả 12 người đều tự xưng là 12 sứ quân cát cứ mỗi người một phương. Cảnh Thạc cũng tự xưng là một sứ quân, đi tới phía nam phò giúp Ngô Vương Quyền đến khi Ngô Vương qua đời, họ mỗi người một nẻo".

Như vậy, trong thần tích Độc Thị hay Nhị Đại vương có nhắc đến Lã Tá Đường là một trong 12 sứ quân thời Đinh. Có thể Lã Lang Đường là Lã Tá Đường được nhắc đến trong chuyện? Việc thờ các sứ quân thời Đinh khá phổ biến vì khi xây dựng địa bàn cát cứ, các sứ quân rất chú ý chăm lo cho dân trong khu vực mình cai quản, từ việc mở mang làng xóm đến phát triển nông nghiệp. Do đó, việc làng Thạch Cầu thờ Lã Lang Đường là điều có thể.

Đình tọa lạc trên một khu đất rộng cao ráo và thoáng đãng, ngay đầu làng, phía trước đình là một ao sen nhỏ, nay có dựng một cây cầu dẫn ra đài lục giác ở giữa ao. Hai bên cổng đình là cây đa và cây đề cổ thụ tạo nên vẻ đẹp thâm nghiêm cho cảnh quan di tích. Do tác động của thiên nhiên và những thăng trầm của lịch sử, nhiều hạng mục kiến trúc cổ của đình đã bị mai một, nhưng đình vẫn bảo lưu được những công trình kiến trúc như: cổng đình, sân đình, Tả, Hữu vu, Đại đình và Hậu cung.

Tòa Đại đình gồm 3 gian, xây theo kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, mái lợp ngói ta, chính giữa đắp lưỡng long chầu nguyệt. Xung quanh đình có hệ thống tường bao tạo thành một

không gian khép kín. Chính giữa Đại đình là bức hoành phi ghi 4 chữ: “Thánh cung vạn tuế” (Đức Thánh muôn năm).

Ngoài những di vật cổ đặc trưng, đình còn có một bộ sưu tập phong phú về chất liệu và đa dạng về chủng loại như: cờ thần, bát bửu, 1 bia đá nhỏ đã bị thời gian làm mờ chữ, 2 bức đại tự sơn son thiếp vàng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đình Thạch Cầu là căn cứ của du kích, với nhiều chiến công đánh giặc ở đường 5, cắt đứt giao thông giữa Sân bay Gia Lâm với Hải Phòng. Tại đây, trong trận càn năm 1947 giặc Pháp đã bị du kích địa phương đánh trả quyết liệt. Vì vậy, đình Thạch Cầu còn là một điểm ghi dấu những sự kiện cách mạng kháng chiến diễn ra ở địa phương. Tồn tại qua các thời kỳ lịch sử, ngôi đình luôn là một di tích tôn giáo tín ngưỡng của làng Thạch Cầu và đến hôm nay ngôi đình vẫn là một trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống, hội họp của nhân dân địa phương.

Hội làng Thạch Cầu. Hội làng diễn ra vào mồng 10 tháng hai, nhưng phải chuẩn bị lợn thờ từ ngày mồng 10 tháng chạp. Làng không có tục nuôi lợn thờ mà chỉ đi tìm mua lợn đực đen tuyền của các gia đình không có tang ở trong vùng. Mỗi giáp mỗi năm phải lo một con. Đến 25 tháng chạp, các giáp đem lợn giao cho ông bầu (người đăng cai) nuôi trong một chuồng mới làm trước nhà, hàng ngày cho lợn ăn ba bữa bằng cháo gạo, tắm rửa và cọ chuồng sạch sẽ trong một tháng rưỡi. Đến mồng 10 tháng hai, các giáp đem lợn của mình từ nhà ông bầu ra đình, nhốt tại chuồng riêng. Đúng giờ tý ngày 11, bốn lợn cùng được thả khỏi chuồng để trai đình 4 giáp đuổi. Bị nhốt lâu ngày, được thả ra, các chú lợn được dịp chạy. Trai đình bốn giáp thỏa sức vây đuổi trong sự hò reo cổ vũ của dân làng. Cuối cùng các chú lợn bị bắt đem về giết thịt, đầu và đuôi làm thật sạch để sống, dâng lên tế thánh. Bốn người bắt được lợn của bốn giáp sau đó được ăn cùng mâm với tiên chỉ làng. Trò chơi này diễn lại cảnh săn bắt tập thể thuở xưa.

Làng Nha

Tên làng Nha bắt nguồn từ chữ “Nha dinh”, tức dinh ở của các quan lại. Tương truyền, vào thời Lê, vì làng Nha nằm cận kề con đường thiên lý từ phía bắc và phía đông về kinh đô Thăng Long nên là nơi các quan tập kết ở bờ bắc sông Hồng trước khi qua sông để vào Thăng Long yết triều. Trong làng có tới 18 dinh quan nghè, vết tích còn được ghi lại qua các địa danh “đường nghè”, “dinh quan nghè” ở xóm Tây. Làng Nha nhỏ, trước tháng 8 năm 1945 chỉ là một thôn của xã Cổ Linh, trong kháng chiến chống Pháp nằm trong xã Phi Trường, huyện Gia Lâm. Ban đầu sông Hồng chỉ cách làng Nha khoảng 500m, về sau, do phần đất bãi của làng luôn được bồi đắp, nên hiện nay làng cách sông Hồng trên 1km. Dân làng xưa kia chủ yếu sống bằng nghề trồng ngô và lúa lốc trên đất bãi, xa xưa có nghề trồng dâu nuôi tằm.

Làng có 4 xóm: Bắc, Đông, Tây, Nam. Những dòng họ lớn như Nguyễn, Lưu, Thẩm, được chia làm 7 giáp, gồm 6 giáp thân và 1 giáp hào. Ngôi đình làng ở ngay sát đê sông Hồng, theo hướng tây nam, được kết cấu theo kiểu chữ Tam, gồm đại đình, trung đình và hậu cung. Tương truyền: lúc đầu là đình lá, sau có một phụ nữ người làng là vợ một võ quan trong triều chuyển một ngôi nhà dinh thự của chồng từ Huế ra để làng dựng đình, lại

cung tiến nhiều tiền của để làng hoàn thiện các công trình phụ. Chi tiết kiến trúc trong đình ghi rõ thời điểm hoàn thành đình là ngày mồng 1 tháng 3 năm Nhâm Ngọ đời vua Minh Mạng (năm 1822), đến năm Giáp Dần niên hiệu Duy Tân (1914) đình được trùng tu lại. Đình thờ ba vị thần: Linh Lang đại vương (con vua Lý Thánh Tông), có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống, Đô Thống đại vương và Xương Hoa công chúa. Hội làng diễn ra từ mồng 10 đến 12 tháng hai. Làng còn có một ngôi chùa mang tên Cổ Linh tự, tương truyền là do Nguyên phi Ỗ Lan cho dựng vào giữa thế kỷ XI. Quy mô, kiến trúc hiện nay của chùa được dựng vào năm Đinh Dậu niên hiệu Thành Thái (1897).

Trong làng có hai người đỗ đại khoa, đầu tiên là Nguyễn Quyền, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Hoàng giáp khoa Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa (1697), làm quan đến Lễ khoa Cấp sự trung. Nguyễn Bá Lan, đỗ Hội nguyên, Tiến sĩ khoa ất Tỵ, niên hiệu Cảnh Hưng (1785), làm quan đến Thự Phủ doãn Phụng Thiên. Thời Nguyễn làng có hai người đỗ Cử nhân là Thẩm Ôn, đỗ khoa Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức (1848) và con là Thẩm Lý Thân đỗ khoa Kỷ Mão (1879).

Thôn Trạm

Thời xưa, Trạm là một trang của hương Cổ Linh. Tên “Trạm” tương truyền xuất hiện vào thời nhà Trần (thế kỷ XIII) liên quan đến một trạm dịch nào đó. Thôn Trạm là vùng đất bồi ven sông, từ xa xưa đã có các cộng đồng dân cư sinh sống. Theo thần tích, nơi đây đã có người đến sinh sống từ đầu Công nguyên. Cuối thế kỷ XIX, Trạm là một thôn thuộc xã Cổ Linh, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 3 năm 1949 là một thôn của xã Phi Trường. Sau đó thuộc huyện Gia Lâm, nay thuộc quận Long Biên.

Chùa Trạm nằm ở bờ bắc sông Hồng, nơi có nhiều di tích nổi tiếng như: đình - chùa Tư Đình, đền Thạch Bàn, chùa Xuân Đỗ, cụm di tích Cự Khối, làng Bát Tràng, Văn Đức... hình thành một tuyến di tích lịch sử, văn hóa quan trọng của Thủ đô. Chùa Trạm cũng giống như đại đa số các ngôi chùa ở miền Bắc nước ta, là nơi cúng Phật, thờ Mẫu. Chùa được xây dựng từ thời gian nào thì chưa rõ. Căn cứ vào các cổ vật của chùa còn giữ được đến nay như quả chuông đồng có niên hiệu: “Vĩnh Thịnh thập tứ niên, thập nhị nguyệt, nhị thập thất nhật ngọ thời cốc”. Tức bài minh trên chuông được khắc vào giờ ngọ ngày 27 tháng 12 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718). Bia có dòng niên đại: “Hoàng triều Cảnh Hưng vạn vạn niên chi tam thập trọng thu cốc đán”, tức là dựng bia vào ngày tốt giữa thu (tháng 8) niên hiệu Cảnh Hưng thứ 30 (1769). Một ngai thờ hậu theo phong cách nghệ thuật thời Lê mạt thế kỷ XVIII. Qua các cổ vật này, cho thấy chùa được xây dựng ít nhất cũng từ thời Lê mạt, thế kỷ XVIII.

Chùa đã bị hư hỏng nhiều, hiện chỉ còn một số công trình kiến trúc mới tu bổ lại gồm: Tam quan, chùa chính hình chữ Đinh là tòa Tiền đường và Thượng điện, Điện Mẫu, nhà Tổ, nhà khách... Xung quanh có nhiều cây ăn quả lưu niên xanh mát. Tượng trong chùa chủ yếu bằng gỗ mít, có phong cách nghệ thuật thời Nguyễn thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Các tượng đều có kích thước trung bình, tạo tác sinh động, có giá trị nghệ thuật tương đối cao. So với các chùa khác, chùa Trạm tương đối đầy đủ các tượng chính của một Điện

Phật. Trong chùa còn có các di vật thờ khác như cửa y môn, hoành phi câu đối, bia đá, chuông đồng có niên đại thế kỷ XVIII. Bài minh trên các cổ vật này là những tư liệu quý về lịch sử xây dựng, tu bổ chùa.

Trong văn bia ghi khá rõ vào năm Canh Thân 1740, chùa cổ bị hư hỏng, kiến trúc bị cháy trong binh biến, đến năm 1759 nhờ sự hăng tâm, hăng sản công đức của vị hậu Phật đã đại tu lại kiến trúc của chùa. Vị hậu Phật hiện vẫn được thờ tại chùa.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chùa và đình cũng là nơi gắn với một số sự kiện lịch sử của địa phương. Nơi đây tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân địa phương và thập phương đến thăm viếng. Lễ giỗ Tổ của chùa được duy trì vào dịp mùng 5 tháng chạp âm lịch, đó là ngày giỗ của vị hậu Phật Đàm Thị Tình - người có công lớn trong việc duy trì, tu bổ chùa.

Kiến trúc chùa mới được phục hồi, quy mô không lớn, nhưng vẫn nổi được mạch truyền thống, bảo tồn được nhiều cổ vật, đồ thờ quý giá. Cùng với đình, chùa đã đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa ở địa phương, tạo nên một cụm di sản văn hóa có giá trị.

Đình Trạm thờ bốn vị thành hoàng: Thành Công Tương Liệt đại vương, Đô Thống đại vương Lê Phụng Hiếu, Nam Khê và Xuyên Hoa công chúa (còn gọi là Nha Hoa). Trong số bốn vị thần, Đại vương Thành Công, tướng của Hai Bà Trưng đã tham gia đánh đuổi giặc Tô Định nhà Hán vào thời đầu Công nguyên. Ông đã lấy hương Cổ Linh, tức thôn Trạm làm nơi đóng đồn sau này là đất sinh phần và nơi thờ cúng. Thành Công quê gốc ở Thanh Miện, Hồng Châu, đạo Hải Dương, họ Nguyễn. Ông là người có chí lớn, căm thù ách đô hộ tàn ác của Thái thú Tô Định nhà Hán, đã sớm tập hợp binh lực, luyện tập võ nghệ tìm kế giúp nước. Khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, Thành Công đem tráng binh sớm về tụ hội, ông được Hai Bà phong chức là Tương Liệt Đại vương. Khi cuộc khởi nghĩa thành công, Trưng Trắc lên ngôi vua đã giao cho Thành Công cai quản vùng đất Gia Lâm. Một lần, ông qua trang Cổ Linh thấy nơi đây sơn thủy hữu tình, nhân dân thuần hậu nên đã lấy nơi này để dựng hành dinh. Thành Công tâu vua lấy thôn Trạm làm đất hộ nhi hương⁽¹⁾ cho lập sinh từ tại đây. Vùng cai quản của tướng Thành Công chính là đất 5 làng sau này đã thờ cúng ông làm Thành hoàng làng. Khi Mã Viện đem quân sang xâm lược nước ta, tướng Thành Công đem quân giúp vua kháng chiến. Ông chiến đấu dũng cảm, lập nhiều chiến công nhưng về sau quân ta yếu thế, giặc vây Hai Bà Trưng tại Cẩm Khê, vua tự vẫn, ông thoát vây về Cửu Chân tiếp tục chiến đấu, rồi hy sinh tại trang Tâm Quy, huyện Tống Sơn (Thanh Hóa).

Hiện tại ở đình còn đôi câu đối ghi nhận công đức của vị Thần:

Mấy năm phò vua Trưng dẹp tan giặc Tô Định rõ ràng ấn tướng,

Năm thôn thờ đức Thánh, đất tâm quy hiến hóa đẹp đền thiêng.

(lời dịch)

Tướng Tương Liệt Thành Công được thờ cúng ở thôn Trạm với tính chất là Thành hoàng bản thổ gắn liền với việc lập làng, lập ấp từ xa xưa của cư dân nơi đây. Còn ba vị thành hoàng khác đều được triều đình ban phong cho làng thờ cúng (có thể là từ thời hậu Lê), đến nay không giữ được thần tích, ngọc phả nên cũng không ghi chép được nhiều về công tích. Căn cứ vào sách sử về Đô thống Lê Phụng Hiểu có thể ghi nhận như sau: Lê Phụng Hiểu là công thần từ thời Lý Thái Tổ, có công lớn dẹp loạn “Tam vương” thời Lý Thái Tông, sau đó đánh dẹp Chiêm Thành; mở mang, củng cố bờ cõi. Ông làm tướng trải 3 triều vua Lý, chức được phong lớn nhất là Đô Thống Thượng tướng quân - tổng chỉ huy quân đội, tước hầu. Ông còn được ghi nhận với sự tích “Thác đao điền” (ném dao nhận ruộng phong). Đến thời Trần ông được truy phong tước vương, từ đó Lê Phụng Hiểu thường được gọi là Đô Thống đại vương.

Trong lịch sử đấu tranh cách mạng của địa phương, ở đình, chùa Trạm đã diễn ra một số sự kiện như: cuộc mít tinh của nhân dân, thành lập chính quyền trong cách mạng tháng Tám năm 1945. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, nơi đây là địa điểm hoạt động của du kích, cán bộ Việt Minh. Sau năm 1954, có thời gian đình là trụ sở Ủy ban hành chính xã Long Biên. Thời kỳ kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, đây là nơi sơ tán của Đoàn 919 không quân và trạm Quân y dã chiến của sân bay Gia Lâm. Những sự kiện lịch sử cách mạng kháng chiến này đã nâng cao hơn giá trị của di tích.

Hiện nay, toàn bộ kiến trúc đình Trạm nằm trên một khu đất rộng, có nhiều cây lưu niên xanh mát. Đình trông về hướng nam, nhìn ra đường đê, có quy mô kiến trúc vừa phải, với các hạng mục công trình: Đại đình 5 gian, Hậu cung, Nhà Tả mạc phía trước có sân lát gạch. Gian giữa có dòng chữ “Hoàng triều Gia Long thập thất niên, thập nhất nguyệt, nhị thập nhị nhật, lương thời thụ trụ thượng lương đại cát”, tức là cất nóc đình vào ngày 22 tháng 11 năm Gia Long thứ 17 (1818). Căn cứ dòng niên đại, cùng việc khảo cứu các hoa văn trang trí trên kiến trúc, có thể thấy niên đại xây dựng của đình Trạm hiện nay thuộc vào thời Nguyễn, đầu thế kỷ XIX. Dù cho sự tích nói đến việc đình đã có từ lâu.

Giá trị điêu khắc của đình chủ yếu tập trung ở tòa Tiền tế với các đề tài tứ linh: Long, Ly, Quy, Phượng, kết hợp với vân mây và nhiều biểu tượng với kỹ thuật chạm lộng, chạm bóng, đường nét tinh tế thể hiện hài hòa giữa tả thực và cách điệu đã tạo cho các mảng chạm một nghệ thuật sinh động trong bố cục cân xứng. Ngoài đề tài tứ linh, ở thân xà còn chạm hình Long hóa, Long ám... ở cổn mê có hình Hồ phù đầy vẻ uy nghi, miệng ngậm chữ Thọ. Nhìn chung, trang trí trên đình Trạm tập trung ở hai gian giữa là các đề tài trọng tâm, còn các trang trí khác chỉ chạm khắc hoa văn vân sóng, mây cuộn trong hình thức giản lược. Tuy vậy, nghệ thuật của đình Trạm vẫn để lại các tác phẩm nghệ thuật phản ánh tài hoa của những người thợ thủ công hồi đầu thế kỷ XIX

Đền Trấn Vũ hay “Hiển linh Trấn Vũ quán” nằm sát phía trong đê sông Hồng thuộc thôn Ngọc Trì. Đền được xây dựng trên thế đất Quy Xà hội tụ và nhìn về hướng bắc. Trên đồng có gò đất nổi lên được coi là hình Rùa. Sau đền và chùa là đê sông Hồng, được coi là hình Rắn. Cũng dễ hiểu, bởi theo sự tích thì thần Trấn Vũ đã thu phục được yêu rắn và yêu rùa, vì thế hình tượng Trấn Vũ có kèm hình Rắn quấn trên thanh kiếm Thất Tinh chống trên lưng Rùa. Bia đá ở đền cho biết: “Ngày hóa, Diệu Lạc Thiên Tôn hóa phép, khiến

Huyền Nguyên ngủ thiếp. Diệu Lạc liền moi hết ruột gan Huyền Nguyên, đem chôn ở núi Vũ Đương”. Theo các nhà nghiên cứu thì Ngài đã chứng quả tu “Tâm không”, tâm không còn vướng bụi trần. Do vậy, khi moi hết ruột gan là đã bỏ được tâm trần. Một thuyết khác thì cho rằng Rắn và Rùa thuộc loài vẩy rập, chủ về nguồn nước, lạnh, âm. Trấn Vũ diệt yêu rắn, yêu rùa được coi là biểu tượng Thần chống lụt. Theo quan niệm của Đạo giáo, thần Huyền Thiên Trấn Vũ có nhiệm vụ trấn giữ phương Bắc. Người xưa cho rằng trấn phía đông có thần Thanh Long, biểu tượng cho mùa xuân, trấn phía nam có thần Chu Tước biểu tượng cho mùa hạ, trấn phía tây có thần Bạch Hổ biểu tượng cho mùa thu và trấn phía bắc là thần Huyền Thiên biểu tượng cho mùa đông.

Sự tích về Huyền Thiên Trấn Vũ có nhiều cách giải thích khác nhau. Có thuyết cho rằng: "Vào thời Tùy Khai Hoàng (617), sau khi tu luyện đắc đạo ở núi Vũ Đương, Huyền Thiên Thượng Đế thường đi du ngoạn khắp nơi để thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên. Rất nhiều lần Ngài xuất hiện ở trần gian để tiêu trừ yêu ma cứu giúp dân lành. Ngài đến hồ Linh Động ở bên sông Nhĩ, hương Long Đỗ để diệt trừ yêu quái. Sau đó, Ngài tiếp tục ngồi trên gò Kim Quy. Về sau nhân dân ở vùng này tưởng nhớ đến công ơn của Thần nên xây dựng quán để thờ phụng...". Thời Đường do kiêng chữ Huyền đổi là Chân, thời Tống kiêng chữ Chân đổi là Trấn, do vậy Thần còn có tên là Huyền Vũ Đế, Chân Vũ Đế hay Trấn Vũ Đế.

Sự tích tại đền Trấn Vũ này được khắc vào bia đá năm Mậu Thìn (1928) như sau: Huyền Thiên Thượng Đế vốn là một hóa thân của Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng trần, tu theo đạo Phật và đắc đạo. Ngọc Hoàng ra chiếu phong Ngài làm Vạn pháp Giáp chủ, cai quản Tả ban Huyền cai Đại tướng, Hữu ban Quan thánh Đế quân cùng 36 viên thiên tướng tùy tùng giúp việc, lại còn được phong hiệu là Huyền Thiên Thượng Đế Đãng ma Thiên tôn vô lượng thọ Phật. Ngọc Hoàng còn ban cho Kim ấn Vương hư Sư tướng, 1 thanh thần kiếm Tam thai Thất Tinh, 500 viên Linh đan. Ngọc Hoàng ra sắc chỉ phái Ngài xuống trần để thu trừ yêu quái các sơn thủy động.

Lần thứ nhất giáng trần, Ngài thụ giới vào nhà họ Lưu được đặt tên là Trường Sinh, lên 3 tuổi Tam Thanh Thất bảo Như Lai đưa đến núi Bồng Lai tu hành.

Lần thứ hai, Ngài giáng sinh xuống vương quốc Ca Đờ, Hoàng Hậu đặt tên là Huyền Minh, lên 10 tuổi vào núi Bồng Lai tu hành.

Lần thứ ba, Ngài giáng sinh vào nước Tây Vực, Hoàng Hậu lấy tên là Huyền Hoảng, 30 tuổi tu hành được 3 năm trong núi.

Lại nói chuyện lần thứ ba, Huyền Thiên Thượng Đế tự giáng sinh vào nước Tây Vực, vào núi Linh Thửu tu hành đã xong. Ngọc Hoàng Thượng Đế phong cho là “Kim Quyết Đãng ma Thiên tôn” mặc áo Long bào đen, nhận “Tam thai diệu kiếm” xuống trần thu trừ 33 sơn thủy động yêu quái. Thiên tôn tuy đã thành Phật nhưng chưa được chính đẳng, chính giác toàn vẹn, thiên tướng không nghe theo, yêu tinh cũng chưa phục, Ngài tâu Ngọc Hoàng xin một lần nữa giáng sinh vào nước Tĩnh Lạc. Hoàng Hậu nước Tĩnh Lạc nằm mơ thấy nuốt mặt trời đỏ và sau đó mang thai. Mãn nguyệt khai hoa, vào ngày mồng

3 tháng 3, Ngài tự chui qua đấng nách mẹ, được Diệu Lạc Thiên tôn niệm chú khiến 9 con rồng từ trên trời xuống phun nước tắm rửa cho Thái tử.

Lần thứ tư, Ngài giáng sinh vào vương quốc Tĩnh Lạc, Hoàng Hậu đặt tên là Huyền Nguyên, năm 14 tuổi vào núi Vũ Đương tu hành, năm 42 tuổi đắc đạo.

Diệu Lạc Thiên tôn hóa phép khiến Huyền Nguyên ngủ thiếp. Diệu Lạc liền moi hết ruột gan Huyền Nguyên, đem chôn ở núi Vũ Đương. Diệu Lạc Thiên tôn tâu với Ngọc Hoàng Thượng Đế việc Huyền Nguyên đã tu hành đắc đạo. Ngọc Hoàng Thượng Đế sắc chỉ cho Huyền Nguyên đi khu trừ các sơn động, thủy động yêu quái. Lần thứ nhất, Ngài khu trừ yêu rắn và yêu rùa, sau đó thu phục 3.300 động yêu tinh. Từ đó về sau trời yên biển lặng, dân cư yên ổn, vạn vật sinh sôi. Sau đó, Ngài còn phù hộ việc phá giặc phương Bắc xâm lược, giúp nước, đỡ dân, công đức to lớn.

Từ thời Thục Phán An Dương Vương đến nay, các triều đại đều sắc phong cho Ngài là Thượng đẳng thần, cấp đất đai, hương hỏa để thờ phụng. Trong ấp dựng một Long đài, một bài Thần vị bên trong khắc “Hiển linh Trấn Vũ quán”, bia bên phải khắc 5 chữ: “Phú Vương Phủ Tin Cúng”.

Thời vua Lê Thánh Tông ra chiếu chỉ tạc tượng gỗ để thờ, được 292 năm, đến thời vua Lê Hiến Tông hiệu Cảnh Hưng năm Đinh Mão, tức năm thứ 8 (1747), tượng gỗ bị hư hỏng, triều đình ra chiếu cho quan viên cùng sắc mục trong thôn Ngọc Trì đúc tượng đồng. Đến thời vua Khải Định thứ nhất năm Bính Thìn (1916) là được 169 năm.

Theo dân gian kể lại, vua Lê Thánh Tông đi chinh phạt phương nam có đóng quân ở Cự Linh, đức vua được Thánh tổ ứng mộng. Ngài bèn cho lập đền thờ, tượng và bài vị bằng gỗ ghi chữ vàng “Hiển linh Trấn Vũ quán” có từ lúc ấy. Như vậy, đền Trấn Vũ này được khởi dựng từ thời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1496).

Hiện nay, đền còn lưu giữ được 1 tấm bia mang phong cách nghệ thuật thời Lê (thế kỷ XVII), văn bia đã mờ, chỉ còn thấy dòng chữ trên trán bia ghi “Cự Linh tự Trấn Vũ quán trùng tu bi ký”. Như vậy, ở thế kỷ XVII đền Trấn Vũ đã từng được tu sửa.

Một văn bia khác tại đền cho biết: “Đến tiết đông chí năm Mậu Thân (1788) khởi công đúc lại tượng đồng, lòng thành được chứng giám. Hai bên hợp lại, của cải, sức dân, vật dùng khôn kể. Đến tháng 8 năm Nhâm Tuất (1802) mọi người mới hợp mặt thấy vàng bọc ngoài tượng lấp lánh, chất ngọc rực rỡ. Xét thấy có thể lưu truyền, vẻ lắm liệt muôn đời, thỏa lòng mong đợi của dân khắp nơi”.

Bia lập ngày mùng 3 tháng 3 năm Kỷ Mão niên hiệu Bảo Đại thứ 14 (1939) cho biết: “Xa xưa, nơi đây đã lập đền thờ cúng, việc tu tạo đã quá lâu ngày, bởi vậy đã đến thời gian hư hại, sụp đổ. Vào năm Nhâm Thân niên hiệu Bảo Đại thứ 7 (1932), dân thôn xin tu sửa trang phục của tượng. Cựu lão Hội Tư văn đứng ra xin tiền công đức để tu tạo Thượng cung, đến năm ất Hợi (1935) dưới thời Bảo Đại tu sửa Trung cung, tiếp đó đến năm Mậu Dần triều vua Bảo Đại thứ 13 (1938) tân tạo cung thứ ba Tiền Đường...”.

Pho tượng đúc Huyền Thiên Trấn Vũ là một trong hai pho tượng cổ bằng đồng lớn nhất hiện còn. Cùng với tượng Trấn Vũ ở đền Quan Thánh (quận Ba Đình), tượng Trấn Vũ ở Cự Linh là biểu tượng rực rỡ của nghệ thuật tạc tượng lớn và kỹ thuật cao trong nghề đúc đồng cổ truyền. Đây là pho tượng đúc liền khối bằng đồng thau, mặt ngoài có sơn thếp. Tượng cao 3,8m, nặng 4 tấn, chu vi phần rộng nhất (từ ngang hông qua hai gối) là 5,9m. Tượng được đặt trên bệ có chiều cao 1m, rộng 1,7m, dài 2,9m. Tượng ở tư thế ngồi buông chân trên bệ, lưng thẳng, 2 đùi để hơi doãng, đầu để trần, mặc long bào đen có đai và 2 bàn chân không giày, tay để trước ngực, xòe ngón trỏ trong thế ấn quyết, gươm Thất Tinh trong tay phải, mũi gươm chống trên lưng rùa, mắt nhìn thẳng. Bên cạnh còn có tượng của 12 nguyên soái, là các thiên tướng đi theo Ngài trừ yêu quái.

Trong đền còn thờ ghép cả thánh Linh Lang Đại vương (do ngôi đình của làng bị đổ). Có 4 bia đá cổ ghi sự tích, trùng tu đền Trấn Vũ, 1 bộ ván in của Đạo giáo, hệ thống hoành phi, câu đối tả cảnh đẹp của đền, ca ngợi công đức của Thánh và ngai thờ, bài vị, kiếm lệnh có phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII.

Từ Vĩnh Tuy - Cự Linh đến Vạn Phúc - Văn Đức

Hữu nghị sông Hồng

Cầu Vĩnh Tuy

Cầu được khởi công xây dựng đúng vào ngày mùng 03 tháng 02 năm 2005, thông xe ngày 25 tháng 9 năm 2009. Điểm đầu tại ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, vượt sông Hồng, điểm cuối giao với quốc lộ 5 gần thị trấn Thạch Bàn, huyện Gia Lâm.

Sau 1.650 ngày thi công, giấc mơ về một cây cầu có khẩu độ nhịp đúc hẫng lớn nhất hiện nay (dài 125m) đã thành hiện thực. Cầu Vĩnh Tuy được hình thành kết nối đường vành đai 2 Hà Nội với cầu Đông Trù trên quốc lộ 5 phục vụ phát triển kinh tế hai bên bờ sông Hồng, giảm tải cầu Chương Dương. Chiều dài toàn tuyến hơn 8.000m, trong đó cầu dài hơn 5.800m.

Giai đoạn 1, cầu xây dựng có mặt cắt 19,25m, nhưng khi hoàn chỉnh giai đoạn 2 thì mặt cắt là 38,5m, được coi là một trong những cây cầu có mặt cắt ngang lớn nhất Việt Nam. Cầu được xây dựng vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực, có tính đến động đất cấp 8.

Cầu Vĩnh Tuy nằm trong nội thành nên yêu cầu về chất lượng và thẩm mỹ rất cao. Việc thi công được áp dụng tổng hợp các công nghệ xây dựng bê tông cốt thép tiên tiến của thế giới. Cầu có tới 5 loại kết cấu khác nhau: dầm hộp đúc hẫng cân bằng, dầm hộp đúc trên đà giáo, dầm bản đúc trên đà giáo, dầm chữ I, dầm superT. Sau khi nghiên cứu địa chất, do sông Hồng hay đổi dòng, nên đặt 6 khoang thông thuyền lớn để đề phòng khoảng 30 năm nữa, nếu sông Hồng đổi dòng thì thuyền vẫn có thể qua lại được. Việc xử lý các khe co giãn ở cầu được áp dụng công nghệ gối somiphic, đây là gối cao su mềm vừa đảm bảo cho dầm dẫn nở, vừa phân phối lực giữa cầu với trụ, tạo độ êm mỗi khi xe chạy qua.

Thiết kế cầu được phân khúc làm hai giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế để tránh lãng phí. Ngay ở giai đoạn 1, phần cầu dẫn và nút giao thông hai đầu được xây dựng hoàn chỉnh, tạo các nút giao thông khác mức liên thông với hai đầu cầu. Sau khi thông xe sẽ tiếp tục được hoàn thiện. Dự kiến sẽ hoàn chỉnh vào thời điểm chào mừng Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Làng Vĩnh Tuy

Vĩnh Tuy là một làng lớn, nằm kề sát phía đông nam Kinh thành Thăng Long xưa. Đây là vùng đất bãi phù sa màu mỡ, thuận tiện cho việc trồng cấy các loại hoa màu, cây công nghiệp. Tuy nhiên, hàng năm dân làng chịu cảnh nước lụt nên phải bỏ nhiều công sức tu

bổ đề. Dân làng Vĩnh Tuy xưa phần lớn là người Chiêm Thành bị đưa về trong cuộc nam chinh của vua Lê Thánh Tông. Để ghi nhận công khai phá của người Chiêm và mong cho họ có cuộc sống hưng thịnh tại vùng đất này, vua Lê đã đặt tên là Vĩnh Hưng trang, sau đổi sang Vĩnh Tuy.

ở đây còn lưu giữ được bản Ngọc phả lục nói về sự tích vị thần làng, trong đó có nhiều điều nói về đức khoan dung nhân hậu của vua Lê Thánh Tông trong trận đánh thắng quân Chiêm xâm lược bờ cõi phía Nam nước ta.

Thần tích cho biết: khi quân Chiêm tan chạy, vua Chiêm là Nha Cát bị bắt, một chủ tướng của quân Chiêm tâu với vua Lê: “Vợ của Nha Cát là Nguyệt Nga và mấy trăm cung nữ rất giỏi múa hát, nên đem theo về”. Tháng 4 năm 1471, khi đoàn thuyền chở Nha Cát về đến sông Lý Nhân, ông bị bệnh và qua đời. Đang đêm vợ vua Chiêm là Nguyệt Nga đến trước Lê Thánh Tông tâu rằng: “Theo phong tục nước thiếp, được làm vợ vua là một điều vinh dự. Nay chẳng may vì vận nước mà chồng thiếp phải chết thì cũng là vinh, thiếp đâu dám tham sống, mà quên đi nghĩa vợ chồng”. Nói xong, nàng lấy chân quấn vào người rồi nhảy xuống sông tự vẫn. Vua thấy vậy, than rằng “Phong tục của người nước ấy có sự trung hậu trình tiết đến như vậy ư”. Rồi vua sai người Chiêm và quân sĩ tìm xác, chôn cất tử tế.

Khi về đến Thăng Long, vua tổ chức ăn mừng khao thưởng binh sĩ và xuống chiếu: Phàm tù binh ai bắt được thì cho lệ thuộc vào người đó. ở những nơi còn đất công hoang dã thì cho tù binh Chiêm khai phá, lập nghiệp. Bấy giờ ở phía tây huyện Thanh Đàm (Thanh Trì) có vùng đất màu mỡ, người Chiêm được tới sinh sống tại đây. Nhà vua còn cho phép dân lập đền thờ vua cũ của họ và phong là Nha Cát đại vương. Vì người Chiêm có công khai khẩn lập ấp mới nên vua cho đặt tên là trang Vĩnh Hưng (mãi mãi hưng thịnh).

Nhớ truyền thống thượng võ của những người lính quen chinh chiến trên sông nước, hàng năm cứ đến ngày mùng 10 tháng 8, người Vĩnh Tuy lại mở hội thi bơi chải trên sông Hồng. Bơi chải ở Vĩnh Tuy một năm chỉ diễn ra một lần, các thuyền chỉ đua tài có một vòng. Những năm nước sông lên to, nghề bơi bị ngập nước xung quanh, nổi tựa cù lao, bồng bênh trên sóng nước, các thuyền đua tài qua hai ngòi nước quanh nghề dài khoảng 4km. Những năm nước cạn hỏ bờ sông, thuyền vượt sông đến bờ bên kia rồi trở về đích là nghề bơi, cuộc thi kết thúc.

Ô Đống Mác ở cuối phố Lò Đúc, gần giáp sông Hồng. Thế kỷ XIV có tên là ô Ông Mạc (nơi có dinh thự của Mạc Đĩnh Chi). Cũng còn có tên gọi là ô Đống Mác do nơi đây chứa nhiều giáo mác. Sau đó cửa ô này lại có tên là Thanh Lãng, đến cuối thế kỷ XIX, đổi là cửa ô Lãng Yên...

Cửa ô này là nơi có thể vào thành Thăng Long bằng đường bộ lẫn đường thủy, nên thường có quân lính gác khá nghiêm ngặt. Trong sách Thượng kinh ký sự, Lê Hữu Trác có viết: “Từ sáng tinh mơ còn trắng, tôi đi ra cửa ô Ông Mạc, cửa thành chưa mở, lính canh thấy có thể “Hành quân phù” (thẻ đi đường) mới mở cho đi”. Từ cửa ô này đi ra bờ sông còn có bến Ông Mạc, nơi quân nhà Trịnh phò vua Lê đã bắc cầu qua sông tiến đánh nhà Mạc. Sách Đại Việt sử ký toàn thư viết: “Tháng 11, đại xá, đổi niên hiệu, lấy năm ấy là

Hoàng Định năm thứ nhất - làm cầu phao qua sông Cái ở bến Ông Mạc". Nay cửa ô Đống Mác đã mất hết dấu tích cũ, không còn nữa những cửa ô, trạm gác mà thay vào đó là phố xá, nhà cửa san sát.

Cầu Thanh Trì được khởi công xây dựng vào cuối năm 2002, là cầu bê tông dự ứng lực dài và rộng nhất Việt Nam hiện nay, đồng thời cũng là công trình cầu với nhiều ứng dụng công nghệ mới, có tầm cỡ khu vực. Tổng chiều dài cầu là 3.084m, chiều rộng 33,1m, gồm 52 trụ và 2 mối, móng cọc khoan nhồi có đường kính các loại 1m, 1,5m và lớn nhất là 2m. Cầu có điểm đầu ở Pháp Vân, quận Hoàng Mai, vượt qua sông Hồng và điểm cuối là đoạn thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm.

Cầu chính và cầu vượt đề thi công bằng phương pháp đúc hẫng cân bằng. Tổng khối lượng thép thi công là 38.000 tấn, bê tông là 360.000m³, các dự ứng lực: 3.300 tấn. Đây cũng là cây cầu được áp dụng thành công những công nghệ xây dựng cầu tiên tiến nhất trên thế giới hiện nay, như sử dụng cọc ống thép để thi công vòng vây cọc ván bệ móng trụ của cầu chính. Đặc biệt, công nghệ đúc dầm cầu sử dụng đà giáo di động lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam đã khiến chất lượng, năng suất và mỹ thuật của cây cầu được tăng đáng kể. Với nguồn vốn tín dụng ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam, cầu Thanh Trì là biểu tượng sinh động của tình hữu nghị và hợp tác có hiệu quả giữa Chính phủ và nhân dân hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

Dự án cầu Thanh Trì bắc qua sông Hồng là một trong những dự án trọng điểm, có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của khu vực Đồng bằng Bắc Bộ nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng. Việc hoàn thành cầu Thanh Trì, cùng với đường vành đai III sẽ tạo nên mạng lưới giao thông liên kết giữa vùng tam giác kinh tế: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và liên thông trục Bắc - Nam, giải tỏa "sức ép" giao thông, phân bổ và giảm bớt đáng kể lượng xe lưu thông qua nội thành Hà Nội.

Làng Thanh Trì

Thanh Trì là một làng cổ chạy dọc đê sông Hồng, giữa một vùng hồ đầm rộng lớn. Tên Thanh Trì vốn gốc là Thanh Đàm (đầm nước trong xanh). Đầu đời Lê Trung Hưng (1533 - 1789), vì kỵ húy vua Lê Thế Tông nên mới đổi là Thanh Trì. Làng Thanh Trì xưa gồm các xóm: Đại Đồng, Đình Sét, Tân Thành, Thanh Lương và Vĩnh Thuận. Dân làng Thanh Trì sống chủ yếu bằng nghề trồng rau và làm bánh cuốn.

Đình Thanh Trì được dựng trên gò Ngũ Nhạc, nên còn gọi là đình Ngũ Nhạc. Đình thờ Đô Hồ phu nhân, theo thần phả là một cô gái quê ở làng Tó (Thanh Oai), chuyên sống bằng nghề bắt hến trên sông Nhuệ. Năm 981, Lê Hoàn tiến quân ra Bắc diệt giặc Tống, ông có ghé qua làng Tó, gặp cô gái bán hến, thấy đẹp người đẹp nết, bèn lấy làm phi, giao cho việc lo liệu lương thảo cho quân sĩ. Sau chiến thắng, Lê Hoàn đưa bà về kinh đô Hoa Lư. Ngoài ra, làng còn thờ Uy Đô Linh Lang, tương truyền là một vị tướng giỏi có công đánh giặc Nguyên - Mông thời Trần.

Bánh cuốn Thanh Trì. Hơn một thế kỷ qua, bánh cuốn Thanh Trì, một món quà ngon và bình dị đã được các tầng lớp người Hà Nội ưa dùng. Cụ Tổ của nghề này là một cụ bà từ

Hải Dương lấy ông cụ họ Bùi ở xóm Vĩnh Thuận, làng Thanh Trì (trước đây thuộc huyện Thanh Trì, từ năm 2004 thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội) rồi truyền nghề cho con cháu. Nghề tráng bánh vắt vả, phải thức khuya dậy sớm nhưng “sáng đỏ lửa, tối có tiền” nên từ con cháu họ Bùi làm nghề, sau lan sang các gia đình ở xóm Vĩnh Thuận.

Dụng cụ chính để làm bánh gồm cối xay bột nước, nồi đồng điều, khuôn và que cắt bánh. Nguyên liệu chính để làm bánh là gạo tẻ. Chỉ có loại gạo nào, khi nấu cơm ăn khô thì mới dùng để làm bánh. Trước năm 1945, bánh cuốn Thanh Trì chủ yếu làm bằng tấm Hồng Công, hạt nhỏ và trắng.

Nước dùng để xay bột phải bằng nước mưa hoặc gánh từ nước giếng đền Mẫu. Người xay bột một tay quay cối, một tay múc từng gáo nước nhỏ đổ vào lòng cối. Theo nhịp tay, bột nước chảy từ từ theo chiếc nan tre từ miệng cối xuống chậu. Xay xong, bột được ngâm thêm một thời gian nữa. Khi tráng bánh, người ta gạn kỹ nước chua rồi pha thêm nước mưa vào.

Cùng lúc có hai nồi nước sôi đặt trên bếp than hồng, người tráng bánh múc bột nước đổ xèo, nhanh tay dàn mỏng trên mặt khuôn, rồi úp vung, ít giây sau, thấy mặt bánh trong và bóng là được. Khi que cắt bánh xong ở nồi này thì bánh ở nồi kia cũng vừa chín tới. Bánh tráng xong được xếp thành lượt trên lá chuối Tây đã hơi qua lửa. Những chiếc bánh mỏng tang, trong suốt được phủ lên bề mặt một ít hành hoa chưng mỡ pha chút nước hàng. Sau đó bánh được xếp vào thúng thành nhiều lượt. Mỗi lượt 20 chiếc. Ngoài ra có thể xếp sống một hoặc sống đôi. Sống một 30 chiếc, sống đôi 20 chiếc. Khách đặt 3kg, 5kg, người bán quy ra chiếc rồi đem giao cho khách mà chả bao giờ thiếu đến một gam.

Trải qua quá trình làm nghề, người làng đúc rút được nhiều kinh nghiệm. Bảy mươi năm trước, bếp đun bằng củi và trấu, sau thay bằng than quả bàng và nay đun bằng than đá. Nhưng dù đun bằng chất liệu gì thì bếp tráng bánh lúc nào cũng phải hồng rực rỡ.

Khi đi chợ các sống bánh được xếp vào thúng. Trong thúng dùng một góc để bát đĩa, chai nước chấm, phía trên thúng phủ kín bằng vỉ buồm. Trong đám đồ nghề thế nào cũng có mấy cái mẹt nhỏ. Khi có khách, người bán đặt vào mỗi cái mẹt một đĩa bánh, một bát nước chấm, một đĩa giò chả. Lúc đông người ăn, hai người dùng chung một mẹt. Người ta có thể ăn với đậu rán. Sang hơn thì ăn với chả cốm, chả quế, giò lụa, giò bò...

Từ năm 1954 về trước, phụ nữ Thanh Trì đi bán bánh cuốn nhất định phải mặc áo dài tứ thân. Do phải đổi vai nên thân áo có màu nâu già, vạt phía dưới có màu nâu bạc. Các bà thắt lưng bao với các màu: nguyệt bạch, hoa đào, hoa lý, đầu vấn khăn đoạn, ngoài chít khăn vuông mở quạ bằng vải ba-ga(1).

Người đi bán bánh thường dậy từ 4 giờ sáng, đi bộ từ làng Thanh Trì đến cửa ô Đống Mác thì trời tờ mờ sáng, họ đến hiệu cụ Ba Cầm, cụ Mần mua nước chấm pha sẵn. Thuyền nước mắm từ Nghệ An, Thanh Hóa ra, đậu ở bến sông, nước mắm đựng trong các thùng gỗ, các cụ mua về rồi đổ vào chum, vào vại sành. Từ nước mắm này cùng các gia vị, các cụ pha chế thành nước chấm đóng sẵn vào chai, mỗi chai từ một đến hai lít. Mua xong, nước chấm cho thêm cà cuống băm thật nhỏ.

Đã từ lâu lắm, bánh cuốn Thanh Trì trở thành "miếng ngon Hà Nội" đi vào ca dao Hà Nội "Thanh Trì có bánh cuốn ngon..." và đi vào các tác phẩm của Thạch Lam, Vũ Bằng v.v...

"Này đây mới là quà chính tông: bánh cuốn, ăn với chả lợn béo hay với đậu rán nóng. Nhưng là bánh cuốn Thanh Trì mỏng như tờ giấy và trong như lụa. Vị bánh thơm, bột mịn và dẻo. Bánh chay thì thanh đạm, bánh mặn đậm vì chút mỡ hành. Người bán bánh cuốn Thanh Trì đội mẹt và rổ trên đầu, từng tùm năm, bảy người từ phía Lò Lợn đi vào trong phố, dáng điệu uyển chuyển và nhanh nhẹn."

(Hà Nội băm sáu phố phường - Thạch Lam)

"...thường thức vài lần món bánh cuốn Thanh Trì rồi, anh sẽ thấy nhớ mãi món quà đó là nhớ từ cái dáng người bán hàng đội bánh nhớ đi, nhớ thứ nước chấm, nhớ cái cảm giác bánh trơn trôi nhẹ vào trong cổ... nhớ quá, nhớ khôn nguôi!

...Bánh cuốn Thanh Trì đặc biệt nhất ở chỗ tráng mỏng hành mỡ thoa vào mướt mặt mà mềm thì thanh nhẹ, mát rượi đi. ở trong thúng, bánh được xếp thành lớp kiểu như bậc thang, trên những lá chuối xanh trong màu ngọc thạch, sắc trắng của bánh nổi lên nhưng nổi bật lên một cách hiền lành, và người ta tưởng tượng đến những người con gái bé nhỏ đứng ở dưới tàu tiêu đẹp một cách kín đáo và lạnh mạnh.

Ngay từ lúc trông thấy bàn tay người bán bóc bánh từng chiếc một, rồi cuộn lại một cách lơ là, bày trên những chiếc đĩa khiêm nhường, ta đã thấy yêu ngay những cái bánh óng ả, mềm mại đó rồi. Có khi đương cầm đĩa ta muốn bỏ ngay ra để lấy ngón tay nhắc từng chiếc bánh đưa lên cho khẽ chạm lấy môi ta kiểu một cái hôn yêu trong buổi trao duyên thứ nhất".

(Miếng ngon Hà Nội - Vũ Bằng)

Từ những năm 1990 nghề làm bánh cuốn Thanh Trì lại phát triển mạnh. Trong làng nay có nhiều nhà tráng bánh giỏi và số lượng bánh xuất ngày càng nhiều như: bà Dương Thị Thơm, bà Lý Thị Hợp, ông Lý Trung Thuận, ông Nguyễn Hồng Nam...

Trước đây, nhân bánh chỉ dùng hành hoa, ăn với chả cốm, chả quế. Có loại bánh cuốn bề mặt rắc ruốc tôm, có người ăn với giò lụa, giò bò. Nước chấm bánh cuốn quyết định miếng ngon của người thưởng thức. Cửa hàng bánh cuốn của bà Hoàn ở 66 phố Tô Hiến Thành, những năm gần đây rất đông khách, pha được loại nước chấm rất ngon, khách vừa ăn bánh, vừa xì xoạp húp háp. Nguyên do, bà đã dùng nước luộc thịt nạc thăn để pha nước chấm. Bà lại khéo tay gia giảm gia vị nên có thứ nước chấm không cửa hàng nào sánh được.

Từ hơn một trăm năm nay, bánh cuốn Thanh Trì đã khẳng định được vị trí của mình trong văn hóa ẩm thực Hà Nội. Nhưng đáng tiếc là hiện nay, do muốn đáp ứng số lượng ngày càng nhiều, việc xay bột nước từ quay tay đã hoàn toàn được thay bằng máy, nhiệt độ của cối tăng lên làm chín bột nên chất lượng bột không còn được như xưa nữa, và thế

là nét riêng độc đáo của bánh cuốn Thanh Trì cũng không còn được hoàn hảo như ngày xưa.

Xã Nam Dư

Xã gồm hai thôn: Nam Dư Thượng và Nam Dư Hạ. Làng Nam Dư thờ 4 vị thành hoàng: Minh Hoan an quốc đại vương, Đường Thống đại vương, Hoàng phi Trân phu nhân và Nguyệt Thái công chúa. Thần tích của làng ghi: vào đời Hùng Vương thứ 18, vua sinh được 28 hoàng tử, trong đó có Hoa Vi vốn thông minh tuấn tú lại có tài thao lược nên được vua phong là An Quốc Vương, vợ húy là Trân. Lúc ấy, bốn phương thanh bình, vương thường dạo chơi nơi thôn dã, đến xã Tây Trà, huyện Thanh Đàm, thấy đất đai màu mỡ, cư dân đông đúc, bèn cho lập cung điện ở đó và dạy bảo dân cách trồng dâu nuôi tằm. Vương nghe nói, núi Tản Viên hình tựa cái tán, đỉnh có phiến đá, dưới có đầm đá, phong cảnh u nhàn. Vương tìm đường lên chơi núi Tản và gặp Sơn Thánh ở đấy. Sơn Thánh, có gậy tiên, có sách thần và nhiều thuật biến hóa, An Quốc xin được kết nghĩa anh em. Khi An Quốc mất, Sơn Thánh ủy em là Thống Công về Tây Trà cùng dân xã tiếp tục lo việc nông tang. Cung điện xưa của con cháu vua Hùng ở Tây Trà nay không còn dấu tích, nhưng qua huyền thoại vừa nêu, có thể đoán rằng Nam Dư thuở xưa có tên gọi là Tây Trà.

Đến thế kỷ XVI, khi nhà Mạc tiến hành cướp ngôi báu, vua Lê phải chạy sang Lào. Hoàng Thái hậu không theo kịp phải chạy về Tây Trà lánh nạn. Mấy tháng sau, bà sang bờ bắc sông Nhĩ Hà, chẳng may bị lộ, quân Mạc ập tới, bà vội chạy xuống thuyền, không may thuyền đắm, biết được tin dân làng cho thuyền ra sông tìm nhưng không thấy. Sau dân lập đền thờ bà.

Làng Nam Dư còn có tên là Kẻ Dừa. Đây vốn là một làng được khai phá từ rất sớm và trù phú. Vào khoảng cuối thế kỷ XVII có bà Chúa Tây (có thể là vợ Tây vương Trịnh Tạc) cướp toàn bộ đất của Nam Dư, đẩy nhân dân vào cuộc sống cơ cực phải lang thang đi xin ăn, đi làm thuê làm mướn ở khắp nơi. Hiện ở Nam Dư vẫn còn câu ca:

Chỉ vì có bà Chúa Tây,

Để cho Kẻ Dừa ăn dây bìm bìm.

Tuy nhiên, theo các cụ bô lão ở làng, thì câu chuyện Bà Chúa như sau: Cách đây 300 năm, có một bà chúa hiếm con, đi cầu tự, đêm nằm mộng thấy thần nhân bảo rằng, bà du ngoạn tới đâu thấy ba cây gạo chụm vào nhau thì dựng chùa làm phúc ở đấy. Khi tới đầu xã Tây Trà, gặp cảnh như trong mộng báo, bà bèn cho dựng chùa nguy nga, đặt tên chữ Nghiêm Thắng tự. Những năm tu hành ở đây, thấy dân xã còn nghèo, bà xin với chúa cho khai khẩn ruộng, mở rộng diện tích đất canh tác được 200 mẫu. Để có đường thủy và khi cần thì tiêu úng, chống hạn, bà cho đào kênh Rạch Đầm và bắc cầu đá qua kênh, dân gọi là Cầu Nghè. Cầu đá ngày xưa đã bị đổ, đất che lấp nhiều phiến đá lớn. Hình ảnh thuyền rồng của bà Chúa đi từ chùa Nghiêm Thắng ra thăm khu đồng chân đê vẫn còn in đậm trong tâm trí người dân nơi đây. Sau ngày bà mất, biết ơn người có công lập làng, dân xã dựng đền tạc tượng bà để thờ. Đền ấy dân gọi là đền Bà Chúa hoặc đền Vua Bà. 40 năm

trước, một số người định phá đền lấy đất dùng vào việc khác nhưng khi thấy tượng bà đang tọa trên bệ thờ với vẻ mặt uy nghi, bao dung thì không ai dám phá nữa. Sau đó tượng bà được rước vào thờ ở chùa Dừa, nay vẫn còn. Tại chùa còn giữ được một số sắc phong của các triều đại phong cho bà là “Nguyên súy thống quốc Tây vương phi chính cung Nguyễn Thị Ngọc Tú”.

Làng Thúy ái, sau đổi là Thúy Lĩnh là một làng cổ. Những đồng tiền Khai Nguyên chi bảo có niên hiệu Đường Huyền Tông (thế kỷ VIII) và Chí Hòa nguyên bảo đời Tống Chân Tông (thế kỷ XI) tìm thấy trong lòng đất Thúy ái đã chứng minh nhận định này. Thúy ái đã trở thành một địa danh lịch sử gắn liền với những thăng trầm của đất nước. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông mở cuộc hành trình về phương Nam, quân bộ quân thủy cũng xuất phát từ nơi này. Mùa xuân năm 1491, nhà vua về bái yết Sơn lăng ở Thanh Hóa, tháng ba xa giá trở về kinh đô. Vua từng ghi: “Ngày mùng 10 dừng thuyền ở bến Thúy ái, các quan ra đón lạy, dân chúng tụ tập xem, ta bèn viết ra năm mươi sáu chữ để ghi việc ấy:

“Gió đông dịu dịu, mặt trời chan hòa ánh nắng

Bên sông trăm quan ra nghênh đón với áo triều màu tía,

màu hồng ...”

(Tư liệu ở đình Thúy ái)

Năm 1786, Thúy ái chứng kiến trận thủy chiến giữa quân Tây Sơn và quân Lê - Trịnh, trước sức tấn công như vũ bão của quân Tây Sơn, quân Trịnh tan vỡ nhanh chóng. Tướng Ngô Cảnh Hoàn cầm đao đứng ở đầu thuyền chỉ huy, trúng đạn trận gần bến đò Thúy ái, tin dữ về đến quê nhà. Bà Phan Thị Thuần (vợ hai) mới hai mươi tuổi vẫn thản nhiên như không có chuyện gì. Rồi bà ra Bắc, đến chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng, nơi vợ cả của Ngô Cảnh Hoàn tu hành làm lễ cầu siêu cho chồng. Ngày hôm sau, bà về bến Thúy ái, làm lễ khấn cáo gia tiên và nói: “Chồng thiếp chết vì việc nước, thiếp xin đi theo để trọn nghĩa cùng chồng”. Đoạn bà chèo thuyền con ra giữa sông gieo mình xuống dòng nước xiết. Vua Chiêu Thống lên ngôi phong bà là “Tiết liệt phu nhân”. Triều Nguyễn phong bà là “Dực bảo trung hưng Thượng đẳng phúc thần”.

Không rõ nguyên nhân gì, Thúy ái được đổi sang Thúy Lĩnh. Đền thờ bà Phan Thị Thuần, sau bao cuộc bể dâu cũng không còn nữa.

Hiện trong làng có đình thờ Linh Lang đại vương (được thờ chính ở Thủ Lệ, quận Ba Đình). ở Hậu cung, bên cạnh thần Linh Lang, còn có ngai thờ thần Bạch Hổ. Theo các cụ trong làng thì thần Bạch Hổ chính là bày tôi của Linh Lang, nên dân làng thường gọi là Đức Thánh Hai.

Làng Khuyến Lương

Làng có tên nôm là Kẻ Mui hay Mui Chợ (để phân biệt với Mui Chùa là làng Yên Duyên). Khuyến Lương nằm bên bờ sông Hồng, phía đầu làng có bến đò đi sang đất Gia Lâm. Do

sông Hồng thường xuyên gây lũ lụt, nên đất đai của làng phần lớn là chiêm trũng và bãi bồi, vì thế mà việc làm ăn của dân làng rất khó khăn. Người dân ở đây có nghề đánh bắt cá trong đồng trũng, trên sông Hồng, vào mùa mưa lũ thường đi vớt củi, gỗ trôi trên sông để bán.

Chùa Khuyển Lương. Chùa có tên chữ là Diên Phúc, tương truyền được xây dựng từ thời Lý. Trên cột đá “Thạch trụ hương” dựng năm 1730 ghi việc dân làng đã xây thêm gác chuông và dựng cột đá trước chùa. Chùa còn có một quả chuông cổ, nhưng cuối thế kỷ 18 đã bị tịch thu để đúc vũ khí. Cả chuông và khánh đều do vợ chồng quan Tri phủ Nam Sách (Hải Dương) cúng tiền để đúc. Đến năm 1821 đúc chuông mới “Diên Khánh tự chung”, sau đó đúc thêm một khánh lớn tại nhà Mẫu. Chùa có kiến trúc kiểu chữ Đinh gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 4 gian, nhà thờ Mẫu, nhà thờ Tổ và khu vườn tháp mộ 6 chiếc, cao 3 tầng. Các pho tượng trong chùa mang dấu ấn Phật điện thời Lê.

Tương truyền từ xa xưa, làng Khuyển Lương thờ hai vị thần là hai anh em ruột, không rõ lai lịch là Châu Uy Thành Vũ và Chân Linh Hiến Từ. Về sau có thờ thêm thành hoàng là Trần Khát Chân. Trần Khát Chân là một danh tướng thời Trần có công đánh bại quân Chiêm khi chúng đánh vào Thăng Long. Năm 1389, ông đã chỉ huy quân bắn trúng chiến thuyền của Chế Bồng Nga và chặt đầu Chế Bồng Nga đem về dâng vua. Sau khi giết được vua Chiêm, Trần Khát Chân được vua phong thưởng rất hậu: Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết quan nội hầu và cho đất xã Hoàng Mai làm thái ấp.

Sau đó, triều đình nhà Trần ngày càng suy yếu và bị Hồ Quý Ly cướp ngôi (năm 1399), Trần Khát Chân cùng một số tướng lĩnh mưu giết Hồ Quý Ly, sự việc bị bại lộ nên ông đã bị Hồ Quý Ly bắt hành quyết cùng với nhiều người khác và bị tịch thu hết gia sản. Thái ấp Hoàng Mai cũng bị bãi bỏ.

Đến đầu thế kỷ XV, triều Lê sơ đã biếu dương công tích của ông và cho phép dân làng Khuyển Lương lập đền thờ. Từ phía ngoài vào là một ao rộng, rồi tới tam quan, hai bên có voi chầu, võ tướng đứng gác, qua sân là đại đình, phương đình, trong cùng là cung cấm xây cao. Nghệ thuật trang trí là đề tài long, ly, quy, phượng và tứ quý. Các di vật hiện còn gồm: 2 tượng Phỗng thế kỷ XVII, XVIII, 1 khám gỗ, 2 bài vị, 2 ngựa thờ... thế kỷ XVII, XVIII.

Ngoài ra ở đây có ngôi miếu mà nhiều người bảo là thờ Nguyễn Trãi song thiếu chứng cứ cụ thể.

Đây là vùng đất rộng, phát triển trù phú và được bố trí thành các bộ phận cư dân làm các nghề như: bộ phận trồng lúa, bộ phận đánh cá, bộ phận nấu rượu, chế biến thực phẩm.

Làng Yên Duyên

Yên Duyên có tên nôm là làng Mui. Tên chữ là Yên Duyên vốn là An Duyên, là một làng rộng lớn, nằm ven sông Hồng. Giữa thế kỷ XV, sau cuộc Nam chinh, vua Lê Thánh Tông có đưa một bộ phận tù binh Chiêm Thành ra đây khai khẩn vùng đất hoang của làng, lập thành một sở đồn điền của Nhà nước. Về sau trở thành một làng độc lập, gọi là Sở

Thượng. Đất đai chủ yếu là bãi bồi, dân làng chuyên canh nông nghiệp, ngoài ra còn có nghề đánh cá và vớt củi trên sông.

Tương truyền, vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) nhân hậu, thường vi hành để hiểu rõ hơn đời sống và nguyện vọng bách tính. Năm ấy, tới vùng này, tình cờ vua được chứng kiến một cảnh lạ. Từ phía nam, trên mặt nước dòng sông đang cuộn cuộn phù sa, bỗng một chiếc thuyền nhỏ xinh xắn nổi lên. Một cô gái yếm đỏ, khăn nâu, váy đen đứng trên thuyền đang nhịp nhàng đưa đẩy mái chèo, dập dềnh trên sóng nước. Nhà vua truyền quan nội giám cho mời cô gái vào bờ để vua gặp mặt. Con thuyền vẫn nhấp nhô sóng vỗ, nhưng lạ thay, thuyền không trôi lên trôi xuống mà đứng yên như có sào cắm giữa dòng sông. Vua không rời mắt nhìn cô gái và tự nhủ “Hay đây cũng là một nữ nhi hào kiệt như mẫu thân ý Lan chăng?”. Vừa lúc ấy con thuyền nhỏ chuyển động, mái chèo đưa thuyền bơi theo đường tròn giữa sông ba vòng. Chợt vua lại nghe thấy tiếng hát, giọng ấm mà vang xa, nhưng buồn, như hát để nhà vua nghe thấy:

Trăm lần thiếp phụ quân vương

Thủy cung cách trở âm dương ru mà.

Sau câu hát, con thuyền cùng cô gái từ từ chìm xuống, mặt sông chỉ còn lại sóng nước.

Ai cũng cho là điềm lạ xưa nay chưa thấy. Vua cho rằng đó là công chúa Thủy cung và bàn với dân lập nghề thờ. Được ý vua, dân làng xây dựng nghề, gọi là nghề Bà. Vua ban mỹ tự “Thần tiên mỹ nữ tự đại vương”. Để ghi nhớ kỷ niệm này, vua đổi tên làng Mui thành An Duyên, với hồi ức về “một tình duyên an lành”.

Hội làng mở vào ngày rằm tháng tám âm lịch. Trong ngày hội có đua thuyền, lệ bơi ở đây rất nghiêm ngặt. Vì công chúa thủy cung được hiểu là trinh bạch, thần nữ, nên tất cả thanh niên được tuyển làm trai bơi đều phải chay tịnh bảy ngày. Thời gian luyện tập họ phải ngủ tập trung tại nhà phe, giáp để con người được tinh khiết. Cuộc đua tổ chức ba ngày liền từ ngày 13 tới 15 tháng 8. Ngày thứ nhất bơi thờ, trình thánh. Ngày thứ hai bơi dạo cho quen tay chèo và đường bơi. Ngày thứ ba bơi giải, tranh tài. 8 đội trai bơi của 8 giáp lần lượt dự đấu và đều phải quyết tâm đạt giải cao nhất. Đặc biệt, nếu hội năm nào có thuyền đắm, người ta cho là điềm xấu. Các cụ phải sửa lễ ra nghề cầu Bà phù hộ, đồng thời phải ngắt lại đường bơi. Nếu cọc bơi cắm chệch hướng giữa đình làng với cửa nghề thì phải sửa ngay. Cũng theo các cụ, hễ cứ sửa đúng như thế thì cuộc đua lại đạt kết quả mỹ mãn.

Làng nghề bánh chưng Duyên Hà

Không ai biết chính xác nghề làm bánh của Duyên Hà có từ bao giờ. Ngay cả lớp người cao tuổi nhất trong làng cũng chỉ biết nghề làm bánh ở đây có từ lâu lắm. Nói về nghề cha truyền con nối, ông trưởng thôn Chanh Khúc kể lại: “Khi tôi còn nhỏ đã thấy gia đình làm bánh, lớn lên làm theo các cụ. Trước đây, nghề gói bánh chưng, bánh dày chỉ có ở làng Chanh Khúc. Con gái làng Chanh lấy chồng làng Văn Uyên mang luôn cả nghề làm bánh sang theo. Và đến nay, nghề làm bánh đã lan sang các làng khác trong xã...”. Mùa “làm ăn”

mạnh nhất ở Duyên Hà là từ tháng tám âm lịch đến tháng hai năm sau. Vào thời điểm này, làng bánh chưng bắt đầu tăng tốc, công việc bận rộn gấp nhiều lần bởi có nhiều người đặt bánh cho đám cưới, đám hỏi, cho ngày Tết. Hơn 300 hộ làm bánh chưng trong tổng số 400 hộ ở Duyên Hà làm việc theo “công nghệ” liên hoàn, người đãi đỗ, người rửa lá, người thái thịt, người gói bánh... Điều đặc biệt là trẻ em ngay từ bé đã gói bánh chưng khá “đeo”.

Điều gì khiến bánh chưng Duyên Hà ngon và nổi tiếng? Theo các cụ già thôn Chanh Khúc, một chiếc bánh chưng ngon và đẹp mắt phải hội tụ bốn yếu tố: nguyên liệu làm bánh, đúng tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, chọn lá gói bánh và kỹ thuật luộc bánh. Khâu chọn nguyên liệu phải thật chu đáo. Gạo gói bánh phải chọn nếp cái hoa vàng hạt tròn, căng và không bị gãy. Trước khi gói, ngâm gạo bằng nước mưa (nếu không đủ nước mưa thì đành phải dùng nước máy). Bánh muốn thơm thì nhân bánh làm bằng thịt lợn ba chỉ, có cả bì. Đậu xanh khi đồ cần hớt bọt, chín vừa tới, giúp đậu còn độ thơm, ngậy. Nhân đậu, thịt cho đủ gia vị. Lá dong gói bánh chưng là loại dong nếp đặt mua từ vùng rừng núi Lào Cai, Yên Bái phải được rửa sạch, lau khô trước khi gói. Gói xong đem luộc ngay. Luộc bánh không dưới tám tiếng đồng hồ trên những chiếc lò “âm” than đá được thiết kế giữ cho ngọn lửa cháy đều.

Bánh chưng... đi Tây

Các gia đình ở Duyên Hà ít đi bán lẻ mà thường đổ buôn bánh chưng đến các chợ lớn của Hà Nội như chợ Hôm, Đồng Xuân, Hàng Bè, Hàng Da, Thành Công, Cầu Giấy... và nhiều siêu thị, khách sạn lớn. Tiếng lành đồn xa, giờ đây bánh chưng Duyên Hà đã có mặt khắp các địa phương trong cả nước. Mấy năm gần đây, xã khuyến khích các hộ phát triển mạnh nghề làm bánh chưng truyền thống nên cuộc sống của người dân ngày một cải thiện và khấm khá hơn. Bánh chưng Duyên Hà còn là món quà ý nghĩa đậm đà hương vị quê hương dành cho những người Việt Nam xa xứ.

Làm bánh chưng xuất khẩu là phải chấp nhận những yêu cầu khắt khe của khách hàng và chịu chi phí vận chuyển xa. Phần lớn khách hàng đều muốn giữ nguyên hương vị của bánh chưng truyền thống nhưng cũng có khi thay đổi nguyên liệu để phù hợp với khẩu vị của mỗi người. Chẳng hạn, bánh chưng đưa tới Ô-xtrây-li-a có trứng, bánh đưa sang Đài Loan có Lạp xường... Yêu cầu quan trọng cho bánh chưng xuất khẩu là bánh phải để được lâu, tối thiểu 20 ngày hoặc một tháng. Bởi vậy chỉ cần xảy ra những sai sót nhỏ là bánh có thể bị hỏng. Các công đoạn tạm gọi là kỹ thuật được “kiểm soát” rất chặt từ chọn, rửa lá, đồ đậu cho đến luộc bánh. Gạo nếp không được ngâm như bình thường mà phải vo, đãi sạch sau đó để khô. Nếu sử dụng gạo ngâm sẽ nhanh thiu, khó có thể đảm bảo chất lượng khi vận chuyển. Ngoài ra, bánh xuất đi nước ngoài phải được gói nhiều lá hơn so với hàng bán trong nước.

Nghề làm bánh chưng đang thu hút đông đảo lao động địa phương và là nguồn thu nhập chính thúc đẩy kinh tế của một xã ven đô thuần nông này và đóng góp vào việc hình thành một đặc sản của Hà Nội.

Yên Mỹ

Là một làng nằm ngoài đê sông Hồng. Nơi xưa kia có những bãi cỏ bạt ngàn nên nghề nuôi trâu phát triển. Ngạn ngữ Hà Nội có câu: “Lúa đồng Ngâu, trâu Yên Mỹ”. Hơn bốn thế kỷ trước, làng có tên Tiểu Lan Châu, huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì). Do sông Hồng đổi dòng, đất làng sụp đổ, nhiều lần người Tiểu Lan phải dời sang bờ bắc, huyện Văn Giang, khi có đất sa bồi, họ lại trở về cố hương. Người dân ước ao có cuộc sống thanh bình nên giữa thế kỷ XV, Tiểu Lan Châu được đổi làm Yên Mỹ Châu. Yên tức là An và Mỹ tức là Đẹp.

Đình Yên Mỹ nằm trên bờ đầm lớn, thờ Cao Sơn đại vương. Sự tích thần Cao Sơn ghi thần có công âm phù Giản Tu, giúp ông lên ngôi hoàng đế giữ yên Thăng Long. Văn bia ghi rõ: Lê Mẫn (1505 - 1509), dân gian quen gọi là vua Quỷ càn rỡ, thất đức làm kẻ ngoại thích chuyên quyền, công thần bị giết hại, hàng triệu người dân khốn đốn. Năm Kỷ Ty, vua Lê Tương Dực lánh nạn ở Tây Đô. Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Hoàng Dụ dấy binh được thần Cao Sơn (tương truyền là con Lạc Long Quân) phù trợ nên khôi phục được nhà Lê Trung Hưng:

Hương bay danh rạng

Giúp nước hùng cường

Ngàn năm ban phúc

Mọi chốn gió lành.

(Hội Yên Mỹ - Lễ hội Thăng Long)

Trong hội có nhiều trò chơi và cuộc đua tài như chơi chim, thổi cơm thi, bắt vịt, đi cầu bập bênh, đập nôi đất, vui nhất là hội thổi cơm thi. Mỗi giáp cử người như sau: bốn người xay thóc giã gạo, hai người kéo lửa, một người chạy lấy nước, một người dẫn sàng, hai người nấu cơm. Giáp nào làm nhanh, gạo trắng là được giải. Tiếp theo là cuộc thi kéo lửa và lấy nước ở giếng làng cách nơi thi độ 300m. Cuối cùng là thi nấu cơm, giáp nào nấu nhanh, cơm dẻo thì được đưa cơm vào đình cúng thần. Các giáp rải rơm khắp sân đình. Tuy có nôi cơm con, nhưng họ đốt rơm làm nhiều đống rồi gạt tro để ủ nôi cơm và nghi binh giấu nôi cơm. Một cụ già trong làng đã tóm tắt hội thổi cơm thi bằng mấy câu thơ:

Que diêm là que nứa

Bùi nhùi là rạ rơm

Khói cay mùi bếp thơm

Ai nấu cơm kéo lửa

Mười ngón tay dẻo múa

Nhịp nghìn năm vua Hùng.

Trong làng còn có ngôi đền Mẫu thờ Lý Chiêu Hoàng, vị vua cuối cùng của triều Lý và chùa Thanh Lam.

Làng Yên Mỹ có ông Phạm Quốc Trinh đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn, đời vua Lê Nhân Tông (năm 1448), làm quan đến chức Thị lang. Đây còn là nơi sinh sống của Đặng Huấn, vị quận công quê ở Lương Xá (Chương Mỹ, làm quan nhà Mạc), sau theo giúp nhà Lê đánh tan nhà Mạc. Sau khi thành đạt, ông để người con thứ hai ở lại làng Yên Mỹ, phát triển thành một chi nhánh họ Đặng tại đây. Hiện làng vẫn còn nhà thờ, lăng mộ của họ này.

Đại Lan

Là một làng ở ven sông Hồng, do con sông nhiều lần thay đổi dòng chảy nên đất làng lở xuống sông, đến khi vùng đất sa bồi hình thành, người làng lại đến để gieo trồng. Một vị túc nho đã diễn tả lại cảnh phải di chuyển làng xóm như sau:

Hóa công sao lạ lòng

Chung đúc sao khéo vậy

Cùng một dải núi sông

Bắc Nam thành đôi ngả

Năm qua xuân sông Bắc

Năm này đẹp bờ Nam

Nam sông bờ cõi cũ

Bắc sông lũy mới xây...

Mặc dù phải thường xuyên di chuyển, nhưng lúc nào làng Đại Lan cũng có một ngôi đình, cho dù là nhỏ xây bằng tranh tre... Vào năm 1873, 1874 có một toán cướp lập mưu đốt đình để vào làng ăn cướp, nhưng các cụ đã mưu trí chia đôi số người vừa giữ làng, vừa giữ đình. Đầu thế kỷ XX, làng di sang bờ Nam, ở nhờ đất làng Vạn Phúc. Hai làng kết nghĩa anh em cùng với làng Khuyến Lương. Năm 1918, đời sống ở bờ Nam đã khá ổn định, làng đã xây đình, chùa, văn chỉ thờ 18 vị khoa bảng của làng. Nhưng đến năm 1958, đất làng lại bị lở, các công trình đó lại phải chuyển sâu vào trong chỗ xóm Nghè. Đình làng thờ bốn vị thần là Linh Hồ, Minh Chiêu, Chà Mực là các danh tướng thời Hùng Vương và Nguyễn Như Đổ là một đại thần nhà Lê, đỗ Bảng Nhãn, 3 lần đi sứ Trung Quốc, làm quan tới chức Thượng thư, tước Quận công.

Theo thần tích, thân phụ của ba vị thần Linh Hồ, Minh Chiêu và Chà Mực vốn họ Trương, húy Long, ngụ tại hương Lưu Xá, huyện Thượng Hiền, phủ Nghĩa Hưng. Ông bà làm nghề đánh cá. Vì muợn con, họ đi cầu tự ở chùa Sài Sơn, khi về bà có mang sinh con trai là Linh Hồ. Cũng theo thần tích thì Linh Hồ là con bà cả, còn Minh Chiêu và Chà Mực là con bà thứ. Lớn lên cả ba đều thông minh, khỏe mạnh hơn người. Bấy giờ, người Tây Thục xâm

chiếm Phong Châu, vua Hùng ban chiếu tìm người tài giúp nước, ba vị bèn ra ứng tuyển. Linh Hồ được phong là Tiền bộ trưởng tá quan, Minh Chiêu là Tả bộ trưởng tá quan, Chà Mục là Hữu bộ trưởng tá quan. Khi Linh Hồ dẫn quân tiến đến sông Lô thì bị quân Thục vây chặt. Quân bị ốm đã 5 ngày, Linh Hồ bèn ngửa mặt lên trời: “Nếu như nước Nam còn thì trời đất thần linh nước Nam hãy giúp cho quân thắng trận; nếu như nước Nam phải nhập với Bắc quốc thì quyết sống mái một trận”. Chỉ trong khoảnh khắc, bỗng thấy mẹ con con bò từ trên núi lao thẳng xuống. Tiền bộ tá quan vắt sữa bò để quân uống. Tự nhiên tinh thần binh lính hùng dũng hẳn. Trong nháy mắt, mẹ con bò thần biến mất. Sau đó quân tiếp viện tới, đôi bên đánh nhau dữ dội. Quân Thục tan vỡ, tháo chạy tán loạn. Quân ta thừa thắng, tiến đến cửa trại, quân Thục bị dẹp hết. Nước Văn Lang lại yên ổn, ca khúc khải hoàn, mừng công ban thưởng. Sau khi thành công, nhớ Thần Bò giúp trận, dân làng thấy thịt bò đều không ăn. Khi mất, ba vị tướng được vua Hùng phong thần ban sắc cho dân các trang ấp thờ phụng. Các triều vua sau đều có sắc phong: thời Lê 9 đạo, thời Tây Sơn 3 đạo, thời Nguyễn 6 đạo.

Đình Đại Lan được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII, trước ở sát bờ sông, sau do bờ sông bị lở nên phải chuyển vào vị trí hiện nay. Hàng năm hội được tổ chức vào các ngày 6, 7, 8 tháng giêng. Trong lễ hội có tục rước cá lăng khá độc đáo, loài cá chỉ có ở vùng sông nước lớn. Tương truyền khi thân mẫu các vị thần có mang, bà thích gỏi cá lăng, vì thế trong bài văn tế ngày kỵ thần có câu: “Nhớ đức thánh mở mang, kính dâng lễ cá để tỏ lòng thành”.

Tùy theo từng năm, cá có trọng lượng từ 7 đến 25kg, nhân dân ở đây thường đặt trước các vạn chài. Chiều mùng 6, cá được làm lễ trình ở đình. Lễ trình xong, cứ ba giáp một cá về làm cỗ, trong cỗ bao giờ cũng có gỏi cá lăng. Sáng sớm hôm sau, rước lễ cá ra đình. Sau khi tế rước xong, làng thường tổ chức hội vật, đánh gậy, múa roi, ghi nhớ một thời tráng đình của làng theo ông Tán Thuật đánh Pháp. Trong ngày hội, có mời các làng Trung Quan, Chủ Xá, Yên Mỹ, Vạn Phúc đến cùng đua tài.

Trong đình còn một hương án chạm khắc rất công phu, khắc hai khổ thơ về đạo học và nêu gương danh tích của Nguyễn Như Đổ. Ngoài ra, còn hai đôi câu đối gỗ sơn sơn thếp vàng, ghi lại công tích của các vị thần âm phù giúp nhà Trần đánh thắng giặc Nguyên ở cửa Hàm Tử và ca ngợi công lao mở đường khoa cử của Nguyễn Như Đổ:

Cửa Hàm Tử bắt giặc, ngầm giúp nhà Trần ngàn năm hiển

Lăng Sơn bình giặc Thục, cơ nghiệp Lạc Hùng rạng đời đời.

Hay:

Bình Thục, dẹp Nguyên sử sách ngời ngời lưu sự tích

Khai hoa kết trái, thân hào ngưỡng vọng đấng anh uy.

Chùa Đại Lan được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII, gần bờ sông, nhưng do bờ sông bị sụt lở nên phải di vào nơi ngôi nghề trước kia thờ các vị khoa bảng của làng. Chùa có quy

mô kiến trúc khá lớn với 2 ngôi nhà liên tiếp nhau. Nhà tiền tế để trống làm nơi hội họp của dân làng, nhà phía sau làm chùa thờ Phật. Bên cạnh chùa có nhà thờ Tổ và Mẫu xây theo kiểu chữ đình, có tiền đường và hậu cung. Ngoài ra, còn một số hiện vật có giá trị khác như: cửa võng, hương án, bát hương thời Lê, 1 đôi lọ sứ thời nhà Thanh, 2 quả chuông, 4 bức hoành phi và 2 đôi câu đối.

Đại Lan là vùng đất sớm có truyền thống khoa cử. Thời Lê sơ (1427 - 1526) có Nguyễn Như Đồ đỗ Hội nguyên, Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo đời Lê Thái Tông (1442) khi mới 18 tuổi, là một trong hai vị đại khoa trẻ nhất trong 321 vị khoa bảng của Thăng Long - Hà Nội. Ông làm quan đến Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, hàm Thiếu bảo, được về trí sĩ, được cử đi sứ sang nhà Minh 3 lần. Phạm Quốc Trinh, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa, đời Lê Nhân Tông (1448) làm quan đến chức Thị lang. Nguyễn Như Huân, cháu ruột Nguyễn Như Đồ, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh, đời Lê Nhân Tông (1458) làm quan đến Tham chính. Tuy nhiên, sự phát đạt về khoa bảng của người Đại Lan chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Nguyên nhân là do sông Hồng luôn đổi dòng, đất bị lở nên dân cư phải thường xuyên dịch chuyển, làm cho cuộc sống không ổn định, ảnh hưởng đến sự nghiệp học hành.

Nghề đóng thuyền. ở Đại Lan, do nằm ở vùng đất trũng nhất của Hà Nội nên hàng năm, vào tháng 5 âm lịch, nhà cửa ruộng đồng của làng ngập trong nước lũ khoảng ba bốn tháng. Nước từ sông chảy ào ạt vào ngòi và ao hồ nên đường làng bị phá vỡ. Từ bao đời nay người dân đã quen sống chung với nước lũ và họ thường phải tự mình đóng những chiếc thuyền làm phương tiện đi lại - Nghề đóng thuyền ra đời. Thuyền thường đóng bằng gỗ nhội, gỗ xoan đào. Các cây này dân tự trồng trong vườn nhà. Thuyền có nhiều cỡ: 10 thước ta (tương đương 4m) dùng đi trong làng, thuyền 12 thước (5,2m) dùng để đi vớt củi rêu trên sông hoặc đi chợ Văn Giang. Thuyền từ 12 thước trở lên có thang buồm. Kết cấu thuyền gồm lái, mũi, thang lái, thang mũi, ở giữa có hai cái khuỷu là bộ xương của thuyền. Gỗ đóng thuyền dày 2,5 đến 3cm. Thuyền đóng xong, thợ phụ lấy sơn ta trộn với mùn cưa dùng để gắn các mối chấp của gỗ, người làng gọi là sơn thuyền. Từ bao đời, con thuyền gỗ mộc mạc thật gần gũi với cuộc sống của người dân nơi đây. Thuyền dùng để đi lại, vào tháng tám, mùa thu, mỗi nhà một thuyền bày cỗ, rồi các thiếu niên bơi thuyền đến sân đình cùng ngắm trăng phá cỗ. Những năm phong đăng hòa cốc, làng thường tổ chức thi bơi thuyền trên ao lớn trước Cửa Quán.

Tục cưới gả ở Đại Lan có nhiều nét đặc biệt. Đầu thế kỷ XX, khi đi làm giấy giá thú, người ta phải mang theo 5 hào, 1 đồng, có khi chỉ là 3 quả cau và một lá trầu biếu cho viên Hộ lại. Làng không có lệ thách cưới, ngày ăn hỏi nhà trai chỉ đem vài trăm cau để nhà gái biếu họ hàng. Lễ vật đem đến nhà gái là một mâm xôi, một thủ lợn và nhà trai phải nói mãi nhà gái mới nhận.

Riêng lễ đón dâu được chú trọng. Giờ đón dâu phải được xem cẩn thận. Lúc đón dâu, người đi đầu là một cụ ông mặc áo dài đỏ, đội khăn đỏ, tay cầm một bó hương đen. Cụ già này phải gia đình song toàn, con cháu đề huề, nếu không tìm được người trong họ thì phải nhờ người ngoài.

Lúc trở về, khi đoàn rước dâu còn cách nhà gái độ 70 m, người ta bắt đầu đốt lò gai. Lò gai cỡ 30 x 50 cm đào ở ngay đầu ngõ và đặt trong lò các loại gai tầm sọng, gai găng, gai tre... Gai phải tìm kiếm từ trước và phơi khô. Tiện hơn cả tìm lấy tổ chim khách ở cây gạo vì loài chim này thường tha các loại gai tầm sọng về làm tổ ở cây này. Khi lò gai đã cháy, cũng vừa lúc cụ già áo đỏ đi đầu tới. Tất cả mọi người trong đoàn trước khi vào nhà trai, ai cũng phải bước qua lò gai để giải vía và xua đi tà ma mà người có thể gặp trên đường đi.

Đối với con trai thiên hạ đến lấy con gái làng, khi đoàn rước dâu đã an tọa ở nhà gái, hai ba thanh niên ở làng đặt bàn lễ tơ hồng cách nhà gái độ 50 m, nơi đoàn rước dâu nhất định đi qua. Nguyên nhân của việc đặt bàn tế tơ hồng là do các trai làng muốn tỏ mặt anh tài, cũng có trường hợp do một trai làng không lấy được người con gái ấy bèn nhờ các tay “anh chị” tỏ rõ thái độ. Bàn thờ là một án gian, sơn son để ngang đường, bên trên đặt một bát hương, một đôi lọ sứ cắm hoa, hai cây chân nến bằng gỗ tiện sơn son hoặc bằng đồng, trên đỉnh nến đã được thắp. Và người ta buộc chỉ ngũ sắc giữa hai cây chân nến với nhau. Văn tế tơ hồng viết trên giấy đỏ và được dán lên án văn đặt trên ban thờ. Văn do một cụ văn hay ở làng viết. Khi đoàn rước dâu vừa đi tới, người chơi đã có ngay lời thưa trước về việc tổ chức sự chúc mừng đặc biệt. Cụ già đi đầu đoàn rước nhã nhặn nói lời cảm ơn và chủ động đặt lên ban thờ 1-2 đồng, có khi là 5 đồng (tương đương 5 chỉ vàng ngày nay). Sau đó, người ta mời cô dâu, chú rể đứng lễ trước ban thờ. Bấy giờ, người chủ hôn, khăn áo chỉnh tề đọc tuyên văn. Lời văn nội dung chính như sau:

Hôm nay ngày tốt, tháng lành

Đẹp duyên, đẹp phận đã thành phu thê

Thiếp chàng hạnh phúc phòng khuê

Trăm năm giữ trọn lời thề thủy chung

Lòng thành lễ mọn xin dâng

Thiên tiên Nguyệt Lão tơ hồng đã se

Chấp kỳ lễ bạc trai nghi

Chứng tâm sám hối phù trì cho con.

(...)

Sinh trai có vợ

Sinh gái có chồng

Lễ mọn kính dâng

Duyên lành gặp gỡ

Giai lão trăm năm

Vững bền hai họ

Nghi thất nghi gia

Có con có cửa

Cầm sắt giao hòa

Trông chờ phúc tổ.

Văn đọc xong, các thanh niên dẹp nhanh án cho đoàn rước đi qua.

Vạn Phúc

Đầu thế kỷ XIX là Vạn Phúc châu thuộc tổng Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng. Làng nằm ven sông Hồng, có vùng bãi màu mỡ nên được con người khai phá từ rất sớm. Làng thờ vị thần tên là Uy Mang (hay Hồng Mang), theo thần phả thì đây là anh em sinh đôi của vua Hùng Nghị Vương. Ông là vị tướng văn võ song toàn, có công lớn giúp vua cha giữ yên bờ cõi, sau khi qua đời được phong Phúc thần và được 27 làng xã phụng thờ.

Vạn Phúc là địa danh ghi lại nhiều dấu ấn lịch sử của Thăng Long - Hà Nội. Tháng Giêng năm Giáp Tý (544), Lý Bí sau khi khởi binh đánh đuổi được Thứ sử Tiêu Tư của nhà Lương đã xưng vua, đặt tên nước là Vạn Xuân, dựng điện Vạn Xuân. Theo một số tài liệu thì điện Vạn Xuân ấy có thể là ở bên bờ hồ Vạn Xuân (xưa gọi là Vạn Xoan), tức nay là đầm Vạn Phúc bên bờ sông Hồng. Năm Bính Ngọ (1426), nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đóng quân ở Tây Phù Liệt đã cho tôn đề Vạn Xuân, biến đoạn đề này thành chiến lũy quan trọng để bao vây thành Đông Quan của giặc Minh. Tháng 6, năm Bính Ngọ (1786), quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tấn công ra Bắc diệt nhà Trịnh. Chúa Trịnh đã bố trí lực lượng lớn quân do tướng Hoàng Phùng Cơ chỉ huy đóng ở đầm Vạn Phúc. Nhưng sau đó, quân Trịnh bị đánh tan ngay từ trận đầu. Sáu người con của Hoàng Phùng Cơ chết trong trận này. Còn lại hai người con cùng ông chạy về Thăng Long.

Nằm ven sông Hồng, Vạn Phúc có bãi bờ phù sa màu mỡ, thuận tiện cho việc cấy trồng các loại hoa màu. Do hàng năm phải chịu cảnh nước lụt nên dân làng phải bỏ nhiều công sức đắp và tu bổ đề. Đoạn cuối đề Vạn Xuân nằm trên đất Vạn Phúc chính là đoạn quan trọng của đề Đỉnh Nhĩ. Tương truyền, đầu thời Lê sơ, đoạn đề này vỡ đến 13 lần, đắp xong lại vỡ. Dân làng Nga My, huyện Thanh Oai, thường sang hỗ trợ về vật chất, phương tiện và cả sức người để đắp đề nên từ lâu hình thành tục kết nghĩa giữa hai làng, được duy trì cho đến ngày nay.

Đình làng Vạn Phúc ngoài thần Uy Mang, còn thờ Lê Sạn người làng, đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất (1502) khi ông mới 26 tuổi, làm quan đến Thượng thư Bộ Lại, từng đi sứ sang nhà Minh. Bên cạnh có chùa Tiên Linh, tên nôm là chùa Trắng hay chùa Bụt Mộc. Tục truyền, vào thời Lý, có một năm đề vỡ, dân làng thấy một pho tượng trôi trên đầm

Vạn Xuân, liền làm lễ khấn trời Phật, lễ xong thì tượng dừng trôi. Vua biết tin liền sức cho dân làng dựng am thờ và cho đặt tên chùa là Bụt Mộc, song dân gian thường quen gọi là chùa Trắng. Sau đó, chùa được mở mang khang trang, nhưng do chiến tranh và thiên tai tàn phá nên chùa bị xuống cấp, đổ nát, hiện tại chỉ còn hậu cung và trụ cổng chùa.

Làng Vạn Phúc có một bộ phận dân theo công giáo, có một nhà thờ dựng vào cuối thế kỷ XIX.

Tả ngạn sông Hồng

Thổ Khối

Theo cách giải nghĩa của từ Hán - Việt, Thổ Khối là mảnh đất, khối đất được liên kết chặt chẽ và bền vững.

Thổ Khối cùng với làng Bát Tràng nằm ven sông Hồng, đoạn có vị trí xung yếu đối với vùng đất Tả ngạn, nhiều năm nước lũ làm vỡ đê đoạn này. Sử sách còn ghi: vào tháng 7 năm Nhâm Thìn, đời vua Trần Dụ Tông (1352) vỡ đê Bát, Khối, lúa má bị ngập. Thổ Khối cũng có một vị trí hiểm về quân sự, tháng giêng năm Nhâm Thìn (1592), Mạc Hậu Hợp sau khi nghe tin Trịnh Tùng đem đại binh đánh vào Thăng Long, đã vượt sông Hồng đóng dinh ở Thổ Khối, để các đại tướng ở lại chia nhau trấn giữ các cửa thành Thăng Long.

Thời phong kiến và Pháp thuộc có nhiều người làm nha lại. Thời Nguyễn có ông Nguyễn Tá An đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu đời vua Thiệu Trị (1841), làm quan Đồng Tri phủ. Làng còn có 3 người đỗ Cử nhân là Phạm Bá Khảo (khoa Quý Mão đời Thiệu Trị 1843), Nguyễn Đăng Trăn (khoa Đinh Mão, thời Tự Đức 1867), Nguyễn Trùng Hanh (khoa Giáp Ngọ đời Thành Thái 1894).

Văn hiến Thổ Khối được kết tinh trong đôi câu đối, giản dị mà tinh tế của các cụ để lại ở trụ biểu trước cổng đình làng:

Thổ Khối ngàn năm tiếng thơm còn mãi,

Sông Hồng một dải dẫn tới làng văn minh.

(lời dịch)

Dưới thời Nguyễn, Thổ Khối là một xã thuộc tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc; sau đó do cải cách hành chính đổi thành tỉnh Bắc Ninh. Thổ Khối và Xuân Đổ nhập làm một xã mới là Cự Khối thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Từ năm 1961, huyện Gia Lâm được nhập về ngoại thành Hà Nội (hiện nay thuộc quận Long Biên).

Chùa Thổ Khối có tên chữ là “Sùng Phúc tự” (tôn sùng điều phúc hay muốn phúc quả cho chúng sinh).

Chùa Thổ Khối nằm trên một thế đất cao, quay hướng tây. người ta thường nghĩ phương Tây là miền cực lạc, nơi có Phật A Di Đà, cõi vô sinh vô diệt. Theo một số nhà phong thủy thì khu đất chùa còn tượng trưng cho đầu một con Rồng, dải đất xóm Tự Do dưới là thân Rồng, để đối với ngôi đình, tạo thành biểu tượng lưỡng long châu nguyệt, mà mặt trăng là giếng đình. Còn có cách giải thích khác: đình và chùa Thổ Khối là hai gò má con Rồng, giếng đình và đầm đền Cây phía ngoài đê là mắt Rồng, thân đê là thân Rồng, dải đường xóm Tự Do trên và đê quai sau đình là đao Rồng. Như vậy, vị thế của ngôi chùa được coi là rất đặc biệt và được nhìn là thế đất thiêng. Đôi câu đối tại hai trụ biểu trước tòa Tiền đường đã chứng minh điều đó:

Dũ khám Nhị Hà, Long hấp liên hoa phù bảo tọa,

Tường vũ ngọc tỉnh, Ngư du cụ diệp thính chân kinh.

Tạm dịch:

Bến cửa sông Nhị, Rồng ngủi hoa sen nâng tòa báu,

Quanh bờ giếng ngọc, Cá đùa càn lá ngộ chân kinh.

Theo các nhà nghiên cứu thì tên gọi Sùng Phúc đã có từ khá sớm. Thổ Khối xưa kia có 5 gò cao như Gò Cát, Cầu Dao, Đồng Sơn, Đồng Dẽ, Đồng Hột được coi là Ngũ nhạc cũng thể hiện cho Ngũ hành tương sinh tạo nên một làng quê thịnh vượng. Đôi câu đối tại trụ biểu tòa Tiền đường có ghi lại:

Ngũ phong kinh pháp giới ngọc lộ hương kim quả hưởng cảnh ngưỡng sùng cương,

Nhị thủy tức tuệ tâm tường vân cái tuệ nhật phiên quang lung bảo tọa.

Tạm dịch:

Năm đỉnh tựa pháp giới bình ngọc tỏa hương thơm kết trái

ngưỡng vọng gò cao,

Sông Nhị tức tuệ tâm tốt lành thay tuệ nhật xoay luồng ngóng trông tòa sen.

Trong chùa còn có pho tượng Quan Âm Nam Hải (đã bị mất). Theo các cụ kể thì pho tượng Quan Âm Nam Hải để chính giữa Thượng điện, có kích thước lớn nhất so với các tượng khác. Tượng Quan Âm Nam Hải thường thấy trong các ngôi chùa ven sông vì Quan Âm Nam Hải cứu độ cho các thương thuyền.

Chùa Thổ Khối ngoài việc thờ Phật còn thờ Mẫu. Tòa nhà Mẫu đặt ở phía trái tòa Tam bảo cũng được xây dựng lại cùng thời với Gác chuông. Nơi đây thờ Tam tòa Thánh Mẫu, Tứ phủ Châu bà, các quan Hoàng, Cô, Cậu, Động Sơn Trang và Đức Thánh Trần.

Đình Thổ Khối nằm tại ven đê thuộc hữu ngạn sông Hồng. Dưới góc nhìn phong thủy, có người cho rằng, đây là thế đất “Rồng châu”, bởi dải đê sông Hồng là thân Rồng, giếng

đình và đầm đền Cây là mắt Rồng, đình, chùa đối xứng nhau là gò má Rồng, đê quai sau đình là hàm Rồng.

Tương truyền rằng, vào thời Lê có một người họ Đào người làng Thổ Khối, huyện Tống Sơn, phủ Thanh Hoa (Thanh Hóa) đến vùng bãi bồi này làm ăn sinh sống. Ông có công giúp vua Lê thoát nạn, sau đó được triều đình cho phép kiểm soát thuyền bè qua lại nơi đây. Nếu có bị vỡ đê, lũ lụt thì được phép viện binh cứu hộ từ Thái Bình đến Tuyên Quang. Sau khi ông mất, dân làng thờ ông làm Thành hoàng và được triều đình phong sắc.

Theo thần tích Thổ Khối, thì vào thời Lê (thế kỷ XV-XVIII) có ông Đào Duy Chỉnh (Trình) vốn người huyện Tống Sơn, phủ Thanh Hoa (Thanh Hóa) đến vùng bãi bồi này làm ăn sinh sống. Từ đó, người đến khai phá đất bãi này lập thành ấp Vạn Thổ. Về sau dân cư ngày càng đông đúc lập thành làng Thổ Khối. Khi người họ Đào qua đời, dân làng Thổ Khối ghi nhớ công ơn khai sinh lập ấp, bèn thờ làm Thành hoàng trong đình.

Lại có một sự tích nữa kể rằng, sinh thời ông là người có đức hạnh, làm nghề chài lưới bằng thuyền. Một đêm, thần báo mộng cho ông hay, sáng sớm hôm sau nên chở thuyền ra sông đón vua. Ông tuân theo và quả nhiên khi bơi thuyền tới giữa dòng sông thì gặp vua chạy loạn tới. Ông rước vua qua sông bình yên. Sau này khi ông mất, được phong làm Thành hoàng làng. Vua còn trả ơn, miễn cho người dân Thổ Khối có việc sang qua sông Hồng từ Bát Tràng đến bến đò Dâu không phải trả tiền đò.

Hiện nay, tại đình Thổ Khối còn giữ được 6 cổ ngai và bài vị có niên đại vào thế kỷ XVIII, tấm bia có niên hiệu Cảnh Hưng thứ 46 (1785), sắc phong cổ nhất có niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) và đặc biệt trên kiến trúc ở dĩ (chái) của tòa Trung đường còn một vài con chông (rường) được chạm khắc có nét tương đồng nghệ thuật trên kiến trúc đền Gióng (Phù Đổng), đình Trân Tảo (Phú Thọ) mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII. Như vậy, đình làng Thổ Khối cũng có thể được xây dựng ít nhất từ thế kỷ XVIII.

Vào đầu thế kỷ XVIII, đình Thổ Khối đã thờ 6 vị thần, nhưng khởi nguyên làng chỉ thờ Thành hoàng họ Đào, còn các vị thần khác chỉ được phối thờ. Từ đó chúng ta có thể tin được Thành hoàng họ Đào phải có trước thế kỷ XVIII, cũng đồng nghĩa với khung niên đại lịch sử hình thành làng Thổ Khối. Ngoài Thành hoàng họ Đào thì đình làng Thổ Khối còn thờ 5 vị phúc thần.

Thần Linh Lang là một nhân vật được thờ ở nhiều nơi thuộc nội, ngoại thành Hà Nội đã được nhắc tới nhiều lần ở các phần trên. Đó là một vị thần trấn giữ phía tây kinh thành Thăng Long xưa.

Thần Cao Sơn là con trai của Cao Long Quân. Cao Sơn là một trong số 50 người con theo vua cha lên núi sinh sống. Trong cuộc chiến tranh giữa Sơn Tinh (thần Tản Viên) và Thủy Tinh, Cao Sơn đã có nhiều công cùng Tản Viên chiến thắng Thủy Tinh. Về sau Cao Sơn được phong là Đại vương và được chọn làm vị thần trấn giữ phía nam kinh đô Thăng Long xưa. Cao Sơn được thờ ở nhiều nơi trong nội, ngoại thành của Hà Nội. Tại Thổ Khối, Cao Sơn cũng được thờ trong đình, bảo hộ cho cuộc sống của dân làng.

Phùng Hưng, một vị anh hùng dân tộc đã có công đánh đuổi giặc đô hộ nhà Đường, giành lại độc lập cho đất nước vào thế kỷ VIII. Sự tích của Phùng Hưng có thể tóm tắt như sau: Phùng Hưng quê ở Cam Lâm nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây. Ông cùng với em ruột là Phùng Hải lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Nghĩa quân bao vây Tống Bình. Trước sức tiến công dũng mãnh của nghĩa quân Phùng Hưng, Tiết độ sứ Cao Chính Bình ở trong thành quá lo sợ mà chết. Nghĩa quân chiếm được thành, Phùng Hưng tự lập làm vua và đóng đô ở Tống Bình. Năm 781, Phùng Hưng mất, nhân dân vô cùng thương tiếc và cảm phục tài đức của ông, đã gọi ông là Bố Cái đại vương (vị vua cha mẹ của dân). Nhờ có công lao lớn trong cuộc khởi nghĩa, Phùng Hưng được nhân dân khắp nơi tôn thờ.

Ngoài những vị thần nói ở trên, đình Thổ Khối còn thờ hai vị thần khác là Bạch Đa đại vương và Dị Mệ đại vương. Nhưng do thần tích đã mất và truyền thuyết cũng không nhắc gì đến nên chưa rõ sự tích cụ thể.

Đình làng Thổ Khối hiện nay còn lưu giữ 73 đạo sắc phong của các triều đại vua trước đây, trong đó có 3 đạo sắc phong được sao lại và 6 đạo sắc phong cho Nhị vị Thánh Bà (Xuân Dung phu nhân và Tung Hoa phu nhân). Đạo sắc có niên đại sớm nhất vào năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) và đạo sắc có niên đại muộn nhất là Bảo Đại thứ 15 (1940).

Đình Thổ Khối cũng còn thờ Nhị vị Thánh Bà, trước đây được thờ ở khu ao 5 góc, do sụp đổ, nhân dân đã mang bài vị về thờ cạnh đình. Ngoài ra, xưa kia ở bên trái đình còn có Từ chỉ. Trong văn bia niên hiệu Minh Mệnh thứ 3 (1822) có ghi: “Trước kia xã ta đã có Từ chỉ để tế lễ các bậc tiên sư. Từ chỉ cũ được xây dựng ở xứ Quản Đàm. Khởi đầu xây dựng từ thời Lê với kết cấu 3 gian, đến đời vua Lê Thần Tông - Long Đức (1732-1734) xây dựng thêm để bốn mùa tế lễ các bậc tiên hiền, hậu hiền. Năm Quý Hợi (1743), đề bao bị vỡ mà đề lớn bị nước thấm thấu. Nhân đó mưa gió ập đến làm cho đền bị sụt lở. Năm ất Hợi xem thiên văn bèn cho dời về giữa làng ở gần đình. Chỗ đất này cao mà thoáng, phía trước có đầm, lại được hướng cả trong lẫn ngoài, cả trước lẫn sau. Lần này xây dựng 5 gian, 1 gian ở giữa và 2 bên. Thềm gian giữa được xây kè bậc gạch. Để xây dựng, trong giáp mỗi suất chưa đến 300 văn (tiền). ở giữa xã có một khu đồng Trượng, lệnh trưởng các giáp đều lấy đó làm nguồn để mà tế lễ theo Nho đạo. Từ đoạn giữa đến đoạn cuối có một dòng chảy ổn định, có thể chia ra làm hai. Bản giáp xin nhận đoạn cuối thôn lấy đó hàng năm hai mùa tế lễ”.

Trải qua năm tháng và nhiều lần tu sửa, đình Thổ Khối hiện chỉ còn lưu giữ được 5 tấm bia đá tạm đủ để chúng ta có thể tìm hiểu được lịch sử hình thành, tồn tại và quá trình thay đổi ngôi đình. Đặc biệt hơn khi nghiên cứu phần Minh văn chữ Hán ta còn biết được tình hình làng xã đương thời như việc đóng góp sức người, sức của để trùng tu di tích, việc phân chia, mua bán đất, việc phân định các giáp trong làng để tiện cho việc thờ cúng các vị thần...

Hàng năm mở hội vào ngày mồng 8, 9, 10 tháng hai, đây là thời điểm nông nhàn, tiết trời xuân ấm áp. Mở đầu là lễ cáo yết thần linh bản thổ, rồi đến lễ tế. Cổ cúng được quy định từ xưa không dùng bạch kê (gà trắng) vì một trong các vị thần có tên là Bạch Đa đại

vương. Trong nhà con cái gọi cha là thầy, chứ không gọi là “bố” (kiêng Bố Cái đại vương). Trong hội có các trò vui giải trí như đánh cờ người, thi bơi chải, chơi tổ tôm điểm, hát chèo, hát ca trù, hát tuồng...

Xuân Đổ

Là một làng cổ nằm ven sông Hồng, có tên nôm là làng Đậu, đoạn có vị trí xung yếu đối với đề tả ngạn. Vì vậy, con người nơi đây sớm phải chung sức đắp đê ngăn nước lụt, tạo nên những cánh đồng bãi màu mỡ, quanh năm xanh ngút ngàn. Tên làng Đậu và Xuân Đổ có thể xuất phát từ việc cấy trồng các loại đậu đỗ trên những vùng đất bãi này. Xuân Đổ lúc đầu là một khu dân cư, về sau chia làm hai khối dân cư gọi là Đậu Thượng và Đậu Hạ với đình chùa riêng. Hiện chỉ còn đình và chùa của Xuân Đổ Hạ. Tấm bia có niên đại Vĩnh Tộ (1619 - 1628) cho biết đình được xây dựng vào thời điểm này.

Chùa Xuân Đổ Hạ có tên là Sùng Phúc tự. Đình thờ ba vị thần là: Đức bản thổ (thần đất). Đến thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa, một vị tướng là Khảo Tiêu Sơn (Ba Sơn) đến đóng quân ở khu Hoa Động làng Xuân Đổ vào miếu cầu xin Đức bản thổ cho dẹp được Tô Định, liền thấy một nữ thần hiện lên xưng là Lâu Vy Vy công chúa, là con gái Lạc Long Quân, báo sẽ dẹp được giặc. Vì thế làng Xuân Đổ thờ Khảo Tiêu Sơn (dân làng quen gọi là Đức Thánh Ông) và Lâu Vy Vy công chúa (Đức Thánh Bà). Việc thờ các vị thần này minh chứng thêm cho tính cổ xưa của làng Xuân Đổ. Lễ thức của làng diễn ra vào ngày mùng 10 tháng hai (ngày sinh của Đức Thánh Ông), 15 tháng 8 (Đức Thánh Bà báo mộng) và 15 tháng 10 (Đức Thánh Ông hiển thánh).

Nằm ở bờ bắc sông Hồng đối ngạn với thành Thăng Long, nên Xuân Đổ chứa đựng nhiều dấu tích lịch sử được ghi lại trong sử sách: Tháng 7 năm Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu (1518), vua Lê Chiêu Tông phải chạy sang dinh Bồ Đề rồi chuyển về Xuân Đổ lập dinh. Lúc bấy giờ Mạc Đăng Dung cho rằng vua ở Xuân Đổ không có lợi nên xin vua thiên về Bảo Châu (đoạn Nhật Tân). Nhưng Đỗ Nhạc, viên Thượng thư kiêm Đô ngự sử khuyên vua không nên dời chỗ đó, liền bị Mạc Đăng Dung giết chết tại ruộng dâu cửa bắc hành dinh Xuân Đổ. Vua Chiêu Tông sau đó phải thiên về Bảo Châu nhưng chỉ sau một tháng lại phải về Xuân Đổ. Tháng 3 năm Quý Mùi (1523), vì năm trước bị loạn lạc, kỳ thi Hương không được tổ chức, vua Lê Cung Hoàng đóng ở dinh Bồ Đề lệnh cho học trò các xứ Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc cùng đến bãi Xuân Đổ để thi.

Trên địa phận làng Xuân Đổ có Thiền Viện Sùng Phúc (nơi trước kia là chùa Xuân Đổ Thượng), nhà Tổ và Thiền Thất. Thiền Viện Sùng Phúc tọa lạc trên một thửa đất rộng gần 4000m², là Thiền Viện duy nhất ở Hà Nội. Đây không chỉ là nơi tụ họp của các Phật tử lớn tuổi mà còn là nơi học hành của các thanh thiếu niên, là con em của các Phật tử, các đạo tràng. Thiền Viện đã đóng góp không nhỏ vào việc khôi phục lại tinh thần Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử ở miền Bắc. Hiện nay hàng tuần, vào chiều thứ 7 có khoảng 150 Phật tử khắp nơi trong thành phố thường xuyên về thực tập tọa thiền và nghe pháp.

Đông Dư có tên nôm là làng Gỏi. Đầu thế kỷ XIX, Đông Dư là một xã gồm hai thôn: Đông Dư Thượng (Gỏi Thượng) và Đông Dư Hạ (Gỏi Hạ). Ngoài ra, còn một bộ phận dân cư vượt sông Hồng, sang lập nghiệp ở địa bàn huyện Thanh Trì là làng Nam Dư. Đông Dư

đất rộng, người đông, có đồng ở trong đê, và đất bãi ngoài đê rất màu mỡ, thuận tiện cho việc cấy lúa và trồng các loại rau màu. Thời Pháp thuộc, nơi đây có một đồn điền mang tên chủ tư bản Mác ty (Marty). Dân cư các nơi về đây làm thuê, sau lập thành một ấp mang tên Thuận Phúc.

Đông Dư là quê hương của cụ Nguyễn Huy Trinh và Nguyễn Huy Chiêu, “phụ tử đồng khoa”. Cụ Trinh đỗ khoa Đinh Mão (1807) làm quan tả tham tri bộ hình. Cháu ngoại cụ là hoàng giáp Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890). Nguyễn Tư Giản quê ở Du Lâm huyện Đông Ngàn, từng giữ nhiều trọng trách ở triều Nguyễn như Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, tham biện Nội các sự vụ...

Đình Đông Dư Hạ là một ngôi đình lớn, được xây dựng khá sớm, muộn nhất cũng từ thời Hậu Lê (thế kỷ XVIII). Nhưng trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ đình đã bị hư hại nhiều. Ngôi đình hiện nay mới được xây dựng lại có quy mô nhỏ và kiểu thức đơn giản, với 3 gian theo kiểu chuôi vồ. Trong đình còn lưu giữ được nhiều đồ thờ có giá trị lịch sử và nghệ thuật: 3 chiếc ngai thờ chạm khắc tinh xảo, 1 hoành phi, 1 đôi câu đối, 18 đạo sắc phong của các triều Lê, Nguyễn, 1 bộ bát bửu, 2 hương án, 1 đỉnh đồng, 1 giá văn...

Đình thờ ba vị thần là Cao Sơn, Bạch Đa và Linh Lang đại vương. Bạch Đa là vị tướng đã từng có công lao giúp Đinh Bộ Lĩnh thống nhất sơn hà, dẹp được 12 sứ quân cát cứ các vùng sau khi Ngô Quyền mất và Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Tống vào năm 981. Cao Sơn là một trong ba vị Quốc chúa thượng đẳng thần, em con ông chú của thánh Tản Viên, đã cùng thánh Tản và Quý minh gắn bó máu thịt với nhau, cùng cai quản vùng núi Ba Vì, dạy dân cách làm ăn. Cũng như thánh Tản và Quý Minh, ngài được nhiều nơi tôn thờ. Còn Linh Lang đại vương thì đã nói tới nhiều ở các phần trước.

Còn một vị thánh nữ chỉ có duệ hiệu là Đức Khương Trí, kiêm Đông Tây Nam Bắc quản đô đại thành hoàng, nhưng không rõ sự tích.

Lễ hội. ở đình Đông Dư Hạ, lễ hội hàng năm được diễn ra từ ngày mồng 7 đến 13 tháng hai, chính hội là mồng 8. Bên cạnh các nghi thức tế lễ là các trò chơi, độc đáo nhất là đấu võ: đấu kiếm, đấu côn, đấu quyền, múa khiên... mang truyền thống thượng võ. Người dân trong làng vẫn còn nhớ hội làng, lần tổ chức cuối cùng có quy mô là vào năm 1940: ngày mồng 7 tháng hai, lễ rước nước của hai thôn để về “mộc dục” cho thánh. Từ mờ sáng tỉnh sương, xóm làng như bừng dậy, đâu đâu cũng nhộn nhịp khác thường, làng Thượng cũng như làng Hạ, già trẻ đã ăn vận nghiêm trang, tề tựu đông đủ ở sân đình. Dưới sự điều hành của vị chủ đám, người vác cờ, người khiêng kiệu, người khiêng chèo, khiêng trống, chiêng... từ ba điểm khác nhau lên tập kết tại đê, đoàn rước nước của hai thôn nhập làm một theo trật tự trước sau cùng tiến qua bãi, ra sông Cái lên thuyền.

Đoàn thuyền có 6 chiếc, chèo ra giữa sông, tiến hành thủ tục nghi lễ mức nước rồi quay thuyền vào và rước kéo dài cho đến chiều mới xong. Từ mồng 8 cho đến giã đám là ngày 13, sáng nào cũng có tế, mỗi giáp tế một ngày, ngày chính hội có tế lợn (gọi là ông ý). Nuôi ông ý để tế không đơn giản, từ chuồng trại đến việc tắm rửa và nhất là việc cho ăn, kén rau bèo cám bã. Lại đến khi mổ cũng khá cầu kỳ, dùng nước sôi thế nào, cạo lông ra

sao, bày đặt trên mâm thế nào, rắc hoa bưởi xung quanh... Lợn nhất phải có trọng lượng trên một tạ, thịt hồng tươi, béo. Tế lễ xong, hạ cỗ cùng mọi người ăn uống và chia phần mang về. Quy định như sau: lợn nhất dành cho các vị tiên chỉ cùng chức sắc trong làng, lợn nhì dành cho các cụ từ 55 tuổi trở lên, lợn ba dành cho số người còn lại, lợn bốn chia về cho các giáp.

Ngày 12 tháng hai tế bò, nhưng chỉ có thủ bò.

Ngoài đình ra còn một ngôi đền thờ Mẫu được xây dựng khá lâu, trước nằm ở trong đê, sau đó dời ra ngoài đê. Trong khám đặt pho tượng Tam tòa Thánh Mẫu, ngoài tiền đường có bệ thờ Trần Hưng Đạo và chúa Sơn Trang.

Đình Đông Dư Thượng thờ 4 vị thành hoàng, ngoài 3 vị thần như ở đình Đông Dư Hạ còn có thêm Khánh Trí đại vương. Đình cũng bị phá hủy trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp và Mỹ. Đến những năm gần đây mới được khôi phục lại.

Ổi Đông Dư. “ổi Bát Tràng”, “ổi... sông Hồng”, đó là những cách gọi nô nức về loại ổi mà người Hà Nội nhiều năm nay vẫn đang thưởng thức. Rất ít người biết đích xác xuất xứ của giống ổi ngon ấy là từ xã Đông Dư.

Do một sự tình cờ người dân Đông Dư tìm thấy một giống ổi lạ và từ đó đã chiết ghép, chăm bón và cải tạo dần thành giống ổi ngon đặc biệt ngày nay.

Vào vụ ổi thời cao điểm, dọc tuyến đê sông Hồng, những con đường dẫn vào Đông Dư tràn ngập ổi và xe tải hạng nhẹ từ Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây (nay đã sáp nhập về Hà Nội) về. Đa số là bán buôn. Số ít ổi sót trên cây, ổi bị thương lái chê, được các cụ già mang mẹt lên bờ đê ngồi bán. Vậy mà chuyển nào đi sang Bát Tràng, khách mua được cân ổi ấy cũng đã cảm thấy rất hài lòng.

Từ giống ổi lạ đến xây dựng thương hiệu cho quả ổi là cái duyên và sự phát triển hợp lý của Đông Dư. Không lâu nữa, người ta sẽ không còn nhầm lẫn là “ổi sông Hồng”, “ổi Bát Tràng”, mà thay vào đó là “ổi Đông Dư”. Có thể ổi Đông Dư sẽ “sánh vai” với “hồng xiêm Xuân Đỉnh”, “bưởi Phú Diễn” để góp mặt vào hàng những đặc sản của Hà Nội.

Xã Bát Tràng, gồm hai thôn Bát Tràng và Giang Cao. Theo sử sách làng gồm Bát Tràng được hình thành vào khoảng thế kỷ XIV-XV. Đến nay, vẫn còn lưu truyền những huyền thoại về nguồn gốc của nghề gốm: Vào thời nhà Lý, có ba vị Thái học sinh là Hứa Vĩnh Kiêu, Đào Trí Tiến và Lưu Phương Tú (hay Lưu Vĩnh Phong) được cử đi sứ Bắc Tống. Sau khi hoàn tất sứ mệnh, trên đường trở về nước qua Triều Châu (Quảng Đông, Trung Quốc) gặp bão, phải nghỉ lại. ở đây có lò gốm nổi tiếng, ba ông đến thăm và học được một số kỹ thuật đem về truyền bá cho dân chúng. Hứa Vĩnh Kiêu truyền cho Bát Tràng nghề đồ sứ với nước men rạn trắng. Đào Trí Tiến truyền cho Thổ Hà (Bắc Giang) nghề làm chum vại. Lưu Phương Tú truyền cho Phù Lãng (Bắc Ninh) nghề gốm với nước men da lươn. Nếu đúng như vậy thì nghề gốm Bát Tràng đã có từ thời Lý.

Một thuyết khác thì cho rằng, trong số các dòng họ ở Bát Tràng, có dòng họ Nguyễn Minh Tràng là cư dân bản địa và lâu đời nhất, nên giữ được vị trí tôn trọng trong ngôi thứ cũng như trong lễ hội của làng. Tục truyền Nguyễn Minh Tràng là họ Nguyễn ở Vĩnh Ninh, một lò gốm ở Thanh Hóa (nhưng cũng chưa có thư tịch nào khẳng định). Gia phả một số dòng họ ở Bát Tràng như họ Trịnh, Lê, Vương, Phạm, Nguyễn... cho rằng tổ tiên xưa từ Bồ Bát di cư ra đây. Vào thời Hậu Lê và đầu thời Nguyễn, xã Bồ Xuyên và trang Bạch Bát thuộc tổng Bạch Bát, huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Thanh Hóa Ngoại, nay Bồ Xuyên và Bạch Bát là hai thôn của xã Yên Thành, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, vùng này có loại đất sét trắng rất thích hợp với nghề làm gốm. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long. Do nhu cầu phát triển, nhiều thương nhân, thợ thủ công từ các nơi tìm về Thăng Long đã tác động mạnh đến hoạt động kinh tế của các làng xung quanh, trong đó có làng Bát Tràng. Đặc biệt vùng này có nhiều đất sét trắng, một nguồn nguyên liệu tốt để sản xuất đồ gốm. Một số thợ gốm Bồ Bát đã di cư ra đây cùng họ Nguyễn Minh Tràng lập lò gốm, gọi là Bạch Thổ phường (phường Đất Trắng). Sau này Bát Tràng từ một làng gốm bình thường đã trở thành một trung tâm gốm nổi tiếng.

Đình làng thờ các vị thành hoàng: Cai O Minh Chính tự đại vương, Phan Đại Tướng, Hộ Quốc thần và Bạch Mã thần v.v... Làng không chia phe giáp mà lấy dòng họ như đơn vị xã hội để bàn việc làng.

Về công trình kiến trúc tôn giáo, Bát Tràng có văn chỉ, đình, chùa, đền, miếu... Văn chỉ ở phía sau đình, trên tam quan có ba chữ lớn khắc vào đá “Ngưỡng di cao” (trông lên vờn vợi). Bức hoành phi sơn son thếp vàng, treo ở tiền tế, khắc hai chữ “Văn hội ” (Hội của làng văn). ở trên bệ xây thờ đức Khổng Tử và 72 tiên hiền. Phía trên có một bức hoành phi khác khắc bốn chữ “Thiên địa đồng lưu ” (Trời đất cùng một dòng). Đây là nơi gặp gỡ của làng văn, mỗi lần hội họp các quan viên lại chiêm ngưỡng bức trướng lớn bằng vóc, thêu đủ danh sách 364 vị khoa bảng của làng suốt mấy thế kỷ.

Đình Bát Tràng nổi tiếng xứ Kinh Bắc một thời. Bia “Tạo đình ký ” (Bài văn ghi việc dựng đình) không ghi năm dựng mà chỉ biết đình được làm lại vào năm 1720, kiểu chữ nhị, mặt đình hướng ra sông Hồng. Công lao xây dựng đình là nhờ tổ họ Nguyễn và họ Phùng. Khi mới lập làng, dân chỉ dựng ngôi miếu nhỏ bằng tranh tre ở ngoài bãi:

Xưa kia mộc mạc mao trì

Nay thời ngói lợp chu vi trang hoàng

Xưa kia tre trúc tầm thường

Nay thời gỗ thiết vững vàng biết bao.

Làng còn giữ được tới 50 đạo sắc của các triều Lê, Tây Sơn và Nguyễn phong tặng thành hoàng. Đây là những di vật quý giá nói lên công tích các thần và lòng dân đối với các vị thần bản mệnh của mình.

Trong đình còn có những câu đối ca ngợi quê hương nhiều thời hưng thịnh:

Phong tục thuần đẹp, dưới trên vui vẻ thuận hòa

Đất thiêng người giỏi, rõ ràng vừa thọ vừa sang.

Trong số 364 người đỗ đạt của làng, có một trạng nguyên và tới tám tiến sĩ cùng ba vị võ quan, tước công từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XIX: Trạng nguyên Giáp Hải (1506 - 1586), Tiến sĩ Vương Thời Trung (thế kỷ XVI), Trần Thiệu Thuật (1659 -?)...

Chùa Am, có tên chữ là Bách Linh tự nằm ở thôn Bát Tràng (trước đây cạnh chùa Am còn có chùa Kim Trúc và chùa Âm Hồn, nay không còn). Chùa có quy mô nhỏ, chỉ từ năm 1958 mới được mở rộng. Chùa gồm có tam quan, tiền đường mới, nhà cầu, tiền đường cũ và thượng điện. Trong chùa còn lưu giữ được hai quả chuông, một quả đúc năm Cảnh Thịnh thứ ba (1795), được chuyển từ chùa Âm Hồn tới. Bên cạnh chùa chính còn nhà thờ Mẫu, trong có tượng bà chúa Liễu Hạnh. Đây là ngôi chùa duy nhất còn lại của làng Bát Tràng và được bảo tồn khá tốt.

Hội làng trước đây được tổ chức từ ngày 15 tới 22 tháng hai âm lịch. Trước tết, vào ngày 25 tháng chạp, làng dựng cây nêu. Ngày mồng 7 tháng giêng làm lễ hạ nêu. Cây tre làm nêu được dùng để chẻ tằm, vót đũa cho cả làng. Trước khi vào đám độ 10 ngày, làng tổ chức lễ rước nước từ sông Hồng để bao sái (lau chùi) bài vị thần ở ngôi miếu bên sông. Sau đó dân làng rước bài vị thần ra đình tế lễ. Khi tế, các họ được rước Tổ của mình ra phối hưởng. Bát hương của Nguyễn Minh Tràng (họ đầu tiên đến Bát Tràng) có lọng che vàng, đi ở giữa. Các họ khác rước bát hương có lọng che xanh đi né sang hai bên. Khi tế, chỉ có các vị khoa mục mới được vào đình, còn các hào mục (chức dịch trong làng) đứng ngoài hầu lễ. Bát Tràng còn lệ giữ nghiêm ngôi thứ. Tại đình trải 4 chiếu cạp điều. Có chiếu dành cho các vị đỗ tiến sĩ, có chiếu dành cho võ quan được phong tước công, có chiếu dành cho các cụ thọ từ 100 tuổi trở lên. Có năm không đủ người, chiếu nào trống thì làng đặt một cây đèn, chai rượu, đĩa trầu cau vào giữa chiếu để thờ vọng. Hàng năm vào rằm tháng hai, ngày đầu tiên vào đám, làng biện lễ cúng Thành hoàng gồm một con trâu tơ béo, thui vàng rồi đặt lên một chiếc bàn lớn sơn son, kèm theo 6 mâm cỗ và 4 mâm xôi. Tế xong, các quan viên chức sắc, đại diện 20 dòng họ cùng thụ lộc.

Hội Bát Tràng với đầy đủ các lễ nghi truyền thống và các trò chơi dân gian. Độc đáo nhất là trò chơi cờ người và hát thờ. Theo lệ, trước hội, làng chọn lấy 2 bà tướng cờ là những người phẩm hạnh, giàu có nhất trong làng. Mỗi bà tướng nhận 16 thiếu nữ tuổi từ 10 đến 15 xinh đẹp, nết na, cho mặc quần áo đẹp. Các thiếu nữ được rèn tập làm quân cờ trong một tháng mới được ra biểu diễn thi đấu ở sân đình. Trò hát thờ cũng hết sức công phu. Làng tổ chức 3 chầu thi và 4 chầu cầm để chọn bài và người vào hát thờ, sau đó mời các đội đàn hát ở các làng xung quanh đến tập để kén giọng. Đội nào vượt lên nhất qua “4 chầu cầm” sẽ được hát thờ trong lễ hội năm đó. Làng Bát Tràng và làng Nam Dư còn kết chạ với nhau, nên khi mở hội, người Nam Dư lại cử một đoàn đại diện sang dâng hương và hưởng lộc thánh.

Làng Kim Lan, tên nôm là làng Sươn. Tương truyền, thời Hùng Vương thứ 18, công chúa Tiên Dung có lần từ Kinh đô Việt Trì theo sông Hồng qua địa phận làng Kim Lan, thấy cảnh sơn thủy hữu tình đã dừng lại nghỉ ngơi trước khi về Chử Xá. Năm 40 sau Công

nguyên, một cánh quân của Hai Bà Trưng từ Luy Lâu đến tập kết tại Kim Lan, rồi vượt sông Hồng sang Long Biên tiếp tục truy quét quân giặc. Kim Lan xưa gồm 16 xóm: Và, Dụ, Đình, Chùa, Triền, Mả Cuối, Chợ, Bến, Đìa, Bệ, Cái Ngang, Cống Cái, Hậu, Gò Đình, Bông, Đầu Cống. Thời vua Lê Hiến Tông (nửa sau thế kỷ 18), vì vùng bãi sông Hồng bị sạt lở, một bộ phận dân làng thuộc bốn dòng họ: Đình, Trịnh, Hoàng, Phùng đến ở Kim Quan sở (nay thuộc Việt Hưng, quận Long Biên). Về sau, dân cư đông đúc, nên một bộ phận lại sang bên kia sông Đuống lập làng Kim Quan Đông, thuộc Yên Viên, huyện Gia Lâm.

Thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, Kim Lan có đến 28 giáp, phân công trông thờ bốn miếu trong làng. Ngoài ra, còn 2 giáp theo công giáo là Thuận Hòa và Nghĩa Hòa. Theo các sách Đăng khoa lục, thời phong kiến Kim Lan có hai người đỗ Hoàng giáp là Vũ Lãm, khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo (1442), làm quan đến chức Ngự tiền học sinh, Hàn lâm viện trực học sĩ và Đinh Nguyên Hanh đỗ khoa ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1715), làm quan Tả thị lang bộ Binh. Thần phả còn lưu ở đình ghi làng còn có ông Nguyễn Thạch Việt đỗ khoa Thi thư năm ất Tỵ, niên hiệu Trinh Phù (1185), lại đỗ khoa thi Tam giáo năm ất Mão niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy (1195).

Kim Lan có một đình, bốn miếu, bốn chùa, cùng văn chỉ và nhà thờ thiên chúa giáo, có Gò Quốc công ở xóm Hậu, nơi đặt phần mộ của Quốc công Lê Khả Lãng, một trong những người tham gia Hội thề Lũng Nhai (1416), lập được nhiều công lao trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh, được phong Bình Ngô khai quốc, Thái úy.

Trong thời gian gần đây, bờ sông Hồng ở địa phận xã Kim Lan mỗi mùa nước lên là bị lở. Khi nước rút, lộ ra một tầng đất sét (nằm dưới mặt đất từ 4 đến 8m). Tại đó, có những đồ gốm, sành sứ, gạch ngói... có khi còn nhặt được những hũ sành đựng tiền cổ. Đến năm 2000, các di vật thu được khá nhiều, các vị phụ lão trong làng mới đề nghị các cơ quan chức năng thẩm định, đánh giá.

Suốt một dải bờ sông từ khu Hàm Rồng (giữa làng) đến khu Cạnh Triền (cuối làng) đã thu lượm được hàng trăm di vật thuộc nhiều loại. Tiền cổ: có 3 hũ sành, nặng tới 17-18kg. Đại bộ phận là tiền Khai Nguyên, được đúc từ đời Đường Minh Hoàng (712 - 741), tiếp đến là tiền Thái Bình đời Đinh Tiên Hoàng (968 - 979) và tiền Thiên Phúc đời Lê Đại Hành (980 - 1005). Có thêm một ít tiền đồng Ngũ Thù đúc đời Đông Hán (đầu Công nguyên); Gạch cổ: có viên đắp nổi dòng chữ “Giang Tây quân” rất giống các loại gạch “Giang Tây quân” đào được ở Hoa Lư và gần đây trong thành cổ Hà Nội, tức gạch của thế kỷ IX, X; Ngói cổ: có loại mũi hài và đầu ngói tròn, cỡ lớn. Các loại gạch ngói này chưa hề thấy trong các đình chùa, nhà cửa của làng xóm; Lò nung và hàng gốm sứ: thấy xuất hiện lò nung gốm còn cả rãnh lò, tro và than, các cọc “bao nùng” được xếp ngay ngắn theo hình tròn, có những bát đĩa nung chưa chín men.

Như vậy, có thể Kim Lan vào thế kỷ IX, X là một làng sản xuất vật liệu xây dựng cung ứng cho việc xây dựng thành Đại La, rồi thành Thăng Long. Tuy nhiên, việc xác định chính xác làng gốm Kim Lan có trước hay có sau Bát Tràng chưa được định rõ, hoặc giữa Bát Tràng và Kim Lan có mối quan hệ như thế nào trong quá trình phát triển?

Làng Chử Xá (nhà ở của họ Chử), tên nôm là làng Sứa. Không rõ từ bao giờ Chử Xá đã trở thành tên ấp, tên làng. Chử Xá là làng quê gắn liền với truyền thuyết Chử Đồng Tử, một trong bốn vị thánh bất tử trong tâm thức dân gian Việt Nam. Chàng không chỉ là con người hiếu thảo, nhân ái mà còn là biểu tượng của một chí hướng phát triển mới của cả cộng đồng xã hội.

Sự tích này được ghi lại trong sách Lĩnh Nam chích quái: Vua Hùng thứ 18, có người con gái tên là Tiên Dung, nhan sắc tuyệt trần, đến mười tám tuổi nhưng không có ý định lấy chồng, chỉ thích du ngoạn những thắng cảnh của đất nước. Lúc bấy giờ ở làng Chử Xá có chàng trai tên là Chử Đồng Tử, mẹ mất sớm, nhà nghèo, hai cha con chỉ có một cái khố vải. Vì thế, khi nào ai đi đâu ra khỏi nhà, mới dùng khố. Ngày nọ, người cha ốm nặng, dặn con: “Khi nào cha chết, con cứ chôn mình trần, giữ khố lại mà mặc”. Thương cha nên khi cha qua đời, Chử Đồng Tử vẫn quần khố chôn cha tử tế, còn mình đành chịu rét. Một hôm, đang mò cá dưới sông, chàng nghe vang tiếng trống, chiêng, tiếng đàn sáo, rồi một chiếc thuyền lớn đầy kẻ hầu hạ tiến tới. Đó là du thuyền của công chúa Tiên Dung. Chử Đồng Tử hoảng hốt bèn chạy tới khóm lau thưa trên bãi, bới cát thành hố, nằm xuống rồi phủ cát lên mình. Thấy cảnh đẹp, Tiên Dung ra lệnh cấm thuyền dạo chơi trên bãi cát, rồi cho vây màn ở khóm lau mà tắm. Nước dội làm trôi cát đi, để lộ thân hình chàng trai cường tráng. Cả hai đều ở trong tư thế tự nhiên như lúc lọt lòng mẹ. Sau cơn bàng hoàng, công chúa hỏi: “Người là ai, sao lại ở chốn này?”. Chử Đồng Tử kể lại hoàn cảnh của mình.

Nghe xong công chúa cảm động mà rằng: “Ta đã nguyện không lấy chồng, nhưng nay sự thế thế này có lẽ do trời xui đất khiến”, bèn sai người lấy quần áo cho Chử Đồng Tử rồi mời chàng lên thuyền, mở tiệc ăn mừng cuộc giai ngộ chưa từng có.

Tin này làm cho vua cha nổi cơn thịnh nộ. Chử Đồng Tử bèn với Tiên Dung bỏ cơ nghiệp để tìm thầy học đạo. Trên đường đi, trời tối, xa làng xóm, hai người bèn cắm gậy, che nón tạm trú ở giữa đường, đến canh ba bỗng thấy xuất hiện thành quách lâu đài, có đủ tướng sĩ, thị vệ, văn võ bá quan như một triều đình thực thụ.

Hùng Vương nghe tin, cho rằng con gái làm loạn, bèn sai quân đến dẹp. Nhưng nửa đêm, có một cơn gió lớn nổi lên chỉ trong khoảnh khắc, thành quách cùng người, vật bay lên trời, đất chỗ đó chỉ còn là bãi cát và một cái đầm lớn. Người đời sau gọi nơi này là bãi Tự Nhiên và đầm Nhất Dạ (Nhất Dạ trạch, đầm sinh ra trong một đêm).

Thần tích còn kể thêm: Trên đường chu du, hai người đã gặp một thanh nữ xưng là tiên nữ Tây cung, sau đó nàng bằng lòng làm thiếp của Chử Đồng Tử theo lời đề nghị của Tiên Dung. Tiên nữ Tây cung còn gọi là Tây Sa - giỏi nghề thuốc được suy tôn là Mẫu y thiên hạ. Với cây gậy thần, cùng tài năng bản thân, ba vợ chồng Chử Đồng Tử đã cứu hàng trăm dân lành bị bệnh dịch và dạy dân trồng lúa, nuôi tằm, dệt vải. Về sau, cả ba đều bay về trời.

Tương truyền, sau khi về trời Chử Đồng Tử nhiều lần hiển linh cứu giúp đất nước chống giặc ngoại xâm. Thế kỷ thứ VI, Triệu Quang Phục lấy vùng Nhất Dạ làm căn cứ chống lại quân xâm lược nhà Lương, Chử Đồng Tử đã hiển linh trao cho Triệu Việt Vương chiếc móng rồng để gắn vào chóp mũ, từ đó Triệu Quang Phục có thêm sức mạnh, uy tín, đánh

bại đối thủ. Tương truyền khi quân Minh sang xâm lược tiêu diệt nhà Hồ, chiếm đóng nước ta. Nguyễn Trãi quyết định đi tìm minh chủ, mưu đồ giải phóng đất nước. Ông và Trần Nguyên Hãn đã đến nằm mộng ở đền Chử Đồng Tử. Họ được báo mộng là Lê Lợi ở Lam Sơn sẽ ra tay cứu nước và lên làm vua, nhờ thế họ đã tìm gặp Lê Lợi và phò giúp vua làm nên nghiệp lớn.

Đền Chử Xá nhìn ra bãi Tự Nhiên và gần đầm Dạ Trạch. Trong đền còn giữ được nhiều hoành phi, câu đối, khám thờ, long ngai các vị thánh và ba bài vị. Cách đền 800m có lăng mộ và tượng thân phụ, thân mẫu Chử Đồng Tử. Hàng năm lễ hội diễn ra vào ba ngày 17, 18, 19 tháng giêng:

Dù ai đi đâu về đâu

Tháng giêng, mười tám bảo nhau mà về

Dù ai lâu đã xa quê

Nhớ lấy mà về: mười tám tháng giêng.

Trong lễ hội có tục dâng bánh dày. Bánh dày là cỗ thi của bảy giáp, mỗi giáp một mâm cỗ, bốn cạnh mâm có lỗ vuông đăng đối gồm 22 lỗ, mỗi lỗ đặt một bánh dày. Bánh dày ở Chử Xá ăn với dừ. Theo người cao tuổi trong làng kể thì dừ là một loại cháo gạo nếp nấu với mỡ, ăn vừa béo vừa thơm (dừ còn gọi là nhừ?). Trò chơi đánh gậy là biểu hiện của tinh thần thượng võ, mục đích là để rèn luyện thân thể và để giữ làng xóm. Nhờ thế mà khi quốc gia lâm biến, trai làng sẵn sàng lên đường cứu nước. Năm 1370, đời Trần Nghệ Tông, vua từ Đà Giang theo đường sông vào Thăng Long dẹp loạn Hôn Đức công Dương Nhật Lễ, trai làng với gậy tre thô sơ đã kéo theo sau thuyền vua đi dẹp loạn. Sang thời Pháp thuộc họ theo giúp nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật...

Trung Quan, đầu thế kỷ XIX là một xã thuộc tổng Đại Quan, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp nằm trong xã Văn Đức, thuộc tỉnh Hưng Yên, từ năm 1961 xã Văn Đức được chuyển về huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Trung Quan là một làng nhỏ, nằm ven sông Hồng. Bên kia sông là các làng Khuyến Lương, Đại Lan, Tiểu Lan châu của huyện Thanh Trì. Dân làng sống bằng nghề trồng các loại hoa màu và đánh cá, khai thác củi gỗ trôi trên sông. Hàng năm, nước sông Hồng lên cao làm xói lở đất bãi, hoa màu, gây thiệt hại nghiêm trọng đến đời sống. Khoảng đầu thế kỷ XX, đất đai trong làng chủ yếu là đất bãi ven sông (550 mẫu), thường xuyên bị bồi hoặc bị lở nên đều thuộc công hữu của làng. Làng dành 57 mẫu cho việc thờ cúng, còn lại chia cho các trai đinh từ 18 đến 60 tuổi, cứ 9 năm chia lại một lần.

Trước cách mạng tháng Tám, lệ tục ở làng khá nặng nề. Người có phẩm hàm, khoa mục, chức tước mới có ngôi thứ chính thức trong đình; người không có tiêu chuẩn đó phải nộp 100 đồng, lại phải khao vọng rất nặng. Người lên lão cũng phải chịu những tục lệ nặng nề: đến 50 tuổi phải khao lão, nếu không khao phải nộp 25 đồng bạc, nếu nghèo

quá có thể cho giảm xuống 15 đồng, nếu không có tiền nộp thì suốt đời phải ngồi ở hàng cuối.

Đình làng. Làng có ngôi đình được dựng vào thế kỷ XVII, đến nay vẫn còn khá nguyên vẹn. Đình thờ 3 vị thần: Đông Chinh đại vương, là con trai thứ của vua Lý Thái Tổ, từng theo vua cha đi đánh dẹp các cuộc nổi loạn của một số tù trưởng dân tộc thiểu số ở Vân Châu (vùng Lạng Sơn ngày nay). Sau khi Lý Thái Tổ mất, ông cùng hai em là Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương nổi loạn để giành lại ngôi vua từ tay Thái tử Phất Mã (sử cũ gọi là loạn ba vương), cuộc nổi loạn bất thành. Vị thần thứ hai là Sơn thần, tức thần núi Đồng Cổ. Vị thần thứ ba là Cẩm Linh Đại Linh đại vương, không rõ sự tích.

Làng Sơn Hô có tên nôm là Kẻ Rối, sát bến đò Chữ Xá, một bến quan trọng trên tuyến đường thủy từ phía đông lên kinh đô Thăng Long. Theo sự lưu truyền trong dân gian: vào một năm nọ, dân làng đang trồng trọt trên cánh bãi ven sông, thấy thuyền rồng của nhà vua đi qua bị mắc cạn. Dân làng cùng nhau chạy xuống vừa hô, vừa đẩy và kéo thuyền ra giữa sông. Sau khi thuyền rồng đi được, vua cảm tạ dân làng, lại cho đặt tên làng là “Sơn Hô”. Truyền thuyết này phản chiếu một sự kiện được ghi chép trong sách Đại Việt sử ký toàn thư: “Tháng 11 năm Canh Tuất niên hiệu Thiệu Khánh (1370), vua Trần Nghệ Tông sau khi lên ngôi, đã phế truất Dương Nhật Lễ, rồi cùng Cung Tuyên vương và công chúa đem quân từ phủ Kiến Hưng (thuộc tỉnh Nam Định) trở về kinh đô Thăng Long, khi đến bến Chữ Xá, các quan đến mừng, đều hô muôn năm, vì thế Chữ Xá gọi là Sơn Hô”. Tại đình làng vẫn còn bức hoành phi có bốn chữ “Sơn Hô vạn tuế”. Như vậy, theo ghi chép trên, vào cuối đời Trần, Sơn Hô và Chữ Xá là một khối, sau không rõ vào thời điểm nào đã tách ra thành hai làng khác nhau. Đầu thế kỷ XIX, Sơn Hô còn có tên là San Hô Châu, là một xã thuộc tổng Đại Quan, huyện Văn Giang. Sau cách mạng tháng Tám, làng Sơn Hô nhập với Chữ Xá, Trung Quan thành xã Văn Đức.

Một số người khác cho rằng làng Sơn Hô chỉ là một bộ phận tách ra từ làng Chữ Xá từ cuối thời Trần.

Sơn Hô là một làng nhỏ (năm 1928 có 174 suất đinh) nhưng trai đinh được chia làm 3 giáp, theo ba dòng họ: Đình, Lý và Đặng.

Làng Sơn Hô thờ hai vị thành hoàng có công cùng với thánh Tản Viên giúp vua Hùng Duệ Vương đánh Thục Phán. Vị thứ nhất là Thiên Cương, ngài sinh ngày mồng 3 tháng giêng, hóa ngày mồng 7 tháng 7. Vị thứ hai là Bạch Lược, ngài sinh ngày 18 tháng giêng, hóa ngày mồng 7 tháng giêng thời An Dương Vương. Không tên húy đức thành hoàng nên dân làng Sơn Hô gọi chệch là Bạch Lạc và Thiên Cang.

Đình Sơn Hô tọa lạc trên khu đất cao, thoáng đãng ở đầu làng, hướng tây nam, kết cấu kiểu chữ Đinh gồm 5 gian đại bái, cung cấm 3 gian được nối với đại bái bằng tòa Phương đình. Thần vị hai vị thánh mặc áo đỏ, đội mũ võ ngự trong ngai trang nghiêm. Đình Sơn Hô hiện còn lưu giữ được 1 đạo sắc phong triều Lê và 11 đạo sắc phong triều Nguyễn từ Gia Long đến Khải Định.

Sắc triều Lê niên hiệu Khánh Đức thứ tư (1652) ngày 19 tháng hai ghi: “Sắc ban cho thần Thiên la trấn định, uy dũng, tài cao, rất linh ứng, trông mà không thấu, nghe mà không thấm, vờ vờ trên cao, thành tâm rất thông, cầu tất ứng, linh diệu vô cùng, có nhiều trợ giúp nên đặt ra điển lễ khen tặng nơi tướng phủ, nhớ lấy.

Triều đình phong phó quốc vương, do có công với nước, nay tặng phong trấn định, uy dũng để xứng với công đức, thêm người thêm cửa, làm sáng tỏ thêm công đức của đại vương nên có sắc này”.

Sắc ngày 21 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ hai (1821) ghi: “Sắc phong cho Thiên la trấn định đại vương đã có công giữ nước an dân, nghĩ tới công đức trải qua nhiều thời đại, nay phong tặng người đã giúp đức Cao tổ hoàng đế thêm uy vũ, vì mở mang lãnh thổ, mở rộng cơ đồ. Nhớ ơn thần theo điển lễ, nay gia tặng chiếu pháp và ra lệnh cho huyện Văn Giang, xã Sơn Hồ theo lễ cũ tế cúng thần đã giúp trấn che chở cho dân làng”.

Dân làng Sơn Hồ lấy ngày sinh của đức thánh Bạch Lạc 18 tháng giêng mở hội, trùng với ngày lễ hội thờ đức thánh Chử Đồng Tử của làng Chử Xá. Làng có 3 giáp: họ Đinh, họ Lý, họ Đặng. Các giáp thi nhau làm bánh “trắng, đỏ”. Trước dâng lễ thánh, sau dự thi, giám khảo là các cụ tiên chỉ trong làng. Giáp nào được nhất nhận thưởng mấy khẩu trâu và quan trọng hơn cả là được làm bánh lễ vào ngày hội 18 tháng giêng.

Đất đai làng Sơn Hồ luôn được phù sa bồi đắp, nên cây cối quanh năm xanh ngút ngàn. Dân làng sống chủ yếu bằng cấy lúa, trồng các loại hoa màu, song do chịu nhiều tác động của nước lũ sông Hồng, nên xưa kia thường mất mùa, đói kém. Làng có tục kết nghĩa với Trung Quan ở bên cạnh, do Sơn Hồ từng giúp Trung Quan giữ đất trong các cuộc tranh chấp dải đất bãi với các làng cùng phía hoặc phía đối diện dòng sông Hồng. Vào dịp hội, mỗi làng đều tổ chức đón tiếp “quan anh” rất trọng thể.

Từ Thường Tín đến Phú Xuyên

Đền Lộ

Trước năm 1945 đền thuộc xã Đại Lộ tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Sau nhiều lần thay đổi địa danh hành chính, hợp nhất các xã nhỏ thành xã lớn, nay đền Lộ thuộc thôn Đại Lộ xã Ninh Sở, huyện Thường Tín.

Tấm bia Kỷ niệm bi ký khắc ngày mùng 9 tháng 5 năm Bảo Đại thứ 12 (1937) còn lưu ở đền Lộ ghi: “Đền thiêng nằm ở bên phải sông Nhị Hà, bên trái sông Kim Ngưu... Ngôi đền này thờ Thái Hậu cùng 3 công chúa triều Tống”. Dân gian quen gọi là đền thờ Tứ vị thánh nương.

Tương truyền vào cuối đời nhà Trần, khi ấy nước sông Nhị Hà lên to, bỗng nhiên có 4 cái nổi úp dưới cái nón trôi dạt vào bên bờ sông thuộc bản xã, khiến bản xã không yên ổn. Giữa lúc đó, có vị thần báo mộng phải lập ngay đền thờ thì mới yên được. Dân làng thấy vậy bèn dựng ngay ngôi đền thờ ở đây. Như vậy ngôi đền đã có từ khá lâu, cách ngày nay trên 700 năm. Khi mới lập đền, quy mô nhỏ, vật liệu là tranh, tre, nứa lá đơn sơ. Lần tu sửa lớn gần đây nhất là vào năm 1937.

Trong đền còn bức đại tự ghi rõ Càn Hải phúc thần, cho biết về vị thần được thờ ở đền là một vị phúc thần ở cửa bể Càn Hải. Sách Việt điện u linh, trong bài Đền cửa Càn Hải (huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An) viết: “*Phu nhân họ Triệu, là công chúa nước Nam Tống, tất cả có 3 mẹ con, phu nhân là con gái út.*”

Trong năm Thiệu Bảo thứ nhất (1279) đời Trần Nhân Tông, thì cũng vào thời kỳ đó ở bên Trung Quốc, quân Nguyên đánh phá nhà Tống, Trương Hoàng Phạm đánh đuổi vua Tống đến Nhai Sơn. Quân Tống bị tan vỡ, quan tả tướng là Lục Tú Phu ôm vua Đế Bính cùng nhảy xuống biển, tướng sĩ nhà Tống chết dưới biển có tới hơn 10 vạn người. Ba mẹ con phu nhân ôm lấy cột buồm một chiếc thuyền, trôi dạt đến một ngôi chùa bên bờ biển. Sư chùa thương bèn cho mẹ con vào ở chùa và nuôi cho ăn. Mấy tháng sau, khi đã lại sức, vẻ mặt phu nhân coi tuyệt đẹp, sư động lòng muốn tư thông, bị phu nhân cự tuyệt, sư xấu hổ quá gieo mình xuống biển chết. Mẹ con phu nhân cùng khóc rằng: “Chúng ta vì sư mà được sống, nay sư vì chúng ta mà phải chết, sao nữ yên tâm”. Rồi ba mẹ con cùng đâm đầu xuống biển chết cả, xác trôi đến cửa Càn Hải thuộc Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu nước ta, vẻ mặt vẫn tươi như lúc còn sống. Thổ dân lấy làm lạ, vớt lên táng, thấy rất hiển linh mới lập đền thờ. Phàm những thuyền đi biển, gặp khi sóng gió nguy hiểm, kêu cầu đều được thoát nạn. Sau các nơi cửa biển đều lập đền thờ, đền nào cũng có tiếng thiêng(1).

Theo các cụ già ở Đại Lộ cho biết, ông tổ của họ vốn người xứ Nghệ, làm nghề buôn bán hải sản, mắm, muối từ Nghệ An vượt biển vào sông Hồng đến buôn bán ở Kẻ Chợ - Thăng Long và quanh vùng. Mến cảnh, yêu người họ đã định cư, lấy đây làm quê hương thứ hai của mình. Vốn là cư dân biển, trong tâm thức và tín ngưỡng dân gian họ đã tìm được Tứ

vị thành nương - phúc thần đền Càn Hải phù hộ trong những khi ra khơi, vào lộng. Vì vậy, họ đã rước chân hương các vị thần này ra thờ, làm thành hoàng của làng quê mới.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, hội Lộ mở từ ngày mồng 1 đến ngày 10 tháng hai âm lịch. Tấm bia còn ghi: *"Từ khi có đền, những người đến cầu đảo ngày càng đông, người đến chiêm bái ngày càng nhiều. Hàng năm, vào ngày lễ tiết tháng hai, xe cộ trên đường, thuyền bè dưới sông, khách bộ hành từ khắp mọi nơi xa gần đến đền này không biết bao nhiêu nghìn vạn người"*.

Lễ hội gồm có: Tế nhập tịch, rước sắc phong từ đền Quan về chùa Lộ - Rước sắc phong từ chùa Lộ về đền Lộ. Rước nước từ sông Hồng về đền để làm lễ mộc dục.

Ngày nay, hội Lộ chỉ mở có 3 ngày, từ ngày mồng 4 đến mồng 6 tháng hai âm lịch. Tuy số ngày có giảm, nhưng hầu như chương trình lễ hội vẫn giữ như cũ. Đặc biệt là sự sáp nhập nhiều xã nhỏ xưa thành xã lớn Ninh Sở, nên vào ngày hội, các đình, đền, chùa của 3 thôn trong xã cũng mở cửa để thụ lộc và hưởng ứng. Vì thế lễ hội càng đông vui nhộn nhịp, khăn châu áo ngự rợp một bãi sông và chật ních người trên một quãng đê dài.

Thôn Bằng Sở (xã Ninh Sở) là nơi khởi thủy ra nghề tre đan nổi tiếng. Theo các cụ kể lại thì nhân dân ở đây vốn là người thuộc đất Thăng Long. Họ lưu lạc về xã Ninh Sở ngày nay, vì không có đất và trước hết là do cuộc sống, họ phải tạo ra công cụ sản xuất để có thể đơm đó, đánh lờ, đan giỏ mò cua, bắt ốc. Xưa kia, đây là khu vực đồng ruộng chiêm trũng, gọi là đất Ba Gò. Vì có ba nơi đất cao hơn cả nên gọi là gò. Dân cư thưa thớt ở trên các gò kiếm sống, đến khi cạn nước, họ cày cấy, trồng ngô. Do gần sông Hồng, đê luôn bị vỡ, phù sa bồi đắp lên thành ruộng. Có bốn họ lớn: Phạm, Phùng, Lê, Đỗ. Người dân ở đây do nhu cầu sản xuất mà đan lát, họ dần dần trở nên khéo tay, không những sản xuất đủ dùng mà còn mang bán sang các tỉnh lân cận. Một thời gian, nơi đây còn có tên là Vân Kỳ và nghề đan lát đã có từ ba, bốn trăm năm nay.

Từ năm 1920 trở về sau, thôn có nhiều nghệ nhân giỏi như các ông Bưởi, Kỳ, Chắp, Kiên, Toàn... Hàng tre đan Ninh Sở nổi tiếng ở các hội chợ Hà Nội và Hà Đông. Năm 1931, ông Chắp là người đã mang hàng sang tận Paris (Pháp) dự triển lãm với những sản phẩm như túi xách, lồng hoa, va ly, lồng đựng hoa quả... được người nước ngoài trầm trồ khen ngợi. Ngoài ra làng còn có sản phẩm đặc biệt là làm nón dẫu và nón kinh. Nón dẫu là một thứ nón ghép bằng nửa, đóng đế phẳng lì rồi quét sơn, dùng cho quân lính thời phong kiến. Nón kinh là loại nón chóp bạc dùng cho quan chức. Thời Pháp, các công ty tư bản Pháp vì được độc quyền xuất khẩu nên đã mua các sản phẩm mây tre đan đem về bán ở Pháp và các nước khác. Năm 1932-1933, công ty người Việt Nam như Hoàng Kim Quy, Quảng Hưng Long và các công ty lão Tây già, lão Cồ quay, đã xây mấy kho đựng hàng ở ấp Thái Hà. Đến năm 1939, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nghề đan phải đình lại vì không xuất khẩu được. Người dân ở đây chỉ đan các loại thúng, mủng, dầm, sàng, bu gà, ấm giỏ.v.v... bán trong nước. Sau ngày hòa bình lập lại, nghề đan mới được phục hồi, các sản phẩm ngày một phong phú hơn, ngoài việc tiêu dùng trong nước, xuất khẩu cũng là nguồn tiêu thụ đáng kể.

Làng Chương Dương có tên Nôm là Chân Giang nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín. Đây là vùng đất được lịch sử biết đến từ thế kỷ X và là một trong những địa danh cổ xuất hiện từ xa xưa quanh vùng Hà Nội.

Mùa Xuân ất Dậu (1285), giặc Nguyên do Toa Đô thống lĩnh định đánh chiếm đất Nghệ An, nhưng đã bị Trần Quang Khải chống giữ không đánh nổi, lương thực lại ngày một cạn dần. Toa Đô và Ô Mã Nhi dẫn quân xuống thuyền vượt biển ra Bắc. Được tin ấy, Trần Quang Khải báo cho Trần Hưng Đạo biết. Hưng Đạo liền cử Trần Nhật Duật đem quân ra đón đường đánh Toa Đô ở vùng Hải Dương và cho Trần Quang Khải mang một đạo quân thứ hai kéo thẳng ra Thăng Long, chờ lúc nào Trần Nhật Duật diệt xong quân Toa Đô thì cùng hợp binh đánh vào Thăng Long.

Tháng 4 năm ấy (ất Dậu), quân Trần Nhật Duật gặp đoàn chiến thuyền của Toa Đô ở bến Hàm Tử (thuộc tỉnh Hưng Yên). Quân ta đánh rất hăng, Toa Đô tử trận, Ô Mã Nhi trốn trên chiếc thuyền nhỏ chạy thoát (tới năm 1288 đến lượt y đền tội ở sông Bạch Đằng). Trần Quang Khải được tin, liền chia quân một mặt đánh chiến thuyền của Thoát Hoan ở bến Chương Dương, mặt khác bao vây Thăng Long và giải phóng được kinh đô. Quân Thoát Hoan bỏ chạy sang bên kia sông Hồng. Trần Quang Khải kéo quân vào thành mở tiệc khao quân. Giữa lúc cất chén vui vẻ, các tướng sĩ đề nghị thượng tướng ngâm một bài thơ. Trần Quang Khải tay bưng chén rượu, ứng khẩu ngâm rằng:

Đoạt sáo Chương Dương độ,

Cầm hồ Hàm Tử quan

Thái bình tu nỗ lực

Vạn cổ thử giang san.

Dịch nghĩa:

Chương Dương cướp giáo giặc,

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước vẫn nghìn thu.

Đình làng Chương Dương thờ thành hoàng Dương Tam Kha, một tướng lĩnh đồng thời là em rể vua Ngô Quyền. Trước đình là một cái sân rộng, trông ra một hồ nước lớn. Hồ này xưa vốn là một nhánh của sông Hồng, sau bị ngăn hai đầu lại, dòng sông phải đi vòng để nhập vào nhánh kia. Nước hồ trong veo, đứng trên nhìn xuống người ta chỉ muốn nhảy ngay xuống mà bơi lội cho thỏa thích. Phía bên phải đình là một cây đa cao vời vọi, nghe nói ngày xưa máy bay trước khi hạ cánh xuống sân bay Gia Lâm phải lấy cây đa này làm điểm mốc. Bên trái đình là khu đất mênh mông rộng gần 2.000 mét vuông.

Những bức hoành phi và câu đối ở gian đại bái ngôi đình đều xa gần nói về sự nghiệp của đức thành hoàng làng Chương Dương: Bột Hải Hoàng đế Dương Tam Kha.

Trong bản thần tích của làng còn kể về lai lịch vị thành hoàng bản cảnh có tên gọi là Hoàng Công. Thần có công âm phù nhà Trần phá giặc Nguyên ở bến Chương Dương và được thờ ở đình Trung (nay di tích đã bị hủy hoại). Như vậy làng Chương Dương ngoài thành hoàng Dương Tam Kha còn có thành hoàng bản thổ là Hoàng Công.

Làng Chương Dương có 2 vị đầu đại khoa và 16 vị đầu trung khoa được ghi danh trên tấm bia Đại khoa liệt vị của làng. Vùng đất Chương Dương xứng danh là một thắng địa, ngoài đền thờ Dương Tam Kha, làng còn có đến 3 ngôi đình: đình Thượng thủy cơ, đình Trung thờ Hoàng Công, đình Hạ thờ con trai của Dương Tam Kha. Ngoài ra làng có 3 ngôi đền thờ Văn, thờ Võ, thờ các Lão (các cụ đã khao lão ở làng) sau nhập lại là ngôi đền thờ Văn Võ Thọ.

Nhà thơ Đoàn Thị Điểm có thời gian đưa gia đình sang ở làng Chương Dương này mở trường dạy học.

Làng An Duyên, thuộc xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín thờ Hùng Nguyên (là chồng của bà Trưng Nhị). Thần tích kể rằng:

Hùng Nguyên người trang Phấn Thụ, thuộc huyện Chu Diên, là con ông Hùng Đức và bà Mai Thị Ngoạn. Ông kết duyên với Trưng Nhị trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa. Sau này, khi dấy binh, Hùng Nguyên cầm đầu một đạo quân mà cờ hiệu và áo quần đều là màu xanh. Đẹp xong Tô Định, Hùng Nguyên lập ấp ở trang An Duyên, dạy dân khai hoang, cày cấy... Dân cư ở đây ngày một đông đúc.

Khi Mã Viện xâm lăng, Hùng Nguyên chiêu tập dân binh theo Hai Bà chiến đấu. Sau Hùng Nguyên tử trận. Quân sĩ cũng hy sinh gần hết, chỉ còn lại có bảy người. Họ vượt được vòng vây, về tới An Duyên. Sau đó dân làng tôn Hùng Nguyên làm thành hoàng. Hùng Nguyên trở thành một trong số bảy thành hoàng được thờ ở Yên Duyên.

Làng Tự Nhiên thuộc xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, có tên gọi là làng Gòi, nằm trên bãi bồi ven sông Hồng. Khi nhắc đến làng mình, người dân vẫn dùng bốn chữ Tự Nhiên châu xã như ý muốn nhắc nhở sự liên quan của làng với truyền thuyết vào loại đẹp nhất của văn hóa dân gian Việt Nam.

Trước năm 1945, xã này có ba thôn: thôn Thượng, thôn Hạ, và thôn Thủy Cơ (dân chúng thôn này sống thành một xóm chài trên mặt sông Hồng, lấy nghề đánh cá làm kế sinh nhai). Cả ba thôn đều có đình, riêng đình thôn Thủy Cơ trước đây cất trên một chiếc bè lớn, về sau mới xây trên đất làng ở ngay ven sông.

Ngoài thờ đức thánh Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân, làng Tự Nhiên còn thờ Đào Thành, một tướng của Hai Bà Trưng.

Lễ hội xã Tự Nhiên. Nghi thức chính của lễ hội là đám rước. Đám rước cử hành vào ngày mồng 1 tháng 4 rất long trọng với bảy long kiệu. Thôn Thượng và Thôn Hạ, mỗi thôn có

ba cổ kiệu, một kiệu là của thôn Thủy Cơ. Đám rước bắt đầu từ đình thôn Thượng, rồi đi ra sông Hồng, tới ngã ba đường, dân thôn Thủy Cơ đã sẵn sàng với cổ kiệu của mình để đi tiếp vào sau đám rước, tiến ra bờ sông. Quãng sông Hồng thuộc địa phận xã về phía hữu ngạn đã được dân làng cắm cọc và có thuyền chằng dây để ngăn thuyền bè qua lại. Đám rước chung của ba thôn rất nhộn nhịp tung bừng cờ quạt, chiêng trống ầm ĩ với những bản nhạc của phường bát âm. Dân chúng ba thôn đi theo đám rước tới tận bờ sông, họ chờ ở đó để lại đi theo đám rước thôn nào về đình thôn ấy.

Cốt lõi của nghi thức trong lễ hội xã Tự Nhiên là việc rước nước. Mục đích chính của việc rước nước là lấy nước để làm lễ mộc dục cho Thánh cùng nhị vị phu nhân. Thực ra, đây chính là lớp tín ngưỡng còn sót lại của cư dân nông nghiệp gắn bó mật thiết với văn hóa và cư dân ven sông Hồng.

Sâm Dương, một làng cổ của xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, nơi có đền Rằm nổi tiếng linh thiêng. Thôn Sâm Dương mới chỉ có từ thời Pháp thuộc, chính gốc là dân ở bên Sâm Khê, Trầm Tang ở bên kia sông di cư sang.

Đền Rằm nằm ở ngoài đê, mặt quay ra sông, với một không gian thoáng đãng, hướng đông nam, phù hợp với thuyết phong thủy. Khởi thủy, đền Rằm chỉ là một am nhỏ lợp tranh tre nửa lá, rồi tiến dần lên làm gỗ, lợp ngói, các bô lão trong làng kể rằng: ngày đặt viên gạch đầu tiên để xây đền là vào ngày rằm, nên đền mới có tên là Rằm hoặc Rằm. Song ngôi đền xưa không còn. Đến năm 1856 đền Rằm mới bắt đầu được tôn tạo khang trang với tiền bái bảy gian, rồi vào đầu thế kỷ XX, tòa trung điện tám mái được dựng cùng các tòa phụ ở hai bên. Bên phải đền dựng am thờ Trần Hưng Đạo bằng gạch, phía bên trái là điện thờ Thánh Mẫu Thượng Ngàn.

Lễ hội chính diễn ra hàng năm từ mùng 1 đến mùng 10 tháng hai âm lịch, nhưng tập trung vào 3 ngày:

Ngày mùng 5: làm lễ cấp thủy

Ngày mùng 6: rước sắc

Ngày mùng 7: rước cỗ

Trong rước lễ cấp thủy, người ta chuẩn bị một cành tre (còn gọi là cây nêu) đặt phía trước bàn thờ. Lá tre tượng trưng cho sự quần tụ của tín đồ, đều bắt nguồn từ dòng chảy là thân tre tượng trưng cho đạo Mẫu. Trên những cành tre này, có năm thì treo những lá phướn cùng những cánh dẫu (lá bùa) để cầu an lạc. Có năm là những dải lụa có màu sắc tượng trưng cho ngũ phương, kết lại thành một bông cúc lớn rủ đuôi thướt tha xuống phía dưới. Bông hoa nhiều màu sắc đó tượng trưng cho mặt trời hay thần linh, được đặt ở gần đỉnh ngọn tre đã truyền sinh lực thông qua bậc thang là những đốt tre xuống cho trần thế để muôn loài cùng sinh sôi.

Đám rước khởi hành ra đến bờ sông, tất cả đồ lễ của làng được đưa xuống một chiếc thuyền to, một ban thờ với đầy đủ đồ lễ được bày xong. Gần hết một tuần hương, các đồ

vàng mã được thả xuống sông, với ý nghĩa ban phát cho mọi chúng sinh chìm nổi hoặc cho những cô hồn, để đừng quấy phá cuộc lễ. Sau khi đã lấy nước đổ đầy chöße, các thuyền tản ra, quay về bến. Trong ngày hội có nhiều trò chơi dân gian, nhưng hấp dẫn nhất là trò chơi chọi gà và kéo co.

Buổi tối, làng làm lễ dâng văn thờ, kể lại tích của Mẫu (bằng điệu hát văn) sau đó làm lễ tế rồi đến đêm mới làm lễ mộc dục.

Ngày mùng 6 có lễ rước sắc, ngày mùng 7 là lễ rước cỗ chay dâng lên Mẫu. Ngày mùng 10 đến làm lễ giã hội, nhưng cho đến hết tháng hai khách thập phương vẫn đến lễ tại đền tấp nập.

Làng đồng vàng thuộc xã Hoàng Long - huyện Phú Xuyên, có nghề để giống và buôn bán trứng tằm (còn gọi là nghề hàng ngài) từ cổ xưa truyền lại. “Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng”.

Người Đồng Vàng đi mua kén chắc ở các nơi về làm ra trứng, rồi mang ra các chợ: Khang, Vĩnh, Mui, Tranh... hoặc đến ở hẳn vùng trồng dâu, nuôi tằm, mua kén chắc, làm ra trứng ngay tại các vùng đó (ai làm nghề theo cách này dân Đồng Vàng gọi là đi đóng soi).

Muốn ăn cơm tằm với ngài

Bỏ cha, bỏ mẹ theo giai Đồng Vàng.

Xưa kia ở Đồng Vàng, ruộng đồng chủ yếu nằm trong tay một số gia đình giàu có. Do vậy, người dân ở đây thường bán hoa màu hoặc chỉ thuê làm còn họ đi làm hàng ngài, buôn bán. Trứng tằm sản xuất ra đến dâu, tiêu thụ ngay đến đó. Đồng thời, cùng với sự tự do buôn bán đã làm cho đồng vốn quay vòng nhanh, tái sản xuất kịp thời, thúc đẩy quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá ở Đồng Vàng. Ca dao xưa có câu:

Kẻ Dũi mà dũi bán tằm

Có Đường bán mật, Thanh Xuyên bán ngài.

Hạ Thái là một trong ba thôn thuộc xã Duyên Thái (gồm các thôn Duyên Trường, Phúc Am và Hạ Thái), huyện Thường Tín, giáp với địa phận Hà Nội.

Xa xưa, Hạ Thái còn có tên là Hạ Tràng Trang, thuộc châu Thượng Phúc. Đến cuộc chia làng lập xã vào thế kỷ XV, được gọi là Hạ Thái xã, lúc đó thuộc huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Nam Sơn Thượng (Hà Tây). Nét riêng của thôn Hạ Thái, của hội làng, là cụm di tích lịch sử đã được xếp hạng, hội tụ trong một phạm vi không lớn lắm, gồm đình Hạ Thái (còn gọi là đình Bà Lạy, tên tục của nhân vật dân gian được thờ phụng), chùa Hạ Thái (hay Thái Phúc Tự), nghề thôn Hạ Thái (còn gọi là miếu Năm Cửa). Chính vị trí gần kề nhau của các di tích là điểm thuận tiện cho sự ngưỡng vọng và hành hương.

Đình làng Hạ Thái không biết được xây dựng từ năm nào. Nhưng theo lời kể lại thì đình được xây trên nền nhà của bà Đình Thị Trạch (bà Lạy) người nguyện hiến mình cho cộ

ăn thịt để cứu dân làng. Đình được dựng theo kiểu chữ Tam, gồm có tòa đại bái, nhà thiêu hương, hậu cung và hai bên tả mạc, hữu mạc.

Tuy không tìm được dấu tích niên đại xây đình nhưng bằng kiến trúc tinh xảo và tính nghệ thuật có ở trong và ngoài đình, nhất là nhà đại bái và các hàng cột, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng, đình Hạ Thái được dựng vào khoảng thời Lê Trung Hưng.

Đình làng Hạ Thái thờ nhị vị thành hoàng, một nam, một nữ. Đó là ông Bùi Sĩ Lương - một quan võ thời Lê, có công phù Lê diệt Mạc và bà Đình Thị Trạch (tục gọi là bà Lạ) đã tự nguyện nộp mình cho cạp tinh để giải cho dân làng cái hạn phải cống nộp người hàng năm. Một thần phả, một truyền thuyết nhưng quyện vào nhau bởi tinh thần cứu độ dân làng. Công đức của hai vị thành hoàng đã được truyền tụng từ lâu đời và có lẽ còn mãi ngàn sau:

“Đức Ông vì nước cứu dân

Đức Bà vì nghĩa hiến thân cứu làng”.

Về ông Bùi Hữu Lương, theo thần phả còn lưu lại và theo lời truyền của nhân dân địa phương, thì ông không phải người làng Hạ Thái, được thờ phụng nơi đây chỉ do một sự ngẫu nhiên. Là một người thuộc đất Chí Linh (Hải Dương), lúc nhỏ thông minh dĩnh ngộ, lớn lên văn võ toàn tài, ông theo nhà Lê làm đến chức Thái sư kiêm Điện tiền chỉ huy sứ. Đến khi nhà Mạc cướp ngôi Lê, ông giữ quyền chỉ huy 10 vạn quân tinh nhuệ diệt Mạc phò Lê, giữ yên đất nước, đem lại thái bình cho thiên hạ. Sau đó, gặp lúc nhàn tản ông có qua Hạ Thái, thấy đây là nơi có thể đất tốt rồng châu hổ phục, cảnh đẹp, người đông, ông bèn bỏ tiền mua đất, dựng điện và miếu ngay bên bờ sông Tô. Sau khi mất, ông được vua Lê phong làm Trung đẳng thần, cho làm thành hoàng cả một vùng rộng lớn, không chỉ ở Hạ Thái mà ở thôn Duyên Trường cạnh đó, ông cũng được thờ làm thành hoàng cùng tên gọi Đức Ông.

Về bà Lạ, truyền thuyết kể rằng: không rõ vào thời nào, chỉ biết thuở đó, vùng đất này còn là một nơi hoang vu, cây cối um tùm, nhà cửa thưa thớt, dân cư và gia súc chưa lấy gì làm đông đúc lắm. Người dân ở đây vẫn nơm nớp lo thiên tai và thú dữ dọa dẫm. Lúc đó, trong rừng có một con hổ vằn dữ, gọi là hổ lang (trong mắt người dân thì đó là một con cạp đã thành tinh) thường về làng bắt người và gia súc để ăn thịt. Dân làng lo sợ không biết làm sao, đành phải thần phục cạp dữ, chịu cống mỗi năm một người cho cạp vào ngày mồng 10 tháng giêng âm lịch thì nó mới để yên cho làm ăn sinh sống. Cứ vậy, thành lệ, như là một việc không làm không được. Lúc đó, bà Lạ đã già, lại không có chồng con, một mình mở ngôi quán nhỏ bán nước cho người qua đường. Quá thương xót cho số phận dân làng, bà không đành lòng trước cảnh tang tóc của các gia đình đến phiên có người nộp mạng cho hổ. Năm ấy, vào ngày mồng 10 tháng giêng âm lịch (là hạn phải nộp người cho hổ), bà Lạ tình nguyện xin với dân làng cho mình được thế mạng với một tâm nguyện rằng cái hạn hàng năm đó, từ nay sẽ được chấm dứt. Đúng hạn, hổ lang đến vồ và tha bà đi từ Hạ Thái qua Văn Hội, Nhị Khê rồi Phụng Công, để lại trên quãng đường dài nhiều vết máu. Đến Phụng Công, hổ bỏ lại cái đầu và biến mất. Dân các làng trên cảm phục con người trượng nghĩa đã hy sinh thân mình để trừ họa cho cộng đồng, nên đã

đắp thành gò đồng ở những nơi có vết máu của bà. Dân làng Phụng Công đã chôn cất chu đáo phần đầu của bà và lập miếu thờ. Dân làng Hạ Thái ghi ơn, tôn bà làm thành hoàng làng và phối thờ cùng Bùi Sĩ Lượng. (Hiện, trước cửa đình Hạ Thái còn một cái gò to, theo lời kể, đó là dấu vết một vũng máu, nơi hổ vồ và tha bà đi). không hiểu do tâm nguyện của bà linh ứng hay vì lý do gì mà từ ngày ăn thịt bà Lạ, con hổ lang bỏ đi biệt tích và dân làng Hạ Thái thoát được cái nạn phải cống nộp người. Tâm nguyện ấy đã được truyền lại bằng một bài thơ, viết trên một bức họa vẽ cảnh hổ lang sắp ăn thịt bà Lạ; treo ở giữa đình làng:

“Cái hẹn hàng năm quá nhiều nhưong

Làm sao cho hết hận thiên trường

No người một bữa vui thế đấy

Uất ức muôn lòng xót với thương

Cái nghiệp trần gian ta đã măn

Giúp đời qua khổ hãy hiền ngang

Này thôi người nhé, từ nay hết

Cái hẹn hàng năm quá nhiều nhưong.”

(Lời Đức Thánh Bà)

Bên phải đình, cách một con đường nhỏ lát gạch là chùa Hạ Thái (hay Thái Phúc tự). Cách đình và chùa Hạ Thái có một quãng khoảng 500m là nghề thôn Hạ Thái (còn gọi là miếu Đức Ông hoặc miếu Năm Cửa). Hiện nghề này chỉ là một phần của ngôi miếu cũ thờ Đức Ông (Bùi Sĩ Lượng) và vợ là Phương Anh phu nhân. Miếu mang tên Năm Cửa không phải do có 5 cửa mà do được xây trên cánh đồng năm cửa.

Hội làng được tổ chức trong ba ngày, từ ngày mồng 9 đến ngày 11 tháng giêng âm lịch. Mồng 10 là chính hội. Không khí hội làm nhộn nhịp các làng lân cận và nhiều khách thập phương cùng dân Hạ Thái đi làm ăn xa, nhớ ngày này trở về để đoàn tụ với gia đình, họ mạc và để dự hội làng.

Làng Khê Hồi thuộc xã Hà Hồi huyện Thường Tín, từ lâu đời đã nổi tiếng là một làng văn vật ở phía nam thủ đô Hà Nội vì có nhiều người đỗ đạt, khoa bảng, quan chức và cũng là một làng quê có nhiều nét đặc sắc của văn hóa cổ truyền.

Ngôi chùa cổ còn giữ được bộ ván gỗ khắc kinh Phật. Ngôi đình cổ có ba bộ cửa bề thế, có bia công đức ghi khắc từ thời Lê Cảnh Hưng. Vào làng đi dọc theo các ngõ lớn và đường làng lát gạch chỉ theo chiều nghiêng, khách còn gặp nhiều công trình kiến trúc trước cách mạng tháng Tám năm 1945 như Văn chỉ thờ đức Khổng Tử với nền lộ thiên và cây trụ bút vút lên trời xanh; nhà Hội đồng là nơi các chức dịch hội họp bàn việc làng xã; quán

làng là nơi trước đây để chiếc mỗ lớn nguyên là một cây gỗ đục rỗng và đòn xe tang, nhà táng. Đi tiếp về phía đông sẽ gặp cổng đông của làng, hai tầng, có bậc lên xuống, với tầng mái cong khoét cửa tròn, có đắp nổi rồng phượng. Cổng đông hướng về phía mặt trời mọc, bao quát cả một vùng ruộng bãi làng xóm xa tới tận đê sông Hồng. Nơi đây xưa có giếng làng xây thành bao quanh bằng gạch chỉ và đá ong, có bậc lên xuống rộng rãi và nước giếng bao giờ cũng trong. Bên giếng là một cây bàng cổ thụ, lá um xanh tốt suốt mùa hè, là nơi người làng thường hóng mát trò chuyện. Làng Khê Hồi xưa kia cũng là làng duy nhất của huyện Thường Tín có những trụ đèn lồng dọc theo các đường ngõ chính thấp sáng đêm đêm. Rõ ràng nét văn hiến khai sáng của một làng quê có nhiều người khoa bảng, quan chức đã ghi đậm vào dấu vết cảnh quan mà thời gian trôi dù có phủ phàng cũng không thể xóa mờ.

Hội làng Khê Hồi diễn ra từ ngày 14 đến ngày 17 tháng 3 âm lịch hàng năm. Đây là hội rước thành hoàng Cao Sơn đại vương, một hội lớn của cả tổng Hà Hồi cũ. Theo như lệ rước, chiều ngày 15, làng Khê Hồi rước kiệu của làng mình về hội công đồng ở sân đình làng Hà Hồi. Sáng ngày 16 đám rước của cả tổng được tổ chức, xuất phát từ đình Hà Hồi, đi vòng lên quốc lộ 1, rồi xuôi theo tỉnh lộ 71 và ngược lên miếu Tổng còn gọi là Phương Quế Từ. Đây là một hội rước lớn với nhiều nghi vệ rực rỡ của một vùng phía nam Hà Nội. Sau khi cả bảy làng hội kiệu tại miếu Tổng thì tiến hành đại tế vào chiều và tối ngày 16 tháng 3. Vì là một làng khoa bảng nên vị chủ tế của cả tổng lại là người làng Khê Hồi. Sáng ngày 17 tháng 3, các làng rước cờ kiệu và nghi thức từ miếu Tổng về đình làng mình và tế tất một lần nữa. Chiều ngày 17 tháng 3, các làng tổ chức các trò diễn, riêng làng Khê Hồi thường tổ chức trò thủy chiến cửa đình.

Trò thủy chiến cửa đình nhằm diễn mô phỏng một trận thủy chiến. Đây cũng là hoạt động dưới nước bổ ích sau mấy ngày hội hè rước sách căng thẳng. Sở dĩ dân làng Khê Hồi có thể tổ chức được trò diễn này vì trước ngôi đình là một ao lớn hình vành khăn vòng ôm khum khum với chiều rộng khoảng 100m, chiều vòng cung chừng 160m, lại đầy ắp nước vào thời điểm tháng 3 hội hè. Người làng Khê Hồi đã xây một cầu gạch lớn hình chữ nhật có lan can, có vòm cầu rộng rãi băng qua ngay khoảng giữa ao đình, tạo cho ao có một thể giấu quân cho cuộc diễn trò.

Sau cuộc đua chèo bè là trò diễn thủy chiến cửa đình. Thường thì quân bên xanh từ bên kia vòm đình tiến sang, còn quân bên đỏ nghênh chiến ngay ở ao nhà. Tiếng trống trận thì thùng nổi lên và tiếng reo hò cổ vũ của khán giả làm cho hai bên thêm phần hăng hái. Từng đôi bè một áp sát vào nhau và tráng binh bên này bỏ mái chèo nhảy sang bè bên kia xô vị chủ tướng xuống nước. Người bị đẩy xuống nước rồi lại lóp ngóp bò lên xô người chưa bị ướt. Đến lúc hầu hết các bè chuối đều bị tan tác, các hình nộm lênh đênh trên mặt nước, các binh khí bằng gỗ sơn cũng nổi lênh bênh. Trận thủy chiến kết thúc không có bên thắng, bên thua. Tiếp liền đó có thể là một cuộc thi bắt vịt. Người làng thả ra ao đình hai con vịt đã chèo cánh bơi lặn giỏi và thách xem ai có tài bắt được vịt thì cũng được hưởng luôn thành quả ấy. Thường thì cuộc thi bắt vịt cũng rất gay go và hào hứng. Cuộc thi cho đến xế chiều mới tàn cuộc cũng là cuộc chơi giã đám của một hội làng.

Đền Bộ Đầu thuộc địa phận xã Thống Nhất, huyện Thường Tín đã có từ rất xưa, từng nổi tiếng trong vùng.

Chuyện kể rằng, ở thời Hùng Vương dòng sông Hồng xuất hiện nhiều thường luồng chuyên ăn thịt người. Ngày kia có bà mẹ ở một làng ven sông từng sinh con nhưng bị thất lạc. Một hôm bà ra bến đò Giáp gánh nước thì đột ngột hai con thường luồng lao tới cuốn bà ra xa bờ. Bà mẹ thảng thốt kêu cứu. Chẳng một bóng người. Tuổi già sức đuối chống đỡ yếu ớt bà bị con thường luồng cái nuốt dần vào bụng. Bấy giờ bà mới ngẩng mặt lên trời ta thán:

- Trời ơi! Người ta sinh con mong để cậy nhờ, còn tôi có con mà cũng như không thế này!

Lời bà mẹ thấu tới trời. Bỗng người con từ trên mây cao sà xuống. Thế nhưng thường luồng đã nuốt mẹ chàng vào bụng. Chàng cảm giận đứng choai chân sang bên bờ sông, lưng gập xuống, đưa hai tay khoắng nước từ ngã ba Bạch Hạc đến ngã ba Tuần Vương. Vợ chồng thường luồng thấy có bàn cào khổng lồ, cào đi quét lại ở lòng sông, sóng nổi dữ dội, bùn sục đỏ ngầu thì lẫn lách tìm chỗ giấu thân. Chàng trai đã kịp tóm cổ nó mang lên bờ, vượt ngược bụng con thường luồng cái lấy xác mẹ ra. Sau đó, chàng đưa cả hai con thủy quái xuống lòng bàn chân nhấn sâu xuống bùn đen.

Chàng trai táng mẹ vào lòng bàn tay để Mẫu bắt ly thân. Xong đâu đấy, chàng bước lên bãi ven sông rồi bay về trời. Sau này, dòng sông Hồng từ ngã ba Bạch Hạc đến ngã ba Tuần Vương không còn gặp thường luồng quấy nhiễu nữa. Bên sông làng Giáp để lại 3 vết chân lõm sâu xuống đất. Chỗ vết chân cuối dân lập đền chính còn hai vết chân kia dân lập miếu thờ. Làng Giáp có tên gọi là xã Bộ Đầu (có nghĩa là bước chân) vì lẽ đó. Chàng trai hóa thần có tên là Huyền Thiên đại thánh Thiên Vương (có sách gọi là Ưng Thiên(1)).

Truyền rằng, thời Thánh tổ Triết Vương Trịnh Tùng (1570-1623) đem quân đi đánh quân nhà Mạc, khi thuyền qua đền Bộ Đầu, Trịnh Tùng có lên khấn xin thần linh phù trợ. Dẹp loạn xong, Trịnh Tùng nằm mộng một người cao lớn tới báo công bèn sai thợ tu sửa đền thờ, cho tạc một pho tượng Thánh bằng gỗ cao đến 21 thước ta (= 8,4m), chân đạp lên đầu con thường luồng. Hàng năm ngày 19 tháng 9 âm lịch, sau kỳ lũ cuối sông Hồng, dân mở đại hội tế thần, tương truyền là ngày hóa của Đức Thiên Vương.

Ngày nay, hội đền được mở vào mùa xuân, ngày mùng 8 tháng giêng, tương truyền ngày sinh của Đức thánh. Trong hội đặc sắc nhất, hấp dẫn nhất là múa gậy. Hầu hết các trai đinh của làng dự hội đều tham dự múa gậy. Gậy múa là đoạn tre dài 2,5m đến 2,8m. Tay cầm ôm nửa vòng thân gậy để lỡ đối phương có đánh róc gậy trượt trên mặt thân tre thì không va vào ngón tay người đỡ. Gậy trang trí thành từng vòng xanh, đỏ, trắng trông đẹp mắt.

Đình Phú Nhiêu (huyện Phú Xuyên)

Từ nghìn năm trước, nhân dân Phú Nhiêu về đây quần cư, tụ họp, bồi đắp dần từ 99 cái đường gò trôi nổi trên cánh đồng chiêm trũng Phú Xuyên thành những xóm làng trù phú, những cánh đồng phì nhiêu.

Mảnh đất an cư lạc nghiệp ấy mang hình dáng con trâu. Khu đình làng được tọa lạc trên đầu con trâu ấy. Đó là một khuôn viên có cảnh quan đẹp giữa mặt làng, có dòng sông êm trôi, có cánh đồng bát ngát. Với tổng diện tích trên ngàn rưỡi mét vuông, trong đó đất sử dụng xây các hạng mục đình là khoảng sáu trăm mét vuông, gồm 3 tòa nhà đại bái, trung cung, hậu cung, giữa sân đình là một tòa nhà cao tám mái, tạo thành thể kiến trúc hài hòa, bề thế, khang trang, lung linh soi bóng nước. Đúng như bức đại tự xưa có ghi 4 chữ “Cận thủy lâu đài”, từ hàng trăm năm nay vẫn lung linh đứng đó với sân đình, bến nước, cây đa.

Đình Phú Nhiêu được xây dựng từ rất lâu đời, trải qua nhiều biến thiên của lịch sử và thời gian tàn phá nhưng đã được nhân dân xây dựng, tôn tạo lại nhiều lần. Hiện tại khu đình có quy mô xây dựng theo hình chữ Tam, còn giữ được nhiều cấu kiện kiến trúc chạm khắc độc đáo thuộc giai đoạn cuối Lê, đầu Nguyễn (thế kỷ XVII đến XIX).

Tòa đại bái, đình ngoài, là một nét ngang của chữ Tam, dài 7 gian, với hai mái chảy, lợp ngói mũi nhỏ. Hai đầu bờ nóc đắp bờ đình, hoa văn tàu lá. Suốt dọc đình nóc đắp lớp lớp “bích vân”, biểu tượng của những đám mây, cầu cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Hai đỉnh đầu hồi đắp long phượng giao thoa, ngũ phúc hài hòa, cầu mong cho dân làng hạnh phúc, thuận hòa. Bên dưới đắp nổi hai voi chiến, có cung tên, có búa sắt, cờ lệnh sẵn sàng ra trận chiến đấu.

Trung cung, là một nét ngang giữa của chữ tam, ba gian hẹp, bên trong làm theo kiểu cuốn vòm, hai bộ vì kèo cũng được làm theo kiểu cánh cung ăn theo mái cuốn vòm, gói vào hai đầu cột chung với đại bái và hậu cung. Dưới hai bức thuận đắp nổi “Tây Phương bạch hổ châu vào làng ta” và “Thanh Long uốn khúc châu vào làng ta...”.

Hậu cung, cao rộng hơn đại bái, cũng gồm 7 gian. Đây là nơi thờ tự chính của ngôi đình, được xếp thứ tự từ trong trở ra là cung đệ nhất, đệ nhị, đệ tam... đến tòa đại bái... như một tiểu cung đình thờ vua chúa ngày xưa.

Tuy là ba mái, tam cung nhưng nhìn bên ngoài, bên trong vẫn liền một khối, trên mặt bằng gần như hình vuông, mỗi cạnh trên dưới 20m, khá rộng rãi, thông thoáng, đủ cho cả làng tụ họp trong những ngày họp việc làng và những ngày lễ hội lớn mà dân làng gọi là ngày “Đại kỳ phước” từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 18 tháng 8 hàng năm, để tôn vinh vị Thành hoàng làng là “Trung thành đại vương thượng đẳng phúc thần” từng cùng “Tân Viên Sơn thánh” giúp vua Hùng Duệ Vương đánh giặc giữ nước Văn Lang.

Liên quan tới đình còn có miếu và chùa Phú Nhiêu, hình thành một cụm di sản văn hóa vật thể vô giá, với nhiều kiến trúc độc đáo, hiếm có. Do đó, cụm di tích đình, miếu, chùa Phú Nhiêu đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Hà Tây cũ, cuối năm 2004. Đây là vinh dự, tự hào và trách nhiệm của toàn thể dân làng.

Làng nghề đan cỏ Phú Túc

Bằng bàn tay khéo léo và trí sáng tạo, người dân ở làng Lưu Thượng (xã Phú Túc, Phú Xuyên) đang ngày đêm cần mẫn tạo nên những hình thù ngộ nghĩnh từ cỏ tế, tre, cói, dây rừng, bèo tây... hấp dẫn khách hàng khắp nơi trên thế giới. Với nghề này, họ đã đổi được nhiều đồng ngoại tệ về cho gia đình mình và góp phần thay đổi diện mạo quê hương...

Cho đến bây giờ, người già trong làng vẫn truyền lại cho lớp trẻ câu chuyện về một người đã mang nghề quý đến cho dân. Đó là vào khoảng những năm đầu thế kỷ XVII, hồi ấy làng có tên là Giầu Tế, dân còn thừa thớt, đất đai bỏ hoang nên cỏ dại mọc đầy. Một người đàn ông tên Nguyễn Thảo Lâm đã đến đây lập nghiệp, lấy những cây cỏ dại đan thành đồ dùng hàng ngày và những chiếc giỏ để đánh bắt cua, cá... Ông đã dạy lại cho dân làng nghề đan cỏ tế từ đó. Ghi ơn ông, người dân nơi đây đã tôn vinh ông thành vị tổ nghề và thờ phụng tại đình Lưu Thượng.

Cây guột tế là một loại cỏ mọc hoang ở rừng nhiệt đới miền Bắc nước ta. Khoảng tháng 9 âm lịch hàng năm là mùa khai thác cây guột. Người ta cắt lấy phần ngọn, còn chừa gốc để đến mùa xuân, nó lại tự mọc lên tươi tốt. Đây là nguồn nguyên liệu tự nhiên rất quý giá đối với người dân làm nghề ở xã Phú Túc. Nghề đan cỏ guột tế giống như nghề đan lát mây, tre, nhưng sợi guột tế có ưu thế về màu đỏ nâu tự nhiên rất đẹp. Để sản phẩm bền màu và tươi tắn hơn, người ta chỉ cần phun một nước dầu bóng mà không cần phải ngâm với bất kỳ loại hoá chất độc hại nào. Hơn nữa, nó mềm mại, dẻo dai, nên dễ tạo thành nhiều hình thù khác nhau và đặc biệt có độ bền cao. Cũng như sản phẩm từ mây, tre, giang..., đồ dùng từ guột tế có nguồn gốc từ thiên nhiên nên thân thiện với môi trường, phù hợp với xu hướng tiêu dùng của khách hàng khắp thế giới.

Trước đây, người làng nghề thường sử dụng cây guột tế để đan thành đồ dùng hàng ngày và chế thành sợi để bán cho những địa phương có nghề đan rổ, rá... Họ dùng sợi guột để nức cạp rổ, cạp rá, nón, mũ... rất bền và đẹp... Với sự năng động của người làng nghề, họ cải tiến mẫu mã, làm ra những sản phẩm thủ công đa dạng như: các con giống ngộ nghĩnh, lồng hoa xinh xắn, những chiếc làn đủ hình thù, kích cỡ... Những mặt hàng này được người làng nghề đem giới thiệu, chào hàng và được khách hàng từ nhiều nước đón nhận nồng nhiệt. Những hợp đồng lớn từ 20 quốc gia như: Các nước Đông Âu, Canada, Ô-xtrây-li-a, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, ... tạo việc làm thường xuyên với thu nhập cao cho người dân 8 làng trong xã và hàng nghìn người từ các vùng lân cận.

Nghề đan cỏ tế tuy qua nhiều công đoạn tỉ mỉ, nhưng rất dễ làm. Từ trẻ nhỏ tới người cao tuổi, nếu được chỉ dẫn đều có thể làm được. Bằng sự tài hoa, thông minh của mình, người làng nghề có thể tạo ra những sản phẩm qua tranh, ảnh, quyển catalô, thậm chí còn sáng tạo thêm chi tiết cho sinh động hơn. Vì vậy, người làng nghề có thể đáp ứng khách hàng đến từng chi tiết, làm hài lòng ngay cả những người khó tính nhất.

Để đáp ứng nhu cầu, thị hiếu khách hàng, hiện nay, ngoài nguyên liệu chính là cỏ guột tế, những người thợ tài hoa Phú Túc đã xen vào các nguyên liệu khác như dây rừng, bèo tây, cói, mây... để tạo nên những sản phẩm đa dạng, với nhiều cấp độ sắc màu tự nhiên của các nguyên liệu đan xen. Đó là những chiếc làn được kết nơ từ bèo tây, quai lồng hoa

bằng dây rừng, xe đạp có khung từ sợi mây... Có chủ doanh nghiệp còn sáng tạo thêm những khung sắt rồi ken dây sợi guột tể, bên trong lót nylon, tạo thành các loại bồn cây, valy, làn... đủ kích cỡ lạ mắt mà vẫn cứng cáp, bền chắc...

Nhờ nghề đan cỏ tể xuất khẩu mà chất lượng sống của người dân xã Phú Túc đã đổi thay từng ngày. Nhà cao tầng mọc san sát, đường làng, ngõ xóm được bê tông hóa, xe chở hàng vào ra tấp nập... Gần đây, tỉ trọng tiểu thủ công nghiệp hiện nay đã chiếm 63% trong cơ cấu kinh tế toàn xã. Tới đây, xã có dự định xây dựng điểm công nghiệp 5 héc ta nằm ở cánh đồng thôn Lưu Thượng. Đây cũng là một điều kiện thuận lợi, kết hợp với sự tài hoa, năng động của các nghệ nhân làng nghề Phú Túc, cây guột tể sẽ vươn xa hơn nữa.

Làng Xuân La. Nằm cách trung tâm Hà Nội chừng 30 km về phía Đông Bắc, làng Xuân La (thuộc xã Phụng Dực, Phú Xuyên) lặng lẽ lưu giữ một nghề truyền thống: nặn Tò he. Đã có một thời gian dài nghề nặn Tò he tưởng như đã bị mai một.

Nhưng trong những tháng năm thăng trầm, khó khăn đó, người dân Xuân La vẫn bình lặng "thổi hồn" vào những con giống Tò he, để lưu giữ và phục hồi một nét văn hóa đặc sắc của dân tộc.

Nhà ông Học - một trong số rất ít nghệ nhân ở Xuân La vẫn còn giữ nghề. Trước sân nhà, cả hai ông bà và các cháu nội ngoại luôn say sưa với những màu sắc nhuộm tươi rói của phẩm được hoà quyện cùng thứ bột gạo nếp dẻo quánh. Đôi tay ông già nua, gân guốc nhưng uyển chuyển khéo léo đến lạ kỳ. Chỉ trong một lúc các con giống 12 con giáp, rồi các loài hoa... lần lượt hiện ra với đủ màu sắc sinh động, cắm gọn gàng trên chiếc kệ nhỏ. Đám cháu của ông túm tụm vây xung quanh chăm chú theo dõi từng động tác, từng cử chỉ từ đôi bàn tay của người ông.

Ông Học năm nay đã xấp xỉ vào cái tuổi xưa nay hiếm. ở cái tuổi của ông, vui thú với con cháu là một niềm hạnh phúc. Nhưng với ông, có một niềm vui nữa là được nặn Tò he. Chẳng phải để bán mà chỉ để cho đỡ nhớ nghề và dạy bảo cho con cháu. Ông kể về nghề nặn con giống của làng: "Tò he có từ bao giờ ư...? Cả ông tôi và cha tôi cũng không biết. Chỉ biết từ khi còn bé, ông tôi, cha tôi và tôi đều theo chân những người đi trước lang thang "tứ chiếng giang hồ" mưu sinh cùng với nghề nặn Tò he này...". Tò he được làm từ bột gạo nếp. Bột phải được nghiền từ thứ gạo nếp dẻo mà trắng, tròn mà thơm. Gạo được nhặt sạch sạn, thóc... sau đó đem nghiền mịn đến độ vê trên tay mà tay không có cảm giác dính. Thứ bột ấy sau đó được cho vào nồi luộc chín. Luộc bột cũng đòi hỏi kỹ thuật và kinh nghiệm. Phải "canh" thời gian, sức lửa cho bột vừa chín tới. Nếu bột chín quá thì thành ra ứọt, nhão. Sống quá thì khô, nặn sẽ nứt. Bột sau khi luộc chín sẽ được trộn đều với phẩm màu. Màu được chế từ thực vật nhằm tránh độc hại cho trẻ phòng khi chúng ăn tò he. Trộn màu vào bột nặn. "Cái việc nặn Tò he này có tác dụng giáo dục trẻ em sâu sắc, hướng con người tới cái thiện..." - ông Học bảo vậy. Nghệ nhân của làng quả không ít.

Còn có các ông Thuận, ông Tổ, ông Hợp, ông Nghệ, ông Thanh... họ đều thuộc tầng lớp gạo cội của làng, đã từng vào Nam ra Bắc mưu sinh cùng nghề nặn con giống. Một thời, nhiều người hờ hững với con giống Tò he lắm, vì trẻ nhỏ đã có bao nhiêu thứ đồ chơi hấp

dẫn, hiện đại. Rất mừng là đến nay, Tò he đã tìm được chỗ đứng trong “làng đồ chơi” cho trẻ nhỏ.

Tháng 7 năm 2005, nhân dịp kỷ niệm 10 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt - Mỹ, nghệ nhân Nguyễn Văn Thuận đã chính thức đại diện cho làng, nước đưa Tò he “xuất ngoại” - đi Mỹ để giới thiệu với bạn bè quốc tế. Đó là niềm vui và vinh dự lớn cho người dân Xuân La. Ngày nay Tò he cũng đã có những hợp đồng làm ăn lớn từ các nơi đến đặt hàng. Những người thợ của làng chuyên cần chăm chỉ như những con ong, ngày ngày toả đi khắp nơi để nặn bán, giới thiệu Tò he đến với mọi người. Những con Tò he sẽ lại tiếp tục ra đời, không chỉ là thứ đồ chơi với con trẻ mà còn là một nét văn hóa truyền thống đang được các thế hệ nối tiếp ở Xuân La gìn giữ mãi.

Chùa Quang Lăng, tên thường gọi là chùa Ráng, ở huyện Thường Tín là nơi trụ trì của Đệ Tam Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thích Phổ Tuệ. Thời điểm ra đời của chùa hiện không có thư tịch ghi lại, nhưng trước năm 1900, chùa được dựng ở ngoài bãi sông Hồng, cho tới năm 1900 thì có nguy cơ sạt lở, cho nên dân làng hai xã Quang Lăng và Mai Xá đã công đức và mời Pháp sư Thích Nguyên Uẩn tới trụ trì và dời chuyển chùa đến nơi hiện nay.

Khi đã xây dựng quy củ, Pháp sư tập hợp tăng ni trong Sơn Môn Pháp Phái để thành lập đạo tràng lấy tên là Viên Minh Pháp Hội giảng dạy tu học Phật pháp. Bởi thế, nơi đây còn được gọi là "Viên Minh tự".

Tổ khai sáng ra chùa Ráng - Viên Minh tự là tổ Nguyên Uẩn, xuất gia tu học tại chốn tổ Đa Bảo, từng viết chữ để khắc ván cho chốn tổ Bồ Đề (Gia Lâm-Hà Nội) in ấn. Năm 1900, đáp ứng lời thỉnh cầu của nhân dân hai thôn Quang Lăng và Mai Xá, tổ về chọn đất và xây dựng chùa này.

Năm 1903 tổ cho xây toà Tam Bảo, tạc tượng Phật, hoành phi, câu đối cửa võng. Những bức đại tự trong chùa có di bút của tổ để lại. Đặc biệt, những bức cửa võng là do tổ sáng chế theo lời kinh Hoa Nghiêm. Tổ cùng với các pháp lữ: Nguyên Loan, Nguyên Mỹ... lập ra “Viên Minh Pháp Hội” để khai tràng thuyết pháp, an cư tập trung, khắc ván in kinh... những bản gỗ in kinh như: Đại thừa Khởi Tín, Trúc Song Tuỳ bút, Phật tổ Tam Kinh... vẫn còn lưu trữ tại chùa.

Câu đối sau trong nhà tổ đã nói lên phần nào ý trên:

“Tâm dĩ truyền tâm, Đa Bảo chi châu quang lăng

Đức nhi báo đức, Bồ Đề chi thụ viên minh”.

Tạm dịch:

“Lấy tâm truyền tâm, viên ngọc ở Đa Bảo sáng mãi.

Lấy Đức báo đức, đại thụ ở Bồ Đề viên minh”.

Tài liệu tham khảo

1. Các di tích lịch sử - văn hóa quận Hai Bà Trưng - ủy Ban nhân dân quận Hai Bà Trưng, 2003.
2. Các trấn tổng xã danh bị lãm - khuyết danh - Bản dịch của Phạm Thị Thoa và Dương Thị The - NXB Khoa học xã hội, 1981.
3. Chùa Keo - Đỗ Văn Ninh - Sở Văn hoá thông tin Thái Bình, 1971.
4. Chuyện cũ Hà Nội - Tô Hoài - Nxb Hội Nhà văn, 2009.
5. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội - Nguyễn Vinh Phúc - Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 2005.
6. Danh nhân Hà Nội - Nhiều tác giả - Nxb Hà Nội, 2004.
7. Danh tích Tây Hồ - Nhiều tác giả - ủy Ban nhân dân quận Tây Hồ - Nxb Chính trị quốc gia, 2000.
8. Di tích lịch sử, văn hóa và cách mạng kháng chiến quận Long Biên - ủy ban nhân dân quận Long Biên - Nxb Chính trị quốc gia, 2008.
9. Di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội - Ban quản lý di tích danh thắng Hà Nội - Nxb chính trị quốc gia, 1998.
10. Đại Việt sử ký toàn thư - Cao Huy Giu dịch - Nxb Khoa học xã hội, 1967.
11. Đất nước ta - Hoàng Đạo Thúy - Nxb Khoa học xã hội, 1989.
12. Đất nước Việt Nam qua các đời - Đào Duy Anh - Nhà xuất bản Khoa học, 1964.
13. Địa chí Hà Tây - Sở Văn hóa thông tin Hà Tây, 2008.
14. Địa chí vùng ven Thăng Long - Đỗ Thỉnh - Nxb Văn hóa thông tin, 2000.
15. Hà Nội ba mươi sáu phố phường - Thạch Lam - Nxb Văn học, 2005.
16. Hà Nội con đường, dòng sông, lịch sử - Nguyễn Vinh Phúc - Nxb Giao thông vận tải, 2000.
17. Hà Nội - Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, 2000.
18. Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX - Nguyễn Văn Uẩn - Nxb Hà Nội, 2002.
19. Hà nội - những nẻo đường du lịch - Nguyễn Vinh Phúc -Nxb Trẻ, 2009.

20. Hoa tay Hà Nội rồng bay - Nguyễn Thọ Sơn - Nxb Thanh niên, 2000.
21. Làng xã ngoại thành Hà Nội - Bùi Thiết - Nxb Hà Nội, 1986.
22. Lễ hội cổ truyền Hà Tây - Sở Văn hóa thông tin Hà Tây, 1999.
23. Lễ hội Thăng Long - Nxb Hà Nội, 2003.
24. Lịch triều hiến chương loại chí - Phan Huy Chú - Bản dịch của Viện sử học - NXB sử học, 1961.
25. Mặt gương Tây Hồ - Nguyễn Vinh Phúc - Nxb Trẻ, 2003.
26. Miếng ngon Hà Nội - Vũ Bằng - Nxb Văn học, 2006.
27. Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước - Nxb Khoa học xã hội, 1990.
28. Nghề đẹp quê hương - Nhiều tác giả - Ty Văn hóa Hà Tây, 1978.
29. Người quê ta - đất quê ta - Sở Văn hoá thông tin Hà Tây, 1999.
30. Những dòng sông Việt Nam - Phan Khánh - Nxb Nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh, 2005.
31. Tây Hồ Chí - Trần Thanh Đạm dịch - Bộ quốc gia giáo dục Sài Gòn, 1962.
32. Truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng huyện Thanh Trì - Huyện ủy, ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì - Nxb Chính trị quốc gia, 2007.
33. Truyền thuyết Sơn Tinh - Sở Văn hóa thông tin Hà Tây, 1989.
34. Tự lực Văn đoàn, Con người và văn chương - Nxb Văn học, 1999.
35. Văn hóa khoa bảng làng Đông Ngạc - Nxb Thanh niên, 2001.
36. Việt Nam di tích và thắng cảnh - Nhiều tác giả - Nxb Đà Nẵng, 1991.
37. Việt sử thông giám cương mục - Sử quán nhà Nguyễn - Bản dịch của Viện Sử học - NXB Sử học, 1960.
38. Vũ trung tùy bút - Phạm Đình Hổ - Bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến - NXB Văn Hoá, 1961.
39. 1000 năm Thăng Long - Hà Nội - Nguyễn Vinh Phúc - Nxb Trẻ, 2009.
40. Các báo, tập san, đặc san, tạp chí: Hà Nội mới, Kinh tế đô thị, Thăng Long văn hiến, Người Hà Nội, Tản Viên sơn...

Chia sẻ ebook: <http://www.downloadsach.com>

Follow us on Facebook: <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>